

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Chánh: 10 câu đố lịch
- Tên mục trong Tên 1978-1979.

6

(189)

Tháng 11 - 12
1979

VIỆN SỬ HỌC

ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

Về nguyên nhân phát sinh CUỘC CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI*

NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Các đồng chí thân mến,

Để tài mà hôm nay chúng tôi cùng các đồng chí thảo luận tại đây — « Nguyên nhân phát sinh cuộc chiến tranh thế giới thứ hai » — có thể có người nào đó sẽ hỏi sự thảo luận rộng rãi những vấn đề thuộc về quá khứ và hiện tại đã bị thời gian xóa nhòa sẽ đem lại lợi ích gì ?

Chúng tôi xin trả lời: « Vấn đề về nguyên nhân phát sinh cuộc chiến tranh thế giới thứ hai hoàn toàn không bị lỗi thời. Ngược lại, vấn đề đó còn hết sức nóng hổi. Bởi vì, thứ nhất, hiện nay trên vũ đài thế giới giữa những lực lượng hòa bình và những lực lượng chiến tranh đang diễn ra cuộc đấu tranh vô cùng gay go, ác liệt mà giải quyết cuộc đấu tranh đó sẽ quyết định số phận của toàn thể nhân loại. Thứ hai, hiện nay ở phương Tây, các tập đoàn phản động, như bọn chống đối kịch liệt việc làm dịu tình hình thế giới đang thực hiện chiến dịch vu khống điên cuồng chống lại chủ nghĩa xã hội, chống Liên Xô, chống Cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa, buộc tội các nước này ráo riết chuẩn bị chiến tranh thế giới mới, hô hét về « tai họa » và « nguy cơ » có thể xuất phát từ thế giới xã hội chủ nghĩa. Từ lâu chúng ta đã quen với chiến thuật của bọn kẻ

cướp « vừa ăn cướp vừa la làng ». Hòa âm trong bản hợp xướng này là bộ ba — Lâu Năm góc — Nato — Bắc-kinh. Vô hình chung, chúng ta nhớ lại tình hình những năm 30 khi bóng đen khủng khiếp của phe Trục phát-xít Béc Linh — Rôm — Tô-ki-ô bao trùm lên toàn thế giới. Thứ ba, hiện nay trên mặt trận tư tưởng ở phương Tây đang lan truyền câu chuyện hoang đường cho rằng không những chỉ có chủ nghĩa đế quốc mà ngay cả chủ nghĩa xã hội cũng là nguồn gốc của sự xung đột vũ trang có tính chất bành trướng xâm lược. Bằng chứng là mối quan hệ hết sức căng thẳng giữa Trung-quốc và Liên-xô, giữa Trung-quốc và Việt Nam, giữa Việt Nam và tập đoàn Pôn Pốt — lèng Xa-ry đã bị lật đổ, tay sai của tập đoàn phản động Bắc Kinh, kẻ giết hại nhân dân Cam-pu-chia. Hơn nữa, chế độ phản động, quân phiệt phát-xít Bắc Kinh và chính quyền độc tài của bọn diệt chủng tay sai Nô-nê-pênh được coi như là « nước xã hội chủ nghĩa » mà các ngài phải biết là họ « đang tiến hành đấu tranh giải phóng chống bọn bá quyền và bành trướng Xô-viết và Việt Nam » kia chứ !

Trong bài phát biểu của tôi, tôi xin phép dừng lại ở năm điểm :

1 — CUỘC TỔNG KHỦNG HOẢNG CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN NGÀY Càng TRầm TRỌNG.

Như vậy, những nguyên nhân làm bùng nổ ra cuộc chiến tranh thế giới thứ hai đang là vấn đề hết sức nóng hổi.

Vấn đề là từ sau cuộc chiến tranh thế giới thứ hai, toàn thế giới đã bước vào giai đoạn mới, gay gắt hơn của cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản. Đây là giai đoạn mới

* Bài phát biểu của đồng chí Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam tại Hội nghị sử học quốc tế « Về nguyên nhân phát sinh cuộc chiến tranh thế giới thứ hai » tổ chức ở Mát-xcơ-va trong hai ngày 12—13-9-1979.

bất nguồn theo qui luật từ giai đoạn đầu được mở màn bằng cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất và Cách mạng xã hội chủ nghĩa-Tháng Mười vĩ đại.

Những mâu thuẫn của chủ nghĩa đế quốc gay gắt và trầm trọng trong giai đoạn mới này hoàn toàn xác nhận sự đánh giá của Lê-nin về chủ nghĩa đế quốc là chủ nghĩa tư bản giấy chết và Người gọi nó là đêm trước của cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Thắng lợi của Cách mạng tháng Mười đã chấm dứt tính đơn nhất của hệ thống tư bản chủ nghĩa. Đây là sự kiện lịch sử vô cùng vĩ đại, là đòn quyết tử đánh vào sự thống trị thế giới của chủ nghĩa đế quốc.

Từ đó cho đến nay, chủ nghĩa đế quốc đã không làm gì được, không thể khôi phục lại được địa vị độc quyền thống trị thế giới của chúng, không thể chặn đứng hoặc hạn chế được ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười đối với quá trình phát triển của lịch sử loài người.

Ngược lại, chủ nghĩa đế quốc ngày càng làm gay gắt thêm những mâu thuẫn của nó, ngày càng làm cho cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản trở nên trầm trọng hơn, ngày càng thúc đẩy quá trình tan rã và diệt vong của nó.

Chiến tranh thế giới thứ nhất như chúng ta đều biết đã bùng nổ vì sự tranh giành giữa những nhóm khác nhau của tư bản độc quyền để phân chia thế giới. Nhưng, đây là cuộc chiến tranh đế quốc, mà ở thời đại đế quốc chủ nghĩa thì qui luật phát triển không đồng đều của chủ nghĩa tư bản trở thành quyết định, cho nên sự kết thúc cuộc chiến tranh này không những không đem lại một sự cân bằng giữa các nhóm đế quốc, trái lại nó còn tăng thêm sự mất cân bằng giữa chúng.

Mặt khác, do tác động của chính qui luật phát triển không đồng đều đó của chủ nghĩa tư bản mà trong sợi giây chuyền của chủ nghĩa đế quốc đã hình thành nên những mất xích yếu hơn, ở đây tập trung những điều kiện khách quan cho cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa bùng nổ và thắng lợi trước tiên là ở vài nước, thậm chí ở một nước riêng lẻ, đồng thời làm dấy lên khát vọng cho sự phát triển của quá trình cách mạng trong phạm vi quốc tế.

Cho đến nay sự lớn mạnh của đất nước Xô Viết không tách rời khỏi cuộc đấu tranh không mệt mỏi của nước đó để bảo vệ và củng cố hòa bình giữa các dân tộc. Nếu không có sự kết hợp chặt chẽ như vậy thì không thể có khả

năng trong một thời gian ngắn thực hiện và hoàn thành sự nghiệp lao động sáng tạo vĩ đại như công cuộc xây dựng cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội trong một nước mà lãnh thổ trải rộng ra trên hai đại lục và đang còn là một nước phát triển yếu về công nghiệp trong nhiều năm, đã phải khắc phục những khó khăn tưởng chừng như không thể vượt qua được sự bao vây thù địch của chủ nghĩa tư bản gây nên.

Nhưng đồng thời ưu thế và uy tín quốc tế của Nhà nước vô sản đầu tiên này trên thế giới cũng tăng lên không ngừng. Một quốc gia đã được cảm tình và ủng hộ nồng nhiệt của giai cấp công nhân thế giới, các dân tộc bị áp bức và tầng lớp trí thức tiến bộ trong các nước đã nhìn thấy ở đất nước Xô Viết biểu tượng của độc lập, tự do, bình đẳng, xã hội chủ nghĩa và nền hòa bình vững chắc, ổn định giữa các dân tộc.

Chiến tranh đế quốc là cuộc chiến tranh phi nghĩa, cuộc chiến tranh của bọn kẻ cướp và ăn bám. Cuộc chiến tranh này bao giờ cũng kết thúc cùng với sự làm giàu của kẻ chiến thắng đi đôi với sự suy yếu và bị lãng nhục của kẻ chiến bại. Sự kết thúc của một cuộc chiến tranh như vậy sẽ tạo ra những mối thù địch mới giữa các đối thủ và nhất định sẽ dẫn đến những cuộc xung đột vũ trang mới gay go, ác liệt hơn.

Tình trạng đó đã diễn ra trên thế giới tư bản trong thời kỳ sau cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất khi mà chủ nghĩa tư bản bước vào giai đoạn ổn định tương đối. Giữa hai cuộc chiến tranh đã diễn ra quá trình phân bố lại lực lượng. Kẻ chiến thắng cũng như kẻ chiến bại đều ráo riết chuẩn bị cho cuộc đổ sức sắp tới không những giữa chúng mà cả với phong trào cách mạng thế giới mà chỗ dựa là Liên Xô.

Dễ sử dụng ưu thế và củng cố thắng lợi của mình, phe đồng minh (những cường quốc chiến thắng trong cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất thuộc về một khối gọi là đồng minh) đã vội vã củng cố tiềm lực quân sự và kinh tế của chúng. Chúng quan tâm nhiều hơn, trước hết đến sự hùng cường của hệ thống thuộc địa của chúng. Chính sách đó được thực hiện bằng cách tăng cường sự bóc lột giai cấp công nhân và nhân dân lao động ở các nước tư bản và cướp bóc tàn khốc các dân tộc thuộc địa. Ở thời đại hoàng kim ấy, bọn tư bản độc quyền hùng cường của các nước tư bản phát triển như Anh, Pháp, Hà Lan

đã kiếm được những khoản siêu lợi nhuận thuộc địa như những trận mưa vàng trong những câu chuyện hoang đường và thần thoại. Quá trình tập trung và tích tụ tư bản tiến nhanh như vũ bão. Ở những nước như nước Pháp, bọn tài phiệt mà đại bản doanh là nhà Ngân hàng nước Pháp chỉ gồm có hai trăm gia đình nhưng đã chi phối toàn bộ tài nguyên trong nước và ở hải ngoại; còn chủ nghĩa đế quốc Mỹ đã trở thành tên cho vay nặng lãi và

tên độc tài tài chính vô địch trên địa cầu. Còn đối với những nước bại trận đứng đầu là Đức, chúng không những không kém mà còn tăng cường hơn nữa trong việc chuẩn bị phục thù. Dưới hình thức « viện trợ nhân đạo để hàn gắn vết thương chiến tranh », chủ nghĩa tư bản Mỹ dựa vào kế hoạch của Y-âng (Young) và của Đê-vít (David) đã ủng hộ và khuyến khích tư tưởng và kế hoạch chuẩn bị phục thù của đế quốc Đức.

II - THỜI KỲ ĐỔNG ĐỊNH TƯƠNG ĐỐI CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN KẾT THÚC. CUỘC KHỦNG HOẢNG KINH TẾ THẾ GIỚI 1929-1933. GIAI ĐOẠN MỚI CỦA CUỘC TỔNG KHỦNG HOẢNG CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN.

Sự phát triển một chiều như vậy đã mang tính chất đầu cơ và ăn bám của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa ở thời kỳ ổn định tương đối của nó. Sự phát triển ấy về căn bản nhằm chuẩn bị cho cuộc xung đột vũ trang mới và làm giàu cho túi tiền bản thân của bọn trùm tư bản độc quyền thế giới bằng cách bóc lột tàn khốc hàng trăm triệu công nhân, những người cần lao và nông dân bị kiệt quệ vì nạn đói ở các nước tư bản và thuộc địa; do đó nó không thể không dẫn tới sự kết thúc thảm hại bằng một cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới trong những năm 1929-1933. Đây là cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới sâu sắc nhất, tệ hại nhất mà lịch sử của chủ nghĩa tư bản chưa từng trải qua. Những hậu quả nặng nề của nó đã ảnh hưởng lớn đến sự phát triển tình hình chính trị thế giới vào những năm 30, trước cuộc chiến tranh thế giới thứ hai. Cuộc khủng hoảng này là một trong những bằng chứng rõ rệt nhất về sự phá sản hoàn toàn và không tránh khỏi của hệ thống chính trị thế giới của chủ nghĩa đế quốc. Hệ thống đó chỉ có thể duy trì thông qua những mối quan hệ căng thẳng thường xuyên giữa các quốc gia, trong mối đe dọa liên tiếp đến nền an ninh của các dân tộc và đến hòa bình thế giới, trong mối nguy cơ bị diệt vong của nền văn minh của loài người. Cũng chính trong thời gian này, ở một nơi khác trên thế giới, trong đất nước Xô Viết, chủ nghĩa xã hội đã thắng lợi hoàn toàn và dứt điểm. Nó chứng tỏ trước hàng trăm triệu người trên trái đất tính hơn hẳn, tuyệt đối của chủ nghĩa xã hội so với chủ nghĩa tư bản.

Đây cũng là cuộc khủng hoảng không bình thường. Nó không những chỉ là cuộc khủng

hoảng kinh tế mà còn là cuộc khủng hoảng chính trị nữa. Tất nhiên trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, mỗi cuộc khủng hoảng kinh tế đều có ý nghĩa chính trị bởi vì nó là sự biểu hiện vật chất của mâu thuẫn giữa các quan hệ sản xuất với các lực lượng sản xuất của xã hội. Nhưng chưa bao giờ trong cuộc khủng hoảng kinh tế trong những năm 1929-1933, tính chất chính trị lại bộc lộ mạnh mẽ như vậy. Tại sao? Bởi vì đây là cuộc khủng hoảng phát triển trên cơ sở của cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản. Vì thế cuộc khủng hoảng này không thể không là cơ sở trên đó tất cả những mâu thuẫn đế quốc đều trở nên gay gắt.

Từ mức độ sâu sắc của cuộc khủng hoảng này và trong quá trình đấu tranh của những lực lượng xã hội để thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng đó đã xuất hiện hai khuynh hướng phát triển lịch sử hiện nay không điều hòa và đối lập với nhau: xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa.

Đã đến lúc vấn đề « ai thắng ai » thực tế được đặt ra trong phạm vi toàn thế giới.

Hiện nay ở giai đoạn tội cùng của chủ nghĩa tư bản, cuộc đấu tranh của những tên đế quốc về phạm vi của chúng không chỉ hạn chế ở giới hạn như thời kỳ trước chiến tranh nghĩa là không chỉ hạn chế trong cuộc đấu tranh phân chia thế giới. Hiện nay việc giành quyền bá chủ thế giới đã trở thành mục tiêu của cuộc đấu tranh đó. Đối tượng như vậy phù hợp với khuynh hướng mới trong quá trình tiến hóa của chủ nghĩa tư bản độc quyền: lước quá độ sang chủ nghĩa tư bản độc quyền thế nước.

Rất rõ ràng là những mâu thuẫn bên trong của chủ nghĩa đế quốc đã trở nên sâu sắc hơn, gay gắt hơn và phức tạp hơn, tính chiến

của nó rõ ràng hơn và cao trào cách mạng như vũ bão đang bùng lên khắp thế giới lại là đối thủ chính của chủ nghĩa đế quốc.

3. CAO TRÀO CÁCH MẠNG THẾ GIỚI

Sự trút bỏ hậu quả nặng nề của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới của chủ nghĩa đế quốc lên trên lưng của giai cấp công nhân và các dân tộc thuộc địa đã gây nên ở họ làn sóng bất mãn và phấn uất cao độ, đồng thời nó cũng đánh dấu bước ngoặt mới trong phong trào cách mạng thế giới: các lực lượng cách mạng đã chuyển sang phản công.

Ở những nước tư bản chính là nơi cuộc khủng hoảng hoành hành dữ dội nhất, như ở Pháp, Anh, Mỹ, Đức v.v..., cùng với cuộc đấu tranh chống giá sinh hoạt đắt đỏ, thất nghiệp, quân chũng ở các nước này còn đấu tranh chống lại tai họa của chủ nghĩa phát xít và nguy cơ chiến tranh. Ở nhiều nước, phong trào Mặt trận nhân dân phát triển thắng lợi. Ảnh hưởng của các Đảng Cộng sản đối với đời sống chính trị lớn lên rất nhanh.

Trong cao trào cách mạng chung này, phong trào giải phóng của các dân tộc bị áp bức trong hệ thống thuộc địa đã chiếm vị trí danh dự. Vị trí đó khẳng định lời tiên đoán của Lê-nin vĩ đại về vai trò lịch sử của phương Đông cách mạng. Được chiếu sáng bởi Cách mạng Tháng Mười, phương Đông đã vươn lên như là bạn đồng minh gần gũi nhất, đồng đẳng nhất và đáng tin cậy nhất của giai cấp vô sản trong cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa thế giới. Vị trí danh dự ấy cũng đã khẳng định lời nói của Chủ tịch Hồ Chí Minh, người đại diện cho nguyện vọng và ý chí của nhân dân Việt Nam chiến đấu: «Chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi chế độ nô lệ» (1).

Học thuyết bất tử của Lê-nin và tấm gương anh hùng của nhân dân Liên Xô — chỉ hơn mười năm đã xây dựng một chế độ xã hội chủ nghĩa, thực hiện ước mơ cao đẹp của những trí tuệ sáng suốt nhất, những tấm lòng nhiệt tình nhất của tất cả các thời đại về tự do, độc lập, bình đẳng, tiến bộ xã hội, văn minh, cuộc sống hạnh phúc, hòa bình và sự hợp tác giữa các dân tộc — đã giác ngộ ý thức trên đây cho nhân loại bị bóc lột.

Phong trào cộng sản thế giới tiếp thu và vận dụng những bài học vĩ đại của Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười và phản ánh nguyện vọng cao cả và quyền lợi sống còn của nhân dân lao động; đã giác ngộ ý thức đó cho những người nô lệ thuộc địa ở châu Á, châu Phi, Ả-rập và châu Mỹ la-tinh.

Đội ngũ tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam — Đảng Cộng sản Việt Nam được Hồ Chủ tịch, nhà cách mạng vĩ đại, nhà mác-xít — lê-nin-nít, người chiến sĩ lỗi lạc của phong trào cộng sản thế giới, sáng lập, giáo dục và lãnh đạo, cũng giác ngộ ý thức đó cho nhân dân Việt Nam.

Ở Việt Nam, không phải là ngẫu nhiên, cùng với sự thành lập Đảng Cộng sản vào năm 1930, giai cấp công nhân trẻ tuổi đã trở thành lực lượng lãnh đạo duy nhất cuộc cách mạng giải phóng dân tộc; cũng không phải là ngẫu nhiên, cùng với sự bùng nổ của bão táp cách mạng năm 1930 — 1931, ở một số vùng của miền Bắc Việt Nam lần đầu tiên chính quyền Xô-viết công nông được thiết lập.

Như vậy, ở thời điểm căng thẳng nhất, khi mà các lực lượng cách mạng của thế giới chuẩn bị trận đánh quyết định đối với chủ nghĩa đế quốc, thì chủ nghĩa xã hội là biểu tượng cao đẹp nhất mà loài người tiến bộ hằng mơ ước — độc lập dân tộc, tiến xã hội và hòa bình — đã trở thành ngôi sao chói lọi cho tất cả các trào lưu tiến bộ của thời đại.

Cho nên cũng dễ hiểu bọn đế quốc và bọn phản động cầm đầu chủ nghĩa cộng sản. Chúng coi chủ nghĩa cộng sản là kẻ thù không đội trời chung, là sự cản trở chính đối với việc thực hiện chiến lược toàn cầu về quyền bá chủ thế giới của chúng. Dưới góc độ chống chủ nghĩa cộng sản, chúng đã nhìn nhận và trấn áp mọi phong trào tiến bộ đấu tranh giải phóng dân tộc, phong trào dân chủ, phong trào vì hòa bình.

(1) Hồ Chí Minh — Tuyên lập. NXB Sự thật, H. 1960, tr 794.

4. CHỦ NGHĨA CHỐNG CỘNG — NGUYÊN NHÂN CHÍNH CỦA SỰ BÙNG NỔ CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI.

Mặc dù có những quyền lợi mâu thuẫn bên trong khác nhau, song sự căm thù chủ nghĩa cộng sản đã liên kết tất cả các lực lượng để quốc lại trước khi cuộc chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ.

Khi nước Đức Hit-le đã trở thành nguy cơ thực sự đối với nền an ninh chung và bắt đầu mở cuộc tiến công phản cách mạng cùng với sự thủ tiêu chủ nghĩa cộng sản ở ngay chính nước Đức, thì quyền lợi giải cấp của các tập đoàn đế quốc phương Tây và Mỹ đều đặt hy vọng vào Hit-le như là một con chủ bài mà chúng có thể sử dụng trong quá trình chống chủ nghĩa cộng sản và chống Liên Xô.

Tại sao sức mạnh quân sự Đức, chủ nghĩa phiêu lưu Hit-le, bệnh chống cộng, bệnh «ăn thịt người» của những «đạo quân mặc sơ-mi nâu» lúc ấy không tập trung hướng về phía Đông, nơi mà từ lâu con người đã loại trừ khỏi cuộc sống tất cả những giá trị dùng làm tượng đài và nền móng cho sự phồn vinh của thời đại đế quốc chủ nghĩa: sự áp bức, bóc lột, lệ phân biệt chủng tộc, chủ nghĩa bành trướng và chủ nghĩa bá quyền, chiến tranh xâm lược và ăn cướp?

Tại sao trước hai con đường: chủ nghĩa cộng sản hoặc chủ nghĩa phát-xít, bọn đế quốc lại không chọn con đường «ít có hại hơn»? Tất cả dễ đoán là sự tính toán như vậy sẽ đem lại những lợi ích gì. Một khi bọn phát-xít càng trở nên trắng trợn hơn, hiếu chiến hơn trong việc thực hiện ý đồ tội lỗi của chúng thì «những người bảo vệ hòa bình» của chủ nghĩa đế quốc càng nhượng bộ và thỏa hiệp.

Hội Quốc liên được thành lập sau cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất là tổ chức của bọn đế quốc, của những kẻ thắng trận, đã nhanh chóng bất lực trước hành động hiếu chiến của phe phát-xít; còn hòa ước Véc-xay tiêu biểu cho những chức năng cường bức đó chỉ còn là một mảnh giấy vụn. Hết sự nhượng bộ này đến sự nhượng bộ khác, hết sự thỏa hiệp này đến sự thỏa hiệp khác, cuối cùng chúng đã trượt chân tới mức đầu hàng, phần bội thực quyền lợi của dân tộc mình và quyền lợi của chính bản thân mình.

Nếu không thì chúng ta làm sao giải thích được những sự kiện dưới đây.

Phe Trục phát-xít xâm lược Béc-ling-Rôm-Tô-ki-ô, chủ yếu nhằm chống ai, điều đó cũng

khá rõ, có thể dễ dàng được thành lập như vậy không, nếu như các cường quốc đế quốc châu Âu và Mỹ phản ứng kịp thời, có hiệu lực và có những biện pháp cương quyết, trách nhiệm? Khi ấy, cả thế giới đứng về phía họ cơ mà. Trong khi đó thì phe phát-xít không ở đâu có thể có chỗ dựa đáng tin cậy ngoài lũ còn đồ đáng khinh và những phần tử Tờ-rốt-kít, bọn tiêu thân của những kẻ theo Mao ngày nay, được các chính quyền phản động địa phương bao che để chúng hoạt động theo lệnh của những kẻ thù của hòa bình.

Hit-le có thể nào bóp chết được nước Cộng hòa Tây-ban-nha và thay thế nó bằng chế độ phát-xít Phơ-răng-cô nếu chính phủ Mặt trận bình dân Pháp của Đa-lát-di-ê thực linh bảo vệ những chiến sĩ cộng hòa Tây-ban-nha không để cho Đức bao vây nước Pháp từ phía Nam và buộc nước này phải đầu hàng Đức trong cuộc chiến tranh tới?

Những «cường quốc vĩ đại» đã dùng biện pháp thích đáng gì để ngăn chặn bọn xâm lược Nhật, Ý, và Hit-le tấn công và xâm lược Trung Quốc, Ê-ti-ô-pi, Áo, Tiệp và những nước khác, mà các «cường quốc» này có nghĩa vụ bảo vệ và giúp đỡ khi nền độc lập, chủ quyền và sự toàn vẹn lãnh thổ của những «tiểu đồng minh» ấy bị đe dọa?

Rõ ràng chính sách thỏa hiệp, và nhượng bộ đã đưa tới bước đầu hàng nhục nhã: hiệp ước Mu-ních.

2. Những gì xảy ra sau đó, loài người đều rõ. Liên Xô đã nêu cao tấm gương vĩ đại, tuyệt vời về tinh thần thương lượng, kiên trì, nhẫn nại. Đối với Liên Xô, bảo vệ hòa bình và giữ gìn an ninh cho các dân tộc là điều quý giá hơn cả. Trong giờ phút nguy hiểm nhất, khi Hit-le đã thò bàn tay đâm máu vào Ba Lan và các nước khác, thì chính phủ Liên Xô đề nghị các chính phủ Anh và Pháp cùng nhau hành động để chặn bọn gây chiến phát-xít. Nhưng những đề nghị này đã bị gạt bỏ vì đối với các chính phủ Anh và Pháp, mục đích chính của chúng không phải là giữ gìn, bảo vệ hòa bình mà là chia mũn gươm của Hit-le vào lưng Liên Xô. Khi ấy đất nước Xô Viết chỉ còn biết dùng những biện pháp tự vệ là ký với nước Đức Hit-le hiệp ước không tấn công lẫn nhau.

Bọn người chỉ có thể tự mình lừa dối mình, chứ không bao giờ lừa dối được lịch sử.

Trong thời gian đó, những chính trị gia như Săm-béc-lanh và Đa-lát-di-ê phải chịu trách nhiệm trước số phận không những của nhân dân nước mình mà còn của tất cả nhân dân nhiều nước ở lục địa châu Âu phần nào còn nằm dưới sự bảo hộ của chúng. Những Săm-béc-lanh và Đa-lát-di-ê vẫn còn nuôi ảo tưởng tự cho là mình đã «thắng» trong ván cờ chơi với Hít-le. Chính vì quyền lợi giai cấp và lập trường chống cộng sản của giai cấp đại tư sản đã làm cho chúng mù quáng đến nỗi trở thành công cụ cho những âm mưu nham hiểm của Hít-le.

Tất nhiên, sự thủ tiêu chủ nghĩa cộng sản là mục tiêu của bọn phát-xít, của phái tư sản phản động nhất, hiếu chiến nhất, dân tộc sô-vanh nhất. Ở điểm này, giữa Hít-le, bọn đế quốc Anh, Pháp và Mỹ không có sự bất đồng.

Nhưng Hít-le thừa hiểu rằng hắn chỉ đạt được mục đích thiết tha và công khai — tiêu diệt chủ nghĩa cộng sản và thiết lập chủ nghĩa phát-xít trên toàn thế giới — bằng cách trước tiên phải đánh quỵ và khuất phục bọn đế quốc, cướp lấy của chúng những nguồn dự trữ người và vật chất dồi dào để xây dựng cơ sở cần thiết cho việc tiến hành chiến tranh có hiệu quả với Liên Xô. Đánh bại các đế quốc phương Tây sẽ đảm bảo cho sự thắng lợi hoàn toàn của Hít-le đối với những người cộng sản. Đó chính là phương châm của nước Đức quốc xã. ✕

Bọn đế quốc Anh, Pháp và Mỹ lại có một quan điểm hơi khác. Hướng «quả dâm sắt» của Hít-le về phía Liên Xô, chúng dự định trong cuộc chiến tranh kéo dài, tàn khốc và hủy diệt này sẽ không có một địch thủ nào có thể thoát khỏi mà không bị kiệt quệ. Nếu cả hai phía đều không bị tiêu diệt thì chẳng nào họ cũng bị kiệt sức. Chỉ cốt sao cái «thiên đường» của chủ nghĩa đế quốc trên trái đất này sẽ thoát khỏi cả hai mối nguy cơ ấy. Tất nhiên trong hai kẻ thù nói trên thì chủ nghĩa cộng sản là kẻ thù chính và đến lúc này lại là kẻ thù không đội trời chung của chủ nghĩa phát-xít. Bởi thế, các đế quốc phương Tây ra sức mặc cả với Hít-le để chúng có lợi hơn. Quý gói trước những tên côn đồ Hít-le còn hơn là hợp tác với những người cộng sản; đó chính là phương châm của những tên lái súng phương Tây và Hòa-kỳ.

Cả những tên đế quốc phương Tây lẫn Hít-le đã phải trả một giá rất đắt (đúng hơn là

chúng đã bị trừng trị một cách đích đáng) vì đã phạm một sai lầm chí mạng. Sai lầm đó có nguồn gốc sâu xa của nó là sự căm thù thù địch, căm thù giai cấp đến tột độ đối với chủ nghĩa xã hội, đối với hòa bình và nhân loại.

Tư tưởng hòa bình đã nảy sinh trong khối lửa của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Tư tưởng đó không tách rời khỏi tự do, độc lập, tiến bộ xã hội và gắn liền một cách sinh tử với cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và giải phóng xã hội cho nhân dân lao động thoát khỏi ách áp bức và bóc lột, thoát khỏi sự nghèo nàn, lạc hậu và đói khát.

Bước ngoặt của Cách mạng Tháng Mười vĩ đại đã kết thúc cuộc đời đau khổ và sự dằn vặt vô nghĩa lý của nhân dân Nga trong ba năm chiến tranh đế quốc. Chiến công vĩ đại này đã chỉ ra cho toàn thế giới con đường lật đổ trật tự tư bản chủ nghĩa và giành lấy hòa bình mãi mãi cho các dân tộc đang hồi sinh.

Từ trước tới nay, với sự dẫn đường của những người cộng sản, đại bộ phận loài người trên trái đất đã và đang anh dũng đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc và bọn phản động vì độc lập, tự do, quyền sống của mình và hòa bình. Cuộc đấu tranh đó là vô cùng khó khăn, gian khổ. Nhưng những người cộng sản, đội ngũ tiên phong của giai cấp xã hội cá h mạng nhất của thời đại-ngày nay, không bao giờ nhụt chí và phản bội sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản. Ngược lại, họ luôn luôn kiên trì phấn đấu để hoàn thành sứ mệnh lịch sử đó. Một động lực mạnh mẽ thôi thúc họ chính là tấm gương vĩ đại của nhân dân Liên Xô.

Bởi thế, những nhà lãnh đạo xuất sắc của giai cấp công nhân Co-la-ra Dét-kin và Gê-ô-rơ-gi Di-mi-tơ-rốp đã đứng cầm đứng lên kết án tử hình chế độ phát-xít giữa những tiếng gầm rú điên loạn, chống cộng sản của bầy lang sói Hít-le.

Bởi thế, những người cộng sản của tất cả các nước mà giai cấp cầm quyền của nước họ đã đầu hàng nước Đức phát-xít, đã trở thành hạt nhân của phong trào kháng chiến và gia nhập cuộc hành quân đại thắng của các lực lượng vũ trang Xô viết, tiêu diệt bè lũ phát-xít và tay sai của chúng, khôi phục nền hòa bình, đồng thời thiết lập một cộng đồng hùng mạnh của các quốc gia xã hội chủ nghĩa.

(Xem tiếp trang 16)

THẾ KỶ X

MỘT THẾ KỶ ĐẶC SẮC TRONG LỊCH SỬ DÂN TỘC

NGUYỄN DANH PHIẾT

ĐIỂM qua những sự kiện lịch sử lớn rút ra từ các cuốn biên niên sử, mọi người đều có thể nhìn nhận một cách khái quát bước đi dồn dập, hùng tráng của lịch sử dân tộc ta hồi thế kỷ X. Khúc Thừa Dụ nổi dậy giành quyền tiết độ sứ (905); Dương Đình Nghệ vây đánh quân Nam Hán, tiếp tục sự nghiệp của họ Khúc (931); Ngô Quyền trừ nội phản, đánh tan giặc Nam Hán trên sông Bạch Đằng, xưng vương, hoàn thành triệt để, trọn vẹn sự nghiệp giải phóng đất nước (938); Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn cát cứ phân liệt, thống nhất đất nước (969); Lê Hoàn đánh bại quân xâm lược nhà Tống (981), liền năm sau tiến hành chiến tranh tự vệ chống quân Chiêm Thành (982-83).

Trong lịch sử dân tộc ta hiếm thấy, có thể nói là chưa thấy một thế kỷ (trừ thế kỷ XX) lại xảy ra dồn dập những sự kiện lớn lao như vậy. Đó là chưa kể đến những sự kiện lịch sử nhằm xây dựng, củng cố đất nước xảy ra dưới các triều đại Ngô, Đinh, Lê. Ấy vậy mà sử cũ ghi chép về thế kỷ này chỉ gói gọn trong một số trang ít ỏi. Tình trạng đó có thể có nhiều nguyên nhân, chủ yếu là vấn đề tài liệu. Thực vậy, những cuốn sử xưa nhất như *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu đã thất truyền (1), *Việt sử lược* chưa rõ tác giả, từng làm cơ sở cho các bộ sử sau này đều được chép vào thời Trần. Trước đó hàng 2, 3 thế kỷ, những sự kiện lớn lao trong thế kỷ X, đặc biệt là những sự kiện nhỏ nhưng vô cùng quan trọng phản ánh bộ mặt kinh tế xã hội hầu như không được ghi chép và đã phai mờ trong ký ức của thế hệ sau. Do đó sử gia thế kỷ XIII chỉ có thể có một nguồn tư liệu khá hiếm hoi, bổ sung bằng những nét lớn nhiều khi méo mó được phản ánh sai

lệch trong các bộ sử của phong kiến phương Bắc. Tình trạng đó không những dẫn đến khá nhiều khó khăn cho chúng ta khi tìm hiểu nghiên cứu về thế kỷ X mà còn có thể dễ lại cho người đọc một ấn tượng mơ hồ rằng lịch sử thời kỳ này còn mang màu sắc cổ sơ, đơn giản như đã được ghi chép trong sử sách. Bước đi dồn dập, vững chắc của thế kỷ X hoàn toàn bác bỏ điều đó và chứng tỏ rằng lịch sử đã diễn ra vô cùng phong phú, phức tạp trên mọi bình diện để được phản ánh trên bề mặt chói lọi còn đọng lại trong các trang sử ngàn ngủi.

Đổi theo từng bước phát triển của lịch sử chúng ta có thể phân chia thế kỷ X làm 2 giai đoạn rõ rệt: giai đoạn đấu tranh giành độc lập từ 905 đến 938 và giai đoạn xây dựng củng cố nhà nước tập quyền độc lập tự chủ từ 939 trở đi. Đó là lý do chính đáng, hợp lý để nhiều tác giả tách thế kỷ X ra làm 2 giai đoạn, lấy sự kiện Ngô Quyền đánh thắng giặc Nam Hán làm mốc đặt vào hai chương khác nhau trong khi biên soạn lịch sử. Trong bài này, gói gọn thế kỷ X vào một, chúng tôi không có ý phản bác việc phân kỳ lịch sử của các tác giả trên hoặc chủ trương cắt lịch sử theo thế kỷ, mà chỉ nhằm mục đích nhìn xuyên suốt một chặng đường lịch sử có khá nhiều ba động lớn lao, ngẫu nhiên được thu gọn trong vòng một thế kỷ có thể nói là thế kỷ « bản lề », cách chúng ta 1000 năm về trước.

(1) *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu chép vào năm 1272.

Nội đôn thế kỷ X, trước hết là nói đến thế kỷ vùng dậy mãnh liệt với một ý chí bất khuất kiên cường của dân tộc ta nhằm phá bỏ xiềng xích nô lệ hàng ngàn năm, quyết tâm đánh bại mọi kẻ thù để bảo vệ độc lập cho tổ quốc, tự do cho nhân dân.

Ngược thời gian về trước, ngay từ khi hành tướng xâm lược nước ta, bọn xâm lược Trung Hoa đã phải đương đầu với một dân tộc kiên cường, bất khuất. Các cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Bí, Triệu Quang Phục, Mai Thúc Loan, Phùng Hưng, Dương Thanh v.v..., thời gian tồn tại và qui mô lớn nhỏ có khác nhau, đều là những đợt sóng nối tiếp dẫn đến cao trào dồn dập trong ngót 40 năm đầu thế kỷ X với hành động cứu nước của Khúc Thừa Dụ, Dương Đình Nghệ và Ngô Quyền. Cuộc đấu tranh trường kỳ hàng ngàn năm thực sự là một cuộc đấu sức giữa hai thế lực: một bên là quân bạo chúa cướp nước phong kiến Trung Hoa mưu toan đồng hóa dân tộc ta, biến nước ta thành quận huyện; một bên là một dân tộc có truyền thống dựng nước lâu đời kiên quyết vùng dậy giành giữ quyền độc lập tự chủ. Bề lũ thái thú, thứ sử lớn nhỏ, vô biên ác ôn như kiêu Tô Định, Mã Viện, hoặc thâm độc nham hiểm như kiêu Sĩ Nhiếp, Cao Biền nối tiếp nhau trong hơn 10 thế kỷ, dùng đủ mọi thủ đoạn từ đàn áp quân sự, áp đặt chính trị, nô dịch văn hóa, tước đoạt bóc lột kinh tế, khống chế uy hiếp bằng thần quyền... vẫn không xóa nhòa được ý thức tồn tại của một dân tộc có lịch sử lâu đời trên vùng đất thuộc lưu vực sông Hồng, Sông Mã và sông Lam. Lãnh thổ đó mang tên gọi Giao Châu gồm các quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam thời Hán hoặc An Nam với 12 châu: Giao Châu, Phong Châu, Trường Châu, Ái Châu, Diên Châu, Hoan Châu, Phúc Lộc Châu, Thang Châu, Chi Châu, Võ An Châu, Võ Nga Châu, Lục Châu và các châu Kimi đời Đường.

Vào những năm sau của nửa cuối thế kỷ IX, nước Trung Hoa phong kiến dưới quyền thống trị của nhà Đường lâm vào tình trạng hỗn loạn. Phong trào nông dân khởi nghĩa nổi dậy và nạm cát cứ bùng lên chống chính quyền trung ương khiến cho nhà Đường suy yếu, sụp đổ (907). Cục diện cát cứ phân liệt đưa nước Trung Hoa đến tình trạng « năm đời mười nước » chia nhau xâu xé trung nguyên kéo dài hơn một nửa thế kỷ từ 907 đến 960. Trong tình hình đó Khúc Thừa Dụ từ Hồng Châu về Tống Bình giành quyền tiết

độ sứ. *Cương mục* chép việc như sau: « Gặp thời buổi loạn lạc, nhân danh hào trưởng một xứ, Thừa Dụ tự xưng là tiết độ sứ và xin mệnh lệnh với nhà Đường; nhân thế vua Đường cho » (2). Sự kiện này xảy ra vào cuối năm 905 và đầu năm 906, một năm trước khi Chu Ôn cướp ngôi nhà Đường lập nên nhà Hậu Lương. Chúng tôi hoàn toàn nhất trí với nhận định của tác giả *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam* tập I: « Tuy sử cũ không chép nhưng chúng ta có thể suy đoán rằng họ Khúc chiếm lại được phủ thành Tống Bình; giành được quyền chính trị trong xứ tất đã phải trải qua một cuộc đấu tranh về mặt quân sự hay ngoại giao, cuộc đấu tranh đó dựa trên cuộc đấu tranh lớn hơn của nhân dân ta từ lâu nhằm lật đổ chính quyền đô hộ » (3). Tiếc rằng chúng ta không có tài liệu để biết rõ về phương pháp giành chính quyền của họ Khúc, chỉ biết được sau đó để bảo vệ chính quyền họ Khúc đã tiến hành ngoại giao với nhà Lương và nhà Nam Hán. Nam Hán lúc bấy giờ chỉ là một nước mới xuất hiện trong cục diện hỗn loạn của Trung Hoa « năm đời mười nước ». Nhà Lương phong tiết độ sứ Quảng Châu là Lưu Ân tước Nam Bình Vương, kiêm chức Tĩnh hải quân tiết độ sứ. Lưu Ân chết, Lưu Cung lên thay, đặt quốc hiệu là Hán, lấy niên hiệu là Kiến Hanh, lập nên nhà Nam Hán. Vì có họ Khúc nhận « tiết việt » của nhà Lương, Nam Hán đem quân sang cướp nước ta bắt tiết độ sứ Khúc Thừa Mỹ (cháu Khúc Thừa Dụ) đem về nước (4). Quân Nam Hán chiếm được Tống Bình nhưng không đặt được ách thống trị trên cả nước ta mặc dầu chúa Nam Hán giao cho Lý Tiến làm thứ sử Giao Châu (5).

(2) *Cương mục*, Tiền biên, Quyển 5, tờ 14— Bản dịch của Ban nghiên cứu Văn Sử địa — Hà Nội. 1957. *Việt Sử lược* và *Đại Việt Sử ký toàn thư* chỉ chép từ Khúc Hạo.

(3) Trần Quốc Vương — Hà Văn Tấn *Lịch sử chế độ phong kiến V. N. tập I*. Nhà xuất bản Giáo dục — Hà Nội — 1960, tr. 198.

(4) Sự ghi chép của sử sách có diên sai biệt về năm quân Nam Hán xâm lược nước ta. Ở đây chúng tôi theo *Toàn thư* và *Cương mục*.

(5) Theo chế độ đô hộ của nhà Đường, thứ sử chỉ là một chức quan đứng đầu 1 châu trong 12 châu, dưới chức đô hộ hoặc tiết độ sứ, trên cấp huyện lệnh. Ở đây, Nam Hán định trở lại việc đặt chức cai trị của nhà Hán, đặt chức thứ sử đứng đầu Giao châu.

Sức chống cự mãnh liệt của nhân dân ta buộc chúa Nam Hán phải dùng biện pháp cổ truyền của kẻ thống trị là ràng buộc lòng lười: « Dân Giao châu thích nổi loạn, ta chỉ có thể cơ mi được thôi » (6). Chúa Nam Hán phong tước vị cho Dương Đình Nghệ — một nhà tướng cũ của Khúc Hạo, có thế lực lớn, coi giữ châu Ái. Tình hình này kéo dài trong 7 năm. Đến năm 931 Dương Đình Nghệ từ châu Ái đem quân giải phóng Tống Bình thu hồi đất đai, giữ chức tiết độ sứ, cất đặt người cai quản các nơi. Sáu năm sau, vào tháng 3 năm Đinh Dậu (937) Kiều Công Tiễn giết Dương Đình Nghệ đoạt chức tiết độ sứ. Từ hành động phản phúc, Công Tiễn tiến thêm một bước đến phản quốc, rước quân Nam Hán về chống lại các thế lực đối địch trong nước. Cuối năm sau (938), Ngô Quyền đem quân từ châu Ái ra giết thù trong phá tan giặc Nam Hán trên sông Bạch Đằng, hoàn thành triệt để, trọn vẹn sự nghiệp giải phóng dân tộc. Mùa xuân năm 939 Ngô Quyền xưng vương, định đô ở Cổ Loa, mở đầu một thời kỳ mới trong lịch sử dân tộc.

Cao trào đấu tranh giải phóng dân tộc kéo dài suốt 40 năm đầu thế kỷ X đã từng bước dẫn đến thắng lợi hoàn toàn, kết thúc bằng một chiến công hiển hách. Bằng chiến thắng Bạch Đằng, nhân dân ta trả lời cho phong kiến Trung Hoa xâm lược biết rằng hơn 1000 năm thống trị, đồng hóa của chúng không xóa nổi đất nước của các vua Hùng vua Thục. Quốc gia đó đã nổi dậy, hất tung mọi xiềng xích, khẳng định sự tồn tại của mình để liên sau đó phát triển rực rỡ trong các thế kỷ kế cận. Hành động xâm lược của Lưu Cung không những không dân áp được phong trào giải phóng của nhân dân ta mà ngược lại càng làm cho dân tộc ta thấy cần phải khẳng định mình hơn nữa. Ngô Quyền bỏ danh hiệu tiết độ sứ đề xưng vương. Tiếp theo Ngô Quyền, Đinh Bộ Lĩnh thay nhà Ngô giữ nước xưng vương năm 967 rồi xưng đế vào năm 968, đặt quốc hiệu Đại Cồ Việt, dùng niên hiệu riêng là Thái Bình.

Từ đây nước Đại Cồ Việt trên danh nghĩa cũng như trong thực tế là một quốc gia sắp ngang hàng với bất cứ một quốc gia nào khác. Trung Hoa rộng lớn ở phía Bắc cũng như Chiêm Thành ở phía Nam. Hiện thực đó không nằm trong ý muốn của phong kiến Trung Hoa bành trướng xâm lược. Nhưng từ sau chiến thắng Bạch Đằng đến những chục năm đầu của nửa cuối thế kỷ X, Trung Hoa phong kiến còn lâm vào tình trạng hỗn loạn. Triệu

Khuông Dận đã diệt được nhà Hậu Chu lập nên triều Tống từ 960 nhưng còn phải lo tổ chức chinh phạt các thế lực cát cứ, đến 979 mới hoàn thành việc thống nhất Trung Hoa. Và năm 979 cũng là năm xảy ra nội biến trong triều đình Đại Cồ Việt. Đinh Tiên Hoàng cũng với con là Nam Việt Vương Liễn bị Đỗ Thích giết. Vệ Vương Toàn lên ngôi còn nhỏ tuổi. Chớp lấy thời cơ có lợi, nhà Tống tổ chức xâm lược nước Đại Cồ Việt. Xét về bề ngoài thì đây là một cuộc chạm trán giữa hai đối thủ không cân sức. Một bên là phong kiến Trung Hoa rộng lớn do triều Tống mới lên cầm quyền với một tiềm lực quân sự và kinh tế hùng mạnh, một bên là nước Đại Cồ Việt bé nhỏ còn phải chịu đựng hậu quả nặng nề do ách thống trị 1000 năm của phương Bắc, lại đang lâm vào tình trạng nội biến.

Về cuộc độ sức này sử cũ ghi chi tiết hơn so với cuộc đánh giặc Nam Hán do Ngô Quyền tổ chức, nhưng cũng mới dừng lại ở những nét lớn. *Cương mục* chép không nổi một tờ. *Toàn thư*, *Viện sử lược* chép được mấy dòng. Chúng ta không biết rõ quân số tham chiến của hai bên cụ thể là bao nhiêu, thậm chí về chiến trường cũng còn có điểm cần phải làm sáng tỏ. Tuy nhiên sử sách của ta, của địch đều khẳng định phần thắng thuộc về Đại Cồ Việt. Nước Đại Cồ Việt do Lê Hoàn được quân sĩ tôn lên làm vua cầm quyền giữ nước từ những ngày chuẩn bị chống giặc tồn tại hiện ngang và vững mạnh buộc phong kiến Trung Hoa phải kiêng nể. Điều đó được thể hiện trong quan hệ bang giao giữa hai nước mà sử cũ còn ghi lại. Liên sau chiến thắng phá giặc Tống, vào năm 982 — 983 Lê Hoàn đã tổ chức thắng lợi cuộc chiến tranh tự vệ đập tan hành động xâm lược khiêu khích của Chiêm Thành.

Lịch sử thế kỷ X chứng minh rằng xâm lược thôn tính nước ta là ý đồ thường trực trong đầu óc bệ lũ phong kiến Trung Hoa trước cũng như sau, bất luận đó là chính quyền của một tập đoàn cát cứ nhỏ bé như Nam Hán hoặc của một triều đại đã thôn tính cả Trung Hoa như nhà Tống. Lịch sử thế kỷ X cũng đã chứng minh một cách hùng hồn rằng nhân dân ta đã « sử dụng vũ khí » một cách thành thạo để giành giữ độc lập cho Tổ quốc, và trước một kẻ thù xâm lược bành trướng hung bạo, chỉ bằng vũ lực mới có thể

(6) Lời của chúa Nam Hán, dẫn theo *Cương mục*, tờ 5, tờ 17, sách đã dẫn.

giành được thắng lợi trọn vẹn và triệt để. Tuy nhiên lịch sử thế kỷ X cũng cho thấy bên cạnh việc « sử dụng vũ khí » thành thạo, dân tộc ta còn tiến hành đấu tranh chính trị, ngoại giao cực kỳ linh hoạt và sắc bén mà chúng tôi không có điều kiện giới thiệu trong bài này, đề tạo thế vững mạnh nhằm củng cố, bảo vệ độc lập hòa bình cho đất nước.

Sự nghiệp đấu tranh giữ nước của nhân dân ta hồi thế kỷ X không những đã giành được thắng lợi về vang mà còn để lại những bài học kinh nghiệm vô cùng quý báu. Chi Lăng, Bạch Đằng đã là mồ chôn quân xâm lược hồi thế kỷ X và về sau còn nhiều lần chôn vùi xác giặc mỗi khi chúng dám từ phương Bắc tràn sang. Đoàn kết nhất trí thành một khối vững chắc trước nạn xâm lăng là truyền thống sẵn có từ trước của dân tộc được phát huy cao độ ở thế kỷ X, tạo thành một sức mạnh vô địch...

Lịch sử đấu tranh giữ nước hồi thế kỷ X khẳng định một chân lý đề sau đó chưa đầy một thế kỷ Lý Thường Kiệt tuyên bố trong bài thơ bất hủ của mình:

« Nam Quốc sơn hà Nam đế cư
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Như đẳng hành khan thủ bại hư ».

DUNG nước và giữ nước là hai mặt hoạt động không thể tách rời nhau quyết định sự tồn tại và phát triển của bất kỳ một quốc gia, một dân tộc nào. Tuy nhiên ở mỗi quốc gia các mặt hoạt động đó lại được biểu hiện với những nét khác biệt. Một sự thực khá rõ ràng là trên thế giới hiếm có một dân tộc nào phải tiến hành đấu tranh giữ nước kiên cường quyết liệt và thường xuyên như dân tộc ta. Nói một cách khác, trên thế giới chưa có một quốc gia nào phải chịu đựng nạn xâm lăng nhiều, từng bị kẻ thù chiếm giữ hàng chục thế kỷ mà vẫn tồn tại và phát triển như nước ta. Lịch sử hồi thế kỷ X biểu hiện tinh thần anh dũng, ngoan cường của dân tộc ta một cách tập trung khá rõ nét.

Nhân dân ta đã đề ngót 40 năm đầu thế kỷ X đấu tranh giành lại đất nước từ tay bọn đô hộ phương Bắc, và sau đó không lâu lại phải tiến hành chiến tranh chống xâm lăng do chính kẻ đã từng đô hộ nước ta gây ra. Lịch sử thế kỷ X còn chứng minh rằng nhân dân ta không chỉ sử dụng vũ khí thành thạo

mà còn cần cù lao động bôn tay xây dựng lại đất nước với một di sản nặng nề, có thể nói bắt đầu từ tay không, mặc dù dân tộc ta có lịch sử dựng nước khá lâu đời. Tất nhiên hơn 1000 năm đô hộ với mọi thủ đoạn, kẻ thù không xóa nổi bản sắc dân tộc ta, không thôn tính nổi lãnh thổ quốc gia ta mà cũng không thể dìm lùi xã hội ta. Chúng chỉ có thể kim hãm, cản trở bước đi của lịch sử.

Cho đến đầu thế kỷ X, sau khi tập hợp dân chúng đấu tranh giành được độc lập, những đại biểu xuất sắc của nhân dân ta thời đó đứng trước một khó khăn lớn là vấn đề tổ chức và quản lý quốc gia. Hiện tượng họ Khúc rồi họ Dương vẫn quản lý đất nước với danh hiệu tiết độ sứ là một bằng chứng. Sử liệu không cho chúng ta biết gì hơn về mặt xây dựng lại đất nước trong giai đoạn này ngoài mấy dòng ngắn ngủi sau đây: « Khúc Hạo nhờ vào cơ nghiệp cũ, giữ lấy La thành, tự xưng tiết độ sứ, đặt ra chánh lệnh trưởng và tá lệnh trưởng, binh quân thuế ruộng, tha bỏ lực dịch, lập sổ khai hộ khẩu, kê rõ họ tên quê quán, giao cho giáp trưởng trông coi » (7). Sách *Cương mục* còn chưa thêm « theo An Nam kỷ yếu, Khúc Hạo đổi các hương ở các huyện làm giáp, đặt mỗi giáp một quân giáp và phó tri giáp để giữ việc đánh thuế » (8). Nguồn thông tin tuy ít ỏi nhưng cũng đủ cho ta hình dung được những nét lớn. Về mặt tổ chức quản lý quốc gia ở cấp trung ương họ Khúc chưa có cái tổ mới, ở các cấp địa phương có sắp đặt lại. Đặc biệt ở cấp đơn vị họ Khúc đổi hương thành giáp cắt đặt người cai quản. Về mặt tổ chức và quản lý đời sống nhân dân, họ Khúc tiến hành nắm lại dân số, bãi bỏ ách lao dịch, giảm nhẹ thuế khóa. Việc làm của họ Khúc hẳn nhằm đáp ứng hai yêu cầu khá bức thiết lúc bấy giờ là đem lại cho nhân dân một cuộc sống dễ chịu, thoải mái không thể có được dưới ách thống trị của ngoại bang và quản lý tập hợp lực lượng đền tạ hương giáp, đền tạ từng người dân mà trước đây chính quyền đô hộ đã đặt ra những không bao giờ làm được. Tuy họ Khúc không hoàn thành được trọn vẹn sự nghiệp giải phóng dân tộc nhưng những việc làm cụ thể trên của họ Khúc chắc chắn đã tạo thêm sức mạnh vật chất và tinh thần, củng cố quyết tâm cho nhân dân ta tiếp tục tập hợp dưới cờ của họ Dương, họ Ngô

(7) *Cương mục* Tb, Q 5, tờ 15.

(8) *Chương mục*, TB, Q5, tờ 15.

trong vòng gần 10 năm trời (931-938) với hai lần hy sinh xương máu, tài sản đánh đuổi giặc, giành lại độc lập hoàn toàn.

Sử cũ cũng không cho chúng ta biết nhiều về hành động dựng nước của Ngô Quyền sau chiến thắng Bạch Đằng ngoài việc « xưng Vương, đóng đô ở Cổ Loa » và « đặt trăm quan dựng nghi lễ trong triều, định mẫu sắc các đồ mặc ». Điều ghi chép sơ lược trên cho phép ta khẳng định rằng sau chiến thắng Bạch Đằng Ngô Quyền thực sự bắt tay xây dựng bộ máy nhà nước quân chủ tập quyền của một quốc gia độc lập, tạo cho đất nước một thể đứng hiên ngang sau võ công hiển hách đối với giặc phương Bắc. Đến nhà Đinh, rồi nhà Tiền Lê, sử cũ ghi chép tuy không nhiều nhưng có điểm cụ thể hơn. Về mặt tổ chức quản lý quốc gia ở cấp trung ương, Đinh Tiên Hoàng lên ngôi vua, đặt phẩm cấp cho các quan văn võ với các chức hiệu: Quốc công, Đô hộ phủ sĩ sư, Thập đạo tướng quân, nha hiệu, thái sư, đạo sĩ... Ở các cấp địa phương, Đinh Tiên Hoàng « chia nước làm 10 đạo ». Đến nhà Tiền Lê, Lê Đại Hành đặt các chức Thái sư, Thái úy, Tổng quản, Đô chỉ huy sứ và « đổi 10 lộ làm lộ phủ châu ». Có lẽ ở cấp đơn vị, nhà Đinh cũng như nhà Tiền Lê vẫn giữ nguyên như cũ, giao cho một tộc trưởng có uy thế bao trùm cai quản giữ việc thu tô thuế, đồn đốc binh dịch với danh hiệu quản giáp, phó tri giáp, hoặc giáp trưởng, hương trưởng như dưới thời họ Khúc.

Để gìn giữ đất nước, bảo vệ bộ máy quản lý quốc gia, Đinh Tiên Hoàng tổ chức một quân đội đông mạnh gồm 10 đạo có đến một triệu người (9). Lê Đại Hành đặt ra ngạch thân binh còn gọi là « thiên tử quân », chia quân đội cả nước làm 6 quân.

Từ Cổ Loa, Đinh Tiên Hoàng rời đô về Hoa Lư, tiếp đến Lê Hoàn, biến Hoa Lư thành một trung tâm của đất nước, một kinh đô có bề thế, khang trang của nước Đại Cồ Việt.

Từ chỗ không có chính quyền, chưa có kinh nghiệm tổ chức quản lý quốc gia dần dần từng bước đến tổ chức một bộ máy nhà nước tập quyền có hệ thống hoàn chỉnh là một thành tựu lớn trong sự nghiệp dựng nước hồi thế kỷ X. Điểm đáng chú ý là việc cất đặt các quan chức, qui định nghi lễ dưới các triều đại Ngô Đinh Lê có nhiều điều làm cho sử gia phong kiến sau này khó chịu. Phản đối Đinh Tiên Hoàng cấp quan chức cho tăng nhân đạo sĩ Ngô Ngô Phong cho đó là một việc làm « hỗ thẹn cho triều đình, nhục nhã cho quốc thể,

chẳng là quả làm sao ? » (10). Đặc biệt là về nghi lễ, Lê Văn Hưu chê « Đinh Tiên Hoàng không kẻ cứu cớ học » và « bầy tôi không ai biết » đề đến nỗi « nhà vua lập 5 hoàng hậu một lúc », làm « đầu lâu » cho nhiều vua nhà Lê, Lý sau này (11). Về việc Lê Đại Hành lập Dương Thị - vợ Đinh Tiên Hoàng, làm Đại Thắng Minh hoàng hậu, Ngô Thi Sĩ cho rằng « không kiêng nể chút gì cả », « dễ cười nghìn thu » (12). Phan Huy Chú cho việc Lê Đại Hành chết lấy tên Thụy làm miếu hiệu là « lỗ mưng và không kẻ cứu cớ học » (13) v.v... Một chút ít tài liệu về các mặt tổ chức, sinh hoạt của xã hội thế kỷ X, được bổ sung bằng những lời phán xét, bàn bạc của các nhà sử học từ của Khổng Mạnh cho phép chúng ta khẳng định rằng một ngàn năm đô hộ, bọn thống trị phong kiến phương Bắc vẫn không dễ dàng gieo cấy ảnh hưởng của chúng trong tổ chức đời sống xã hội ta. Nói rõ hơn, hồi thế kỷ X trật tự, kỷ cương, lễ nghi, tập tục theo khuôn mẫu nho giáo chưa có tác dụng chi phối, ràng buộc xã hội mặc dù bọn phong kiến đô hộ đã đưa nho giáo vào nước ta từ trước. Từ đó chúng ta càng thấy rõ rằng trong quá trình dựng nước lâu dài hàng 2-30 thế kỷ trước, dân tộc ta đã tạo dựng cho mình một nền văn hóa riêng, bền chặt và vững vàng, không dễ dàng cải bỏ. Chúng ta càng thấy rõ hơn vị trí và vai trò của Phật giáo trong đời sống xã hội và sinh hoạt chính trị hồi thế kỷ X. Đây là một vấn đề lý thú cần được nghiên cứu khai thác. Ở đây, chúng tôi chỉ lưu ý đến một điểm là vấn đề không phải chỗ các vua Ngô Đinh Lê « không kẻ cứu cớ học » theo con mắt nhà nho mà là tổ chức bộ máy quản lý quốc gia thời đó có hoàn thành sứ mạng lịch sử của nó hay không ? Có thể khẳng định : hồi thế kỷ X không cần biết đến nho giáo, nhà nước Đại Cồ Việt vẫn hoàn thành xuất sắc những nhiệm vụ cơ bản

(9) Quân đội thời Đinh gồm 10 đạo, mỗi đạo 10 quân, mỗi quân 10 lữ, mỗi lữ 10 tì, mỗi tì 10 ngũ, mỗi ngũ 10 người. *Cương mục CBI, tờ 5.*

(10) Phan Huy Chú - *Lịch triều hiến chương loại chí, tập II. Quan chức chí - XB Sử học - Hà-nội. 1961.*

(11) *Cương mục CBI, tờ 4, 15.*

(12) *Cương mục CBI, tr. 18.*

(13) Phan Huy Chú - *sách đã dẫn, tập II, Lễ Nghi Chí, tr. 153.*

của nó là giữ vững độc lập, thống nhất đất nước và xây dựng được một quốc gia vững mạnh. Đã nhiều phen vận mệnh tổ quốc lâm nguy vì nạn ngoại xâm hay có nguy cơ bị xâm xé, cuối cùng mọi kẻ thù đều bị đánh bại, mọi thế lực phản động đều bị đè bẹp. Một đất nước hẹp với dân số không đông (14) sau giải phóng không lâu đã có 1 đội quân gồm một triệu, từng đánh bại giặc Tống, binh Chiêm thắng lợi thì không thể nói không phải là một nước mạnh. Ta có thể suy đoán mà không sợ sai lầm rằng sau khi đất nước được giải phóng, nền kinh tế của ta đã mở rộng, phát triển, đủ đảm bảo nuôi quân dân và tích trữ lương thực để có thể hai lần đem quân từ châu Ái ra Bắc đánh giặc Nam Hán, một lần phát động chiến tranh vệ quốc chống xâm lược với qui mô lớn của giặc Tống và một lần tổ chức chiến tranh tự vệ chống Chiêm Thành. Tài liệu về tổ chức sinh hoạt kinh tế xã hội hồi thế kỷ X tuy không nhiều nhưng những việc làm có tính chất khuyến khích nông nghiệp của Lê Đại Hành, mở mang giao thông vận tải, thủy lợi thời Tiền Lê, việc đúc tiền thời Đinh, Lê (chúng tôi sẽ trình bày ở phần sau) cũng góp phần củng cố điều suy luận trên.

Tuy nhiên, một sự thực lịch sử đòi hỏi phải được lý giải khi cho rằng hồi thế kỷ X dân tộc ta đã bắt tay gây dựng lại được một cơ đồ vững mạnh. Đó là sự tồn tại ngắn ngủi của các triều đại Ngô (939-965), Đinh (970-980), Lê (980-1009).

Chúng ta không chỉ dừng lại ở hiện tượng lục đục của triều Ngô sau Ngô Quyền, ở tình trạng rối loạn của triều Đinh hoặc ở con người độc ác, tàn bạo, bệnh hoạn của Lê Long Đinh để cắt nghĩa sự thay đổi sụp đổ của các vương triều mặc dù có thừa nhận đó là một nguyên nhân quan trọng nhưng hoàn toàn không cơ bản. Chúng ta cũng không thể căn cứ vào sự thăng trầm, suy thịnh của một triều đại để đánh giá mức độ hưng thịnh, suy thoái của một quốc gia như các sử gia phong kiến thường làm, mặc dù những hiện tượng đó thường có tác động, qua lại không thể không tính đến. Học thuyết Mác-xít cho phép chúng ta nhìn nhận quá trình lịch sử như là một quá trình vận động tiếp nối của các hình thái kinh tế - xã hội từ thấp lên cao. Đó là một quá trình thống nhất cực kỳ phức tạp, có nhiều mâu thuẫn, chịu sự chi phối của những quy luật nhất định. Trong quá trình vận động của lịch sử, vai trò của một triều đại, của một cá nhân rất quan trọng, nhiều khi có tác dụng vô cùng

lớn lao, nhưng cũng chỉ là góp phần thúc đẩy nhanh chóng hay nhất thời cản trở bước đi của lịch sử. Lịch sử dân tộc ta hồi thế kỷ X cũng cấp cho chúng ta một bằng chứng khá rõ nét. Lịch sử đã nhanh chóng gạt ra bên lề đường những thế lực phản động hoặc đã trở thành chướng ngại để chấp nhận những cá nhân, những tập đoàn có khả năng giải quyết những vấn đề đã đặt ra. Vương triều Ngô ra đời trong sự nghiệp giết thù trong đánh giặc ngoài, hoàn thành công cuộc giải phóng đất nước. Vương triều Đinh ra đời trong hành động dẹp loạn 12 sứ quân, thống nhất đất nước. Vương triều Lê thay Đinh làm nhiệm vụ chống giặc Tống xâm lược. Đến lượt mình, vương triều Lê bị triều Lý thay thế. Lịch sử dọn đường bước vào một chặng mới cho sự nghiệp dựng nước của dân tộc. Từ đó chúng ta càng thấy rõ hơn sự vững dậy của lịch sử hồi thế kỷ X. Lịch sử luôn luôn đặt ra những vấn đề cực kỳ lớn lao và lịch sử cũng đã giải quyết mọi vấn đề với sức bật của một lực bị nén, hất tung bất kể thế lực lạc hậu, phản động nào để đi tới. Kiều Công Tiễn vì lợi ích cá nhân để từ gây loạn đi đến phản bội lại dân tộc; các thổ hào thừa lúc triều Ngô suy yếu nổi dậy cát cứ; Ngô Nhật Khánh vì quyền lợi cá nhân, vì thù riêng của dòng họ đã chống lại triều Đinh, chống lại Lê Hoàn, rước quân Chiêm về nước, phải chăng là những thế lực phản động - sản phẩm của 1000 năm chia rẽ trị của bọn thống trị phong kiến phương Bắc? Giặc Nam Hán, giặc Tống, giặc Chiêm Thành từ ngoài rình chộp cơ hội xông vào bóp chết nước Đại Cồ Việt còn non trẻ. Mỗi lần giải quyết một nhiệm vụ lịch sử mới là một lần dân tộc ta đi tới trên con đường đấu tranh bảo vệ độc lập, củng cố thống nhất, xây dựng đất nước thêm hùng mạnh. Trong hoàn cảnh và điều kiện lịch sử cụ thể sau khi đất nước được giải phóng chúng ta có thể nghĩ rằng sự sụp đổ nhanh chóng của các triều đại Ngô Đinh Lê không bắt nguồn từ một tình trạng khủng hoảng của xã hội chứa đựng mâu thuẫn giai cấp sâu sắc mà chúng ta chưa thấy xuất hiện ở thế kỷ X. Hiện tượng đó phản ánh những

(14) Theo Dư địa chí, Nguyễn Trãi toàn tập, bản dịch của Viện Sử học, XB KHXH, Hà Nội - 1969, tr 189, thì thời Đinh - Lê dân số gồm 5.006.500 đinh, thời Lý: 3.300.100 đinh, thời Trần: 7.004.300 đinh.

bước đi dồn dập, vững chắc của một xã hội hồi sinh đang chuyển mình, đập phăng mọi trở ngại để đi tới với một sức sống mãnh liệt nhằm giải quyết vấn đề dân tộc, giành giữ độc lập cho đất nước.

Tóm lại, tài liệu về mặt đấu tranh dựng nước quá ít ỏi được bổ sung bằng những nguồn gián tiếp cho phép chúng ta thấy được hồi thế kỷ X bên cạnh sự nghiệp giữ nước về vang, dân tộc ta đã bắt tay xây dựng lại đất nước thắng lợi. Chỉ trong vòng một thế kỷ, mặc dù giữ nước luôn luôn nổi lên như là một nhiệm vụ cấp thiết hàng đầu, dân tộc ta hồi thế kỷ X đã gây dựng lại được một cơ sở vững mạnh, đặt cơ sở cho lịch sử dân tộc bước vào một kỷ nguyên mới - kỷ nguyên Đại Việt huy hoàng ở các thế kỷ tiếp theo.

YÊU cầu của việc nghiên cứu đòi hỏi phải xem xét lịch sử như là một quá trình vận động phát triển về mặt hình thái. Đây là vấn đề mấu chốt để tìm hiểu tận gốc bộ mặt lịch sử nói chung và lịch sử hồi thế kỷ X nói riêng. Và đây cũng là vấn đề khó khăn nhất đối với người nghiên cứu, mà lý do chủ yếu vẫn là vấn đề tài liệu.

Sở dĩ cung cấp cho chúng ta rất ít tài liệu về mặt này. Nhưng căn cứ vào những sự kiện như Đinh Bộ Lĩnh kết hợp với sử quán Trần Lâm quản giữ vùng đất Đại Hoang - Cửa Bờ (Ninh Bình - Thái Bình) đề từ vùng chân núi nối liền với giải đồng bằng rộng lớn đó tiến lên dẹp loạn, thống nhất đất nước; Lê Hoàn cây tịch điền, mở mang giao thông thủy lợi dưới triều Lê, chúng ta có thể hình dung được diện tích canh tác ngày càng mở rộng, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp sử dụng công cụ đồ sắt và sức kéo của trâu bò cùng với việc tưới tiêu ruộng đất đã phát triển hơn trước. Sản xuất nông nghiệp không những đảm bảo đời sống cho nhân dân, nộp tô thuế cho nhà nước mà nhìn chung toàn xã hội còn dự trữ tích lũy để có thể nhiều lần tiến hành chiến tranh giữ nước thắng lợi.

Cùng với kinh tế nông nghiệp, sản xuất thủ công nghiệp cũng được mở mang hơn trước. Về phía nhà nước, đã có cơ sở đúc tiền «Thái bình» thời Đinh, tiền «Thiên phúc» thời Lê. Tuy tài liệu không ghi lại nhưng hẳn rằng nhà nước còn có xưởng đóng thuyền, xưởng chế tạo vũ khí, quân trang quân dụng đủ

cung cấp cho một đội quân đông đảo được trang bị đồng loạt như mũi «tứ phương bình định» thời Đinh, mũi «dầu màu» thời Lê cùng những thuyền chiến tham gia các trận thủy chiến chống giặc Nam Hán thời Ngô Quyền, phá Tống thời Lê Hoàn. Ấy là chưa kể đến công nghiệp phục vụ cho việc xây dựng thành lũy, cung điện ở kinh đô Hoa Lư tráng lệ: «điện ở núi Đại Văn trang sức bằng vàng bạc, dùng làm nơi vua coi châu. Phía đông là điện Phong Lưu; phía tây là điện Tử Hoa; bên tả là điện Bồng Lai; bên hữu là điện cực lạc. Lại làm lâu Đại Văn và điện Trường Xuân làm chỗ ngự tẩm. Bên điện Trường Xuân dựng điện Long Lộc lợp bằng ngói bạc» (15). Về phía nhân dân trong các hương giáp, gắn liền với nông nghiệp, kinh tế thủ công nghiệp gia đình không chỉ có tính chất tự cung tự cấp trong nội bộ làng xã mà còn dùng để trao đổi. Tuy chưa xuất hiện những làng thủ công chuyên nghiệp, nhưng trung tâm buôn bán lớn, nhưng kinh tế hàng hóa phát triển đến mức đòi hỏi phải có sự giao lưu trao đổi trên thị trường nhỏ hẹp ở địa phương. Hiện tượng nhà nước đúc tiền, mở mang giao thông trên các tuyến thủy bộ (16) là những cứ liệu gián tiếp. Quan hệ buôn bán với nước ngoài cũng được mở mang. Từ 967 «thuyền buôn của nước ngoài đã đến và đem dâng sản vật» (17). Về cuối thời Lê, nhà vua gửi công điệp sang nhà Tống đề nghị đi lại mua bán ở Ung Châu, nhưng chỉ khoan việc đổi chác mua bán lại ở Khâm Châu và Như Hồng (18). Đúng ra, từ trước thế kỷ X những hoạt động kinh tế như trên đã có mặt nhưng còn rất hạn chế, bị

(15) *Cương mục* - Ch. QI, tờ 20 - sách đã dẫn.

(16) Năm 983, đào kênh từ sông Đồng Cổ đến Bà Hòa (Ái Châu), 1003, vét kênh Đa Cối (Nghệ An) 992, mở đường bộ từ cửa biển Nam giới đến châu Địa Lý, 1009, lấy quân dân Châu Ái đào kênh đắp đường từ cửa quan Chi Long qua Đinh Sơn đến sông Vũ Lũng; đắp đường và lập cột mốc (Ái Châu); sửa sang mở đường sắt từ sông châu Giáp đến cửa Nam Giới (Hà Tĩnh) (*Toàn thư*, bản kỷ QI, *Cương mục* Ch. QI, II).

(17) *Toàn thư*, bản kỷ, QI, tr. 156, sách đã dẫn.

(18) *Cương mục* ch. QI, tờ 43. *An-nam chi lược*, QIV, bản dịch của Phan Huy Tiếp, tài liệu đánh máy.

kinh hãm, hầu như giam chân tại chỗ. Từ khi đất nước được giải phóng bộ mặt kinh tế mới có điều kiện phát triển, tạo nên những biến đổi lớn trong đời sống xã hội. Trong nông nghiệp, cùng với sự phát triển của sức sản xuất, một quá trình biến đổi trong quan hệ sản xuất đã diễn ra liên tục. Trước đây trong hoàn cảnh bị đô hộ, toàn bộ ruộng đất về danh nghĩa do hoàng đế Trung Hoa quản lý. Nhưng trong thực tế ruộng đất thuộc quyền sở hữu chung của các công xã nông thôn mà chính quyền đô hộ không với tay tới. Giờ đây ruộng đất tập trung vào tay nhà vua Đại Cồ Việt thông qua bộ máy quản lý các cấp, đến tận hương giáp tồn tại với tư cách là những công xã nông thôn là có nhiều biến đổi. Cái gọi là điền trang thái ấp của địa chủ phong kiến, quý tộc ngoại tộc được xác lập và bảo trợ dưới sự che chở của chính quyền đô hộ hẳn bị xóa bỏ cùng với bộ máy thống trị của chúng. Số còn lại của phong kiến bản tộc hoặc ngoại tộc đã Việt hóa chỉ chiếm một tỷ lệ không đáng kể trong toàn bộ ruộng đất. Tình trạng ruộng tư không nằm trong diện phải nộp thuế kéo dài qua nhiều thế kỷ và đến giữa thế kỷ XII nhà nước mới qui định thuế lệ mua bán ruộng tư cho phép chúng ta suy đoán rằng hồi thế kỷ X tồn tại phổ biến một hình thức sở hữu cộng đồng về ruộng đất của thôn xã, hương giáp. Đó chính là cơ sở tồn tại của nhà nước trung ương tập quyền được xác lập sớm, đứng đầu là một ông vua, trên danh nghĩa cũng như trong thực tế, là người đại diện cho quốc gia, là kẻ sở hữu lớn nhất thậm chí nắm trong tay quyền quản lý, chi phối toàn bộ ruộng đất. Đây là thực tế của lịch sử xã hội Đại Cồ Việt và cũng là đặc điểm trong cơ sở kinh tế của nhà nước phong kiến phương Đông, khác nhiều so với phong kiến cổ điển tây Âu như mọi người đã biết. Chúng ta thoáng bắt gặp ở đây một sự phù hợp tương tự như nhận định của Mác về một trong những hình thức sở hữu cổ đại: « Trong hình thức Á châu (tức là hình thức thường thấy của nó) không có sở hữu của cá nhân riêng rẽ mà chỉ có chiếm hữu cá nhân, người sở hữu thực tế, chân chính, là công xã; do đó sở hữu chỉ tồn tại với tư cách là sở hữu tập thể về ruộng đất mà thôi » (19). Mác còn cho biết thêm: « Trong đại đa số những hình thái cơ bản của châu Á, cái thể thống nhất có tính chất kết hợp đứng trên tất cả những tập đoàn nhỏ đó xuất hiện ra là người sở hữu tối cao hay người sở hữu duy nhất » (20) và cái thể thống nhất có tính chất kết hợp thể

hiện ra thành ông vua chuyên chế, người cha của dòng dõi của những công xã ấy, cấp phần đất cho từng người riêng biệt thông qua công xã mà người đó là thành viên » (21). Tuy nhiên chúng ta đứng trước một sự thực lịch sử là nông thôn Đại Cồ Việt hồi thế kỷ X không còn là những công xã khép kín như công xã Ấn Độ mà Mác từng nghiên cứu. Qua nhiều thế kỷ dưới ách thống trị của phong kiến ngoại bang, cùng với sự phân hóa xã hội diễn ra liên tục dù chậm chạp, những công xã theo đúng nghĩa của nó đã bị hủy hoại, biến dạng. Đến thế kỷ X những công xã ban đầu đó đã trở thành những hương giáp, tồn tại với tư cách là một đơn vị hành chính của quốc gia trong mối quan hệ giao lưu, mở rộng trên cơ sở một nền kinh tế phát triển như chúng tôi đã trình bày ở trên. Do đó trong nông nghiệp, vấn đề sở hữu ruộng đất không diễn ra một cách đơn giản. Trong quá trình vận động sản xuất ruộng tư xuất hiện, phát triển liên tục cùng với sự phân hóa xã hội.

Nhà nước không đánh thuế ruộng tư một phần vì ruộng tư chiếm một tỷ lệ không đáng kể. Cũng có thể với chính sách khuyến khích nông nghiệp, mở rộng diện tích canh tác, nhà nước không đánh thuế ruộng do tư nhân mới khai phá chiếm giữ. Bất luận dưới hình thức nào, ruộng tư cũng đã xuất hiện như là một tất yếu lịch sử, từ chỗ chưa phổ biến, phát triển dần, đến chiếm một vị trí đáng kể buộc nhà nước phong kiến sau đó phải quan tâm đến.

Trong xã hội hương giáp hồi thế kỷ X, người nông dân của cộng đồng có nghĩa vụ nộp tô thuế, làm binh dịch cho nhà nước. Người nông dân công xã nước Đại Cồ Việt không còn là những cá nhân riêng biệt tập hợp chung quanh « người cha » của dòng dõi những « công xã » mà thực sự trở thành một tầng lớp bị trị, một giai cấp bị bóc lột trong xã hội đã phân hóa giai cấp rõ rệt. Trong khi đó quyền sở hữu lớn của nhà nước mà cá nhân ông vua là người đại diện duy nhất được biểu hiện ở tô thuế do các đơn vị hành chính cống nạp, ở việc trừng phạt, trấn áp đến tận hương giáp như trường hợp hai thôn Đường Nguyễn ở Thái Bình (Sơn Tây cũ) vào năm 950 là một ví dụ, và ở việc cắt đất phong

(19) C. Mác - Những hình thức có trước tư bản chủ nghĩa Nhà xuất bản Sự thật - Hà Nội - 1976, tr. 29.

(20) (21) Như trên, tr. 14, 15.

cấp cho con cái, tướng thần của nhà vua như chúng ta thấy đã xuất hiện từ thời Ngô (22).

Tìm hiểu về sự phân hóa xã hội Đại Cồ Việt chúng ta chú ý đến tầng lớp «thô hào» «cự tộc». Qua những nhân vật nổi bật ở thời kỳ này, các «thô hào» «cự tộc» xuất hiện như một tầng lớp nắm quyền chi phối mạnh mẽ xã hội. Chúng ta muốn biết là họ có phải đã thực sự là những địa chủ phong kiến hay là hậu thân của những thủ lĩnh quân sự, tù trưởng bộ lạc của một thời xa xưa còn lưu lại đang trên con đường phong kiến hóa? Một chút ít tài liệu mơ hồ về họ Khúc «đời đời hào trưởng ở đất Hồng Châu», về Ngô Quyền «thuộc dòng quý tộc đã lâu đời», về các sứ quân họ Nguyễn, họ Đỗ, họ Kiều, họ Phạm, họ Trần v.v.. hoặc cụ thể hơn như Dương Đình Nghệ «nuôi 3 nghìn tráng sĩ làm nha binh» hay «3 ngàn nghĩa tử», Lê Lương có đến 3000 lăm lăm, cấp ruộng cho chùa làm tự điền v.v... chưa đủ làm sáng tỏ điều chúng ta cần biết. Dầu sao chúng ta có thể khẳng định được rằng tầng lớp này đã có mặt trong xã hội từ trước và ngày càng phát triển cùng với sự phân hóa xã hội diễn ra từ nhiều thế kỷ dưới thời Bắc thuộc. Cho đến thế kỷ X, họ đã xuất hiện như là một lực lượng mạnh mẽ, nắm trong tay quyền lực kinh tế và uy thế chính trị lớn trong xã hội. Giấc ngộ cao về ý thức dân tộc, họ từng nhiều lần cầm đầu dân chúng nổi dậy chống chính quyền đô hộ. Đến thế kỷ X, họ đã lãnh đạo nhân dân nổi dậy, đưa sự nghiệp giải phóng dân tộc tới thắng lợi hoàn toàn. Sau khi giành được độc lập, họ đã chia nhau nắm giữ chính quyền ở các cấp. Những Ngô Quyền, Đinh Công Trứ thứ sử Châu Ái, Châu Hoan dưới thời Dương Đình Nghệ; Kiều Tri Hựu, Lê Xứ Bình, quân giữ châu Phong, dưới thời Ngô, Lê Lương ở châu Ái thời Đinh..... là những bằng chứng. Họ đã trở thành giai cấp cầm quyền, nắm trong tay bộ máy nhà nước quân chủ. Với vị trí cầm quyền họ càng có điều kiện tăng cường chiếm hữu ruộng đất (được phong cấp hoặc chấp chiếm) và chi phối ruộng đất thông qua cái gọi là sở hữu công cộng của mọi thành viên trong hương giáp. Họ tham gia bóc lột người nông dân công xã và hình thức bóc lột chủ yếu là tô thuế. Họ thực sự trở thành giai cấp địa chủ phong kiến quý tộc, quan liêu ở xã hội Lý Trần sau này. Chúng ta cũng khẳng định được rằng chính một bộ phận trong bọn họ, chứ không

phải là ai khác, đã nổi dậy chống chính quyền trung ương, mưu toan cắt cứ khi thời cơ cho phép. Trong xã hội bị lệ thuộc với chính sách chia để trị của thống trị ngoại tộc, việc tập hợp dân chúng chiếm giữ từng vùng chống lại chính quyền đô hộ là hành động tiến bộ, phù hợp với lợi ích của dân tộc. Nhưng sau khi giành được độc lập, yêu cầu tự vệ, giữ nước và mở mang kinh tế, quản lý công trình công cộng, chủ yếu là kinh tế nông nghiệp với công tác thủy lợi trên vùng lưu vực sông Hồng sông Mã, sông Lam thì một bộ máy điều khiển, quản lý thống nhất chung cho cả nước là một đòi hỏi cấp thiết. Lợi ích chung của dân tộc đã hướng người nông dân công xã tập hợp, đoàn kết chung quanh giai cấp cầm quyền và ủng hộ nhà nước quân chủ trung ương tập quyền xuất hiện liên sau khi đất nước được giải phóng.

Tóm lại, xã hội Đại Cồ Việt đã diễn ra cực kỳ sinh động trên mọi bình diện, từ cơ sở kinh tế, kết cấu đẳng cấp cho đến thiết chế chính trị. Từ nguồn tài liệu tản mạn ít ỏi chúng ta có thể hình dung được những nét lớn về quá trình lịch sử thế kỷ X. Đó là một quá trình vận động của một hình thái kinh tế xã hội về cơ bản, những yếu tố phong kiến đã xuất hiện từ trước, được củng cố và mở rộng ở thế kỷ X mà chúng ta nhận biết được qua việc tìm hiểu về sự phát triển của sức sản xuất, về hình thức sở hữu và phương thức bóc lột, về phân hóa xã hội như chúng tôi đã trình bày.

(22) Năm 950, Xương Văn giảng Bình Vương Tam Kha làm Trương Dương công, cấp cho thực ấp ở vùng Chương Dương độ, thuộc xã Chương Dương, Thường Tín, Hà Sơn Bình; Đinh Tiên Hoàng lên ngôi phong chức, ban phẩm hàm và cấp thái ấp Lê Lương ở các vùng đất thuộc Đông Sơn, Quảng Xương. Thiệu Hóa Thanh Hóa ngày nay; Năm 992, Lê Đại Hành phong vương và chia cấp các đất Đằng Châu, Phong Châu, Phù Lan, Ngũ Huyện Giang, Đỗ Động, Mạt Liên, Vũ Lăng, Cồ Lãm, Phù Dất, cho 9 con trai của mình (Xem thêm Cương mục Tb, 5, tờ 23, Cb I, tờ 27, bản dịch của VSH SDD-và Lý Thường Kiệt, của Hoàng Xuân Hãn, T 2. Nhà XB Sông Nhị Hà Nội-1949.

TRƯỚC thế kỷ X là đêm dài tăm tối dưới ách thống trị của phong kiến xâm lược Trung Hoa. Sau thế kỷ X lịch sử bước vào thời kỳ hưng thịnh của quốc gia phong kiến Đại Việt. Thế kỷ X hiện ra như một thế kỷ bản lề, giữ một vị trí khá đặc biệt trong lịch sử trung đại của dân tộc.

Bên cạnh sự nghiệp giải phóng và đấu tranh giữ nước nổi lên hàng đầu như người ta thường nhấn mạnh mỗi khi nói đến thế kỷ X, chúng ta cần khẳng định thêm những thành tựu rực rỡ trong sự nghiệp dựng nước. Việc xuất hiện kinh đô Thăng Long với tên nước Đại Việt mở đầu một kỷ nguyên mới trong lịch sử gắn liền với tên tuổi Lý Công Uân - ông vua đầu triều Lý, là kết quả của quá trình vận động phát triển lịch sử hồi thế kỷ X.

Về nguyên nhân phát sinh...

(Tiếp theo trang 6)

Bởi thế, những người cộng sản Việt Nam đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, trong sự khùng bố trắng của chủ nghĩa đế quốc hoặc dưới những hầm bí mật sâu thẳm, nơi họ phải ẩn náu từ trước chiến tranh, đã phát động nhân dân Việt Nam làm cuộc Tổng khởi nghĩa vũ trang tháng 8-1945. Cuộc Tổng khởi nghĩa này đã lật đổ chính quyền phát-xít Nhật, thực dân Pháp cùng với chế độ phong kiến và thành lập ở Đông Nam châu Á nhà nước công nông đầu tiên. Từ đây trở đi nhân dân Việt-nam giữ vững trong tay ngọn cờ đấu tranh để bảo vệ hòa bình trên mảnh đất này của hành tinh, đã đánh bại bọn xâm lược đế quốc và bọn can thiệp. Trong cuộc đấu tranh này, nhân dân Việt Nam đã được sự đồng tình và ủng hộ của cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa và toàn thể loài người tiến bộ.

Đó là những bài học lớn của quá khứ vừa qua.

Hiện nay mặc dầu bọn đế quốc và bọn phản động hiếu chiến đang lâm vào một tình thế tuyệt vọng bởi một cuộc khủng hoảng trầm trọng, song chúng vẫn điên cuồng chuẩn bị đưa thế giới tới một thảm họa mới, hạy đưa vũ trang và tái vũ trang, đây mạnh tiềm lực quân sự của chúng, tìm cách cản trở việc phê chuẩn Hiệp ước SALT 2 được ký kết giữa Tổng bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô, Chủ tịch Chủ tịch đoàn Xô Viết tối cao Liên Xô Bê-rơ-giơ-nép với Tổng thống Mỹ Ca-tơ, với sự

Lịch sử thế kỷ X biểu hiện tập trung rực rỡ sức mạnh truyền thống của dân tộc. Sức mạnh đó không chỉ ở tinh thần đoàn kết yêu nước, ở ý chí quyết tâm phi thường mà cả sức mạnh vật chất đã đánh thắng mọi kẻ thù xâm lược, đập bằng mọi trở ngại đưa lịch sử đi tới với một nhịp độ dồn dập hùng tráng và vững vàng.

Trong vòng một trăm năm có biết bao nhiêu nhiệm vụ đặt ra trước mắt để giải quyết những vấn đề cực kỳ trọng đại đối với vận mệnh của dân tộc: còn hay mất, hưng thịnh hay suy thoái? Dân tộc ta hồi thế kỷ X đã lần lượt từng bước hoàn thành xuất sắc những nhiệm vụ lịch sử giao phó, đặt nền móng cho sự phát triển trường tồn của đất nước. Thế kỷ X là một thế kỷ đặc sắc, hiếm có trong lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc.

ủng hộ của tất cả các lực lượng yêu chuộng hòa bình trên thế giới. Đồng thời kẻ thù của hòa bình cũng đang ráo riết tuyên truyền chống chủ trương làm dịu tình hình căng thẳng, tiến hành chiến dịch vu khống chống cộng sản.

Câu kết với bọn chúng là tập đoàn phản cách mạng Bắc Kinh, kẻ được giao nhiệm vụ phá rối hòa bình ở khu vực Đông Nam châu Á nhằm thôn tính nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa và những nước bạn Lào và Cam-pu-chia của họ, thực hiện ý đồ bành trướng của chúng đối các nước ở khu vực này.

Mặc dầu bị tập đoàn phản động, hiếu chiến trông gười cầm quyền Bắc Kinh khiêu khích, đe dọa và xâm lược, năm mươi triệu nhân dân Việt Nam anh hùng và cảnh giác, đối với họ không có gì quý hơn độc lập, tự do, chủ nghĩa xã hội và hòa bình, với sự ủng hộ của cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa và các dân tộc yêu chuộng hòa bình, đã, đang và sẽ cho bọn xâm lược Bắc Kinh và những kẻ bảo hộ chúng những bài học đích đáng.

Chúng ta tin rằng, dưới ngọn cờ của hòa bình, chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa quốc tế xã hội chủ nghĩa, thế giới tiến bộ đứng đầu là đội ngũ trùng trùng điệp điệp của các chiến sĩ cộng sản sẽ không cho phép kẻ thù của loài người phá hoại nền hòa bình chung. Bởi vì hiện nay những kẻ gây chiến bị cô lập hơn bao giờ hết.

Thêm một số ý kiến về

CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT THỜI LÝ—TRẦN

(CÁC THẾ KỶ XI—XIV)

TRƯƠNG HỮU QUỲNH

VẤN đề ruộng đất thời Lý—Trần, đến nay, đã từng là đối tượng của hàng chục công trình nghiên cứu lớn nhỏ và chắc sẽ còn thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu lịch sử vì sự thú vị của bản thân vấn đề và vì tìm hiểu nó, tức là tìm hiểu cơ sở hạ tầng của một nền văn minh phát triển của dân tộc trong lịch sử. Nhiều thành tựu đã đạt được trên cơ sở phân tích và tổng hợp các nguồn sử liệu phát hiện được và nhờ đó, những bộ thông sử Việt Nam đã phác họa được một bức tranh khá đầy đủ các mặt về giai đoạn Lý—Trần.

Tuy nhiên, trong khi đi sâu phân tích hoặc khái quát vấn đề đặt ra, gần đây một số người nghiên cứu đã có khuynh hướng tách rời chế độ ruộng đất ra khỏi toàn bộ những hoạt động khác của xã hội Việt Nam, đặc biệt là hoạt động xây dựng nền văn minh, tách rời chế độ ruộng đất thời Lý—Trần ra khỏi toàn bộ cơ sở kinh tế của chế độ quân chủ chuyên chế trung ương tập quyền Việt Nam cũng như của xã hội trung đại phương Đông. Kết quả của sự tách rời đó là hoặc đặt nền văn minh Đại Việt ở giai đoạn phát đạt trên cơ sở một chế độ nô lệ (bị che đậy dưới cái áo «nô tỳ») hoặc đặt nó trên cơ sở bước quá độ từ một phương thức sản xuất này sang một phương thức sản xuất khác (từ phương thức sản xuất Á châu sang chế độ phong kiến, mặc dầu chưa khẳng định rằng hình thái kinh tế—xã hội của Việt Nam trước Lý—Trần là phương thức sản xuất Á châu).

Chúng tôi nghĩ rằng, về mặt phương pháp luận, cần đặt việc nghiên cứu chế độ ruộng đất thời Lý—Trần:

1/ Trong một mối tương quan hữu cơ, thống nhất với toàn bộ xã hội thời Lý—Trần, đặc biệt là với nền văn minh Đại Việt. Như các thành tựu của lịch sử văn hóa cho biết, nền văn minh Đại Việt đã phát triển rực rỡ nhất ở thời Lý—Trần, và, một nền văn minh thì bao giờ cũng phát triển trên nền tảng của một nền kinh tế phát triển, nghĩa là một phương thức sản xuất đã bước vào giai đoạn phát triển.

2/ Chế độ ruộng đất ở thời Lý—Trần là một bộ phận của chế độ ruộng đất thời trung đại ở nước ta, mà như chúng ta đều biết, một trong những đặc điểm quan trọng nhất của xã hội trung đại Việt Nam cũng như của phần lớn các nước châu Á, là sự tồn tại và thống trị từ sớm của chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất. Lịch sử Việt Nam trung đại đã chứng tỏ rằng sự thống trị của chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất đã gắn liền chặt chẽ với nền thống nhất của quốc gia và là cơ sở gắn chặt giai cấp thống trị với dân tộc. Đó là những mối quan hệ cơ bản giúp chúng ta lý giải các vấn đề của chế độ ruộng đất thời Lý—Trần, khi mà nguồn sử liệu còn quá ít ỏi.

3/ Chúng ta đều biết rằng: Mác đã từng khẳng định cơ sở duy vật của sự phát triển xã hội loài người bằng câu nổi tiếng sau đây: «Quan điểm của tôi cho rằng sự phát triển của hình thái kinh tế của xã hội có thể coi như quá

trình của tự nhiên và lịch sử của tự nhiên» (1). tức là nó không tùy thuộc vào ý muốn chủ quan của con người. Mà, «*Những tư liệu lao động là những cái thước đo do sự phát triển của người lao động, và là những chỉ số của những quan hệ xã hội trong đó người lao động làm việc*» (2). Trong khi xác định tính chất kinh tế-xã hội của chế độ ruộng đất thời Lý-Trần, tức là xác định «*những quan hệ sản*

xuất trong đó người lao động làm việc», chúng ta không thể tách lỏng thể những quan hệ sản xuất ra khỏi trình độ của những lực lượng sản xuất vì chỉ có như vậy, nhận định của chúng ta mới có điều kiện tiếp cận với chân lý khách quan, là điều mà chúng ta mong muốn đạt được.

Bây giờ, chúng tôi xin phát biểu thêm một số ý kiến như sau:

I - VỀ CHẾ ĐỘ SỞ HỮU NHÀ NƯỚC VỀ RUỘNG ĐẤT

Do tiếp thu cả một giai đoạn lịch sử dài trước đó, nhà Lý ngay từ khi thành lập đã là một nhà nước quân chủ trung ương tập quyền, lấy chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất làm cơ sở. Trong khoảng 500 năm thống trị của chế độ sở hữu nhà nước này, giai đoạn Lý-Trần (thế kỷ XI-thế kỷ XIV) chiếm khoảng thời gian dài nhất (4/5), do đó, giữ vị trí đặc biệt quan trọng, khẳng định đặc điểm cơ bản về cơ sở kinh tế của chế độ quân chủ Việt Nam trung đại. Chúng ta có thể lấy những sự kiện như «*xả thuế cho cả nước*», «*định tô thuế ruộng đất*», «*cắt đất đặt làm cấm địa sơn lăng*», «*lịch thu những bộ phận đất đai mà nhà nước thời Đinh, Tiền Lê phong cấp cho công thần của mình*», ban thưởng thực ấp, thái ấp, ruộng đất làng xã v.v... cho những người có công; cấp ruộng đất cho nhà chùa, cho «*những người đi công cán xa*», cho cung nhân, phi tần v.v... làm dẫn chứng cho nhận định trên.

Nhưng không nên quan niệm một cách tình về chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất này. Ở thời Trần, nhiều hiện tượng chứng tỏ rằng nó đã phát triển hơn một bước so với thời Lý. Ngay từ sớm, nhà Trần đã đặt các chức chánh, phó đồn điền sứ để lo việc khai hoang, mở rộng ruộng đất cho nhà nước. Năm 1251, vua Trần Thái Tông đã «*lấy 2000 khoảnh ruộng ở Ứng thiên để trả của cho Trung thành vương*» (3). Trước đó, năm 1237, Trần Thái Tông đã «*lấy đất các xã Yên-phụ, Yên-dương, Yên-sinh, Yên-hưng, Yên-bang cho (Trần) Liễu làm thung mộc ấp và phong làm Yên-sinh vương, ở đất ấy*» (4). Các vua tiếp sau như Trần Nhân Tông, Trần Anh Tông, Trần Minh Tông đã từng nhiều lần ban thưởng hay cấp phát ruộng đất cho cung nhân, phi tần, công thần, sư tăng, chùa chiền. Điều đáng

chú ý là sự kiện vào năm 1254 «*tháng 6, ban ruộng công, mỗi một diện là 5 quan tiền, cho nhân dân mua làm cửa tư*» (5). Chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất ở thời Trần rõ ràng là cụ thể hơn, nghĩa là thực tế hơn so với trước đó.

Tuy nhiên, do những hạn chế về trình độ phát triển, theo những thông tin ít ỏi thu được từ những nguồn sử liệu hiện có, mức độ quản lý ruộng đất công làng xã (được các nguồn sử liệu cũ gọi là quan điền)-bộ phận chủ yếu trong ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước-còn bị giới hạn. Sử cũ chỉ ghi hai lần «*định số ruộng*» trong suốt 400 năm đó. Một lần vào năm 1092 (6) và một lần vào năm 1398 (7). Nhưng cả hai lần đều không ghi rõ chủ trương lập điền bạ của các làng xã. Trong lúc đó, các nguồn sử liệu bí kỷ không hề nhắc đến khái niệm «*điền bạ*» ở thời Lý-Trần, khiến chúng ta ngày nay có thể khẳng định ngay niên đại «*sau thế kỷ XIV*» cho tất cả những nguồn sử liệu nào có ghi chữ «*điền bạ*» hay «*địa bạ*». Tình hình này dẫn đến sự nảy sinh quan điểm về «*chế độ sở hữu làng xã*» về ruộng đất hay khiếm tốn hơn về «*chế độ đồng sở hữu*» giữa nhà nước và làng xã về ruộng đất công ở làng.

Cho đến hiện nay chưa có một sử liệu nào nói trực tiếp về cách thức phân phối ruộng đất công ở thời Lý-Trần, đặc biệt là hiện tượng can thiệp của nhà nước. Song điều này không có

(1) (2) --- Mác--- *Tư bản*. Qu. 1, tập I, Hà nội. 1960, tr. 13, tr. 250 (chúng tôi nhấn mạnh).

(3) Đại Việt sử ký toàn thư. *Tập II*, Hà Nội 1967, tr.22.

(4) (5) *Sách đã dẫn*. *Tập II*, tr. 15, tr.24.

(6) *Sách đã dẫn*. *Tập I*, tr.242.

(7) *Sách đã dẫn*. *Tập II*, tr.204.

nghĩa là chúng ta có thể dựa vào đó để đặt đối lập quyền hạn của làng xã ở thời Lê sơ (thế kỷ XV) với ở thời Lý-Trần. Phép quân điền thời Lê sơ được ban hành ngay từ những năm 1429-1430 cùng với việc tiến hành làm sổ ruộng không thể chỉ là một chính sách ngoại lai (mặc dầu khi ban hành lại phép quân điền, Lê Thánh Tông đã tham khảo khá kỹ lưỡng các phép quân điền của các triều đại phong kiến phương bắc) (8). Nó phải có nguồn gốc ở các làng xã Đại Việt trước đó. Cũng cần phải chú ý đúng mức đến hiện tượng Thượng hoàng Trần Minh Tông « xuống chiếu cấp cho (Phạm) Ngãi 5 phần suất ruộng » (9) nghĩa là lấy ruộng công làng xã cấp hẳn cho một gia nô của vương hầu. Theo gia phả của dòng họ Phạm thì Tán lý quân vụ Phạm Ngộ nhờ có chiến công trong cuộc kháng chiến chống Nguyên-Mông mà được thưởng 80 mẫu « quân điền » ở xã Đông Lâu, huyện An Lễ (nay thuộc tỉnh Hà Bắc), con cháu được phép dời nhà từ huyện Giáp Sơn (thuộc Hải Phòng) đến đây để giữ đất; do đó sau này đã trở thành một họ có danh vọng. Chúng tôi hiểu rằng gia phả được viết vào thời Lê mạt, nghĩa là có thể bị cách nhìn của thời mình chi phối, song không phải ngẫu nhiên mà tác giả lại khẳng định ruộng mà tổ tiên mình được phong là quân điền tức là ruộng công của một làng khác, và có thể do đó mà bị tước đoạt lại. Cùng với việc ban cấp « thái ấp » là loại ruộng đất mà ngày nay chúng ta còn có thể kiểm tra được bằng nguồn sử liệu địa phương, các sự kiện trên chứng tỏ rằng muốn nhất là đến đầu thời Trần, quan niệm về sở hữu làng xã đối với ruộng đất công ở làng đã hoàn toàn không còn nữa. Dĩ nhiên ở đây chúng tôi không muốn nói đến một bộ phận ruộng đất nhỏ mà sử sách dấy đó gọi là « ruộng công bản ».

Và lại, nếu thực sự câu thi thi chúng ta không thể đồng nhất làng xã Việt Nam ở các thế kỷ XI - XIV với các công xã nông thôn Ấn-độ mà Mác đã nói tới. Nếu như các công xã nông thôn Ấn-độ trước thời thực dân, như Mác mô tả, là những khu vực đóng kín, tự túc tự cấp, rất ít liên hệ với chính quyền trung ương thì làng xã thời Lý - Trần đã là những đơn vị hành chính - kinh tế của nhà nước, đa tiếp xúc tương đối rộng rãi với bên ngoài và nhân dân có thể tự do di chuyển. Chợ liên xã, đình liên xã, làng thủ công đã mọc lên ở nhiều nơi thật chặt mỗi quan hệ làng - nước, đặt cơ sở cho khối đoàn kết dân tộc chống ngoại xâm. Hơn nữa, nếu chúng ta

tìm hiểu hoạt động « điều tra dân số » mà ngày xưa gọi là « xét định sổ đinh » của hai triều đại Lý - Trần thì chúng ta càng thấy rõ mức độ kiểm soát của nhà nước trung ương đối với các làng xã đương thời. Theo nhận xét của nhà sử học Phan Huy Chú « Đời nhà Lý, việc kiểm soát hộ tịch rất là nghiêm ngặt. Dân đinh nào đến 18 tuổi thì biên vào sổ bia vàng, gọi là hoàng nam, đến 20 tuổi gọi là đại nam » (10) và năm 1228 mới thành lập được 3 năm, nhà Trần đã cho xét định sổ đinh theo lệ cũ (tức là lệ của nhà Lý): « ... hàng năm đầu mùa xuân, xã quan (nay là xã trưởng) khai báo số nhân khẩu gọi là đơn sổ, rồi sau cứ theo sổ mà định, kê rõ các hạng tôn thất, quan văn giai, quan võ giai, quan theo hầu, quân nhân, tạp lưu, hoàng nam, già yếu, bất cụ, phụ tịch, xiêu tán v.v... Năm 1242, nhà Trần đặt các chức quan đại tư xã và tiểu tư xã để trông coi các xã, bên cạnh các xã chính, xã sử, xã giám cũ. Các chức này được chọn trong số người có phẩm hàm của nhà nước (12). Với cách này, nhà Trần đã đưa các chức đứng đầu xã, sách vào hệ thống quan lại của triều đình trung ương, không những thế, ở thời Lý, nhà nước trung ương đã đặt ra phép « bảo liên hoàn » (đặt 3 nhà làm 1 bảo để trông nom, kiểm soát lẫn nhau) (13) để kiểm soát nhân dân các làng xã (tuy bước đầu nhằm ngăn chặn việc giết trộm trâu bò). Những hoạt động nói trên chứng tỏ rằng ngay từ thời Lý, nhà nước đã đặt làng xã dưới quyền kiểm soát trực tiếp của mình, (xem việc Trần Thủ Độ di duyệt sổ hộ khẩu của các làng xã chúng ta có thể hình dung được mức độ của sự kiểm soát này) (14), nghĩa là, mặc dầu hiện nay chưa có một thông tin nào về vấn đề làm « sổ ruộng » của làng xã, chúng ta cũng có thể suy luận rằng, thông qua sổ đinh, sổ hộ khẩu mà nhà nước Lý - Trần nắm lấy sổ ruộng đất phải nộp tô thuế cho mình. Làng xã Việt Nam ở thời Lý - Trần khác xa các công xã nông thôn Ấn-độ trước thời thực dân; ấy thế mà khi tổng kết cuộc tranh luận về chế độ sở hữu ruộng đất

(8) Xem Thiên nam dư hạ tập.

(9) Sách đã dẫn. Tập II, tr. 132.

(10) Phan Huy Chú - Lịch triều hiến chương loại chí. Tập III, Hà Nội, 1961, tr. 48.

(11) (12) Đại Việt sử ký toàn thư. Tập II, tr. 9 tr. 17.

(13) Sách đã dẫn. Tập I, tr. 278.

(14) Sách đã dẫn. Tập II, tr. 34.

ở Ấn-độ của các tác giả Anh, Mác đã từng nhấn mạnh rằng ý kiến chung là quyền sở hữu ruộng đất trong cả nước thuộc về nhà nước (15). Trên cơ sở đó, Mác đã đưa ra nhận định về sự thống trị của chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất (tiêu biểu là quốc vương) ở phần lớn các nước châu Á và trong trường hợp đó, chỉ tồn tại chế độ chiếm hữu ruộng đất của công xã hoặc của tư nhân mà thôi. Cần nhấn mạnh rằng đây là một luận điểm chính thức của Mác, được viết ra trong bộ « Tư bản » (16). Sự can thiệp sâu sắc của nhà nước Lý - Trần vào hoạt động của làng xã, rõ ràng, càng góp phần khẳng định quyền sở hữu của nhà nước về ruộng đất. Tuy nhiên như trên đã nói, do một số hạn chế về trình độ phát triển mà làng xã thời Lý - Trần còn giữ được quyền chiếm hữu ruộng đất tương đối sâu sắc hơn so với các giai đoạn lịch sử sau này (17). Điều này hoàn toàn phù hợp với những hoạt động kinh tế của nhà nước

đương thời, đồng thời gắn liền vận mệnh của nhà nước với cư dân các làng xã và bản thân làng xã. Nói một cách khác, sự thống trị của chế độ sở hữu nhà nước và quyền chiếm hữu tương đối sâu sắc của làng xã về đại bộ phận ruộng đất trong nước là cơ sở chủ yếu của toàn bộ những chính sách kinh tế - tài chính của nhà nước Lý - Trần và của sức mạnh dân tộc đương thời.

Trong một xã hội mà chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất đã ra đời và đã có những điều kiện cho nó phát triển tương đối rộng rãi và thuận lợi như xã hội Lý - Trần - Lê sơ... thì khác với những xã hội như Ấn-độ trung đại, chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất ở đây không đứng yên, một chỗ, nó nhanh chóng bị thu hẹp lại về diện tích và mất dần địa vị thống trị. Đó là lý do khiến cho nhà Trần, năm 1378, ban hành thuế đinh và sau đó 20 năm, Hồ Quý Ly thi hành phép hạn canh điền.

II - VỀ CHẾ ĐỘ SỞ HỮU TƯ NHÂN VỀ RUỘNG ĐẤT

Sự tồn tại và phát triển của chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất thời Lý - Trần đã trở thành một vấn đề không phải bàn cãi nữa trong giới sử học. Đây là một đặc điểm quan trọng của xã hội Việt Nam trung đại.

Ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân đương thời bắt nguồn từ nhiều gốc khác nhau, từ khẩn hoang cho đến mua bán, cũng như mang nhiều hình thức khác nhau từ sở hữu nhỏ của nông dân tự canh đến sở hữu lớn của nhà chùa, của địa chủ phi quý tộc và của quý tộc. Điền trang tư nhân không phải là một hình thức sở hữu thứ ba bên cạnh ruộng công và ruộng tư.

Như chúng ta đều biết, đất chưa khai khẩn ở nước ta hồi ấy tuy về danh nghĩa thuộc quyền sở hữu tối cao của nhà nước quân chủ chuyên chế, song trong thực tế lại không thuộc quyền sở hữu của ai cả. Bản luận chứng về quyền sở hữu ruộng đất của chùa Sùng thiện ở xã Thi Đức (nay thuộc huyện Gia Bình - Hải Hưng) do hòa thượng Huệ Văn soạn đã chứng tỏ điều đó. Bản này viết (vào năm Khai Hựu thứ 3, 1331): « Đây là đất 7 triệu qua không biết của ai, hỏi 4 bên mỗi người nói một cách nên không dám hạ bút ghi đất của họ nào, lại không thấy ai xưng nhận đất này, có văn tự đề rõ, duy chỉ nghe nói do Chính nghiệm

thiền sư dựng nên... như vậy không phải là đoạt đất đai của tiên hiền... » Lệnh chỉ của vua Trần năm 1266 đã cho phép các công chúa, phò mã, vương hầu, cung tần được chiêu mộ nô tỳ khẩn hoang lập làm điền trang (18) cũng có thể xem là một dẫn chứng khác của nhận định trên.

Thậm chí, theo điều luật năm 1142 của nhà Lý «... ai có ruộng vườn hoang bị người khác cây cấy trồng trọt, trong vòng một năm cho kiện mà nhận; quá các hạn ấy thì cấm. Làm trái thì xử 80 trượng » (19). Có thể hiểu rằng ruộng bỏ hoang lâu ngày (thời hạn tối thiểu là 1 năm) thì người chủ mất quyền sở hữu.

Mặt khác, trong một thời gian dài quan niệm về chế độ sở hữu vẫn đang trong quá trình vận động. Nhà nước trung ương mãi về sau mới xác định được yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất. Vì vậy mà có hiện

(15) Các bài viết về Ấn-độ của Mác trong Mác - Ăng-ghe-n, toàn tập, tập 9, Hồng Ngà.

(16) Mác - Tư bản, toàn tập, Tập 25, Phần 2, Mát-xcơ-va 1962, tr. 360.

(17) Chẳng hạn so với thời Lê sơ.

(18) Đại Việt sử ký toàn thư - Tập 11, tr 36.

(19) Sách đã dẫn, Tập I, tr 278.

tượng nhà nước tịch thu rồi sau đó trả lại ruộng đất tư của nhân dân, một hiện tượng xảy ra nhiều lần ở thế kỷ XII—XIII (20). Tuy nhiên xu thế chung vẫn là chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất nhanh chóng được xác lập. Sự xác lập này ảnh hưởng ngay cả đến quan niệm của nhà nước.

Như vậy có nghĩa là ở thời Lý—Trần chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất có điều kiện phát triển nhanh chóng và không gây nên những xung đột lớn với chế độ sở hữu nhà nước. Mặc dầu không có những tài liệu đề thống kê một cách chính xác, chúng ta vẫn có thể khẳng định rằng từ giữa thế kỷ XIII, ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân đã phát triển mạnh hẳn lên do rất nhiều nhân tố (như năm 1251, nhà Trần bán ruộng quan cho dân mua làm ruộng tư với giá bằng một nửa giá thị trường, năm 1266, nhà Trần khuyến khích các quý tộc, tôn thất mộ người khai hoang xây dựng điền trang, cuối thế kỷ XIII nạn đói kém hoành hành đã dẫn đến tình trạng dân nghèo cầm bán ruộng đất của mình...). Đến cuối thế kỷ XIV, chắc chắn rằng chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất đã giữ một vị trí quan trọng trong nền kinh tế quốc dân.

a) Một hiện tượng đáng chú ý ở thời Lý—Trần là hình thức sở hữu lớn về ruộng đất của nhà chùa. Sự phát triển của đạo Phật ở nước ta bắt đầu từ rất sớm. Đầu thời kỳ độc lập (thế kỷ X), Phật giáo đã có địa vị quan trọng trong xã hội. Vừa mới thành lập triều đại, Lý Thái Tổ đã cho xây chùa, đúc chuông, tô tượng, "... cấp độ điệp cho hơn một nghìn người ở kinh sư làm tăng" (21), do đó mà chẳng bao lâu sau "... người dưới bắt chước, có kẻ huyễn thần thê, đổi lối mặc, bỏ sản nghiệp, trốn thân thích, nhân dân quá nửa làm sãi, trong nước chỗ nào cũng có chùa" (22). Tình hình trở nên quá đáng vào cuối thời Lý khiến nhà nước buộc phải hạ lệnh « thả bớt bọn nhà sư » (23). Ấy thế mà sang đời Trần (thế kỷ XIII—XIV), các vua đều theo Phật, hình thành cả môn phái Trúc Lâm nhằm dân tộc hóa Phật giáo, (ảnh hưởng thịnh của Phật giáo lại hiện lên trong lời văn của Lê Quát (giữa thế kỷ XIV). « Nhà Phật lấy họa phúc để cảm động lòng người, sao mà được người tin theo sâu bền như thế! Trên từ vương công, dưới đến dân thường, bỏ bỏ thí vào việc nhà Phật, dù đến hết tiền của cũng không xén tiếc... Cho nên trong từ kinh thành, ngoài đến châu phủ, cho đến thôn cùng ngõ hẻm... chỗ nào có người ở, tất có chùa Phật... lâu đài, chuông trống chiếm đến nửa

phần so với dân cư » (24).

Sự hình thành và phát triển của chế độ sở hữu nhà chùa về ruộng đất xuất phát từ thực tế nói trên. Tổng diện tích ruộng đất của nhà chùa không nhỏ, song đáng chú ý là hình thức sở hữu lớn của nó. Theo thông tin của các nguồn sử liệu còn lại, ở thời Lý—Trần tồn tại một số tự viện lớn với hàng ngàn mẫu ruộng. Viện Quỳnh Lâm là một dẫn chứng. Do đó việc nghiên cứu bộ phận ruộng đất này góp phần lý giải tính chất kinh tế—xã hội của thời Lý—Trần.

Trước hết, xét về người cày. Theo các nguồn sử liệu còn lại, ruộng của chùa do « điền nô », « tam bảo nô » cày cấy. Những « nô » ở đây có phải đúng là nô lệ như bản thân tên gọi của họ không? Theo bia *Đệ nhị đại từ bi trùng tu sự tích ký* (khắc theo niên phả sư Pháp toa, viết vào khoảng năm 1362—1363) thì những điền nô của chùa Quỳnh Lâm vốn là nô tỳ cày ruộng của các đại quý tộc. Những nô tỳ này, như phần sau sẽ chứng minh, thực ra là những nông nô, theo nghĩa khoa học của khái niệm. Hơn nữa, sự kiện (một thông tin quan trọng của Đại Việt sử ký toàn thư) « tam bảo nô Nguyễn Chế » nhờ lao động trở nên giàu có và được hành khiển Trương Hán Siêu gả con gái cho (25) đã xác nhận địa vị xã hội của các điền nô này. Trong hoàn cảnh của xã hội Việt Nam thời Lý—Trần và với tính chất của người sở hữu ruộng đất (nhà chùa), những nông nô ấy không thể tạo thành một tầng lớp xã hội đóng kín, hạ đẳng theo kiểu chế độ nông nô ở Tây Âu trung đại.

Bây giờ, nhìn về mặt phân bố ruộng đất của nhà chùa, nhất là của các chùa lớn như Quỳnh Lâm, Phật tích, Thần Quang... Những nguồn sử liệu còn lại cho biết rằng lúc ấy không có hiện tượng tập trung thành những khu vực rộng lớn, có thể nhân đó mà tách khỏi thế giới bên ngoài. Không có những hoạt động của nhà chùa nhằm xâm đoạt hay đòi chác ruộng đất của nhân dân lân cận, nghĩa là không có những hoạt động bành trướng. Nhà chùa trở thành một người hưởng thụ thụ động những sự thu nhập từ ruộng đất, mặc

(20) Sách dã sử, Tập I, tr 260 và Việt sử lược, Hà Nội, 1960, tr. 170, 174.

(21) (22) (23) Sách dã sử, Tập I, tr 191, tr 192, tr 298

(24) Sách dã sử, Tập II, tr. 160 --- 161

(25) Sách dã sử, Tập II, tr 141 tr. 160

dầu nó vẫn là người sở hữu, nghĩa là nó có quyền chuyển nhượng, đổi bán ruộng đất (nguồn sử liệu ít ỏi còn lại đã cho phép chúng ta nói như vậy). Tình hình phân bố ruộng đất và tính chất thụ động của người sở hữu cho phép chúng ta suy đoán rằng hoạt động kinh doanh kinh tế của nhà chùa không đáng kể.

Trong những điều kiện của một nước quân chủ chuyên chế tập trung, luôn luôn chịu sự tác động của nhân tố chống ngoại xâm, quyền lực của nhà vua — người đại diện cho quốc gia — dĩ nhiên bao giờ cũng cao hơn quyền lực của tôn giáo, nhất là khi bản thân nhà vua trực tiếp nắm lấy tôn giáo, viết sách kinh cho đạo (như Trần Thái Tông viết *Khóa hư lục*), sáng lập môn phái riêng (phái Trúc Lâm) nhằm đặt « đạo » dưới « đời » và « đạo » phải phục vụ « đời », tức là phục vụ cho cái chính trị của chính ngay triều đại thống trị đó. Nhà vua có thể dùng sự làm cố vấn chính trị cho mình (quốc sư) nhưng nhà sư không thể nhàn đó mà lấn át quyền hành của vua (sư Quách Ngang bị Lê Ngọa triều dọa bằng cách dè mĩa trên đầu mà róc). Ở nước ta, ngay cả ở thời Lý — Trần, tầng lớp sư tăng không thể có điều kiện lung đoạn chính quyền. Và tại, một điều đáng chú ý là chính các vua Lý — Trần đã cho xây dựng hàng trăm ngôi chùa lớn nhỏ, đúc chuông lớn, tạc tượng lớn (chuông Qui diên, tượng phật chùa Quỳnh Lâm — 2 đại khí của thời Lý — là do nhà nước đúc). Chùa trở nên có thanh thế, giàu có chủ yếu không phải vì sự phát triển tự thân của nó mà là do ý muốn của nhà nước.

Một đặc điểm đáng chú ý nữa của bộ phận ruộng đất nhà chùa thời Lý — Trần là theo sử cũ: Tống Nguyên Hựu năm thứ 3 (1088), định các chùa trong nước làm 3 hạng: đại, trung và tiểu danh lam, cho quan văn chức cao kiêm làm « đề cử », là vì bấy giờ chùa có điền nô và khổ vật (26). Sự kiện Hành khiển của nhà Trần là Trương Hán Siêu được cử « coi chùa Quỳnh Lâm » (giữa thế kỷ XIV) chứng tỏ rằng qui định của nhà Lý được thực hiện cả ở thời Trần. Ruộng đất, điền nô, kho của cải của nhà chùa nhưng lại do (hay là « phải nhờ ») nhà nước quản lý.

Những điểm nói trên chứng tỏ rằng hình thức sở hữu của nhà chùa về ruộng đất (ở đây không bàn đến những phần ruộng ban cấp tạm thời) không lâu bền, không có giá trị vững chắc như các hình thức sở hữu tư nhân khác. Điều này góp phần cắt nghĩa sự thực là vào cuối thế kỷ XIV, Phật giáo suy vi đã

kéo theo sự suy sụp của hình thức sở hữu nhà chùa về ruộng đất, đặc biệt là hình thức sở hữu lớn. Không giành được một quyền lực thực sự về chính trị cũng như không tự tổ chức được một lực lượng xã hội quan trọng như giáo hội Thiên chúa ở Tây Âu trung đại, nhà chùa ở Việt Nam thời Lý — Trần không những không xây dựng được những lãnh địa biệt lập mà còn không có khả năng duy trì chế độ sở hữu lớn của mình xuyên qua mọi giai đoạn hưng vong của các triều đại. Dĩ nhiên lẽ lẽ sau này (thế kỷ XVII) vẫn còn có một vài chùa lớn có hàng trăm mẫu ruộng vốn được ban tặng từ thời Lý — Trần. (chùa Thân quang chẳng hạn).

b) Một hiện tượng khác nữa nổi lên trong chế độ ruộng đất thời Lý — Trần là *diễn trang*. Những nguồn sử liệu ít ỏi còn lại chứng tỏ rằng hình thức sở hữu diễn trang đã xuất hiện từ những thế kỷ IX — X ở nước ta. Họ Vũ (của Vũ Hồn ở Hải Hưng) họ Lê (của Lê Lương), họ Dương (của Dương Đình Nghệ) ở Thanh Hóa, họ Phạm (của Phạm Lệnh Công, Phạm Cự Lạng) ở Hải Hưng... là những đại biểu của tầng lớp chủ diễn trang này. Công cuộc đấu tranh để củng cố thống nhất đất nước, củng cố độc lập dân tộc đã không tạo điều kiện để xác lập và phát triển hình thức sở hữu này. Sự thành lập và củng cố quyền lực của nhà nước quân chủ trung ương tập quyền đã có tác dụng xác lập chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất, do đó đã hạn chế, thậm chí thu hẹp diện tích của các diễn trang. Tuy nhiên, hình thức sở hữu này vẫn được duy trì. Cho đến năm 1266, chính sách khuyến khích các quý tộc, tôn thất mộ người khai hoang để thành lập diễn trang đã mở ra giai đoạn phát triển mạnh mẽ của hình thức sở hữu này. Chế độ sở hữu diễn trang ngày càng mở rộng về mặt diện tích là một thực tế không tránh khỏi.

Một vấn đề được đặt ra là lực lượng sản xuất ở các diễn trang là ai? Các nguồn sử liệu ít ỏi còn lại chứng tỏ rằng: ban đầu những người cày ở các diễn trang tư nhân là nô tỳ. Họ vốn là « những người xiêu tán không có sản nghiệp » bị « chiêu tập » làm « nô tỳ để khai khẩn ruộng hoang » (27) hoặc vốn là « nô tỳ » được các quý tộc, tôn thất « sai... đắp đê bồi ở bãi biển để ngăn nước mặn, hai ba năm

(26) *Sách đã dẫn, Tập I, tr 241*

(27) *Sách đã dẫn, Tập II, tr 36*

khai khẩn thành ruộng», được phép «lấy lẫn nhau mà ở ngay đấy» (28). Sử cũ cũng cho biết trong những năm bị mất mùa, như năm 1344 chẳng hạn, «đói kém, nhân dân nhiều người đi làm tăng và gia nô cho các thế gia» (29). Như vậy, mặc cho mọi hành vi của nhà Trần nhằm ngăn cách tầng lớp nô tỳ ra khỏi dân tự do, trong nhân dân sự phân biệt về mặt địa vị xã hội giữa dân tự do và nô tỳ không có gì thật sâu sắc. Mới ngày hôm qua họ còn là dân tự do, nhưng hôm nay vì nghèo đói họ phải chịu đi làm nô tỳ cho bọn vương hầu, quý tộc. Sở dĩ họ chịu đời sự tự do để lấy một cuộc sống tạm bợ mà họ đã biết trước, chính là vì trong quan niệm của họ không có một sự phân biệt sâu sắc về giai cấp. (Sau này khi chế độ nô tỳ không còn nữa, họ đã phải chịu cái cảnh «ăn mày là ai? — ăn mày là ta; đói cơm rách áo hóa ra ăn mày»). Sự chuyển biến thân phận dễ dàng đó, có lẽ đã khiến cho các dịch giả sau này cho rằng «nô tỳ» tức là «dầy tớ». Cũng có thể do quan niệm như vậy mà Hành khiển Trương Hán Siêu đã gả con gái cho tam bảo nô Nguyễn Chế. Dĩ nhiên, «nô» của thời gian tự do hơn «nô» của các thế gia, và với thời gian cũng như những hành vi vì nghiêm khắc hơn của nhà nước (như lệnh chỉ bắt các vương hầu, công chúa phải thích «xung hàm» của mình vào trán gia nô — năm 1360), sự phân biệt về địa vị xã hội này sẽ ngày càng trở nên sâu sắc hơn.

Một hiện tượng khác cũng đáng quan tâm là nô tỳ của các điền trang được phép có nền kinh tế riêng của mình. Chẳng hạn bài *miên trên chuông chùa Thánh Quang* (An Nội, Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội) được khắc vào khoảng đầu thế kỷ XIV, có ghi: «Ruộng đất chia cấp cho hương hỏa nô cấy cấy mà hưởng cũng là dâng làm của tam bảo đã có phân biệt...», hoặc bài *văn bia chùa Thánh An* (Phủ Thân, Gia Lương, Hà Bắc) ghi: 70 mẫu ruộng ở đây là do «Điều ngự Trần Nhân Tông để lại cho hoả nô và quân nhân, 70 người... ở, cấy cấy phụng sự, lưu truyền cho con cháu», hoặc trường hợp người làng của Lê Ngạn (công thần của nghĩa quân Lam-sơn) trước đây từng tranh chấp ruộng với gia nô của Ngạn v.v... Được chia ruộng cấy cấy và có lẽ phải nộp tô hiện vật cho chủ, đó là tình trạng phổ biến của «nô tỳ» ở các điền trang. Tình hình phân tán của các điền trang, sự xa cách của điền trang với nơi ở và nơi làm việc của chủ cũng như trình độ phát triển của những lực lượng

sản xuất thời Lý-Trần cho phép chúng ta chấp nhận suy luận đó.

Hơn nữa, theo lời ghi của bia «*Đệ nhị đại từ bi, trùng tu sự tích ký*» và của bia «*Sùng khánh tự bi minh tịnh tự*» (năm 1367 ở Hà-Tiên) hoặc hiện tượng các quý tộc nhà Trần tặng «ruộng và nô bộc» (sử chép là «điền nô») cho nhà chùa cứu Trầu Tôn (30) thì thông thường nô tỳ cấy ruộng bị «cho», «tặng» kèm với ruộng đất.

Làm một sự so sánh với lý luận chung về chế độ nông nô, chúng ta có thể nghĩ rằng lực lượng sản xuất chính ở các điền trang là nông nô. Họ giữ một địa vị không thấp kém lắm trong xã hội, được phép có gia đình riêng và có nền kinh tế riêng. Điều này phù hợp với trạng thái kinh tế của xã hội Việt Nam thời Trần khi mà những lực lượng sản xuất tương ứng đã phát triển và quan hệ sản xuất giữa người nông dân cấy ruộng công với tên địa chủ kiêm quốc vương mang ý nghĩa thống trị.

Nhân đây cũng có thể kết luận rằng ở thời Lý-Trần, phương thức bóc lột chủ yếu ở các điền trang là tô hiện vật. Có thể dựa vào hai loại cứ liệu sau (ngoài những truyền thuyết đã được soạn thành thơ ca).

— Mặc dầu làng xã ở nước ta trước đây có đặc điểm là duy trì và bảo tồn rất lâu dài các dấu tích lịch sử, cho đến nay vẫn chưa tìm thấy một dấu vết nào của cái gọi là «khu ruộng của chùa» (domaine). Cũng như chưa hề phát hiện được một bản qui chế lao động của điền trang nào kiểu «bản chiếu thư về các lãnh địa» ở Tây Âu để hiểu rõ về tổ chức sản xuất và lao động ở đây. Và có thể vì vậy mà hiện nay giới sử học chúng ta khó lòng xác định được một khu vực nào đó là điền trang thời Trần. Ở một vài vùng mà chúng tôi có đủ tư liệu để xác định là điền trang, tình hình cũng như vậy. Những dấu tích của điền trang không còn lại cả trong ký ức của nhân dân địa phương. Nếu nghĩ rằng sự vắng mặt của nguồn sử liệu mà bản thân nó có thể có giá trị như một sử liệu, một thông tin thì chúng ta có thể chấp nhận luận điểm nói trên.

— Ở nước ta khi điền trang ra đời và phát triển thì làng xã tự do đã ngự trị khắp nơi cùng với chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất. Cách tổ chức của làng xã về mọi mặt có

(28) (29) (30). Sách đã dẫn, Tập II, tr 202 p 135, tr. 139

thờ đã có ảnh hưởng lớn đến cách tổ chức điền trang. Và lại như chúng ta đều biết ở thời Lý - Trần, người ta còn gọi là «tràng». Việc các nhà sử học xưa gọi các điền trang của quý tộc nhà Trần là «tư tràng» không phải là hoàn toàn không nhằm mục đích phân biệt với các làng xã thông thường. Cách tổ chức của các điền trang thời Lý - Trần theo kiểu làng xã thông thường có thể là một lý do khác của tình trạng không còn dấu tích gì của nó hiện nay.

Ngoài ra trình độ và tính chất của những lực lượng sản xuất đương thời đã vượt qua thời kỳ thống trị của chế độ nô lệ và lao dịch nô lệ. Và như lịch sử thế giới cho biết chế độ nông nô - lao dịch thời trung đại Tây Âu bắt nguồn từ chế độ nô lệ La-mã trước đó hoặc như ở Ru-ma-ni (mà Mác nói đến trang bộ Tư bản) từ việc tước đoạt cái Ager publicus của công xã kèm theo cả hình thức lao động không công ở đây. Ở nước ta trước thời Lý - Trần, nói chung chế độ nô lệ là một hình thức do bọn phong kiến nước ngoài

du nhập và bị nhân dân ta chống đối kịch liệt. (Ngay từ thời họ Khúc, Khúc Hạo đã phải «tha bỏ lực dịch») Nó không có gốc tích sâu xa trong xã hội, do đó nó không có điều kiện trở thành điểm xuất phát của chế độ nông nô lao dịch.

Tóm lại, phương thức bóc lột phổ biến trong các điền trang thời Lý - Trần là bóc lột tô hiện vật, mặc dầu người cày vẫn giữ địa vị nông nô phụ thuộc vào chủ. Như vậy có nghĩa là chế độ sở hữu điền trang phát triển ở thời Lý - Trần không đề ra một hình thức canh tác mới - canh tác lớn tập thể, dù là một hình thức sản xuất lớn tập thể lạc hậu. Nói một cách khác, trong lịch sử nông nghiệp Việt Nam không có truyền thống sản xuất lớn, dù là dưới hình thức lao dịch. F.Engelen đã viết một câu có ý nghĩa quan trọng khi bàn về nông thôn Đức sau chiến tranh nông dân: «Ở nông thôn, thời kỳ tư bản chủ nghĩa báo hiệu sự xuất hiện của nó dưới hình thức một thời kỳ đại sản xuất nông nghiệp dựa trên cơ sở lao dịch của nông nô» (30).

III - VỀ TÍNH CHẤT KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT THỜI LÝ - TRẦN

Tồn tại và phát triển trong 400 năm thống trị của hai triều đại Lý - Trần, chế độ ruộng đất không thể không có những biến chuyển lớn, đặc biệt là khi tiến hành so sánh giữa thời Lý và thời Trần (cũng như so sánh với thời Lê sơ sau này). Nhưng cũng không có cơ sở để tách thời Lý và thời Trần thành những giai đoạn phát triển căn bản khác nhau của chế độ ruộng đất. Xã hội Lý - Trần và cả Lê sơ nữa xây dựng trên một nền tảng chế độ ruộng đất giống nhau, đó là sự thống trị của chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất. Toàn bộ những chính sách kinh tế khuyến khích và phát triển sản xuất của các triều đại Lý - Trần - Lê sơ đã góp phần xác nhận sự thật đó. Đây cũng là một trong những đặc điểm cơ bản của quốc gia Đại Việt thời Lý - Trần - Lê sơ cũng như của nền văn minh Đại Việt.

Chính vì vậy mà chúng ta cũng không có cơ sở để tách một giai đoạn lịch sử nào đó ở đầu thời Lý - Trần và quý cho nó một tính chất kinh tế - xã hội khác hẳn giai đoạn sau. Chế độ ruộng đất thời Lý - Trần tuy nằm trên một quá trình vận động ngày càng khẩn trương

nhưng nhìn chung vẫn mang một tính chất kinh tế - xã hội thống nhất và quán xuyến suốt cho đến những giai đoạn lịch sử sau này.

Khi bàn đến tính chất kinh tế - xã hội của một phương thức sản xuất, người ta thường quan tâm chủ yếu đến 3 điểm: trình độ và tính chất của những lực lượng sản xuất (chú ý đến trình độ phát triển của người lao động), tính chất của chế độ sở hữu những tư liệu sản xuất chủ yếu và hình thức bóc lột chủ yếu. Ở thời Lý - Trần, như mọi người đều biết, những lực lượng sản xuất đã phát triển đến một trình độ cao (nông cụ chủ yếu làm bằng sắt, nông nghiệp được tiến hành trong điều kiện có một hệ thống công trình trị thủy - thủy lợi tiến bộ và phát triển, công tác chọn giống đã phát triển v.v...) cho phép xã hội vượt qua các thời kỳ phát triển thấp của xã hội có giai cấp. Trình độ và tính chất của những lực lượng sản xuất đương thời phù hợp với phương thức canh tác cá thể của người nông dân sản xuất nhỏ (bao gồm cả người tá điền). Xét về mặt tính chất của chế độ sở hữu, như chúng ta thấy

(31) Mác-En-ghe-n - Quốc hữu hóa ruộng đất, Mác-cơ-Hà-nội, 1976, tr. 33.

ở trên. bấy giờ có nhiều hình thức sở hữu, nhưng đáng chú ý và cần quan tâm nhất là hình thức sở hữu nhà nước về ruộng đất. Hàng loạt những hiện tượng ban cấp ruộng đất (kể cả ban cấp lớn như vua Lý Thái Tông ban cấp ruộng Thác đạo cho Lê Phụng Hiểu, Trần Thái Tông lấy 200 khoảnh ruộng ở Ứng Thiên để trả của cho Trung thành vương v.v...), ban cấp thái ấp (cho các vương hầu, các trưởng công chúa v.v... mà bài minh trên chuông quan Thông Thánh cho ta một dẫn chứng), miễn tô, dịch cho các làng có đền thờ quan trọng (Sắc chỉ của Trần Anh Tông ở đền Càn Nghệ-an — là một thí dụ) v.v... đã đủ để khẳng định quyền chi phối của nhà nước đối với ruộng đất công làng xã (ở đây, chúng tôi tạm gác vấn đề nhà Trần bán, quan điền ra). Bên cạnh đó, biểu thuế ban hành vào buổi đầu của nhà Trần, mặc dầu nhiều người tìm cách hạ thấp giá trị của nó, chẳng phải đã khẳng định rằng ở thời Lý — Trần tất cả những nông dân cày ruộng công đều phải nộp tô thuế cho nhà nước hay sao? Nói một cách khác, ở thời Lý — Trần, những thứ gì mà người nông dân làng xã phải nộp cho nhà nước trung ương không còn là «cống nạp» nữa mà là một thứ thuế bằng hiện vật, một thứ sản phẩm thặng dư được rút ra từ ruộng đất mà người nông dân làng xã cày cấy. Trong hoàn cảnh thủ công nghiệp còn gắn liền với nông nghiệp thì những nghĩa vụ này không chỉ bao gồm các việc mà còn gồm cả sản phẩm thủ công (như tơ lụa chẳng hạn), lao, dịch (đắp đê, xây dựng đường sá, đào kênh, khơi ngòi, xây dựng cung điện, phủ đệ v.v...) và binh dịch. Chính sách ngụ binh ư nông chính là xuất phát từ chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất này và là một nghĩa vụ gắn liền với phần ruộng công được chia. Tất cả những thứ nghĩa vụ nói trên cộng lại rõ ràng là xuất phát từ phần ruộng công làng xã mà người nông dân được hưởng; nói khác đi đó là những

biểu hiện của địa tô mà người cày ruộng phải nộp cho tên địa chủ — quốc vương (32). Và nếu chúng ta chưa có cơ sở để khẳng định rằng địa tô (không nói đến loại địa tô tư bản chủ nghĩa mà ở thời Lý — Trần chưa thể xuất hiện được) không phải là một hình thức bóc lột đặc trưng của chế độ phong kiến hoặc chưa có đủ cơ sở để khẳng định rằng qui luật địa tô không phải là qui luật cơ bản của chế độ phong kiến (như cuộc thảo luận của các nhà sử học Liên Xô đã đạt được vào năm 1955) (33) thì cũng có thể khẳng định rằng chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất thời Lý — Trần (chứ không phải là một thứ sở hữu nhà nước chung chung, phi lịch sử) là một hình thức sở hữu phong kiến.

Trong khi khẳng định tính chất phong kiến của chế độ sở hữu nhà nước về ruộng đất, chúng tôi muốn nhấn mạnh một đặc điểm cơ bản của xã hội Á châu trung đại, nơi mà những quan hệ sản xuất phong kiến tồn tại lâu dài hơn cả, và tránh sự chi phối của một quan niệm Tây Âu về chủ nghĩa phong kiến, mà chúng tôi cho là một đặc điểm khác với xã hội trung đại Tây Âu. Chỉ có như vậy chúng ta mới thấy được tính thống nhất về mặt kinh tế — xã hội của lịch sử Việt Nam trong một ngàn năm trước thời thực dân Pháp xâm lược và lý giải được cơ sở của nền văn minh Đại Việt, con đường phát triển dặt dẹo của xã hội Việt Nam trước đây.

(32) Ở đây cần chú ý đến trường hợp ở Rumania trung đại, nơi mà Mác nêu lên trong công trình chính của mình (xem Mác-Tư bản — Q.1; tập 1-Hà Nội, 1960, tr.323).

(33) Ban biên tập « Những vấn đề lịch sử », (Liên Xô) Tổng kết cuộc thảo luận vấn đề qui luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa phong kiến. Tạp san Văn Sử Địa số 10 (tháng 9-10-1955).

TIỀN CỔ THỜI LÝ—TRẦN

ĐỖ VĂN NINH

THỜI Lý—Trần chúng tôi viết ở đây bao hàm cả giai đoạn lịch sử từ Ngô, Đinh, Lê, Lý tới Trần. Việc phân chia giai đoạn lịch sử trong lĩnh vực nghiên cứu tiền tệ có thể không phù hợp hoàn toàn với các triều đại, chủ yếu là do đặc điểm phát triển riêng của lịch sử tiền tệ. Riêng ở Việt Nam, giai đoạn lịch sử từ Ngô tới Trần có những đặc điểm đáng chú ý:

— Thời nhà Ngô tuy kéo dài tới 28 năm (939—967), truyền mấy đời trị nước từ Ngô Quyền tới Xương Ngập, nhưng đất nước vừa thoát khỏi đêm trường Bắc thuộc hàng nghìn năm, bước vào thời kỳ mới độc lập tự chủ. Ngô Quyền người dựng vương triều phong kiến thứ nhất của Việt Nam phải bắt đầu từ tất cả, xây dựng kinh đô, cất đặt quan chức, quy định lễ nghi, triều phục và đặc biệt là phải chú trọng củng cố quân đội để bảo vệ độc lập cho Tổ quốc, đảm bảo cho chế độ tập quyền.

Tuy là một vương triều phong kiến tập quyền nhưng chế độ tập quyền chưa cao và chưa vững. Ở nhiều địa phương vẫn tồn tại những thế lực phong kiến cát cứ, khá mạnh có cơ sở kinh tế và lực lượng quân sự riêng. Có thể nói rằng Ngô Quyền chưa nắm được cơ sở kinh tế xã hội, cũng chính vì lẽ đó Ngô Quyền chưa thiết lập được nền thống nhất về kinh tế xã hội và do đó chưa định ra việc lưu hành đồng tiền chung trong cả nước.

Ngô Quyền vừa mất [năm 944], cục diện Thập nhị sứ quân đã nảy sinh. Trong hoàn cảnh cát cứ, tranh giành nhau như vậy, một nền tài chính thống nhất khó xuất hiện.

Phải đợi tới Đinh Tiên Hoàng thống nhất đất nước xây dựng vương triều mới — nhà Đinh — vững mạnh hơn, chính quyền trung ương và địa phương đều được củng cố, đồng tiền mới có điều kiện ra đời.

Thời nhà Ngô dù là một triều đại tồn tại thực sự trong lịch sử thì đối với lịch sử phát triển tiền tệ vẫn không thể được tách thành một giai đoạn để nghiên cứu.

— Trái Đinh, Lê, lịch sử cũng kéo dài tới 42 năm (từ 968 tới 1009) với năm đời vua. Đồng tiền cũng xuất hiện mấy loại, song kể cả đồng tiền thời Đinh lẫn tiền thời Lê đều chưa phát huy được tác dụng lớn trong nền kinh tế quốc dân. Do vậy cả thời Đinh lẫn thời Lê, nếu tách thành một giai đoạn riêng biệt của lịch sử phát triển tiền tệ thật cũng khó biện bạch sao cho được thỏa đáng.

— Cuối thời Trần, năm 1400, Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần lập ra nhà Hồ. Nhà Hồ có vương triều riêng, truyền được hai đời vua có niên hiệu riêng. Nhà Hồ kéo dài được có 7 năm thì bị diệt. Sau đó, nhà Hậu Trần tiếp tục từ 1407 với hai đời vua và kéo dài thêm 7 năm. Như vậy cho tới 1413 vương triều Trần mới toi như kết thúc.

Một mặt do nằm lọt giữa thời đại các vua cuối thời Trần, tuy rất yếu hèn nhưng vẫn tồn tại, mặt khác do về mặt văn hóa vật chất, thời đại nhà Hồ chưa tạo được một phong cách riêng mà về cơ bản có thể nói vẫn chỉ là phong cách chung của thời Trần, cho nên nhiều người nghiên cứu lịch sử cũng như khảo cổ đã ghép bảy năm lịch sử triều Hồ vào chung trong thời Trần để nghiên cứu.

Về mặt lịch sử phát triển tiền cổ, vấn đề có khác. Trong thời gian tồn tại ngắn ngủi, nhà Hồ đã tiến hành một số cải cách chính sách lớn là chính sách hạn điền, chính sách hạn nô và chính sách phát hành tiền giấy.

Tiền giấy xuất hiện là một hiện tượng tiền tệ của lịch sử tiền tệ. Tiền giấy « Thông bảo hội sao » các loại của nhà Hồ là những loại

tiền lần đầu tiên xuất hiện trong lịch sử nước nhà. Chỉ thế thôi sự xuất hiện tiền giấy đã đáng để cho lịch sử phát triển tiền cổ phải sang trang. Hơn nữa thực tế lịch sử về sự thất bại của chính sách này của nhà Hồ

càng đáng được chú ý nghiên cứu và giải thích — Bởi những lẽ trên chúng tôi đã tách thời nhà Hồ ra thành một giai đoạn riêng — dù chỉ là giai đoạn phụ — trong lịch sử phát triển tiền cổ Việt Nam (1).

Tiền cổ triều Đinh

Cho tới nay mọi người đều thừa nhận rằng đồng tiền đầu tiên trong lịch sử nước ta được đúc dưới thời Đinh Tiên Hoàng (968 — 980). Trong các bộ sử cũ như “Đại Việt sử ký toàn thư” hoặc “Việt sử thông giám cương mục”, không tìm thấy điều nào ghi chép về sự kiện đúc tiền này.

Căn cứ vào sách “Quan tự đắc trai tủng thư” mà biết rằng tiền có chữ Đinh ở phía lưng là tiền Thái Bình hưng bảo của nhà Đinh nước ta. Bành Tin Uy, trong bản Niên biểu những sự kiện lớn trong lịch sử hóa tệ Trung Quốc cũng có ghi: năm 870 Đinh Bộ Lĩnh ở Việt Nam đúc tiền Thái Bình hưng bảo. Về mặt hình dáng, đồng tiền Thái Bình hưng bảo khác hẳn các loại tiền Trung Quốc đúc với niên hiệu này, do vậy vấn đề đồng Thái Bình hưng bảo là sản phẩm đúc thời Đinh Tiên Hoàng không còn điều gì đáng phải bàn thêm.

Tiền Thái Bình hưng bảo đúc bằng đồng. Tiền tròn, lỗ vuông, có gờ nổi viền mép và viền lỗ cả ở mặt tiền lẫn lưng tiền. Chữ đọc chéo từ trên xuống dưới, từ trái sang phải.

1. Thái Bình hưng bảo:

Mặt tiền: Bốn chữ Thái Bình hưng bảo, đọc chéo

Lưng tiền: Chữ Đinh đúc nổi trên gờ viền cạnh trên của lỗ đồng tiền.

2. Thái Bình hưng bảo.

Mặt tiền: như đồng trên

Lưng tiền: Ngoài gờ nổi viền mép và lỗ thì không có chữ gì.

3. Thái Bình hưng bảo (hình 1)

Mặt tiền: Bốn chữ đọc chéo như trên. Đáng chú ý là chữ Thái được thiếu một chấm bên dưới nên coi như chữ Đại. Péc-ma đã viết trong sách của mình là Đại Bình hưng bảo (2). Về đồng tiền này ta vẫn phải đọc là Thái Bình hưng bảo vì mấy lẽ: một là, có thể do lâu ngày tiền bị rỉ và mất nét chấm ở dưới; hai là trong tiền cổ chữ Thái có thể viết thành Đại nhưng vẫn phải đọc là Thái.

Lưng tiền: Chữ Đinh đúc nổi dưới gờ viền cạnh dưới lỗ đồng tiền.

Như vậy tiền Thái Bình có ba loại khác nhau và được đúc nhiều đợt, song về cơ bản tương tự nhau với kích thước đường kính trung bình khoảng 22mm.

Ở Trung Quốc, thời Tôn Lương nhà Ngô vào năm 256 — 257 có niên hiệu Thái Bình; Thời Thái Vũ Đế nhà Bắc Ngụy có niên hiệu Thái Bình Chân quân vào năm 440 — 450; thời Lương, Kinh Đế nhà Lương có niên hiệu Thái Bình vào năm 556 — 557. Vào những năm này chưa xuất hiện loại tiền ghi niên hiệu nhà vua và cũng chưa xuất hiện loại tiền mang chữ Bảo, do vậy không thể làm lãndem tiền nhà Đinh mà gán cho những thời nói trên.

Ở Trung Quốc, đời Tống Thái Tông nhà Bắc Tống đặt niên hiệu Thái Bình Hưng Quốc vào những năm từ 976 đến 983. Vào thời này tiền Thông bảo đã ra đời, tiền mang niên hiệu nhà vua cũng vậy. Hơn nữa, niên hiệu của vua Tống lại có ba chữ «Thái Bình Hưng» cùng với tiền Thái Bình Hưng bảo nên người ta rất dễ đem tiền nhà Đinh mà đặt vào cho đời vua Trung Quốc này. Song các điều ghi chép về tiền tệ Trung Quốc đã cho hay vua Tống Thái Tông chỉ đúc tiền Thái Bình thông bảo. Đồng tiền Tống này sau lưng không có chữ gì. Như vậy việc phân biệt hai đồng tiền Đinh và Tống không gặp phải khó khăn gì lắm.

Còn phải kể thêm tới niên hiệu Thái Bình của vua Liêu Thánh Tông (Trung Quốc) vào những năm từ 1021 — 1030. Vấn đề đoán định được giải quyết dễ dàng khi ta biết rằng đời vua này không có đúc tiền theo niên hiệu của mình.

(1) Cũng phải nói thêm rằng trong thời hai ông vua của nhà Hậu Trần không có đúc tiền. Thực tế đó cũng không gây trở ngại cho việc tách thời Hồ ra khỏi thời Trần.

(2) Bernard J. Permar — Sơ tập tiền cổ An Nam 968 — 1955 (chữ Anh), Việt Nam 1963, tr. 1.

Một đồng tiền nhỏ nay được gặp ở nhiều nơi tại Việt Nam là đồng Thái Bình thánh bảo. Theo Désiré Lacroix thì tiền này do vua Lê Tương Dực đúc để trả lương cho binh sĩ của mình trong thời gian chống nhau với Lê Uy Mục. Một điều cần lưu ý nữa là tiền Thái Bình thánh bảo lưng không có chữ gì.

Năm 1853 chính phủ Thái Bình Thiên Quốc (Trung Quốc) đúc tiền Thái Bình Thiên Quốc thánh bảo. Tiền này cũng không thể lẫn được với tiền Thái Bình hưng bảo của nhà Đinh.

Tóm lại, sau khi điếm toàn bộ những niên hiệu Thái Bình và cả những đồng tiền mang niên hiệu Thái Bình, ta có thể yên tâm khẳng định tiền Thái Bình hưng bảo, lưng có chữ Đinh hoặc không, là tiền thời Đinh được đúc cả vào thời Đinh Tiên Hoàng lẫn con là Đinh Toàn (Hai cha con đều có chung niên hiệu Thái Bình)

Tiền cổ triều tiền Lê

Sách «Đại Việt sử ký toàn thư» có chép: «Giáp Thân, năm thứ 5 [984], Mùa xuân, tháng hai đúc tiền Thiên Phúc» (3) Sách «Việt sử thông giám cương mục» cũng chép như vậy: «[Năm 984] tháng 2, mùa xuân, đúc tiền Thiên Phúc...» (4).

Vua Lê Đại Hành nhà Tiền Lê có ba niên hiệu: Thiên Phúc (980 — 988), Hưng Thống (989 — 994), Ứng Thiên (994 — 1005). Cả thư tịch lẫn di vật đều chỉ cho biết một loại tiền mang niên hiệu Thiên Phúc, đó là đồng Thiên Phúc trấn bảo.

1. Thiên Phúc trấn bảo (hình 2).

Mặt tiền: Bốn chữ Thiên Phúc trấn bảo, dọc chéo.

Lưng tiền: chữ Lê đúc nổi trên gờ viền cạnh trên lỗ đồng tiền.

2. Mặt tiền: như trên

Lưng tiền: đề trơn

3. Mặt tiền: đề trơn

Lưng tiền: chữ Lê đúc nổi dưới gờ viền cạnh dưới lỗ đồng tiền.

Về đồng tiền này Lacroix xác định là tiền của Lê Đại Hành: «Đồng tiền này chỉ mang một chữ Lê dưới lỗ giữa» (5). Cũng có thể nghĩ rằng đây là một đồng tiền đã được đúc trong trường hợp ráp nhăm hai mặt khuôn lưng của hai loại tiền 1 và 2.

Tiền Thiên Phúc trấn bảo tuy có đúc nhiều lần, nhiều loại, song, cũng như tiền thời Đinh, kích thước đường kính trung bình khoảng 22mm.

Niên hiệu Thiên Phúc, ở Trung Quốc, ta cũng gặp vào đời vua Hậu Tấn Cao Tổ (937 — 942). Nhưng tiền phủ Trung Quốc đã cho biết, thời này nhà vua cho dân gian đúc tiền Thiên Phúc nguyên bảo, hơn nữa chữ Lê đúc ở lưng tiền Thiên Phúc trấn bảo đã chỉ rõ đó là tiền nhà Lê chứ không phải nhà Tấn. Đã biết vậy thì sự nhầm lẫn giữa tiền Thiên Phúc Việt Nam và Trung Quốc chắc là dễ tránh.

Nhà Tiền Lê còn có hai đời vua nữa. Lê Trung Tông chỉ làm vua được 8 ngày chưa kịp có niên hiệu. Lê Long Đĩnh có hai niên hiệu: Ứng Thiên (1006-1008) và Cảnh Thụy (1008-1009). Cả hai đời vua sau đều không đúc tiền.

Tiền cổ triều Lý

Quốc gia phong kiến Việt Nam trải các triều Ngô—Đinh—Tiền Lê vẫn chỉ là giai đoạn mở đầu. Từ nhà Đinh các vua Việt Nam có niên hiệu riêng, lẽ ra theo thói thường mỗi ông vua đều phải có đúc tiền mang niên hiệu mình song cả hai triều Đinh—Lê, mỗi triều chỉ đúc có một loại tiền mang niên hiệu của ông vua khai sáng. Thực tế này một mặt nói rõ rằng chế độ phong kiến chưa phát triển, quy tắc chưa rõ ràng nghiêm ngặt, mặt khác cũng chứng minh nền kinh tế hàng hóa còn non yếu, nhu cầu trao đổi bằng đồng tiền chưa phổ biến. Đồng tiền dù có đúc ra nhưng chưa phải được lưu hành rộng rãi. Lương bổng quan chức, binh lính phát bằng hiện vật là chính. Thuế má các nơi cũng nộp bằng hiện vật là chính. Những bộ sử cũ chép về những tiền triều đại nổi trên, những điều có quan hệ tới đồng tiền không quá mấy dòng đã trích, thực tế đó tưởng cũng không lấy gì làm lạ.

Triều Lý bắt đầu năm 1010, tồn tại 215 năm. Nhà Lý đẩy mạnh công cuộc xây dựng đất nước về mọi mặt. Quốc gia phong kiến Việt Nam phát triển toàn diện. Tư liệu về tiền cổ rất phù hợp với tình hình trên. Các đời vua triều Lý hầu như mỗi đời đều có đúc tiền. Những điều chép có quan hệ tới tiền tệ triều

(3) Đại Việt sử ký toàn thư, N.X.B. Khoa học xã hội, Hà Nội 1972, T.I, tr. 196.

(4) Việt sử thông giám cương mục, N.X.B. Văn Sử Địa, Hà Nội 1967, T.III, tr. 45.

(5) Désiré Lacroix — Cổ tiền học An Nam (chữ Pháp) Sài Gòn 1900, tr. 59.

Lý tuy vẫn chưa đầy đủ song không còn quá hiếm hoi như trước.

1. Thuận Thiên đại bảo: Tiền đời Lý Thái Tổ (1010-1028)

Mặt tiền: Bốn chữ Thuận Thiên đại bảo, dọc chéo.

Lưng tiền: đề trơn. Chú ý là gờ viền lỗ đồng tiền khá rộng.

Tiền Thuận Thiên chính sử không thấy nói tới nhưng tất cả mọi người nghiên cứu tiền cổ đều giám định là tiền của Lý Thái Tổ.

Ở Trung Quốc, năm 759, Sử Tư Minh tại Lạc Dương có đúc tiền Thuận Thiên nguyên bảo đương bách. Tiền đó lớn hơn và khác hẳn tiền Thuận Thiên đại bảo của vua Lý. Vấn đề sẽ rất giản đơn khi ta phải so sánh một đồng tiền « đương bách » (nghĩa là giá trị bằng 100 đồng thường) với một đồng tiền nhỏ có giá trị là một đồng.

2. Minh Đạo thông bảo: đời Lý Thái Tông (1042-1044).

Phản Quốc dụng chí trong bộ « Lịch triều hiến chương loại chí » của Phan Huy Chú chỉ chép hai dòng về [một loại] tiền thời Lý: « Lý Thái Tông, năm Minh Đạo thứ 1 [1042] đúc tiền Minh Đạo năm thứ 2 [1043] lại đúc tiền Minh Đạo, ban cho các quan văn võ » (6). Phan Huy Chú có viết: « Xét: nhà Lý, nhà Trần truyền nối nhau, trong khoảng mấy trăm năm, đáng lẽ mỗi một đời vua phải đúc một thứ tiền để thông dụng cho dân, nhưng vì sách thiếu sót nên không thể khảo được tường tận, nay hãy tạm biên ra một vài điều còn thấy chép ở trong sử để ghi lại » (7).

Quả vậy, chép về thời Lý nói chung và đời Lý Thái Tông nói riêng, sử cũ chỉ nói tới một loại tiền này.

Tiền Minh Đạo tìm thấy ở Việt Nam không nhiều, hầu như chỉ thấy có tiền Minh Đạo nguyên bảo. Minh Đạo nguyên bảo là tiền Trung Quốc đúc đời Tống Nhân Tông thời Bắc Tống (1032-1033).

Tiền Minh Đạo thông bảo tuy đã có một số người nhắc tới nhưng tự thân tác giả bài này chưa có may mắn được thấy hiện vật hoặc ít nhất là hình ảnh, vậy chỉ xin góp bàn đôi điều: một là tiền Minh Đạo chắc chắn là một loại tiền Việt Nam đã được đúc vào thời Lý Thái Tông có ghi chép trong sử cũ song không rõ là Minh Đạo thông bảo hay nguyên bảo..., hai là nếu thấy tiền Minh Đạo thông bảo thì có thể chắc chắn rằng đó là tiền Việt Nam vì Trung Quốc không đúc loại này.

Những sách chuyên khảo về tiền như sách

của Lacroix hay Permar đều không thấy nói tới loại tiền này, chắc hẳn họ cũng chưa hề được tiếp xúc với hiện vật.

2. Càn Phù nguyên bảo: đời Lý Thái Tông (1039-1041)

Lý Thái Tông có niên hiệu là Càn Phù Hữu Đạo vào những năm 1030-1041. Chính sử không thấy chép về việc đúc tiền Càn Phù. Sách « Lịch sử phong kiến Việt Nam » tập I, có viết là đã thấy loại tiền này và cho là của Lý Thái Tông. Sách « Cổ tiền học An Nam » của Lacroix có viết và có cả hình ảnh về loại tiền này.

Mặt tiền: Bốn chữ Càn Phù nguyên bảo, dọc vòng tròn theo chiều kim đồng hồ.

Lưng tiền: đề trơn.

Cỡ tiền đúc nhỏ hơn những loại tiền đã nói trên.

Ở Trung Quốc không có một ông vua thời nào có niên hiệu Càn Phù và khảo cổ học cũng không tìm thấy loại tiền này, vậy có thể chấp thuận tài liệu của Lacroix là chính xác.

Lý Thái Tông còn có những niên hiệu khác là Thiên Thành, Thông Thụy, Thiên Cảm, Thiên Võ và Sùng Hưng Đại Bảo. Thái Tông có cho đúc tiền mang những niên hiệu này không?

Cũng sách của Lacroix có nói tới tiền Thiên Thành nguyên bảo, nhưng hình ảnh lại cộng bố đồng tiền Thiên Thánh nguyên bảo. Tài liệu này chắc chắn là sai, phần vì Lacroix đã đọc nhầm chữ trên hiện vật, phần khác ông chưa biết rằng tiền Thiên Thành nguyên bảo chính là tiền Trung Quốc đúc thời Hậu Đường năm 926.

3. Thiên Phù nguyên bảo: đời Lý Nhân Tông (1120-1127) (hình 3).

3. Lý Nhân Tông làm vua từ 1072 - 1127 và có tám niên hiệu, trong đó có hai niên hiệu mang những chữ Thiên Phù là Thiên Phù Duệ võ (1120 - 1127) và Thiên Phù Khánh Thọ (1127). Tiền Thiên Phù nguyên bảo tất là đúc vào thời gian của hai niên hiệu cuối cùng này. Chính sử không chép về việc đúc tiền đời Lý Nhân Tông nhưng khảo cổ học đã phát hiện loại tiền này.

Mặt tiền: Bốn chữ Thiên Phù nguyên bảo, dọc vòng tròn theo chiều kim đồng hồ.

Lưng tiền: trơn nhẵn không có gờ viền mép và gờ viền lỗ.

(6) Phan Huy Chú: — Lịch triều hiến chương loại chí. Nxb Sử học, Hà Nội 1961. T. III, tr. 61.

(7) Phan Huy Chú — Đã dẫn.

Tiền đúc rất nhỏ, đường kính chỉ có hơn 20mm. Những cuộc chiến tranh dai dẳng xảy ra trong đời vua này đã hạn chế rất nhiều việc khai thác mỏ đồng cung cấp cho việc đúc đồng, tiền thường được rất chú ý vào thời Lý.

Sách của Lacroix có công bố hai mẫu tiền Nguyên Hậu thông bảo và Nguyên Phù thông bảo (8). Những mẫu tiền này đều là tiền Trung Quốc. Tiền Nguyên Hậu thông bảo đúc đời Tống Triết Tông năm 1093, tiền Nguyên Phù thông bảo cũng đúc vào đời này năm 1098.

4. Thiên Thuận thông bảo: Đời Lý Thần Tông (1128 - 1132).

Chính sử không thấy chép về loại tiền này.

Nguyễn Tất Tể trong bài « Khảo về tiền bạc » (Nam Phong số 33, tr. 219 - 225) có viết tới tiền Thiên Thuận thông bảo và cho là tiền đời Lý Thần Tông.

Cũng về đồng tiền Thiên Thuận thông bảo, sách Tiền lục 9 - 13 lại cho là tiền đời Minh Anh Tông (niên hiệu Thiên Thuận của vua Minh kéo dài từ 1457 - 1461).

Về loại tiền này tới nay vẫn còn cần được nghiên cứu xác minh thêm.

5. Đại Định thông bảo: Đời Lý Anh Tông (1140 - 1162)

Chính sử không chép.

Sách của Lacroix nói tới cho là tiền của Lý Anh Tông, công bố hình ảnh ba mẫu tiền mà một mẫu có bốn chữ đọc vòng và hai mẫu có bốn chữ đọc chéo. Những mẫu tiền đã công bố trên rất giống với tiền Trung Quốc đúc vào đời Thế Tông nhà Kim năm 1178.

Tóm lại vấn đề vẫn cần được xác minh thêm.

6. Thiên Cẩm thông bảo: Đời Lý Anh Tông (1171 - 1175).

Chính sử không chép.

Sách của Lacroix xác định là tiền của Lý Anh Tông. Mẫu tiền công bố có mặt tiền mang bốn chữ đọc chéo, lưng tiền có gờ viền mép và viền lỗ, đúc cẩn thận hơn những đồng tiền đời trước.

7. Thiên Tư thông bảo: Đời Lý Cao Tông (1186 - 1201).

Lý Cao Tông có niên hiệu Thiên Tư. Gia Thụy vào những năm 1186 - 1201. Chính sử không chép về việc đúc tiền đời này.

Sách của Lacroix công bố một mẫu tiền với mặt tiền mang bốn chữ, đọc chéo, lưng tiền không có chữ gì.

8. Trị Bình nguyên bảo:

Lý Cao Tông có niên hiệu Trị Bình. Long Ung vào những năm 1205 - 1210. Chính sử

không chép về việc đúc tiền đời này. Sách của Lacroix có công bố hai mẫu tiền mà mặt tiền mang bốn chữ đọc vòng theo chiều kim đồng hồ. Tư liệu này chắc là không chính xác bởi vì mẫu tiền không khác gì tiền Trị Bình nguyên bảo của Trung Quốc đúc vào đời Tống Anh Tông (1064 - 1068).

9. Trị Bình thông bảo.

Chính sử không chép.

Cũng sách của Lacroix, giới thiệu một mẫu tiền mặt tiền có bốn chữ Trị Bình thông bảo đọc chéo, lưng tiền không có chữ. Lacroix cũng xếp vào tiền Việt Nam đời Lý Cao Tông.

Đồng tiền này còn nhiều điều đáng ngờ vực.

Tóm lại theo tài liệu được biết cho tới nay thì trong tám đời vua thời Lý, trừ đời Lý Thánh Tông, Lý Huệ Tông và Lý Chiêu Hoàng còn cả năm đời vua khác đều có đúc tiền.

Những điều ghi trong sử cũ có quan hệ đến tiền tệ cho biết, nhà Lý đã lưu hành khá phổ biến và thường xuyên tiền tệ.

Ngay năm đầu tiên lên ngôi, vừa rời đô từ Hoa Lư về Thăng Long, Lý Thái Tổ đã: « xuống chiếu phát tiền kho 2 vạn quan thuê thợ làm chùa ở phủ Thiên Đức 8 sở... » (9). Như vậy thợ thuyền đi làm đã lĩnh công bằng tiền.

Năm 1013, vua định các thứ thuế trong nước có mục thu « tiền và thóc về bãi đầu » (10). Người dân nộp thuế cho nhà nước cũng đã nộp bằng tiền.

Sách còn ghi năm 1016 « được mùa to, 30 lượng lúa trị giá 70 đồng tiền » (11), chứng tỏ đồng tiền dùng trong việc mua bán đã tới mức phổ biến để có thể định được giá chung cho hàng hóa.

So với Ngô, Đinh, Lê thì đời Lý rõ ràng tiền tệ đã phát triển hơn trước nhiều. Tuy vậy cũng phải thấy rằng đồng tiền thời Lý vẫn chưa phát huy đầy đủ chức năng phương tiện lưu thông cho mọi sản phẩm xã hội.

Một hiện tượng đáng lưu ý là khảo cổ học đã phát hiện rất nhiều loại tiền Trung Quốc có niên đại tương đương với thời Lý. Điều đó chứng tỏ trong việc giao dịch mua bán

(8) *Désiré Lacroix* - Đã dẫn, Bản ảnh X hình 185, 186, 187 và bản ảnh 11, hình 9, 10.

(9) *Dại Việt sử ký toàn thư*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972. T. I, tr. 191.

(10) — nl — : Đã dẫn, tr. 194.

(11) — nl — : Đã dẫn, tr. 196.

với Trung Quốc, và có thể ngay cả giao dịch trong nước, thời Lý vẫn sử dụng nhiều tiền Trung Quốc thay cho tiền Việt Nam được đúc không nhiều và tất không đủ dùng.

Tiền cổ triều Trần

Bước sang thời Trần, quốc gia phong kiến càng được củng cố và phát triển tới đỉnh cao. Nền kinh tế xã hội nói chung phát triển hơn trước. Riêng về công thương nghiệp có những tiến bộ mới — Những làng thủ công xuất hiện, kinh thành mở rộng với 61 phường. Việc buôn bán với nước ngoài cũng phát triển. Đơn vị tiền tệ, được nhà nước quy định thống nhất và tất nhiên việc đúc tiền cũng phát triển.

Nhưng một thực tế về tiền cổ thời Trần là số lượng tiền và loại tiền đã được phát hiện tới nay không nhiều. Nguyên nhân là do thực tế lượng và loại tiền thời này không nhiều hay do chưa phát hiện được. Điều này chưa có một sự giải thích nào thỏa đáng.

1. Nguyên Phong thông bảo : Đời Trần Thái Tông (1251 — 1258)

Nguyên Phong là niên hiệu thứ ba của Trần Thái Tông sau hai niên hiệu Kiến Trung và Thiên Ứng Chính Bình.

Cho tới nay hầu như mọi bài viết về tiền tệ Việt Nam đều coi tiền Nguyên Phong thông bảo là tiền đời Trần Thái Tông.

Chính sử không chép. Về đời Trần Thái Tông, Quốc dụng chí của Phan Huy Chú chép : « Năm Kiến Trung thứ 2 [1225] định phép dùng tiền. Xướng chiếu định rằng dân gian dùng tiền với nhau thì 1 tiền là 69 đồng, gọi là tiền bát, nộp lên trên thì 1 tiền là 70 đồng ». (12) Cứ lý mà suy, đã có quy định chu đáo như vậy tất phải có đúc tiền song tới nay chưa có phát hiện nào về tiền Kiến Trung. Tiền Thiên Ứng cũng thuộc tình hình như vậy.

Riêng tiền Nguyên Phong thông bảo thì khảo cổ phát hiện được rất nhiều, với nhiều kiểu khác nhau.

Sách của Lacroix công bố bốn mẫu tiền mà mặt tiền có bốn chữ Nguyên Phong thông bảo, dọc vòng tròn theo chiều kim đồng hồ, có kiểu chữ chân phương, chữ thảo và chữ triện.

Nếu đối chiếu với tiền Nguyên Phong thông bảo của Trung Quốc đúc đời Tống Thần Tông (1078 — 1085) thì không thấy khác. Như đã viết trong bài về vấn đề nghiên cứu tiền cổ Việt Nam (13), tiền Nguyên Phong thông bảo của Trung Quốc đúc rất nhiều lần. Sách « Chiến

Hòa tiền phả » của Nhật Bản đã sưu tập được gần 300 loại. Vậy những đồng tiền tìm thấy ở Việt Nam là của chúng ta hay của Trung Quốc thật khó mà xác định.

2. Khai Thái nguyên bảo : Đời Trần Minh Tông (1324 — 1329)

Chính sử không chép.

Theo tư liệu riêng của Trần Huy Bá thì trong đợt chỉnh lý năm 1960 của Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam, đã có thấy và đã trưng bày.

Mặt tiền : Bốn chữ Khai Thái thông bảo, dọc chéo.

Lưng tiền : Không có chữ.

3. Thiệu Phong bình bảo : Đời Trần Dụ Tông (1341 — 1357) (hình 4).

Thiệu Phong là niên hiệu đầu tiên của Trần Dụ Tông vào những năm từ 1341 — 1357. Chính sử không chép về việc đúc tiền Thiệu Phong, song khảo cổ học đã tìm thấy không ít.

Mặt tiền : Bốn chữ Thiệu Phong bình bảo, dọc vòng tròn theo chiều kim đồng hồ.

Lưng tiền : Không có chữ. Gờ viền mép và lỗ rất thấp gần như phẳng.

Tiền đúc nhỏ và mỏng, đường kính 21mm.

4. Thiệu Phong nguyên bảo.

Chính sử không chép

Mặt tiền : Bốn chữ Thiệu Phong nguyên bảo, dọc vòng tròn theo chiều kim đồng hồ.

Lưng tiền : không có chữ.

Tiền đúc nhỏ và mỏng như tiền « bình bảo ». Cho tới nay chưa có cơ sở gì để nói hai loại tiền vừa kể loại nào đúc trước, loại nào đúc sau.

Theo tài liệu riêng của Trần Huy Bá thì trong đợt chỉnh lý của Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam năm 1960, còn thấy một loại tiền Thiệu Phong nguyên bảo lớn, đường kính 1 tấc (4cm) mặt sau có chữ « Thập tam ». Trần Huy Bá cho rằng có lẽ mang ý nghĩa là Thập tam tuyên thời Trần.

5. Đại Trị thông bảo : Đời Trần Dụ Tông (1358 — 1369)

Trần Dụ Tông đổi niên hiệu Đại Trị năm 1358. « Đại Việt sử ký toàn thư » có chép : « Canh Tý năm thứ 3 [1360], mùa xuân, tháng 2 đúc tiền Đại Trị thông bảo » (14).

(12) Phan Huy Chú : *Dã văn*, tr. 61.

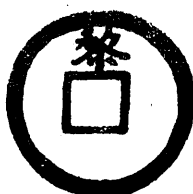
(13) Đỗ Văn Ninh « Về vấn đề nghiên cứu tiền cổ Việt Nam ».

Nghiên cứu lịch sử số 188, tr.

(14) Đại Việt sử ký toàn thư. NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội 1971. T. II, tr. 162.



1



2



3



4



5



6

Mặt tiền : Bốn chữ Đại Trị thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền : Không có chữ.

Tiền Đại Trị kích thước lớn hơn chút ít so với tiền Thiệu Phong.

Sách của Lacroix còn công bố một loại tiền Đại Trị nguyên bảo, kích thước và hình dáng như Đại Trị thông bảo.

∴

Trong suốt 175 năm lịch sử triều Trần, chúng ta mới chỉ xác định được năm loại tiền đồng. Những đời Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông, Trần Anh Tông, Trần Hiến Tông, Dương Nhật Lễ, Trần Nghệ Tông, Trần Duệ Tông, Trần Phế Đế, Trần Thuận Tông, Trần Thiếu Đế, và cả hai đời Trần Giản Định Đế và Trần Quý Khoáng của thời Hậu Trần đều không thấy chính sử ghi chép gì về việc đúc tiền. Khảo cổ học cũng chưa tìm thấy di vật tiền có thể xếp được vào những đời vua Trần. Đây là một điều khó lý giải đáng được suy nghĩ.

Một vài ghi chép trong sử làm ta có thể nghĩ rằng những đời Trần vẫn tiền hành đúc tiền. Trong đời Trần Phế Đế, năm « Kỷ Mùi (1379), tháng 9 sai quân dân tải tiền đồng vào núi Thiệu Kien ». « Mùa đông, tháng 10, chôn dấu tiền ở Khám Khả Lăng, thuộc Lạng Sơn, sợ nạn người Chiêm Thành đốt cung điện » (15) « Mùa đông, tháng 10 [1390, đời Trần Thuận Tông] sai thợ đá ở An Hoạch đào động ở núi Thiệu Kien và động ở núi Khuân Mai để lấy tiền của đã chôn khi trước » (16).

Rõ ràng tiền đồng vẫn có và có nhiều, chẳng lẽ những tiền đó đều không phải là tiền Việt Nam?

Đời Trần Thuận Tông, năm 1396, bắt đầu ban hành tiền giấy. Khi in xong, hạ lệnh cho nhân dân đem tiền thực đến đổi. Cứ 1 quan tiền thực đổi lấy 1 quan 2 tiền giấy. Cấm chứa riêng, tiêu riêng tiền đồng. Tiền đồng đều thu chứa vào kho Ngao Tri ở kinh thành và ở trị sở các xứ.

Về những tiền giấy chúng tôi không định bàn ở bài này, dù tiền in thời Trần, mà bàn chung với tiền tệ thời Hồ vì cho rằng đây là một chính sách của Hồ Quý Ly, một hiện tượng đặc biệt có giá trị phân chia thời đại trong lịch sử phát triển tiền tệ. Chúng tôi muốn nói tới việc có nhiều tiền đồng tiêu trong dân gian, khi thu đã chứa ở nhiều kho, cả kho kinh lẫn kho địa phương để từ đó suy ra rằng những thời vua Trần tất phải nhiều lần đúc tiền đồng để lưu hành khắp nước.

Ngoài việc phát triển nghề thủ công, kinh thành có chợ có phường, phố xá buôn bán, ngành buôn trong nước phát triển, còn phải nói tới tình hình ngoại thương. Cảng Vân Đồn thời Lý tấp nập thuyền buôn các nước, sang thời Trần có phần sút kém vì nước ta qua mấy

(15) Đại Việt sử ký toàn thư—Đã dẫn, T. II, tr. 192.

(16) Đại Việt sử ký toàn thư—Đã dẫn, T. II, tr. 209.

lần chống xâm lược Nguyên Mông làm cho nhà Trần phải chăm lo xây dựng Văn Đồn thành quân cảng. Năm 1349 « lập trấn Văn Đồn, đặt Bình Hải quân để trấn giữ » (17). Tuy vậy thuyền buôn nước ngoài vẫn tới.

Để đáp ứng nhu cầu mua bán, việc đúc tiền không thể nào không có.

Tài liệu về hình luật thời Trần còn cho biết, ở thời này có chế độ chuộc tội bằng tiền.

Còn khá nhiều tài liệu chứng minh cho sự phát triển của việc đúc tiền và vị trí đồng tiền trong xã hội, làm cho người nghiên cứu lịch sử không thể vội vàng lấy hiện tượng số loại ít ỏi của đồng tiền thời Trần để vội vàng kết luận về tình hình kinh tế thời này.

Cuối thời Trần có nhiều cuộc nổi dậy chống triều đình. Nhiều thủ lĩnh đã tiếm hiệu xưng vương. Sử có ghi vào năm 1379 [đời Phế Đế]: « Mùa thu tháng 8, người lộ Bắc Giang là Nguyễn Bồ tự xưng là Đường Lang Tử Y, lấy pháp thuật tiếm hiệu xưng vương mà làm loạn, bị bắt giết » (18).

Năm 1389 [đời Trần Thuận Tông]! Tháng 12, Thiêm Nhiên tướng là Phạm Sư Ôn làm phản, tụ họp bè lũ ở lộ Quốc Oai Thượng, tiếm xưng danh hiệu... đến đánh kinh sư.

Hai vua sang châu Bắc Giang, Sư Ôn ở Kinh sư ba ngày rồi ra đóng ở Nộn Châu (19).

Sử không chép những niên hiệu của Nguyễn Bồ và Phạm Sư Ôn và cũng không chép rõ rằng họ có đúc tiền hay không làm cho việc nghiên cứu những đồng tiền lạ (sẽ nói sau đây) gặp nhiều khó khăn. Thực tế thì những người nổi dậy xưng vương chống triều đình có tiền hành đúc tiền cũng đã từng được sử chép, vì như Lê Ngã vào năm 1420 « tiếm xưng tôn hiệu, đặt quan, đúc tiền, đổi thành Xương Giang, cướp trại Bình Than » (20).

Cũng không nên chỉ bằng suy diễn qua một số tư liệu thành văn để chỉ khẳng định một chiều hệ quả là trong tình hình kinh tế phát triển triều Trần tất phải sản sinh nhiều tiền tệ mà dễ dàng bỏ qua hiện tượng sự ít ỏi về số lượng và số loại đồng tiền thời Trần.

Chúng tôi muốn thử trình bày một số ý kiến giải thích hiện tượng này.

1. Chế độ điền trang thái ấp phát triển trong thời Trần chính đã hạ thấp nhu cầu về sự lưu thông một đồng tiền chung trong cả nước. Điền trang thái ấp có thể làm tăng tổng sản phẩm cả nước, có thể làm tăng thêm sức mạnh cho chính quyền trung ương và thậm chí còn làm cho việc chống ngoại xâm càng thêm thuận lợi, nói cách khác chế độ này có thể là một

biểu hiện của một bước tiến của lịch sử nước ta thì ngược lại do không phải là những đơn vị cất cứ chống đối nhau để có thể sẽ xuất hiện những đồng tiền riêng của từng thái ấp nên đồng tiền chung của triều đình cũng trở thành không cần thiết lắm cho các vương hầu khi thái ấp của họ tự cung tự cấp đã đủ.

2. Việc ban hành tiền giấy và lệnh bắt dân gian phải đem tiền đồng tới đổi đã góp phần giải thích hiện tượng khan hiếm di vật tiền đồng các đời vua Trần.

3. Việc buôn bán giữa hai nước Việt Nam và Trung Quốc vào thời nhà Nguyên (Trung Quốc) sút kém rõ rệt.

Trong nhiều thời đại khác, nước ta vẫn tiền tiền Trung Quốc. Nhưng đồng tiền thời Nguyên lại là vật rất hiếm thấy. Tình hình này không thể không ảnh hưởng tới việc đúc tiền thời Trần.

4. Hầu như tất cả các đồng tiền thời Trần đã thấy đều đúc nhỏ bé, mỏng manh. Theo lẽ thường trọng lượng đồng tiền như vậy khó đảm bảo uy tín và giá trị cho đồng tiền. Đồng tiền thời Trần số dĩ không bị nhân dân từ chối, là do chưa có tệ đúc giả, chưa có hiện tượng tư nhân đúc tiền bởi xén nguyên vật liệu để kiếm lợi và lẽ chính là do nền kinh tế hàng hóa chưa phát triển cao, đồng tiền chưa là phương tiện lưu thông trong mọi lĩnh vực trao đổi vật phẩm.

Đồng tiền dù vẫn có đúc song chắc số lượng chưa phải đã thật nhiều.

Rõ ràng một nhiệm vụ lớn được đặt ra cho khảo cổ học và sử học đó là tiếp tục sưu tầm, nghiên cứu những quãng trống về tiền cổ trong nhiều đời vua thời Trần.

Những mẫu tiền chưa được xác định

Trong sách *Cổ tiền học An Nam*, Désiré Lacroix đã công bố một số đồng tiền và có xếp niên đại cùng chủ nhân, nhưng thực ra ý kiến của Lacroix chưa có đủ cơ sở để được chấp thuận.

1. Hi Nguyên thông bảo (hình 5).

(17) Phan Huy Chú—Lịch triều hiến chương loại chí. T. IV, tr. 6.

(18) Đại Việt sử ký toàn thư: *Đã dẫn*, T. II, tr. 192.

(19) Đại Việt sử ký toàn thư: *Đã dẫn*, T. II, tr. 207.

(20) Đại Việt sử ký toàn thư: Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội—1978. T. III, tr. 9—10.

Mặt tiền: Bốn chữ Hi Nguyên thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: trơn nhẵn.

Tiền nhỏ và đúc xấu.

Lacroix cho rằng đó là tiền của Nguyễn Bô nhưng không có lý giải rõ ràng.

2. Thiên Thánh nguyên bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Thiên Thánh nguyên bảo, đọc vòng tròn.

Lưng tiền: trơn nhẵn.

Tiền nhỏ.

Lacroix cho rằng đó là tiền của Phạm Sư Ôn và cũng không có thuyết minh chứng cứ. Trường hợp này chắc rằng ông đã sai bởi vì tiền Thiên Thánh nguyên bảo các loại đều là tiền Trung Quốc đúc đời Tống Nhân Tông (1023 - 1032).

3. Thiên Bình thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Thiên Bình thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Không có chữ.

Lacroix cho rằng đó là tiền có lẽ đúc tại Trung Quốc để chuẩn bị cho mưu đồ đưa một người nào đó về làm vua bù nhìn nhà Trần. Ông định niên đại vào năm 1405 và cũng không có lý lẽ chứng thực.

4. Giao Chỉ thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ Giao Chỉ thông bảo, đọc chéo.

Lưng tiền: Không có chữ.

Đây là một tiêu bản công bố trong sách của M. Toda mà Lacroix chấp thuận là tiền của Trần Quý Khoáng đúc để trả lương cho quân lính.

5. Vĩnh Ninh thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ, đọc vòng tròn.

Lacroix cho rằng đây là tiền do Lê Ngã đúc năm 1420.

Lacroix còn công bố 6 loại tiền khác và cho rằng đó là những tiền đúc trong 10 năm chiến tranh giải phóng (1418 - 1428). Vấn đề được nêu lên khá mơ hồ không nói rõ người đúc. Đó là những đồng sau đây:

6. An Pháp nguyên bảo (hình 6).

Mặt tiền: Bốn chữ, đọc vòng tròn.

Về đồng tiền này chúng tôi đã có dịp nói tới điều ghi chép trong sách « Phủ biên tạp lục » về loại tiền giám nhỏ có chữ Thái Bình An Pháp của nhà Mạc (21). Phải chăng Lacroix đã sai lầm?

7. Chính Pháp nguyên bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ, đọc vòng tròn.

Lưng tiền: trơn nhẵn.

8. Thái Bình binh bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ, đọc vòng tròn.

Lưng tiền: trơn nhẵn.

Phải chăng Lacroix đã đọc lầm từ Thái Bình pháp bảo mà ra?

9. Trị Thánh bình bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ, đọc vòng tròn.

Lưng tiền: trơn nhẵn.

Phải chăng đây là tiền Trị Bình Thánh bảo, do đọc sai mà thành Trị Thánh bình bảo.

10. Trị Thánh nguyên bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ, đọc vòng tròn.

Lưng tiền: Đề chơn

11. Thánh Quan thông bảo.

Mặt tiền: Bốn chữ, đọc chéo

Lưng tiền: có chữ Nãi.

Theo hình ảnh thì tiền này phải đọc là Thánh Cung thông bảo. Chắc Lacroix đã đọc lầm.

Một loạt những đồng tiền nói trên với lý lịch không rõ ràng, rất đáng được nghiên cứu đầy đủ để giải thích thật chính xác.

(21) Đỗ Văn Ninh - « Về việc nghiên cứu tiền cổ Việt Nam ». Nghiên cứu lịch sử số 18, tr.

BỘ MẶT THƯƠNG NGHIỆP VIỆT NAM

THỜI LÝ — TRẦN

PHẠM VĂN KÍNH

THƯƠNG nghiệp là một vấn đề lớn. Trong phạm vi của một bài báo, chúng tôi chỉ thông qua một số tư liệu lịch sử có liên quan để nêu lên những nét lớn về bộ mặt thực

của nền thương nghiệp nước nhà dưới thời Lý—Trần, qua đó có thể thấy được vai trò, tác dụng của nó đối với lịch sử xã hội đương thời:



NỀN thương nghiệp nước ta vốn đã có từ khá lâu đời, lẽ ra phải được phát triển theo qui luật tự nhiên của nó. Nhưng nền thương nghiệp đó bị ngừng trệ dưới ách thống trị vô cùng tàn bạo hơn một ngàn năm của đế quốc phong kiến Trung Hoa. Bọn quan lại thống trị đã biến đất nước giàu có của chúng ta thành nơi cung đốn những sản phẩm tự nhiên quý giá như hương liệu, ngà voi, ngọc trai, vàng bạc... và những đồ mỹ nghệ do thợ thủ công Việt Nam sáng tạo ra, để thỏa mãn ngày càng tăng lòng tham vô đáy của chúng. Với chính sách bóc lột kinh tế vô cùng phản động như vậy, nền kinh tế nước nhà hầu như bị ngưng đọng, trong đó nền thương nghiệp chịu hậu quả to lớn. Ai cũng biết rằng thương nghiệp là biểu hiện, là thước đo của nền sản xuất hàng hóa. Sản xuất hàng hóa không tăng, đương nhiên thương nghiệp không phát triển. Xét cho cùng, trong thời kỳ đất nước ta bị đô hộ sản xuất hàng hóa không những không tăng mà lại bị giảm sút, bởi lẽ, chỉ có một số nghề thủ công, loại thủ công nào đó được tồn tại để phục vụ cho nhu cầu xa xỉ của bọn quan lại, còn lại sức lao động hầu như bị đẩy lùi về thời kỳ tìm kiếm, hái lượm để cung cấp sản phẩm tự nhiên quý cho chúng. Mọi hoạt động kinh tế lớn đều do bọn quan lại thống trị Trung Hoa khống chế, đống đoạn. Một nền kinh tế như vậy làm sao

có nhiều sản phẩm dư thừa biến thành hàng hóa, thúc đẩy nền thương nghiệp tiến lên?

Tình trạng khan hiếm hàng hóa của nước ta bởi sức lao động bị kìm hãm, bởi sản phẩm lao động bị tận thu tận vét, bởi quyền lao động và hưởng thụ bị chà đạp chỉ có thể khắc phục được sau khi thoát khỏi ách thống trị tàn khốc của phong kiến Trung Hoa. Điều này đã được thực tế lịch sử từ sau thế kỷ X, nhất là từ thời Lý và tiếp đó là thời Trần chứng minh rõ nét.

Cùng với sự ra đời của nước Đại Cồ Việt độc lập, đồng tiền chính thống đầu tiên cũng được xuất hiện. Phía sau của những đồng tiền « Thái bình thông bảo » có ghi chữ « Đinh » Tiền Thái bình của nhà Đinh đã bao hàm cả hai ý nghĩa độc lập chính trị và độc lập kinh tế. Không phải mãi đến thời Lê sơ với chiếu về tiền tệ của Lê Thái Tổ mới khẳng định « Tiền là huyết mạch của dân, không thể thiếu được », mà trước đó, mở đầu từ thời Đinh tiếp đến nhà Tiền Lê, nhà Lý, nhà Trần đều đã nhiều lần ban hành tiền tệ, trong đó có cả tiền giấy. Chức năng, vai trò, vị trí của đồng tiền trong đời sống xã hội đã được xác định rõ ràng. Đồng tiền càng ngày càng thể hiện vai trò vật ngang giá trong thương nghiệp. Nói cách khác, xã hội ta từ thế kỷ X, và nhất là vào thời Lý, thời Trần, nền kinh tế thương

Đời chiến này này?

ngành đã phát triển đời đời tiền tệ cũng phải phát triển. Mặt khác tiền tệ phát triển tạo điều kiện cho thương nghiệp phát triển. Bắt đầu từ thời Lý, nhà nước đã có những khoản thu thuế bằng tiền, yêu cầu nông dân tự canh phải bán sản phẩm — đầy mạnh nhu cầu trao đổi thường xuyên trong nông thôn. Tiền tệ xuất hiện và được sử dụng rộng rãi, không còn nghi ngờ gì nữa, đó là sự báo hiệu một nền thương nghiệp phát triển.

Không riêng gì tiền tệ, giao thông vận tải cũng là một trong những yếu tố quan trọng có tác dụng thúc đẩy, hoặc ảnh hưởng đến tốc độ phát triển của thương nghiệp. Có thể kể ngay từ thời kỳ đầu độc lập, hệ thống giao thông thủy bộ luôn luôn được cải tạo, mở rộng. Tuy mục đích trước tiên nó nhằm phục vụ cho nhu cầu quân sự, nhưng không phải vì thế mà không có tác dụng đến thương nghiệp. Hệ thống đường bộ đã bao gồm đủ các loại: quốc lộ, đường hàng tỉnh và hàng xã, cùng với hệ thống đường sông, đã góp phần tích cực thúc đẩy nhịp độ hoạt động của thương nghiệp trong cả nước. Hàng hóa được lưu thông, trao đổi giữa các miền, các vùng, các địa phương đều phải nhờ vào các hệ thống giao thông này. Muối từ ven biển, ngược các dòng sông rồi theo đường mòn sườn núi đến tận các bản làng xa xôi hẻo lánh. Và ngược lại, lâm sản quý lại xuôi các dòng sông xuống đến các chợ đồng bằng, ven biển... Kinh đô Thăng Long trở thành «nơi bốn phương tụ hội», bởi vì Thăng Long là nơi xuất phát của nhiều đường mỗi giao thông quan trọng kể cả thủy lẫn bộ. Từ Thăng Long, theo các tuyến đường này có thể tỏa đi khắp mọi miền của Tổ quốc. Thăng Long thời Lý—Trần không những chỉ là trung tâm chính trị, mà còn là trung tâm kinh tế vào bậc nhất, chắc chắn một phần là nhờ vào hệ thống giao thông, đúng hơn là trung tâm giao thông của cả nước.

Ngoài hệ thống giao thông thủy bộ trong đất liền, có tác dụng chủ yếu cho nội thương, tuyến đường biển thời Lý—Trần đã góp phần tích cực cho ngoại thương. Từ trước thuyền buôn các nước phương Nam và phương Tây như Diệp Điền (Gia-va), Thiệp (Miến Điện), Thiệp Túc (Ấn Độ), An Túc (I Răng), Đại Tân (Đông La Mã) đều đã qua lại buôn bán trên vùng biển nước ta. Đến thời Lý Trần hiện tượng này không những vẫn duy trì, mà còn được tăng lên gấp bội. Văn Dồn là một trung tâm ngoại thương khá

sầm uất, đã được chính thức hóa kể từ năm 1149 đời Lý Anh Tông với việc thiết lập «Văn đồn trang».

Như vậy toàn bộ các hệ thống giao thông đã có tác dụng góp phần thúc đẩy nền thương nghiệp phát triển. Tất nhiên sự phát triển đó còn có mức độ bởi chính những hạn chế của giao thông vận tải. Chúng tôi sẽ có dịp trở lại vấn đề này sau.

Riêng tiền tệ và giao thông vận tải chưa đủ để phản ánh bộ mặt thực của nền thương nghiệp trong một giai đoạn, mà chúng ta còn cần phải tìm nó trong một số yếu tố quan trọng khác như lương hàng, nguồn hàng... có thể gọi chung là sự sản xuất hàng hóa; nhu cầu trao đổi và thị trường.

Hàng hóa hay sản xuất hàng hóa chắc chắn đã xuất hiện từ trước, đến thời Lý—Trần hàng hóa càng phát triển, phát triển nhảy vọt, vượt bậc cả về số lượng lẫn chất lượng.

Nguồn hàng hóa cung cấp cho thị trường lúc này không chỉ dừng lại ở những sản phẩm dư thừa, có khi không phải là dư thừa mà còn do nhu cầu sinh hoạt cần phải trao đổi của nhân dân. Mọi ngành kinh tế xã hội, trong một chừng mực nào đó đã được tự do phát triển. Một số ngành sản xuất được khuyến khích. Mọi thành quả của người lao động không còn bị tước đoạt vơ vét hết để không đủ sức tái sản xuất như hồi phong kiến Trung Hoa thống trị. Sức lao động đã được giải phóng trong khuôn khổ của một nước độc lập. Sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp, nghề rừng, nghề biển, nghề khai khoáng luyện kim... đều đã có những bước nhảy vọt so với hàng ngàn năm về trước. Chúng tôi chưa có điều kiện để tìm hiểu hết thấy mọi ngành mà chỉ xin lưu ý đến hai loại sản phẩm của ngành sản xuất nông nghiệp và thủ công nghiệp.

Về sản phẩm nông nghiệp, thực ra chúng ta khó mà biết được thời Lý—Trần đã có những thứ gì biến thành hàng hóa trên thị trường, nhưng lại có thể biết được khả năng và mức độ hàng hóa nông phẩm nói chung, thông qua hàng loạt chính sách tiến bộ nhằm khuyến khích và đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp. Ví dụ sức lao động, sức kéo được hết sức bảo vệ; các công trình trị thủy được tiến hành với qui mô lớn; công cuộc khẩn hoang được đẩy mạnh, nhà nước xuống chiếu khuyến

Nông: mức tô thuế được ấn định rõ ràng (1). Với những chính sách tiến bộ ấy trong nông nghiệp nhất định năng suất lao động sẽ tăng. Và dĩ nhiên khối lượng hàng hóa do nông sản dư thừa cũng được tăng lên. hẳn rằng so với thời kỳ phong kiến Trung Hoa thống trị, loại nông sản dư thừa này dưới thời Lý-Trần phải được nhiều hơn gấp bội lần.

Khác với nông nghiệp, nguồn hàng từ thủ công nghiệp được biểu hiện một cách rõ ràng hơn, sinh động hơn. Mặc dầu nhà nước không ban hành những chính sách nhằm khuyến khích sản xuất, nhưng thủ công nghiệp đã đạt nhiều thành tựu rất đáng tự hào. Bên cạnh bộ phận thủ công nghiệp là nghề phụ gia đình đã có từ trước, bắt đầu từ thời Lý và nhất là vào thời Trần đã xuất hiện bộ phận thủ công nghiệp chuyên môn. Những làng gốm Bát Tràng, Thổ Hà; những làng dệt La Khê, La Cã, những nơi làm giấy như Bưởi; những vùng làm muối ở ven biển v.v... phát sinh và phát triển, chỉ có thể cắt nghĩa đây là những làng chuyên sản xuất hàng hóa. Những làng chuyên môn ấy phát triển, trong một chừng mực nào đó bảo hiệu sự phá vỡ nền kinh tế tiểu nông phong kiến, phù hợp với quy luật phát triển của xã hội, phản ánh nền kinh tế thương nghiệp đã phát triển... Trở lại với vấn đề nguồn hàng nói ở trên, chúng ta thấy cả nghề phụ gia đình và thủ công chuyên nghiệp - đều được tiến hành trong gia đình nông dân làng xã, có thể gọi chung là thủ công nghiệp làng xã. Ngoài ra trong thời kỳ này còn có thêm nguồn hàng từ thủ công nghiệp thành thị. Trong thủ công nghiệp thành thị bao gồm có thủ công nghiệp là nghề phụ gia đình, thủ công nghiệp chuyên môn và cả thủ công nghiệp cung đình nữa (2). Như vậy, nếu như trước kia nguồn hàng ở thị trường chỉ trông chờ vào nghề phụ của gia đình gần như tàn lụi bởi chính sách bóc lột kinh tế cực kỳ phản động của chính quyền đô hộ, thì nay - thời Lý-Trần - nguồn hàng hóa từ thủ công nghiệp đã bao gồm từ nhiều bộ phận. Mặt khác, do nguồn cung cấp hàng hóa được mở rộng, diêm, diện sản xuất hàng hóa được tăng lên, cho nên khối lượng hàng hóa trên thị trường cũng nhiều hơn. Điều quan trọng khác là vào thời Lý - Trần không những chỉ có khối lượng hàng hóa nhiều, mà loại hình sản phẩm lại rất phong phú và đa dạng. Có lẽ, hơn lúc nào hết, lúc này tài nghệ của người thợ thủ công mới được khai thác, mới có điều kiện để phát huy một cách triệt để. Dưới

bàn tay khéo léo của họ không những chỉ làm phong phú loại hình và chất lượng sản phẩm (3), mà còn chế tạo được các đồ mỹ nghệ cực kỳ tinh xảo (4); dành rằng những loại sản phẩm như vậy, có lẽ ít được xuất hiện trên thị trường. Nhưng không phải vì thế mà chúng ta không ghi nhận tài nghệ sản xuất thủ công, suy rộng ra là sản xuất hàng hóa đặc sắc của dân tộc ta trong các thế kỷ đầu tiên của nền văn minh Đại Việt. Phải nói thêm rằng loại hàng hóa đặc sắc này trước thời Trần không có đã dành, nhưng sau đó cũng không còn thấy xuất hiện. Phải chăng đây là loại sản phẩm độc đáo riêng của thời Trần?

Không muốn lạm dụng vấn đề hàng hóa để nói nhiều về thủ công nghiệp, chúng tôi xin chuyển sang tìm hiểu vấn đề khác - thị trường - một trong những vấn đề mấu chốt của hoạt động thương nghiệp. Và lại, tìm hiểu thương nghiệp chỉ bằng sự sản xuất hàng hóa chưa đủ, mà còn cần phải tìm hiểu thêm ở những nơi tiêu thụ hàng hóa đó, tức là thị trường. Mặt khác, qua thị trường lại có thể góp phần nhìn nhận thương nghiệp một cách đầy đủ, bao quát hơn.

Lần đầu tiên trong sử sách ghi việc mở chợ vào năm 1035 đời Lý Thái Tông (5). Nhưng chắc hẳn chợ của nước ta không phải đến thời này mới có mà « đã có dân thì có chợ » (6) từ xưa rồi. Chợ ở thời Lý chắc không khác chợ thời Trần mấy, cứ « hai tháng họp một kỳ, trăm thứ hàng hóa tụ lại đây. Cứ 5 dặm thì dựng một cái nhà, 4 mặt đều đặt

(1) Ngoài mức tô ruộng đất của công xã và của thái ấp, nhà nước còn qui định cả mức tô ruộng quốc khố - một bộ phận ruộng đất do nhà nước trực tiếp quản lý - dùng cho tội phạm và tù binh cây cày, hay những người bị tội cày ruộng ở Cáo xã. Về điểm này, ta thấy rằng đến như tù binh, phạm nhân vẫn còn có khả năng tạo ra nông sản dư thừa ngoài số tô nộp cho nhà nước.

(2) Ví dụ như xưởng dệt gấm vóc của vua Lý, xưởng làm quạt của vua Trần.

(3) Xem thêm bài: Một số nghề thủ công - NCLS số 3 năm 1976

(4) Ví dụ bộ đồ mỹ nghệ trong đồ cống nhà Nguyên năm 1289, (xem bài: Một số nghề thủ công thế kỷ X - XIV... N.C.L.S. số 3 năm 1976).

(5) Năm ấy mở chợ Tây Nhai ở Kinh thành.

(6) Điều lệ mở chợ đời Hồng Đức.

chồng làm nơi họp chợ» (1). Qua sự mô tả trên của Trần Cương Trung—một học giả đương thời—tuy rất sơ lược, song khá dĩ cũng giúp ta hình dung lại được toàn bộ khung cảnh chợ búa ở nông thôn hồi bấy giờ. Chợ họp 2 tháng 1 kỳ, tưởng chừng như thiếu sự liên tục. Nhưng bù vào đó là số lượng chợ tương đối nhiều, diện mở chợ tương đối hẹp, vì cứ 5 dặm đã có một chợ. Phiên chợ nọ họp lệch với ngày phiên chợ kia. Cứ thế một vùng khoảng 5 dặm vuông trong 2 tháng đã có được tới 8 phiên chợ. Lại nữa, trong chợ có tới «trăm thứ hàng hóa», có nghĩa là hàng hóa rất nhiều, đủ thứ, đủ loại, tha hồ mua và bán.

Loại chợ này không riêng gì ở nông thôn mà còn có cả ở trong thành thị, trên các bến, cảng. Ở thành thị, ngoài chợ ra còn có phố, phường cũng là một trung tâm buôn bán. Thực chất ở những phố phường có hoạt động thương nghiệp này giống như một cái chợ họp theo phố dài. Thành thị, phố phường thương mại thời Lý—Trần có lẽ có nhiều. Ngoài những nơi đã có từ trước đến lúc ấy chắc vẫn còn hoạt động như Long Biên (Đông Anh), Luy Lâu (Thuận Thành, Hà Bắc) Tư Phố (Thanh Hóa); lại còn thêm những cơ sở mới như Phố Hiền (Hải Hưng), Thăng Long. Nhưng tất cả các điểm trên, chắc chắn không đâu hợn, không đâu tiêu biểu bằng Thăng Long.

Cũng là kinh đô như Cổ Loa, Hoa Lư, nhưng Thăng Long lại có lợi thế là nơi «bốn phương tụ hội» nên ngay từ đầu Thăng Long đã lập tức trở thành trung tâm kinh tế hoàn toàn đúng với nghĩa của nó, có đầy đủ cả công, nông, thương nghiệp. Nông nghiệp tuy chỉ chiếm ở một số ít phường, nhưng không phải chỉ thuần túy sản xuất nông nghiệp mà đều có liên quan đến công thương nghiệp như «Toán viên» phường trông hành tãi đề bán, «Cơ Xá phường» trồng dâu nuôi tằm... Khu công nghiệp ở mạn bắc đã có những nghề thủ công chuyên môn. Khu thương nghiệp ở mạn đông với trung tâm là phường Giang Khẩu. Từ một địa điểm buôn bán ban đầu ấy dần dần các chợ ở 3 mặt đông, tây, nam, của kinh thành đã xuất hiện. Và, tuy không phải là toàn bộ, nhưng ở hầu hết 61 phố phường thời Lý và 36 phố phường thời Trần đều có hoạt động thương nghiệp, hoặc bán công bán thương, hoặc bán nông bán thương.

Hàng hóa cung cấp cho loại thị trường thành thị này gồm từ nhiều nguồn khác nhau. Hàng chính là do thị dân sản xuất, còn có hàng từ các vùng lân cận ven thị chuyển tới,

hàng quý, hiếm ở các địa phương xa xôi theo các tuyến giao thông thủy bộ đem về... Có thể nói ở đây không những chỉ có «đủ trăm thứ hàng hóa» như kiểu chợ nông thôn, mà còn được «ưu tiên» hơn bởi các mặt hàng quý hiếm, các hóa phẩm xa xỉ, mỹ nghệ. Thăng Long đã là nơi thu hút khách thập phương đến buôn bán. Thời nhà Lý không rõ đã có hay chưa có khách nước ngoài vào Thăng Long buôn bán mà không thấy sử sách ghi chép? Nhưng sang thời Trần chắc chắn đã có thương thuyền nước ngoài, ít nhất là của Trung Quốc tới buôn bán ở Thăng Long (1). Như vậy Thăng Long vào thời Lý—Trần đã là một trung tâm thương nghiệp khá sầm uất, một thành phố hoạt động công thương sôi nổi mà trước đó và liền sau đó vài ba thế kỷ không sánh được (2); hơn nữa so với nhiều nước trên thế giới cùng thời cũng chưa có được.

Chợ búa ở nông thôn, phố phường ở thành thị chủ yếu để phục vụ cho nhu cầu thương mại ở trong nước. Còn việc buôn bán với nước ngoài đã có nơi qui định riêng.

Buôn bán với Trung Quốc được thực hiện tại các «Bạc dịch trường» gần biên giới hai nước như ở Khâm Châu, trại Vinh Bình, trại Cổ Vạn, trại Hoành Sơn. Trong đó «Bạc dịch trường» quan trọng nhất, lớn nhất, thuận tiện cả hai đường giao thông thủy bộ là Khâm

(1) Trần Quốc Vượng — Hà Văn Tấn. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*. In lần 2. NXB Giáo dục H.1968, Tập I, tr.290.

(2) Sử chép, năm 1302 thuyền buôn Trung Quốc vào Thăng Long, có đạo sĩ đi theo. *Toàn thư*. T2, tr.88

(3) Sau khi nhà Hồ dời đô vào Thanh Hóa, Thăng Long hầu như không còn gì. Tiếp đó giặc Minh tàn phá biển Thăng Long — Đông Quan thành thủ phủ của quân xâm lược. Thời Lê sơ, Thăng Long — Đông Đô, như Nguyễn Trãi đã từng mô tả, chỉ có 12 nghề thủ công mà hầu hết là loại nghề phục vụ cho nghi lễ, tôn giáo, cung đình như làm kiệu, dù lọng, nhuộm điều, mâm vớng, áo giáp, đồ dài, giấy, đá vôi, gấm thừu, dãi lụa, làm quạt... Đời Lê Thánh Tông, đã có lần định đuổi hết dân ngụ cư buôn bán ra khỏi Thăng Long. Chương Cấm Vệ trong bộ luật Hồng Đức còn qui định: «Các thợ và người buôn bán trú ngụ tại kinh sư không được lập cửa hàng... Ai trái lệnh bị phạt 80 trượng».

Châu. Ngoài việc mua bán, trao đổi những hóa phẩm thông thường hàng ngày, ở đây còn có thương thuyền của hai nước tiến hành buôn bán lớn. Những việc buôn bán lớn ấy, «thì phải có viên coi châu Vinh An ở nước ta thông điệp cho viên coi châu Khâm trước, rồi kẻ phú thương mới được đem hàng hóa vào. Cũng có lúc nhà nước sai sứ sang Khâm Châu buôn bán. Các hàng của ta có vàng, bạc, tiền đồng, trầm hương, thực hương, sinh hương, trân châu, ngà voi, sừng tê. Về nhà Tống, các đại thương ở vùng Thục (Tứ Xuyên) một năm tới một lần, đem gấm Thục tới đổi lấy hương liệu chở về Thục. Buôn như vậy rất to, mỗi lần trao đổi kẻ có hàng nghìn quan tiền» (1). Đây là theo Hoàng Xuân Hãn đã dẫn sách *Lĩnh ngoại đại đáp* của Chu Khứ Phi người đời Tống biên soạn, chắc chắn Chu đã phản ánh đúng sự thật, không cần phải bàn luận gì thêm. Song, nhân tư liệu này cũng xin lưu ý: Việc buôn bán lớn với nước ngoài (Trung Quốc) là do nhà nước quản lý. Nhà nước cũng là một trong số lái buôn lớn. Hàng bán ra chủ yếu là hương liệu, lâm sản, hải sản, rất ít sản phẩm thủ công. (Tại các «Bạc dịch trường» khác cũng vậy chỉ có hương liệu, ngà voi, sừng tê, vàng, bạc, tiền, muối (trại Vinh Bình); hoặc vàng, bạc, đồng, chu sa, diêm tiêu (trại Hoành Sơn).

Đó là sự hoạt động ngoại thương với nhà Tống, ở thời Lý. Sang thời Trần, chưa có chính sách «bế quan tỏa cảng» nên ngoại thương vẫn được mở rộng, chắc chắn việc buôn bán vẫn còn phát triển, trừ thời gian có chiến sự căng thẳng giữa 2 nước. Còn việc buôn bán rộng rãi với nhiều nước, thì được tiến hành trên các hải cảng và bến sông. Cảng quan trọng nhất, và chủ yếu nhất trong thời kỳ này là Vân Đồn.

Vân Đồn hay cù lao Lợn Lòi là một đảo ở Hải Đông (Quảng Yên), đồng thời là một quân cảng vô cùng quan trọng và là một «Bạc dịch trường» đứng với nghĩa của nó - chợ quốc tế. Thương thuyền các nước đến Vân Đồn, buôn bán với dân Vân Đồn (2), hoặc có thể buôn bán với nhau trong khi chờ được phép vào trong đất liền buôn bán. Thương thuyền các nước cũng không được tự do, ở lại vào buôn bán trong nội địa. Trừ một số ra vào buôn bán lên (3), còn tất cả các thuyền buôn đều phải xin phép. Sau khi đã dâng nộp những phương vật quý, (4) và được phép, những thuyền buôn ấy sẽ được cấp một số bến nhất định trên các triền sông lớn như Phố Hiến, Mệ Linh, Long

Biển (sông Hồng), Doanh Lâu (sông Đuống); Tư Phố (sông Mã) v.v... và các cửa lạch ven biển như Đồ Sơn, Cồn, Sốt v.v... để cất hàng. Tại những nơi đó, thương thuyền nước ngoài đến buôn bán chắc chắn cũng đông vui tấp nập như ở bến sông Thanh Hóa, mà Trần Cương Trung, đã từng mô tả: «phủ Tĩnh Hóa (Thanh Hóa) cách thành Giao Châu hơn 200 dặm, các phiên thuyền ở hải ngoại đều tụ tập ở đấy, họp chợ ngay trên thuyền, rất đông... Thật là một thị trấn lớn» (*An nam tức sự*). Còn các loại hàng hóa mà họ mua và bán, chúng ta không có cứ liệu lịch sử để xác minh, Chỉ biết rằng trong đồ cống của ta cho phương Bắc có vải Chiêm Thành, vải Java, đoạn lông vàng Tây dương. Hẳn rằng nước ta đã mua các thứ đó từ thuyền buôn của họ. Ngoài ra có lẽ họ còn mang những loại hàng hóa mà từ các thế kỷ trước vẫn thường đem sang ta bán như đồ gia vị, đồ thủy tinh, đồ sắt, thuốc men v.v... Hàng của ta bán cho họ gồm các loại lâm sản, hải sản quý, tơ lụa, đồ sứ và hàng thủ công mỹ nghệ. Đó là đặc sản của nước ta mà thương gia nước ngoài thường ưa thích. So với các thương gia lớn ở «Bạc dịch trường» biên giới phía bắc, thì vốn của các thương gia trên các thương thuyền này to hơn nhiều. Một dằng gánh hàng chỉ trị giá có hơn một ngàn quan, một dằng chỉ riêng đồ dâng cống để được vào buôn cũng đã tới hàng vạn quan. Thế đủ biết thuyền buôn các nước khác giàu có hơn thuyền buôn của Trung Quốc nhiều. Đối với loại thuyền buôn này, nhà nước ta đã tổ chức quản lý khá chặt chẽ. Ví dụ năm 1349

(1) Hoàng Xuân Hãn - *Lý Thường Kiệt*. NXB Sông Nhị. H. 1949, tr. 106.

(2) Sử cũ cho biết «Tục dân Vân Đồn làm nghề buôn bán sinh nhai» (*Toàn thư*. T. 2, tr. 60). Năm 1348, nhà nước bắt tội những người dân Vân Đồn mò ngọc trai bán lên cho thuyền buôn Java (*Toàn thư* T 2, tr. 137).

(3) Ưông Đại Ương. *Đạo di chí lược*. Tri phục tùng thư, q 3.

(4) Ví dụ: Năm 1066, lái buôn Java dâng biểu ngọc dạ quang trị giá 1 vạn quantiền. Năm 1149 thuyền buôn 3 nước Java, Lộ Lạc, Tiêm La dâng biểu phương vật. Thuyền buôn Trung Quốc dâng biểu Trần Thái Tông 1 tấm vải hỏa cân giá 300 quan tiền 1 thước. Năm 1344 lái buôn Trung Quốc dâng Trần Dụ Tông bát sư Diệu biến...

nhà Trần đã đổi trắng Ván Đồn thành trấn Vân Đồn, đặt trấn quan, lộ quan sát hải sử và đội quân Bình hải để trấn giữ. Những việc làm đó không có nghĩa là «ức thương», cấm đoán buôn bán với nước ngoài mà chỉ để bảo vệ trật tự an ninh của Tổ quốc.

Trở lên, chúng tôi đã trình bày nhiều đến các yếu tố tích cực, nhằm khẳng định sự phát triển mạnh mẽ, nhảy vọt của nền kinh tế thương nghiệp thời Lý-Trần. Nhưng thiết tưởng cũng cần phải xem xét những mặt, những khía cạnh làm cản trở hoặc có biểu hiện cản trở của nền thương nghiệp ấy. Như vậy mới có thể đánh giá đúng đắn tác dụng của nó đối với sự tiến hóa của xã hội đương thời.

Trước hết chúng ta thấy rằng thương nghiệp thời Lý-Trần được hồi sinh rồi mới phát triển dựa trên cơ sở của nền kinh tế tự nhiên phong kiến. Mặc dầu nền kinh tế hàng hóa vào thời kỳ ấy đã phát triển, và trong một chừng mực nào đó đã thay thế cho nền kinh tế tự nhiên, nhưng kinh tế tự nhiên vẫn còn chiếm ưu thế; trong đó nghề nông lại không vọt ra khỏi phạm vi cạnh tác với những phương tiện và kỹ thuật cũ kỹ, lạc hậu, thô sơ và vẫn gắn chặt với nghề phụ. Những làng thủ công chuyên môn tuy đã xuất hiện - kinh tế hàng hóa có phát triển - song chưa đủ để làm thay đổi nếp sống tự cấp tự túc trong nông dân và trong cả vua quan phong kiến. Nói cách khác kinh tế hàng hóa có phát triển nhưng chưa đủ sức để vượt ra khỏi sự ràng buộc của quan hệ sản xuất phong kiến. Mà như chúng ta đã biết tiến độ của thương nghiệp lại phụ thuộc vào tiến độ của kinh tế hàng hóa vì vậy cho nền thương nghiệp không có đủ sức để phát triển triệt để.

Và lại thương nghiệp thời Lý - Trần phát triển không triệt để còn tùy thuộc vào những hạn chế của các yếu tố có liên quan. Xin đơn cử một vài ví dụ:

Tiền tệ của ta thời phong kiến, không riêng thời Lý-Trần, chỉ có đơn vị nhỏ nhất và độc nhất là đồng tiền. Không có loại tiền là bội số của đơn vị như tiền «Đương Thiên» của Tôn Ngộ, tiền giấy «Sao giao dân» đời Tống Cao Tông, tiền giấy «Hội sao» đời Trần Thuận Tông (1). Danh rằng thời Lý-Trần vàng, bạc cũng đã được sử dụng trong thương nghiệp, nhưng không phải là phổ biến, thông dụng trong dân gian: Đây là một trở ngại lớn

trong hoạt động thương nghiệp, đặc biệt với việc buôn bán lớn. Mỗi lần mua bán, cả hai bên đều phải mất nhiều thì giờ để kiểm tiền, kiểm một lúc tới hàng vạn, hàng chục vạn đồng tiền. Ngoài ra tiền đồng lại rất nặng, mang vác dài tải khó khăn, chiếm mất phần lớn trọng lượng hàng hóa. Ấy thế mà khi Hồ Quý Ly ban hành tiền giấy, chính những người buôn bán lại không thích tiêu tiền giấy bằng «cách đóng cửa hàng, bán giá cao, vào hùa giúp nhau» để đến nỗi nhà nước phải lập luật tội (2).

Về giao thông đường bộ không những chỉ đi lại khó khăn do kỹ thuật thi công hạn chế, mà còn vấp phải nạn khan hiếm phương tiện vận tải. Trên miền núi còn có ngựa thồ, trâu kéo, nhưng dưới miền xuôi chủ yếu chỉ dùng đôi vai gồng gánh, họa hoằn mới có xe dầy một bánh (kiểu xe cút kít), xe kéo 2 bánh (kiểu xe tay), mà chắc rằng xe chưa có ổ trục vòng bi. Còn loại xe 4 bánh thì mãi đến năm 1427 mới thấy xuất hiện dùng để đánh trận trong cuộc kháng chiến chống Minh (3). Phương tiện vận tải khó khăn như vậy sẽ làm tốc độ cũng như mức độ lưu thông hàng hóa bị hạn chế. Những việc buôn bán lớn thuộc loại hàng hóa nặng, cồng kềnh khó có thể thực hiện được trên tuyến đường bộ này.

Khác với đường bộ, tuyến đường thủy có lợi thế và phương tiện vận tải hơn (2), song

(1) Một đồng tiền «Đương thiên» ăn 1000 đồng tiền thường «Sao giao dân» là bản giấy chứng khoán thay cho đồng tiền. «Sao giao dân» có 10 bậc: 1 quan, 3 quan, 5 quan, 10 quan, 100 đồng, 200 đồng, 300 đồng, 500 đồng, và 700 đồng.

«Hội sao» có 7 bậc: 10 đồng, 30 đồng, 1.2, 3.5 tiền và 1 quan.

(2) Toàn thư - T.2 tr.214.

Điều này đã góp phần phản ánh thực tế là nền thương nghiệp phát triển không triệt để, mặc dù thương nghiệp hồi cuối Trần có xu hướng phát triển cao hơn hồi đầu Trần và thời Lý.

(3) Toàn thư: T.3, tr. 30.

(4) Lịch sử đã ghi lại nhiều thành tựu, kỹ thuật chế tạo thuyền bè đặc sắc của dân tộc ta. Riêng thời Lý đã đóng được thuyền đi biển có trọng tải lớn mang hiệu Vạn An, Vĩnh Xuân, Nhật Quang. Đặc biệt thời này còn chế tạo được cả thuyền 2 tầng mang hiệu Trường Quang. Còn thuyền của đời Trần, như Trần Phu mô tả: «Thuyền nhẹ

(Xem tiếp trang 41)

lại không ít nhược điểm vì trong đất liền đâu có phải chỗ nào cũng có đường sông; còn ngoài biển, không phải chỗ nào cũng có bến, có cảng để tàu thuyền ghé đậu. Những việc buôn bán lớn có thể thực hiện được trên tuyến đường thủy, nhưng lại bị hạn chế trong việc đi tìm nguồn hàng. Và lại buôn bán bằng đường thủy sẽ không được thường xuyên và thiếu an toàn, vì còn phụ thuộc vào mùa nước, mùa gió và phong ba bão táp.

Cuối cùng chính ngay thương nhân—người giữ vai trò chính trong hoạt động thương nghiệp—lại có những biểu hiện cản trở—thương nghiệp.

Nhìn chung, thời Lý—Trần có nhiều tầng lớp, nhiều loại người tham gia buôn bán. Nhưng tựu chung ta thấy chỉ có tầng lớp trên bao gồm vua, quan, quý tộc, địa chủ phong kiến và tầng lớp dưới gồm có những người sản xuất nhỏ—nông dân, thợ thủ công, dân nghèo thành thị. Cả hai loại này tham gia buôn bán đều nhằm để tăng thu nhập. Mục đích của họ tuy giống nhau, nhưng điều kiện và cách thức tiến hành lại khác nhau.

Tầng lớp trên vừa có uy quyền vừa có của cải. Đó là những điều kiện thuận lợi để họ tham gia buôn bán lớn và dùng những thủ đoạn kinh doanh. Việc buôn bán lớn với nhà Tống ở «bạc dịch trường» Khâm Châu thời Lý là một ví dụ. Nếu lái buôn của ta không thuộc tầng lớp có thế lực, thì nhà nước không «ưu tiên» can thiệp tới mức cứ mỗi lần buôn là mỗi lần nhà nước gửi thông điệp và đã 3 lần cử quan sang Tống để thử lại cân (1). Nếu không phải là nhà buôn giàu có, vốn liếng nhiều thì không thể «cầm vững giá lâu» khi mà lái buôn «người Tống thường gặng giá. Họ sai người nhà làm nhà ở, buôn bán lật vật để tỵ cấp; rồi họ ở đó mãi, cứ ngâm giá cho người ta mỗi mẹt...» (2). Nếu lái buôn của ta không phải là người có uy quyền thì không thể dùng thủ đoạn «đúc lẫn đồng vào vàng bạc» để đối phó với việc nhà Tống bán thuốc giả (chắc là thuốc Bắc?) (3). Xin dẫn thêm việc buôn nỏn Ma Lôi của người nhà Nhân Huệ vương—Khánh Dư thời Trần, mà nhiều tài liệu đã sử dụng làm sự kiện tiêu biểu. Sử chép: «Khi Khánh Dư mới đến trấn giữ Vân Đồn... điềm duyệt các trang, hạ lệnh rằng: «Quân đóng ở Vân Đồn là để ngăn giữ giặc Hồ (chỉ giặc phương Bắc), không nên dợi nỏn của phương Bắc, trong khi vội vàng khó lòng phân biệt; nên dợi nỏn Ma Lôi... ai trái thể tất phải phạt». Trước đó, Khánh Dư đã sai

người nhà mua nỏn Ma Lôi chở thuyền đến đậu ở trong cảng rồi. Lệnh đã hạ, ông còn sai người ngầm bảo người ở trang rằng: «Hôm nọ thấy ở trước vùng biển có thuyền chở nỏn Ma Lôi đậu». Do đấy người trong trang nổi gót nhau tranh mua nỏn, bắt đầu mua mỗi cái nỏn không quá một tiền, đến sau giá cao, bán một cái nỏn giá một tấm vải, thu được số vải đến hàng nghìn tấm» (4). Đây là bút pháp tả chân, chắc chưa phải là lời bình phẩm đánh giá của sử gia mang ý thức nhẹ giáo. Vì vậy chúng ta có thể tin được lời ghi chép trên là đúng sự thật. Chúng quanh sự việc này có nhiều điều cần phải bàn tới. Nhưng ở đây chúng tôi chỉ xin lưu ý 2 điểm: a) Nếu chỉ dùng mảnh lời con buôn mà không có uy quyền của vị phó tướng trấn giữ Vân Đồn thì chắc chắn việc buôn nỏn Ma Lôi không thực hiện được. b) Nếu không phải là người nhà của một vị trong hoàng tộc thì có lẽ không đủ vốn để buôn một chuyến to như vậy. Tuy nhiên chúng ta thấy nghề buôn chưa phải là nghề hấp dẫn nhất đối với tầng lớp trên. Lịch sử chưa ghi chép một người này trong họ trong giai đoạn này từ bỏ «nghề» làm quan, điền trang thái ấp, trang trại hay dốc toàn bộ tài sản để theo nghề buôn. Đến như Trần Khánh Dư chỉ sau khi can tội bị mất chức, mất hết sản nghiệp mới làm nghề buôn than, nhưng rồi ông lại dễ dàng từ bỏ nó để trở lại với con đường danh vọng (5). Như vậy nghề buôn đối với tầng lớp trên đã cần thiết, đã hấp dẫn, nhưng chưa đến mức trở thành nghề riêng, nghề chính của họ. Nói như vậy có nghĩa là trong trường hợp này chưa xuất hiện tầng lớp thương nhân chuyên nghiệp. Những hiện tượng như buôn với nhà Tống thời Lý, buôn than, buôn nỏn Ma Lôi thời Trần chỉ có thể hiểu được đó là những người buôn bán lớn—dại

mà dài, ván mỏng, xuôi thuyền như cánh chim uyên ương, hai bên mạn thuyền cao nổi hẳn lên, có 30 người chèo, có khi đông hơn trăm người chèo, lướt nhẹ như bay» (Lời chú trong *An Nam tức sự*)

(1) (2) (3) Hoàng Xuân Hãn. *Lý Thường Kiệt*. sđd. tr. 107.

(4) *Toàn thư*. Sđd, tập 2. tr. 60—61.

(5) Trần Khánh Dư can tội thông dâm với công chúa Thiên Thụy con dâu Trần Quốc Tuấn, nên bị «cách hết quan tước, tịch thu sản nghiệp không để lại cho một tý gì» (*Toàn thư*. T 2 tr 48).

thương, chứ chưa phải là tầng lớp đại thương. Nếu như những người ở làng Đình Bảng, làng Ngã Đình nhờ buôn bán mà trở nên giàu có để được vua Trần Dụ Tông vời vào cung đánh bạc (1) thì vẫn chưa đủ cơ sở để nói đó là tầng lớp đại thương. Tóm lại, có thể hiểu một cách nôm na rằng, tầng lớp trên có điều kiện để làm nghề buôn nhất nhưng lại không chịu buôn bán đến nơi đến chốn. Đó là chưa kể đến khả năng rất có thể họ còn dùng đặc quyền để lũng đoạn thị trường bằng cách mua trung bán ép, chặn mối lời, cướp nguồn hàng v.v...

Giống như tầng lớp trên, nghề buôn đối với tầng lớp dưới cũng chỉ là nghề phụ. Nông dân tự canh chỉ tranh thủ những lúc nông tang rồi rảnh rỗi đi buôn, buôn bất cứ thứ gì, loại hàng nào miễn sao phù hợp với số vốn quá ít ỏi của mình. Những loại buôn này chỉ có thể gọi là hành động buôn bán, chứ không phải là nghề đi buôn. Ước mơ chính đáng của người nông dân là có được đám ruộng riêng để cấy cấy. Trước khi nhà nước cho phép mua ruộng công làm ruộng tư (2) thì họ chỉ cần tiền để nộp thuế. Sau đó họ mới dành dụm thêm để có tiền lấy đám ruộng. Thợ thủ công và dân nghèo thành thị làm nghề buôn cũng không hơn gì mấy. Chồng sản xuất, vợ bán sản phẩm. Trong nhà sản xuất, ngoài cửa là cửa hàng. Tiền lãi thu được chắc chỉ đủ dùng để tái sản xuất giản đơn và nộp thuế thân khi nhà nước yêu cầu (3). Như vậy, phải chăng những người sản xuất nhỏ đã áp đặt trong thương nghiệp lối buôn bán nhỏ? Tuy nhiên, khi đi sâu phân tích xã hội Lý-Trần về các mặt thì không hẳn là như thế. Sự phân hóa giai cấp không thể xảy ra trước, trong và sau khi chế độ tư hữu

về ruộng đất được xác lập. Trong tầng lớp sản xuất nhỏ này không thể tránh khỏi có người giàu lên và có kẻ nghèo đi. Nhưng sự giàu nghèo ở đây chỉ mới ở mức độ nào đó. Vì sự phân hóa giai cấp thời bấy giờ chưa thật sâu sắc, triệt để. Số người giàu có lớn đó không có thể lực nhưng lại có số vốn tương đối. Họ đã tham gia buôn bán một cách tích cực và là thành phần chính làm cho nội thương phát triển mạnh mẽ.

Như chúng ta đã biết những việc buôn bán lớn phần nhiều thuộc về ngoại thương, mà ngoại thương lại ít xuất cảng sản phẩm thủ công. Loại thương nhân thuộc tầng lớp dưới không thể đảm đương được khi mà nền kinh tế hàng hóa đã phát triển tới mức xuất hiện những làng thủ công. Hẳn rằng không còn ai khác ngoài số thương nhân trung lưu. Nhưng tiếc thay số thương nhân này lại chưa nhiều và chưa chuyên nghiệp (4) nên đã hạn chế mức phát triển của nền thương nghiệp nước nhà.

Những nhận xét trên chung quanh vấn đề tầng lớp thương nhân một phần nào đã phù hợp và phản ánh việc nhà nước Lý-Trần chưa căn bản hành chính sách riêng cho thương nghiệp. Tầng lớp thương nhân tuy đã hình thành nhưng chưa làm giảm sút sức lao động trong sản xuất nông nghiệp để ảnh hưởng đến chính sách địa tô phong kiến, có nghĩa là ảnh hưởng đến quyền lợi của giai cấp thống trị. Vì vậy cho nên chưa có « dĩ nông vi bản » (lấy nghề nông làm gốc) hay « trọng bản ức末 » (trọng nghề gốc chèn nghề ngọn)... như từ nhà Lê sơ về sau. Và tầng lớp thương nhân chưa nhiều tới mức, nếu có đánh thuế cũng chưa làm tăng thêm cho quốc khố.



DỀ kết thúc bài viết này, chúng tôi thấy cần phải khẳng định lại rằng: nền thương nghiệp nước nhà thời Lý-Trần đã phát triển mạnh mẽ, đã góp phần tích cực trong việc củng cố, xây dựng đất nước vững mạnh về mọi mặt. Phát triển trong khuôn khổ của nền kinh tế tự cấp tự túc, trong sự ràng buộc của quan hệ địa tô phong kiến, nền thương nghiệp đó tuy phát triển mạnh mẽ nhưng không triệt để, chưa tạo ra được những mầm mống có thể làm rung chuyển

hình thái kinh tế xã hội phong kiến thời Lý-Trần.

(1) Năm 1387 nhà Trần mới bắt đầu thu thuế thân.

(2) Toàn thư. Sdd. T 2, tr. 148.

(3) Năm 1254 nhà nước bán ruộng công cho dân làm ruộng tư. Mỗi mẫu 5 quan. (Toàn thư, tập 2, tr. 24).

(4) Chúng tôi chưa phát hiện thêm được làng nào thời Lý-Trần chuyên buôn bán.

HOA LƯU — THẮNG LONG

THỬ BÀN VỀ NHỮNG QUAN HỆ TỰ NHIÊN — XÃ HỘI VÀ LỊCH SỬ

NGÔ THỂ THINH

NGÀNH nghiên cứu lịch sử Việt Nam ngày nay đã trưởng thành đến mức độ có rất nhiều «bè bạn». Đó là một loạt các khoa học hỗ trợ (sciences auxiliaires) đóng vai trò như một đội quân trợ chiến hùng hậu

làm chỗ dựa chắc chắn cho khoa học lịch sử trên đà phát triển.

Với bài này chúng tôi thử bàn về Hoa Lưu-Thắng Long trong mối quan hệ giữa tự nhiên, xã hội và lịch sử.

Hoa Lưu hay Hoa Lau ? Vua Đinh và dòng họ gỗ Đinh

Hoa Lưu là kinh đô cổ của chúng ta, nay thuộc hai xã Trường Yên hạ và Trường Yên thượng, huyện Gia Viễn, tỉnh Hà Nam Ninh.

Năm 951 Đinh Bộ Lĩnh bắt đầu chọn Hoa Lưu làm căn cứ quân sự. Sau hơn 20 năm chiến đấu liên tục và kết thúc bằng chiến thắng 12 sứ quân, năm 968 Đinh Bộ Lĩnh chính thức đóng đô ở đây. Vừa chiến đấu vừa xây dựng dưới các triều Đinh, Lê, Hoa Lưu ít ra có 60 năm lịch sử liên tục.

Sinh ra, lớn lên, chiến đấu rồi dựng đô ở đất này, Đinh Bộ Lĩnh đã tích lũy được cả một kho kinh nghiệm phong phú về kỹ thuật sử dụng địa hình, địa vật, hoàn cảnh tự nhiên của đất Hoa Lưu trong chiến đấu và sản xuất.

Không còn nghi ngờ gì nữa, ông xứng đáng là một nhà quân sự đại tài, một nhà xây dựng lỗi lạc.

Đã 1028 năm qua, giờ đây với kiến thức của thế kỷ thứ 20 ta hãy lập lại bức tranh của Hoa Lưu thuở ấy xem như thế nào?

Theo các nhà địa lý và địa chất thì Hoa Lưu là một trong những vùng núi đá vôi nhiệt đới phủ rừng khá dày đặc. Hiện nay thì lớp phủ thực vật này đã bị tàn phá về căn bản rồi. Tuy nhiên trên thế giới thì dạng núi đá vôi có phủ rừng như thế hiện nay vẫn còn là hiếm (1).

Các nhà khoa học gọi cảnh quan địa lý ấy là

vùng cácxtơ nhiệt đới. Karst là địa danh tiếng Crô-a-xi dùng để gọi một vùng núi đá vôi trong dãy núi Đin-pác giữa Nam Tư và Ý. Khác với cácxtơ của Đin-pác là một vùng đá vôi trơ trụi, cácxtơ Hoa Lưu xưa kia xanh tươi, rậm rạp hơn nhiều. Dải rừng này là thuộc một kiểu thực vật phát triển trên núi đá vôi bằng nhiều hình thức phong hóa khác nhau. Với bộ «rễ thần» chúng biến đá vôi thành đất sống của mình.

Điều này rất có quan hệ đến việc xây thành Hoa Lưu mà chúng ta sẽ bàn đến ở sau.

Theo các nhà địa chất thì khối cácxtơ Hoa Lưu được nổi lên trên biển từ kỷ Tam điệp (Trias) nghĩa là cách đây chừng 230 triệu năm. Khối đá vôi này dày hàng nghìn mét nhưng lại là sự kết xác chổng chất của hàng tỷ con vật rất nhỏ bé sống dưới biển cổ. Xác của chúng chính là chất canxi (chất vôi) lấy từ trong nước biển. Khi chúng chết đi, chất nguyên sinh bị phá hủy tiết ra khi cáchôních, khiến cho một phần cáchônát canxi hòa tan dưới dạng bicacbonát canxi theo phản ứng quen biết: $\text{CaCO}_3 + \text{CO}_2 + \text{H}_2\text{O} \rightleftharpoons (\text{CO}_3\text{H})_2\text{Ca}$. Chất canxi hòa tan đã gắn liền xác các sinh vật lại với nhau mà thành đá vôi (2). Trong hơn 200 triệu năm qua phản ứng trên còn được lặp lại rất nhiều lần trên khối cácxtơ Hoa Lưu.

Kết quả là cho đến các triều vua Lê, thiên nhiên đã tạo cho chúng ta hàng loạt hang động, ngóc ngách mà Đinh Tiên Hoàng có thể dùng làm nơi nuôi hồ báo, đặt vạc dầu... ngay trong dinh vua của mình (3). Hơn thế nữa tạo hóa đã phủ cho Hoa Lư một dải rừng có đầy đủ các thứ gỗ quý dùng làm vật liệu xây dựng hào hạng cho các triều vua ở đây.

Truyền thuyết về thời thơ ấu của Đinh Tiên Hoàng còn lưu lại rằng: Từ nhỏ ông đã có năng khiếu về quân sự. Ông thường tập hợp trẻ chăn trâu lại đánh trận giả, lấy lau làm cờ. Đến khi thắng trận ông đã giết trâu của chủ để khao quân. Ăn uống xong ông lấy cái đuôi trâu dút vào lỗ nẻ rồi nói với chủ rằng trâu đã chui vào hang đá mất.

Truyền thuyết ấy rất có cơ sở về hiện tượng cuexơ và đặc điểm địa lý của Hoa Lư.

Chúng tôi đã từng đến Hoa Lư khảo sát nhiều lần thì đã rút ra kết luận như sau: một vài hang động ở Hoa Lư ngày nay vẫn còn có thể nuôi hồ, báo được. Hiện giờ còn là nơi đặt trụ sở và lớp học của nhân dân địa phương. Và những lỗ nẻ để trâu có thể chui vào thì ở Hoa Lư có nhiều vô kể.

Còn về lớp phủ thực vật?

Các nhà thực vật học và lâm học ngày nay đã khẳng định rằng: hai địa điểm trực tiếp cung cấp các loại gỗ quý cho việc xây dựng kinh đô Hoa Lư đó là rừng Mã Yên (còn gọi là Núi Yên Ngựa — nơi có mộ Vua Đinh) và rừng Cúc Phương.

Truyền thuyết kể lại rằng: Quanh tường thành và cung điện Vua Đinh đã được yểm bằng trăm nghìn móng lân, móng lợn thần. Vì vậy rất kiên cố, không có một sức mạnh nào có thể làm sụp đổ được. Ngày nay khảo cổ học kết hợp với thực vật học có thể giải quyết thỏa đáng vấn đề này trong lịch sử (4).

Do yêu cầu quân sự lúc bấy giờ, vua Đinh tất phải chọn Hoa Lư để xây dựng thành một cứ điểm quân sự hùng mạnh. Sức mạnh ấy đầu tiên phải biểu hiện ở chỗ chiếm cứ vùng hiểm yếu Hoa Lư biến thành một làng chiến đấu. Sức mạnh thứ hai, phải là việc xây thành đắp lũy, dựng cung điện, đặt cổng ra vào chia làm nhiều chặng để bảo vệ dinh lũy. Sức mạnh thứ ba mới đến việc đặt vạc dầu nuôi hồ báo, định pháp luật v.v..

Để dựng thành, xây cung điện, dựng dinh lũy, tất nhiên phải sử dụng tất cả những thứ gỗ có trong khu vực. Mà dải thực vật ở đây chính là kiểu rừng phát triển trên lớp thổ nhưỡng phong hóa từ đá vôi. Chúng có một

bộ "rễ thần". Chùm rễ của chúng óm lấy đá, lần tìm những mạch đá, len vào, vừa khoan tìm vừa tiết ra những chất a-xít chế biến đá vôi thành thức ăn nuôi sống mình qua nhiều thế kỷ. Thế là bắt đầu một quá trình phong hóa hỗn hợp mà phần thua thiệt vẫn là đá! Do tác dụng phong hóa sinh học kết hợp với các loại phong hóa hóa học và vật lý khác, một lớp vỏ nhưỡng, dù lúc đầu có thể là rất mỏng, đã ra đời làm cho rừng cây phát triển, thậm chí có cây sống đến tuổi cổ thụ. Ở đây nước mưa nhiệt đới chiếm một vai trò vô cùng quan trọng. Các nhà bác học tính rằng trong hơn 200 triệu năm qua thiên nhiên muốn làm tan 1 tấn đá vôi phải dùng đến 30000 tấn nước. Và cũng qua những quá trình phong hóa hỗn hợp dài dằng dằng ấy biết bao nhiêu hang động, quặng đá, ngóc ngách cũng đã hình thành (5).

Lớp phủ thực vật phát triển trên vùng cuexơ này là những cây: Đinh, trai, lý, ngiến, chó chỉ, lá hoa, hoàng đàn, trúc đá, kim giao v.v... Tất cả đều là những thứ gỗ vô cùng bền, đẹp, mà cha ông chúng ta đã có nhiều kinh nghiệm sử dụng. Có lẽ khởi đầu từ đời nhà Đinh những loại gỗ trên mới được sử dụng một cách quy mô nhất. Thời ấy chắc chắn là cha ông chúng ta đã biết khá rõ giá trị của từng loại gỗ như chó chỉ, hoàng đàn, kim giao... Chỉ có điều là về khoa phân loại thực vật thì cha ông chúng ta chưa có thể có những kiến thức như ngày nay được.

Nhưng dù sao thì cha ông chúng ta cũng không phải ngẫu nhiên mà đã khái quát được các loại gỗ quý qua 4 chữ: Đinh — Lim — Sến — Tầu (Tứ thiết mộc). Thừa ấy thời Vua Đinh tất cả các loại gỗ Đinh, trai, lý, ngiến chó chỉ... đều được gọi là gỗ đinh hết. Một điều đặc biệt là theo quy luật tượng hình và diễn nghĩa của chữ Hán cổ, thì **kh** là tên một loại gỗ ắt hẳn phải có bộ mộc (木) bên cạnh. Nhưng dòng họ gỗ đinh ở nước ta lại được vinh dự đồng âm, đồng nét, đồng tự với triều Vua Đinh mà không hề mang bộ mộc bên cạnh (丁). Trong khi đó tất cả những chữ đinh khác không được phép đồng nét, đồng tự, với chữ Đinh trong triều vua Đinh. Chứng cứ là: chữ đinh trong nghĩa cái đinh thì buộc phải có bộ kim ở bên (釘). Chữ đinh trong nghĩa đinh ninh thì buộc phải có bộ khẩu (叮) ở bên. Chữ đinh trong nghĩa đáng đi một chắc thì buộc phải có bộ nhân đứng ở bên cạnh (仃) v.v.. Chỉ duy có chữ đinh trong khái niệm gỗ là được phép viết giống như chữ Đinh trong khái

niệm Vua Đinh. Trường hợp này chúng tôi không cho là ngẫu nhiên, bởi lẽ trên thế giới đã từng có những trường hợp tương tự.

Ai cũng biết Trung Quốc là nước phát minh ra đồ sứ và đồ sứ của Trung Quốc đã từng nổi tiếng (lịch sử). Vì thế người Anh dùng từ «China» cho cả hai nghĩa. «China» có nghĩa là sứ, «China» cũng có nghĩa là Trung Quốc. Trường hợp này chẳng khác gì gỗ đình với Vua Đinh ở Việt Nam vậy.

Cho đến ngày nay thì khoa phân loại thực vật đã định chỉnh lại. Khái niệm đình lim sến lâu đã đi vào phạm trù khoa học chính xác rồi.

Giờ đây ở khu vực Trường Yên người ta phát hiện được khá nhiều những cây chò xanh (*Terminalia myriocarpa*) và chò chỉ (*Parashorea stellata*) được dùng để đóng móng dưới chân tường thành, cung điện và dinh lũy Đinh - Lê. Hơn 1.000 năm nay chân móng đã sạm đen mà chất gỗ chưa hề bị hoại mục. Thật là những thứ gỗ xứng đáng với tên móng lân, móng thần (8).

Gần đây có tác giả cho rằng Hoa Lư là vùng có nhiều lau sậy mọc. Cho nên Hoa Lư có nghĩa là Hoa Lau (7).

Theo ý chúng tôi thì chẳng phải như thế. Truyền thuyết «đẩy binh lấy lau làm cờ» có lẽ còn in quá sâu trong tâm tư của nhiều học giả.

Lau sậy là một loài mọc phổ biến ở những miền đồi núi nước ta. Hoa Lư cũng có nhiều lau sậy như những nơi khác. Chẳng qua là vị bông lau ở đây nổi tiếng vì gần với những buổi tập trận của Đinh Bộ Lĩnh. Còn theo chữ Hán, «Lư» cũng có nghĩa là lau. Nhưng chữ «Lư» ấy nhất định phải có bộ mộc (木) đứng bên cạnh, thảo đầu, bộ hân ôm lấy thất trên đề chữ điền ở giữa, chữ minh dưới cùng. Hoặc chữ thứ hai cũng có nghĩa là «lau». Đó là chữ «lô» (Như trong tên Lô giang - Sông Lô).

Thăng Long liệu có «rồng vàng hiện lên» thật không?

Sau 60 năm vừa chiến đấu vừa xây dựng kinh đô Hoa Lư, cho đến năm 1010 đứng trước những yêu cầu kinh tế, chính trị và văn hóa mới kết hợp với lực lượng quân sự đã lớn mạnh của dân tộc ta lúc bấy giờ Hoa Lư đã không đủ sức đáp ứng được những yêu cầu có tính chất toàn diện đó nữa!

Tháng 7 năm Canh Tuất tức là vào khoảng tháng 8-1010. Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư về Đại La.

Nhưng trong các sách sử của ta, động Hoa Lư, chữ «Lư» được viết bằng chữ «Môn» ở ngoài và chữ «Lữ» ở trong. Vì thế chữ «Lư» ở đây không phải là lau mà là «cồng làng». Một thứ cồng làng chiến đấu của Đinh Tiên Hoàng. Thứ cồng này thực chất là những «cửa ải» vô cùng hiểm yếu trước khi vào dinh lũy vua Đinh. Xem xét địa hình cụ thể của khu vực Hoa Lư, thì những cồng làng chiến đấu này thường nằm kẹp giữa những quền đá với sát khí vào nhau. Muốn tiến công vào Hoa Lư kẻ địch chỉ còn một con đường duy nhất là phải qua những cồng quền này. Ngày nay những con đường ô-tô dẫn tới Hoa Lư cũng bắt buộc phải qua những quền như vậy. Đó là trường hợp «Quền ải» cách Hoa Lư 4 kilômét chẳng hạn. Hay quền Voi trước khi vào Cúc Phương.

Chúng ta thấy ở chữ «Lư» trong chữ «Môn» là chữ «Lữ». Chữ «Lữ» được cấu tạo bằng hai chữ «Khâu» chồng lên nhau ở giữa có chấm phết nổi. (呂). Có nghĩa là một thứ thanh mẫu xưa kia có hai mặt: âm là Lữ, dương là Luật. Phải chăng là một thứ «mô», thứ «cồng»... để báo động loan tin cho trong kinh thành biết trước là có quân địch ở ngoài «cồng làng chiến đấu». Hoa Lư có thể có nhiều cồng làng như thế.

Sử sách xưa và các học giả đương thời cũng đều viết chữ «Lư» như vậy. Duy chỉ có chữ «Hoa» thì có hai cách viết khác nhau. Nhưng theo chúng tôi lại là điều không quan trọng. Cách thứ nhất «Hoa» được viết như trong nghĩa hoa quả (花). Cách thứ hai «Hoa» được viết như trong nghĩa hoa mỹ, phồn hoa... (华) (8) (9) (10).

Vì vậy chắc chắn Hoa Lư không phải là Hoa Lau. Đó là một địa danh lịch sử mang nặng tính địa hình, tính chiến đấu, tính tổ chức của quê hương Đinh Bộ Lĩnh.

Sử sách đều chép rằng vì có «Rồng vàng hiện lên» cho nên Đại La được đổi là Thăng Long. Vậy sự kiện đó nên phân tích như thế nào?

Có tác giả cho rằng Lý Thái Tổ trong dịp dời đô, phải tiến hành nhiều nghi thức, trong đó có nghi thức bơi thuyền rồng đầu thu. Dừng thuyền rồng, làm lễ tế thần, cầu mưa thuận gió hòa. Lúc ấy, trong không khí ấy, người ta tin rằng có rồng hiện, rồng bay... Và nhân đó

người tiến hành nghi lễ quyết định dời lên Đại La thành thành Thăng Long thành (11).

Theo suy nghĩ của chúng tôi thì không hẳn như thế.

Lý Công Uân là một ông vua thông minh, hiểu rộng và có uy tín lúc bấy giờ. Mọi hành động, chủ trương của ông đều có tính toán cân nhắc trên cơ sở một hệ thống kiến thức hoàn chỉnh về chính trị, địa lý kinh tế và xã hội. Những tài liệu lịch sử có trong tay chúng ta bây giờ dù còn là nghèo nàn cũng đủ chứng minh những điều đó.

Ông sinh ra, lớn lên, từ Cửa Phật đất Bắc. Đầu thai ở chùa Tiêu Sơn, sinh ra ở chùa Dấn, lớn lên ở chùa Cồ Pháp, rồi vào Hoa Lư làm quan cho các triều vua Tiền Lê. Đến năm 35 tuổi, khi Lê Long Đinh chết triều đình tôn ông lên làm vua. Trước khi làm vua, ông đã làm quan. Làm quan với các triều vua bạo ngược. Riêng đối với Lê Long Đinh ông đã làm việc trong 4 năm ròng. Ấy thế mà không hề xảy ra có sự đụng độ nào. Mặc dầu Long Đinh đã có lần róc mía trên đầu sư trước mặt ông. Đó là điều giỏi thứ nhất.

Lên làm vua năm trước (1009), năm sau quyết định dời đô (1010) về Đại La và được triều đình nhất trí tán đồng, tung hô vạn tuế. Đó là điều giỏi thứ hai.

Biết bỏ Hoa Lư, chọn Đại La trên cơ sở một hiểu biết rất toàn diện về cả hai nơi. Biết «Thế đất thuận lợi» của đô thành mới là điều thật giỏi thứ ba (12) (13).

Biết bỏ tiền kho ra đúc chuông dựng chùa, đề cao sự sãi, đề làm vỡ khí tinh thần cho mình. Đó là điều giỏi thứ tư.

Có một điều thần tình đến kỳ lạ: Khoảng cách địa lý giữa các chùa chiến dời Lý ở quanh Thăng Long về đến những chùa chiến quanh Long Đỗ - Rốn Rỗng đều tương đương với khoảng cách từ nơi đầu thai Lý Công Uân đến chùa Khai Quốc (tức chùa Trấn Quốc), nơi được coi như trung tâm Phật giáo của cả đô thành.

Theo đường chim bay thì những khoảng cách đó như sau:

- Từ chùa Tiêu Sơn đến chùa Khai Quốc: 18 Km
- Từ chùa Cồ Pháp (Đỉnh Bàng) đến Chùa Láng: 18 Km
- Từ chùa Thầy đến chùa Láng: 18 Km
- Từ chùa Bút Tháp (Đỉnh Tồ) đến chùa Báo Thiên: 18 Km
- Từ chùa Trầm đến chùa Khai Quốc: 18,5 Km

- Từ chùa Dâu đến chùa Báo Thiên: 18,5 Km v.v... (14)

Chúng tôi không cho rằng đây là một hiện tượng ngẫu nhiên không có tính toán. Sự sãi ngày xưa chắc hẳn đã biết một phương pháp trắc địa bước đầu khoa học (15).

Chẳng lẽ một việc nhỏ như dời Đại La thành ra Thăng Long thành mà Lý Công Uân lại không có được một sự xử sự thông minh chẳng? «Rồng vàng hiện lên» phải có một cơ sở thực tế, đáng tin, đầy sức thuyết phục, hết sức hấp dẫn, không thể chỉ là sản phẩm của ý muốn trí tưởng tượng hay sự bịa đặt.

Vậy nội dung của tài trí thông minh đó là ở chỗ nào?

Tháng 7 năm Canh tuất là vào khoảng tháng 8-1010. Rõ ràng khoảng thời gian này ở đồng bằng Bắc Bộ cũng như khu vực Hà Nội - Ninh Bình là đang trong thời kỳ mưa nắng đồng bão. Nước sông lên to, gió Đông Nam thịnh hành.

Việc dùng thuyền đề dời đô lúc này theo đường sông Hoàng Long, Sông Đáy, Sông Hồng là thuận buồm xuôi gió nhất. Tháng 8 (theo Dương lịch) là tháng nước sông Hồng ở Hà Nội lên cao nhất. Tháng 8-1971 là 14,70m.

Theo các nhà khí hậu học thì là thời kỳ hoạt động mạnh mẽ của Hội tụ nhiệt đới (16). Lần thứ hai trong năm Mặt trời theo vận động biểu kiến của nó đã lên thiên đỉnh ở Hà Nội và Ninh Bình. Ngày 26-5 và ngày 18-7 ở Hà Nội và ngày 22-5, 23-7 ở Ninh Bình. (Ngày 23-7-1979 vừa qua cũng là ngày Đại thử (nắng nóng).

Tất cả những yếu tố thiên văn khí tượng trong thời kỳ này để ra một tháng 8 mang tính quy luật về thời tiết khí hậu.

Một tháng 8 bão nhiều nhất trong năm: 13 trận trong tổng số 40 trận. Và nếu gộp cả tháng 9 nữa thì tỷ số lên tới 57% cả năm. Một tháng 8 nhiều nắng mưa và đồng tố nhất trong năm: 16 ngày mưa trong tháng, với lượng mưa tới đa: 325 mm với 25 ngày đồng mỗi ngày có thể có tới 2-3 cơn đồng liên tiếp. Và nếu tính gộp cả tháng 7-8-9 lại thì có thể có tới 300 cơn đồng xuất hiện.

Bên cạnh đồng bão còn là gió lốc, vòi rồng, gió xoáy, ma cụt đầu... luôn luôn xuất hiện trên các khu vực Hồ Tây, sông Hồng, đồng bằng Bắc Bộ. Điều này đã từng xảy ra khá nhiều lần trong lịch sử khí tượng.

Tất cả những hiện tượng tự nhiên đó dù to dù nhỏ đều liên tục xảy ra từ khoảng tháng 5 đến tháng 10. Về bản chất thì tất cả những

hiện tượng đó đều là những cơn gió xoáy ngược chiều kim đồng hồ, xung quanh một trung tâm áp thấp. Khi những cơn gió xoáy này xuất hiện thì cát bụi sông Hồng, đất đai, vật liệu... thậm chí nếu mạnh thì cả nhà cửa, người, vật... đều bị cuốn xoáy lên không trung, trông xa chẳng khác gì « Rồng vàng hiện lên ». Nên nhớ rằng một đám mây dòng có thể cao hàng trăm cho đến hàng nghìn mét. Còn nhỏ nhất là ma cụt đầu ở bãi cát sông Hồng thì cũng có thể cao hàng chục mét. Và trong những ngày này ở nước ta thì thiếu gì những tầng mây trông giống « Rồng ». Trên trời lúc nào chẳng có « đám mây xanh, ở giữa mây trắng xung quanh mây vàng ! ». « Rồng vàng hiện lên » đã trở thành hiện thực (17).

Trong mấy ngày Lý Thái Tổ ngự thuyền về Đại La, chắc hẳn ngài đã quan sát thấy một trong những hiện tượng tự nhiên trên. Và giờ đây đứng ở mũi thuyền rồng, ngài đã triệu tập văn, võ bá quan ra chứng kiến « Rồng vàng hiện lên » hiệu ứng diêm lành đối với việc dời đô của Ngài. Mọi người đều tỏ vẻ ngưỡng mộ và sùng tín trước hiện tượng thần linh ấy.

Ngày nay vào một ngày nắng tháng 8, nếu chúng ta kiên nhẫn ngồi quan sát dọc sông Hồng ở Hà Nội, chúng ta cũng có thể trông thấy đích xác hiện tượng « Rồng vàng hiện lên ».

CHỮ THÍCH

- 1) *Địa lý Việt Bắc*. Vũ Tự Lập, NXB Giáo dục.
- 2) *Đời sống Trát đất*. lacôplép. NXB Ngoại văn. Mạc Tư Khoa tr. 106 - 107.
- 3) *Việt Nam sử lược*. Trần Trọng Kim tr. 88 - 89.
- 4) *Kể chuyện rừng Việt Nam*. Võ Trí Chung. NXB Kim Đồng. tr.18 - 20 - 40.
- 5) *Dưới nền móng công trình*. Chính Mẫu. NXB Khoa học kỹ thuật. Hà Nội tr.102.
- 6) *Kể chuyện rừng Việt Nam*. Võ Trí Chung. NXB Kim Đồng. tr.18 - 20 - 40.
- 7) *Đi thăm đất nước*. Hoàng Đạo Thúy. NXB Văn hóa. Hà Nội tr.109.
- 8) *Việt Nam sử lược*. Trần Trọng Kim. tr.88. 89. Tr.88 Trần Trọng Kim viết Hoa Lư (花圻)

Xác suất toán học hiện đại có thể bảo đảm điều đó tới 85%.

Hiện tượng « Rồng vàng hiện lên » là một thực thể tự nhiên có tính quy luật ở khu vực đồng bằng Bắc Bộ nói chung, ở khu vực Hà Nội nói riêng.

Thành Thăng Long có tên từ bấy giờ và đó cũng là điều thứ năm chứng tỏ Lý Công Uân thật là một người thông minh.

Thế là đời bỏ cố đô Hoa Lư chật hẹp, với núi rừng trùng điệp, với khí hậu ẩm thấp, với bệnh sốt rét ngả nước do muỗi anôphen hoành hành, ngay từ những ngày đầu Lý Thái Tổ đã xây dựng được niềm tin cho toàn thể dân tộc ta về sự phồn vinh của đô thành mới.

Niềm tin ấy vừa dựa trên những cơ sở kiến thức tổng hợp, vừa dựa trên lô-gích suy tưởng phong thần của thời đại, làm cho giá trị của đô thành mới càng thêm cao quý :

« Ở chính giữa cõi bờ đất nước, được cái thế rồng cuộn hổ ngồi vị trí bốn phương Nam - Bắc - Đông - Tây tiện hình thế núi sông bao bọc. Ở đó địa thế rộng rãi mà bằng phẳng, dân cư không khổ về nổi tới tấp, ẩm thấp. Muôn vật đều phong thịnh tốt tươi... Ngắm khắp nước Việt ta, duy đó là thắng địa. Thật là nơi then chốt của bốn phương hội hợp, là đô thành bậc nhất của đế vương muôn đời ! » (Chiếu dời đô của Lý Thái Tổ).

Còn trong « *Giản yếu Hán Việt từ điển* », Đào Duy Anh viết (革閭).

9) *Giản yếu Hán Việt từ điển*. Đào Duy Anh. Hán Mạn Tử Giao tiếu hiệu đính, Đông Ba Huế 1932.

10) *Từ điển Trung Việt* - Văn Tân.

11) *Hà Nội nghìn xưa*. Trần Quốc Vượng - Vũ Tuấn Sán. NXB Sở văn hóa. Hà Nội tr. 35 - 140.

12) *Ta lại là ta* - NXB Thanh niên Hà Nội. « Thế đất thuận lợi của thủ đô Hà Nội ». Ngô Thế Thịnh.

13) *Vị trí địa lý của thủ đô Hà Nội*. Đồng tác giả. Báo « Quân đội nhân dân » số : 7-10-1978.

(Xem tiếp trang 55)

SỬ HY NHAN và SỬ ĐỨC HUY HAI NHÂN VẬT LỊCH SỬ THỜI TRẦN

TRẦN BÁ CHÍ

1. Tiềm sử tóm tắt

NGOÀI gia phả họ SỬ, các nguồn tư liệu về văn, sử, địa bằng Hán nôm rải rác ở nhiều nơi đều có nói đến hai ông trạng nguyên họ SỬ này; đáng chú ý là ở các cuốn sách: *Thiên lộc phong cảnh ký* (chưa rõ người viết), *Thiên lộc phong thổ chí* của Lưu Công Đạo thời Gia Long, phần *Quan dư tạp lục* trong sách của Nguyễn Hoằng Nghĩa thời Minh Mệnh, *Can Lộc huyện chí* thời Tự Đức, *Đại nam nhất thống chí* của Quốc sử quán nhà Nguyễn và *Hồ sơ thực địa* của T. B. C. Các nguồn tư liệu trên đã bổ sung cho nhau giúp cho chúng ta hiểu được tương đối đầy đủ về hành trạng của hai ông trạng nguyên họ SỬ.

Lưu Công Đạo, người làng Ich Hậu (nay là Hậu Lộc), đậu giải nguyên khoa Quý Dậu (1813) triều Gia Long, làm quan đến chức Lang trung. Lưu Công Đạo đã dựa vào gia phả họ SỬ để viết tiền sử của Hy Nhan, và Đức Huy vào mục *Danh quan nhân vật* trong sách của ông dưới tiêu đề « *Bình Lăng thượng xã khởi nguyên lương SỬ công* » (Hai ông khởi nguyên họ SỬ ở xã Bình Lăng thượng) (平浪上社魁元两史公).

Lưu Công Đạo viết: « Xem gia phả biết hai ông là người thời Trần Duệ Tông. Cha là Hy Nhan, con là Đức Huy, vào thi đình đều đậu trạng nguyên cấp đệ. Ông Hy Nhan đọc nhiều sách, không sách gì là không thông thuộc; lại có sở trường về việc chép sử, nên được vua phong cho họ SỬ. Bài phú đề là « *Gươm chém rắn* » trong bản in cuốn sách *Quần hiền phú tập* là đề thi đậu của SỬ Hy Nhan. Sau ông làm quan đến chức Nhập nội hành khiển tri kinh diên, được thưởng Kim ngư đại. Ông

Đức Huy đến thời Lê Thái Tổ, được chọn làm Quốc Tử bác sĩ, vâng mệnh sang sứ nhà Minh hai lần, làm quan đến chức Thượng thư bộ Hộ. Huyện Thiên Lộc theo lễ thờ các bậc tiền hiền (1), tên hai ông đứng đầu. Con cháu họ SỬ hãy còn đồng đức ».

Đến thời Minh Mệnh, phần ghi chép của tiền sử Nguyễn Hoằng Nghĩa về đền thờ hai ông trạng nguyên họ SỬ này ở xã Bình Lăng có bổ sung thêm chút ít tư liệu. Theo Nguyễn Hoằng Nghĩa thì « *Sử công di tập* » cho biết SỬ Hy Nhan đậu trạng nguyên khoa Quý Mão triều Trần Duệ Tông có viết sách *Đại Việt sử lược* nên được nhà vua ban họ SỬ và phong tước hầu. Ông mất vào năm Tân sửu tại thôn Trại Dầu. Con ông là Đức Huy đậu trạng nguyên khoa Tân dậu thời Trần Duệ Tông, được Lê Thái Tổ vời làm sử quan ở Viện Hàn lâm và là Quốc Tử bác sĩ. Ông vâng mệnh vua đi sứ phương bắc hai lần có công lao, được thăng lên chức Thượng thư bộ Hộ và ban quốc tính. Ông mất ở nhà vào năm Canh tuất, thọ bảy mươi tuổi. Nhân dân địa phương có truyền lại câu ca:

« *Cha trạng đầu, con lại trạng đầu,
Mấy đời phúc âm nối truyền nhau.
Phong văn gặp hội đua tay bút,
Nức tiếng khoa danh khắp mọi châu* » (2).

(1) Trong *Hồ sơ thực địa* của T. B. C. có bài văn tế tiền hiền nhưng chúng tôi chưa sử dụng đến ở bài này.

(2) Nguyễn Hoằng Nghĩa — *Quan dư tạp lục* —, Cuốn sách này đề ở nhà Nguyễn Doãn Tiễn, làng Tứ Thượng, Thạch Hà, Hà Tĩnh.

Dền thờ Tự Đức, sách *Can Lộc huyện chí* (3) cũng chép nội dung như sách *Thiên Lộc phong thổ chí*, nhưng có thêm lời bình chê trách tác giả sách *Dăng Khoa lục* không chịu khó kê cứu, bỏ sót nhiều kỳ thi và nhiều người thi đậu.

Đại nam nhất thống chí của Quốc sử quán Triều Nguyễn cũng chép tiểu sử của Sử Hy Nhan vào quyển 5, tỉnh Nghệ An. Tuy nội dung của sách này chép không đầy đủ bằng sách của Lưu Công Đạo, nhưng đã đưa Sử Hy Nhan vào hàng thứ hai của phần *Nhân vật* và ghi rõ quê quán: «Sử Hy Nhan người xã Ngọc Sơn, huyện Can Lộc, đỗ trạng nguyên đời Trần Duệ Tông. Làm quan đến Hành khiển, tri Kinh diên, được cho Kim ngư đại, không sách nào là không đọc, sở trường về sử nên được vua cho họ là Sử. Trong Quần hiền phú tập có chép bài phú «Trầm xa kiếm» của ông, tức là bài ông làm trong khi ứng thi. Con là Đức Huy làm quan đến Thượng thư Hộ bộ» (4).

Đối chiếu các địa chỉ cổ và thực địa, thì Ngọc Sơn là tên một quả núi nhỏ có dáng tròn đẹp như hòn Ngọc, cách chân núi Hồng Lĩnh không đầy 2 cây số. Thời Lê, Nguyễn, làng Ngọc Sơn thuộc xã Bình Lăng, tổng Trung Lương, huyện Thiên Lộc, phủ Đức Quang, tỉnh Nghệ An. Từ sau Cách mạng tháng Tám, Ngọc Sơn thuộc về xã Đức Thuận, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, (nay là Nghệ Tĩnh). Ở đây còn có hai chi họ Sử, tộc trưởng là ông Sử Văn Thìn và ông Sử Văn Tân, con cháu họ Sử còn có khoảng trăm người.

Bằng vào các cứ liệu trên đây kết hợp với sự trình bày của họ Sử mà chúng tôi được dẫn điều tra sưu tầm được, xin tóm tắt tiểu sử của hai ông trạng nguyên này như sau: Hy Nhan, xưa thuộc dòng họ Trần (5) đời dõn hiện đại ở ấp Ngọc Sơn (6). Năm Quý Mão (1363), triều Trần Duệ Tông ông, đậu trạng nguyên làm quan đến chức Nhập nội hành khiển tri Kinh diên, Triều Trần Duệ Tông, ông soạn sách *Đại Việt sử lược*, được ban đổi họ Sử và tặng Kim ngư đại. Con ông là Sử Đức Huy đậu trạng nguyên năm Tân dậu (1381) triều Trần Phế Đế (nhiều nhà nho đương thời không chấp nhận Trần Phế Đế, vẫn ghi niên hiệu là Trần Duệ Tông).

Đến năm Đinh Hợi (1407) Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương bị giặc bắt ở huyện Cẩm Xuyên, nước ta lại bị nhà Minh đô hộ. Trương Phụ và Hoàng Phúc liền lập bộ máy cai trị ở Nghệ An và chia quản xuống các làng chiêu dụ

những ai có tài, có đức, thông kinh sử, giỏi văn, thơ nói năng hoạt bát đưa về Kim Lăng để trao chức tước, rồi cho trở lại Việt Nam làm tri huyện, tri châu. Sử Hy Nhan và Sử Đức Huy cũng bị giặc thúc ép, hai cha con bèn lấy cớ già yếu, bệnh tật dề từ chối rồi trốn tránh vào vùng núi Kê quan (Mông-gà) thuộc huyện Đổ-Gia. Đến đó, hai ông cùng nhân dân bạt đồi, đổi cây, vỡ đất, cấy cấy mà sống. Năm Tân sửu (1421) Sử Hy Nhan mất ở sơn trại Theo cụ Sử Liên cho biết và đối chiếu với tài liệu (7) thì ông mất vào ngày 25 tháng 7 năm đó. Đến năm 1945, đền thờ Sử Hy Nhan ở đây vẫn còn nguyên vẹn, sắc phong thần vẫn còn. Bài vị thờ ông trong đền ghi rõ: «*Trần triều khôi nguyên, Nhập nội hành khiển, tri kinh diên, tư kim ngư đại, Sử tướng công tự Hy Nhan, thần vị* (陈朝魁元人内行遣知经延赐金鱼袋史相公字希颜神位).

Mùa hè năm Ất tị (1425), Bình Định vương Lê Lợi từ Tương Dương, Phở Du, tiến quân xuống đất Đổ-gia (nay là huyện Hương Sơn). Con Sử Hy Nhan là Sử Đức Huy đến yết kiến vua xin mệnh lệnh. Thái Tổ vui vẻ hỏi han, ủy lao rồi thu dụng ông vào việc đối ngoại. Cuộc kháng chiến chống Minh thắng lợi, Sử Đức Huy được ban đổi họ Lê. Ông mất vào năm Canh tuất (1430) tại quê nhà. Từ đó, ở núi Ngọc Sơn nổi lên một ngôi đền gọi là *Dền hai ông trạng*. Tẩm biền trước cửa đền khắc 1 chữ lớn *Song trạng nguyên từ* (双状元祠). Hai bên có 2 câu đối sơn son thiếp vàng chõn lợi: «*Ngọc Lĩnh thiên trùng tiên giáp đệ*» 玉岭千重标甲弟) «*Minh Hà nhất phái diện gia khương*» (5).

(阴河一派衍家庆) (8)

(3) Sách đã cũ nát, có ghi niên hiệu Tự Đức, không còn trang cuối đề tên tác giả.

(4) *Đại nam nhất thống chí*. Bản dịch của Viện Sử học. Hà Nội, 1970, tập II, tr. 169.

(5) Theo ông Sử Văn Thìn, ông Sử Văn Tân, cụ Sử Liên (73 tuổi) và các cụ trong họ.

(6) Theo cụ Sử Liên và các cụ cho biết: Tương truyền ấp Ngọc Sơn do họ Thái đến trước, thứ là họ Trần rồi đến các họ khác.

(7) Trong Hồ sơ thực địa của TBC.

(8) Ngọc Lĩnh: chỉ núi Ngọc Sơn, nơi lập đền thờ hai ông trạng. Minh Hà: chỉ sông Minh Lương bắt nguồn từ núi Trà Sơn chảy quanh co qua Can Lộc, Đức Thọ, rồi đổ vào sông Lam.

2/ Sự nghiệp trước tác của Sử Hy Nhan

Tương truyền Sử Hy Nhan là người « tinh sử sách, nhạy văn thơ ». Các cụ ở địa phương cho biết Sử Hy Nhan « có đặc tài xuất khẩu thành chương cú ». Tiếc rằng do giặc Minh cướp phá, sách vở của nhà họ Sử bị mất hết. Một số bài còn lại đến nay phần nhiều do ký ức, truyền khẩu cần phải xác minh, loại được sao chép thành văn bản hẳn hoi như bài phú « *Gươm chém rắn* » quả là hiếm. Tương truyền trong những ngày cuối đời, Sử Hy Nhan sống trên miền sơn cước thường vẫn bộc lộ khí tiết, tình cảm của mình bằng thơ văn. Trong đó có bài lưu loát khỏi kỳ như bài « *Gươm chém rắn* » mà Lê Quý Đôn có nhắc đến trong *Kiến văn tiểu lục*, mục *Thiên chương*. Tiếc rằng sáng tác văn học của Sử Hy Nhan còn lại chẳng được bao nhiêu. Ở đây chúng tôi muốn lưu ý đến phần sáng tác sử học của ông.

Theo phần *Quan dư tạp lục* trong sách của Nguyễn Hoảng Nghĩa thì Sử Hy Nhan có viết *Đại Việt sử lược*. Nhưng nội dung, hình thức, đặc điểm của cuốn *Đại Việt sử lược* ấy như thế nào không được sách đó ghi rõ. Vì vậy, việc tìm hiểu tác phẩm của Sử Hy Nhan không phải đơn giản.

Đại Việt vốn là tên của nước ta trong các thời Lý, Trần, Lê cho nên tên nhiều bộ sách của các nhà sử học xưa như Lê Văn Hưu, Ngô Sĩ Liên, Ngô Thì Sĩ, Lê Quý Đôn v.v... đều đã dùng hai chữ *Đại Việt*. Vậy phần tên sách đáng chú ý ở đây là hai chữ « *sử lược* ». Tìm trong kho sách Hán cổ nước ta, chúng ta thấy chữ « *ký lược* », « *chỉ lược* » đã được nhiều sách dùng, còn chữ « *sử lược* », mới thấy có một bộ sách do ông Trần Quốc Vượng phiên dịch và chú giải năm 1960, đề là *Việt sử lược*. Đọc *Mấy lời của người dịch* do ông Trần Quốc Vượng viết và bài *Tứ khố toàn thư tổng mục đề yếu*, thì *Việt sử lược* ấy lại chính tên là *Đại Việt sử lược* (9). Đối chiếu thêm phần nghiên cứu của cụ Trần Văn Giáp (10) thì thấy *Việt sử lược* (chính tên là *Đại Việt sử lược*) rất có khả năng là tác phẩm của nhà sử học Sử Hy Nhan thời cuối Trần.

Trước khi trình bày ý kiến của chúng tôi, xin được phép nhắc qua một số ý kiến của những người nghiên cứu trước đây đã quan tâm đến (*Đại*) *Việt sử lược*.

- Các học giả Pháp như L. Cadière, P. Pelliot, E. Gaspardone H. Maspéro đều có đề cập đến *Việt sử lược*. H. Maspéro đã so sánh

và cho rằng sử liệu trong *Việt sử lược* phần chép các sự việc từ thời Tam quốc về trước là theo sử Trung Quốc, sau đó mới có sử liệu Việt Nam. Ông không bàn sâu vào tác giả của bộ sách.

- Ở Nhật Bản, học giả Naka Michiyo nghiên cứu sách cổ Việt Nam và Tatsuro Yamamoto viết *An-nam sử nghiên cứu* cũng dẫn dụng, đề cập đến *Việt sử lược*.

- Ở Trung Quốc, mấy nhà sử học đời Thanh soạn *Tứ khố toàn thư tổng mục đề yếu* đã nghiên cứu sâu *Việt sử lược* và đặt vấn đề rằng sách này có thể do Lê Văn Hưu và Trần Phò thời Trần soạn.

Một đoạn của đề yếu trong *Tứ khố toàn thư tổng mục* chép: « Theo *An-nam chí lược* của Lê Trắc, họ Trần sau khi lên làm vua thay họ Lý, bao nhiêu họ hàng nhà Lý cùng là trong dân gian ai là họ Lý đều phải đổi làm họ Nguyễn để dứt hết lòng nhớ mong họ Lý của nhân dân, thì sách này phải là sách của người đời Trần làm ra. Sách của Lê Trắc còn chép Trần Phò thường làm *Việt chí*, Lê Hưu thường sửa *Việt chí*, cả hai đều là người thời Trần Thái Vương. Thái Vương là tên thụy Trần Nhật Cảnh, thì sách này hoặc tức là sách do chính hai ông Phò, Hưu làm ra cũng chưa biết chừng » (11).

Cụ Trần Văn Giáp lại dựa vào cách đặt vấn đề trên mà đoán rằng có thể tác giả của *Việt sử lược* là Trần Chu Phò? Cụ viết: « Sách của Trần Chu Phò có lẽ là sách *Việt sử lược* hay *Đại Việt sử lược*, cũng chỉ được coi như loại sách riêng, làm xong sau sách của Lê Văn Hưu, không được triều đình công nhận là chính sử, chẳng nên không được phổ biến. Tuy nhiên đây cũng chỉ mới là một giả thiết thôi » (12).

Chúng tôi thấy những suy đoán của các tác giả *Tứ khố toàn thư tổng mục đề yếu* và những giả thiết của cụ Trần Văn Giáp nêu ra, khó lòng chấp nhận được. Bởi lẽ thời điểm cuối cùng mà tác giả ghi trong *Việt sử lược* là năm Xương-phù nguyên niên (1377), đối chiếu với thực tế thì Lê Văn Hưu và Trần Chu Phò đã sống trước đó hơn trăm năm rồi.

(9) *Việt sử lược* — Trần Quốc Vượng phiên dịch và chú giải, Hà-nội, 1960, tr.3-11

(10) Trần Văn Giáp—*Tìm hiểu kho sách Hán nôm*, Tập 1, Hà-nội, 1970, tr.177 — 180.

(11) (12) Trần Văn Giáp — *Sách đã dẫn*, tr.179, 180, 35.

- Đặc biệt gần đây, Pozner, P.V ở Liên Xô đã đặt một số giả thiết mới khá mạnh dạn về tác giả của *Việt sử lược*. Pozner P.V cho rằng tác giả của nó là Đỗ Thiện và Trần Thế Pháp.

Trong *« Sự trình bày lịch sử cổ đại Việt Nam trong các bộ sử biên niên Việt Nam thời trung cổ »* Pozner đã căn cứ vào tình hình tư tưởng của tác phẩm mà nêu giả thiết rằng: « Bộ sử biên niên của nước Việt Nam sớm nhất là *Đại Việt sử lược*. Bản chính lần đầu tìm thấy trong *Tứ khố toàn thư*. Trước kia người ta cho rằng bộ sách không rõ tên tác giả này viết vào giữa thế kỷ XIV và giống như sách toát yếu bộ *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu (1272). Nhưng có một mâu thuẫn: bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* viết theo nguyên tắc của Khổng giáo như chính Ngô Sĩ Liên đã xác nhận, còn *Đại Việt sử lược*, mang nặng ảnh hưởng của Phật giáo, nhất là trong các phần đầu. Như vậy cuộc tranh luận lý học hình thành: Đỗ Thiện (1127 - ?) đã viết hai quyển đầu của sách *Đại Việt sử lược* theo ảnh hưởng của Phật giáo và trong nửa đầu thế kỷ XIII, còn Trần Thế Pháp hoàn thành bộ sử. Đến năm 1272, Lê Văn Hưu yâng mệnh Hoàng đế soạn *Đại Việt sử ký* cơ bản theo Khổng giáo, đối lập với *Đại Việt sử lược* viết theo Phật giáo (13).

Điều lẩy lăm là không hiểu Pozner theo cứ liệu nào, vật chứng, nhân chứng nào cho rằng Đỗ Thiện sinh năm 1127. Trần Thế Pháp là người của nửa đầu thế kỷ XIII? Năm 1127 là năm cuối đời Lý Nhân Tông và mở đầu triều Lý Thần Tông. Quyển II của *Đại Việt sử lược* chỉ chép đến hết đời Lý Nhân Tông. Pozner đặt Đỗ Thiện là người sống sau đời Lý Nhân Tông để khớp với lập luận của mình « người đời sau viết sử đời trước » chẳng?

Về sách sử của Đỗ Thiện từ lâu đã thất truyền ở Việt Nam, nay chỉ còn lại dăm bài trong *Việt điện u linh* do Lý Tế Xuyên dẫn dụng và rải rác vài bản *thần tích* ghi là « theo lời của Đỗ Thiện... »

Xét tư tưởng và bút pháp của Đỗ Thiện qua những đoạn còn lại ghi là: « sử ký » của ông - không phải là « sử lược » vì ông viết khá dài - càng sáng tỏ thêm quyền I và quyển II trong *Đại Việt sử lược* do tuân phủ Sơn đông dâng nạp vào Tứ khố, triều Thanh cho khắc in, sang nước ta vào khoảng thế kỷ XIX, và được ông Trần Quốc Vượng dịch và chú (1960) hoàn toàn không phải là sách do Đỗ Thiện viết.

Khẳng định như vậy, chúng tôi căn cứ vào ba sự kiện chép ở *Sử ký Đỗ Thiện* được Lý

Tế Xuyên dẫn, hoàn toàn không có ở (*Đại Việt sử lược*, nhưng ở *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên lại đưa vào đầy đủ.

+ Sự kiện Lý Phục Man: *Việt điện u linh* (14) và *Đại Việt sử ký toàn thư* (15) đều chép sự kiện này. Trong *Việt sử lược*, không hề có sự kiện Phục Man, nhưng lại có nhiều sự kiện mà *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Việt điện u linh* không có.

+ Sự kiện hai anh em Trương Hồng, Trương Hát: *Việt điện u linh* (16) và *Đại Việt sử ký toàn thư* (17) đều chép, nhưng *Việt sử lược* không hề có.

+ Sự kiện thần thờ địa Đàng Châu - *Việt điện u linh* (18) có chép, *Việt sử lược* hoàn toàn không có.

Ngoài những bằng chứng trên, chỉ còn một điểm rất đáng chú ý là toàn bộ (*Đại Việt sử lược*, chỗ nào cũng đổi họ Lý ra họ Nguyễn theo chủ trương của triều Trần. Tất nhiên điều này đã được các học giả đời Thanh nhận thấy trước. *Tứ khố toàn thư tổng mục đề yếu viết*: « Xét sách *Annam chí lược* của Lê Trắc nói rằng: « Họ Trần thay lập, tất cả tông tộc nhà Lý và dân chúng người họ Lý đều bắt đổi ra họ Nguyễn để dứt lòng mong mỏi của dân ». Vậy sách này hẳn là do bề tôi của nhà Trần làm ra » (19).

Bề tôi của nhà Trần ở đây là ai? Theo sự nghiên cứu của chúng tôi thì đây là Sử Hy Nhan (? - 1421), ông đã viết (*Đại Việt sử lược* dưới thời Trần Duệ Tông. Bản thảo viết xong vào năm đầu niên hiệu Xương Phù (1377) đời Phế Đế. Từ triều Phế Đế về sau Sử Hy Nhan xin về nghỉ già như Trần Nguyên Đán và nhiều nho sĩ khác; bởi lẽ ông là người bị Hồ Quý Ly đổ kị. Có thể đó là lý do khiến cho tác phẩm của ông chưa được khắc in. Bản thảo *Đại Việt sử lược* để tại nhà ông

(13) Pozner, P.V - *Osveshchenie drevnej istorii Vétav srednevekovykh V'etskikh Khronikakh - letopisnykh svodakh* (Tập chí *Narody Azii i Afriki*, 1976, số 1, tr.84 - 94 (theo bản dịch của Viện Thông tin thuộc UBKHXVN).

(14) (16) (18) *Việt điện u linh* - Trịnh Đình Ru dịch - Hà Nội, 1960, tr.40 - 42 - 37 - 39; 57 - 58

(15) (17) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Bản dịch của Viện Sử học Hà Nội, 1972, tr.195 - 196, 238 - 239

(19) *Việt sử lược* - Sách đa dân, tr. 9 - 10

hoặc chưa được trang hoàng trọn vẹn có tờ đầu tờ cuối hẳn hoi như thủ tục để được khắc xuất bản; hoặc do lưu lạc nhiều năm mà mất tờ đầu tờ cuối.

Xác định Sử Hy Nhan là người viết *Đại Việt sử lược*, chúng tôi xuất phát từ những căn cứ sau đây:

— Theo sự ghi chép của Nguyễn Hoàng Nghĩa ở phần *Quan dư tạp lục* trong sách của ông như phần trên đã nêu. Đặc biệt tên sách ông ghi *Đại Việt sử lược* đúng với tên sách ngày nay vẫn còn, chỉ bị bỏ bớt chữ *Đại*.

— Theo tài liệu phản ánh Sử Hy Nhan được Trần Duệ Tông yêu vì, giao cho việc kinh diên và soạn sử nên ông càng nổi tiếng ở đương thời. Có thể việc nhà vua ban khen và cho ông đổi họ Sử được quyết định từ khi bộ sử của ông sắp hoàn thành, và cũng là khi vua Duệ Tông giao lại việc triều chính về cho Chà Bàn binh Chiêm. Bởi vậy *gia phả* họ Sử chép họ Sử được đổi sang họ này từ đời Trần Duệ Tông, và *Thiên lộc phong thổ chí* của Lưu Công Đạo cũng ghi theo đó.

Niên đại soạn bộ sử này lại phù hợp với niên đại ghi trong sách còn lại ngày nay: Kim vương Xương phù nguyên niên Đinh tị (1377) (20). Một bằng chứng hiển nhiên nữa là họ Sử từ đó đến nay vẫn còn đông đúc; còn đền, còn nhà thờ; trên bàn thờ còn có *tặng vật* từ thời Trần là chiếc túi Kim ngư đại và trên bức tường thờ còn có sáu chữ « *Long phi Đinh tị quí đông* » (龙飞丁巳季冬). Đó chẳng phải là niên đại ghi ở cuối sách *Đại Việt sử lược* đó sao?

— Hiện tượng sách *Đại Việt sử lược* bị thất truyền ở Việt Nam từ thế kỷ XIV đến thế kỷ XIX là phù hợp với sự phản ánh của các nguồn tư liệu và sự trình bày của con cháu họ Sử, cũng như của các bộ lão địa phương.

Như vậy Sử Hy Nhan đã sống vào cuối thời Trần qua thời Hồ đến đầu thời thuộc Minh. Những năm nghỉ ở nhà, ông đã giúp cho con cháu ông thành đạt, thí dụ Sử Đức Huy đậu trạng nguyên năm 1381.

Đến năm Đinh Hợi (1407) sau khi ổn định bộ máy cai trị ở Đại Việt, Trương Phụ và Mộc Thạnh rút quân về nước, giao cho Hoàng Phúc lo việc tổ chức cai trị. Hoàng Phúc đã trực tiếp vào Nghệ An nói là ủy lạo nhân dân, tìm kiếm người tài để dùng. Theo các cụ bộ lão địa phương kể: Hoàng Phúc đã đưa quân đến nhà phủ dụ Sử Hy Nhan, nhưng ông từ chối là đã già không chịu cộng tác với quân

Minh. Hoàng Phúc lại đến lần nữa, gia đình Sử Hy Nhan sợ bỏ trốn hết, chúng bèn kết tội « *ngịch mệnh* » và vợ vét hết, tài sản của ông nhiều nhất và quý nhất là sách vở.

Xét qua tình hình trên, bản thảo *Đại Việt sử lược* của Sử Hy Nhan đã bị mất vào tay Hoàng Phúc khoảng thu đông năm Đinh Hợi (1407). Đến thế kỷ XIX mới thấy tác phẩm này trở lại Việt Nam với tên *Việt sử lược* vì đã bị Sử quán triều Càn Long (1736–1795) cắt bỏ chữ (*Đại*), đổi chữ để ra chữ *Vương*, và cho ấn hành, bán ra các nơi.

Điều này cũng giải đáp cho chúng ta sự vắng mặt tác phẩm sử học của Sử Hy Nhan trong *Nghệ văn chí* của Lê Quý Đôn và *Văn tịch chí* của Phan Huy Chú. Hai tác giả lớn đó chỉ được đọc bài phú của Sử Hy Nhan qua sách *Quần hiền phú tập* của Hoàng Săn Phu.

— Mỗi quan hệ giữa *Tứ khố toàn thư* với người dâng sách. Theo các tài liệu và bài đề yếu thì nguyên bản *Đại Việt sử lược* do tuần phủ Sơn Đông thu lượm được, tiến nạp cho *Tứ khố toàn thư*. *Tứ khố toàn thư* quán lại mời Tiền Hi Tộ hiệu đính sách, cho khắc in, phát hành.

Đó là điều bảo đảm sách in cẩn thận, hiệu đính kỹ. Song điều chúng ta muốn tìm hiểu là từ quan hệ ấy nói lên gì về quyền sách và về nhân vật Sử Hy Nhan?

Theo chúng tôi, lời chưa của bài đề yếu: «... nguyên bản do tuần phủ Sơn Đông thu thập dâng nạp» rất quan trọng. Đồng thời là một chìa khóa để tìm ra điều này. *Tứ khố toàn thư* ra đời vào năm thứ 37 niên hiệu Càn Long đời Thanh Cao Tông, tức là năm 1772 Năm đó vua Thanh xuống chiếu lập *Tứ khố toàn thư* quán, giao cho các quan khâm trương hệ thống, chọn lọc, sao chép các thư tịch còn lại trong kho cũ, đồng thời ban chiếu cho khắp nơi tiến nạp sách về *Tứ khố* để chọn lọc, hiệu đính, phát hành. Sau 10 năm *Tứ khố* góp được 79.339 quyển gồm 3.460 loại, chia làm 4 bộ phận *kinh, sử, tử, tập*, gọi là *tứ khố* (4 kho) (21). Vậy tuần phủ Sơn Đông đưa sách *Đại Việt sử lược* tiến nạp cho *Tứ khố* phải sau năm 1772.

Tại sao tuần phủ Sơn Đông lại có sách này để tiến nạp? *Đại Việt sử lược* là sách ở Đại Việt, nhưng tại sao các tỉnh ở gần nước ta như

(20) *Việt sử lược*. Sách đã dẫn, tr 11.

(21) *Tứ khố toàn thư* đồng mục đề yếu. quyển 1 — 3. *Tứ hải, tập, sử*.

Văn Nam, Quảng Đông, Quảng Tây lại không có sách đó, mà sách lại ở tỉnh Sơn Đông, gần biên Bội Hải? Đặt vấn đề như vậy và cố gắng tìm hiểu thì sự việc xảy ra ở Sơn Đông cũng có cội nguồn của nó.

Căn cứ theo *Minh sử*, *Thanh sử*, *Lịch đại nhân vật bi mộ chí*, *Lai châu phủ chí* thì Sơn Đông là quê của Hoàng Phúc. Do y là đại công thần của triều Minh nên con cháu của y đời đời « Thuận tập ẩm ». Theo các mộ chí, bi ký, tộc phả họ Hoàng ở Xương Ấp (22) thì con cháu họ Hoàng nhiều đời làm thủ hiến Sơn Đông. Vậy có lẽ « đến đời Thanh con cháu của y như bọn Hoàng Công, Kỳ Tuấn, Đặng Hiền v.v... đã đem sách gia truyền của nhà y tiến nạp cho Tứ khố, trong đó có sách *Đại Việt sử lược* mà y đã thu được ở nhà họ Sử nước Đại Việt từ thu đông năm Đinh Hợi và không nộp cho triều Minh (23).

Tóm lại, Sử Hy Nhan là tác giả của sách *Đại Việt sử lược*.

3. Sự nghiệp khàn hoang, khai trại, lập làng.

Năm 1407, sau khi diệt được nhà Hồ, nhà Minh sai Hoàng Phúc ở lại nước ta lo tổ chức bộ máy cai trị. Hoàng Phúc đã kêu gọi, lòng tin « những ai có tài, có đức, giỏi giang, xuất chúng, thông kinh, giỏi văn, nói năng hoạt bát... đưa về Kim Lăng huấn luyện, rồi đưa sang Đại Việt làm quan ». Sử Hy Nhan và con ông là Sử Đức Huy nổi tiếng « cha trạng đầu, con lại trạng đầu » (24), nên nhà Minh coi là đối tượng quan trọng. Hai lần Hoàng Phúc đích thân đến triệu. Hai cha con Sử Hy Nhan đều viện cớ già nua, bệnh tật đề từ chối, rồi quyết tâm trốn vào rừng núi sâu kín, không chịu ra làm nô lệ cho giặc. Hai người thường nói với dân rằng: « *Dục hoạt nhập ần sơn lâm, dục tử đồ quan Minh triều* » (muốn sống trốn vào núi, muốn chết ra đầu thú làm quan cho nhà Minh). Hai ông cũng một số con cháu họ hàng và dân làng đã trốn lên đất Hồ Gia dựa vào núi Mông Gà để cây cuốc, sinh sống cho yên tĩnh. Sách địa chí gọi núi Mông Gà là *Kê quan sơn*. Chỗ hai ông đặt cơ sở trốn tránh ban đầu, sau gọi là *Tàng ần sơn*, hay là *Tàng sơn* (25). Thôn dân ở đó cho đến nay vẫn gọi đất này là *Kê Tàng*, chợ ở đó là *chợ Tàng* và vẫn còn truyền lại câu ca:

« Chợ Tàng một tháng sáu phiên,

Đi xuống có bến, đi lên có trù (26).

Ai mua trâu thuộc thì mua... »

Từ liệu địa phương và ký ức dân gian cho biết: Hai ông trạng nguyên họ Sử khi trốn lên Kê Tàng, thấy quanh núi Mông Gà (Kê quan

sơn) cây cối tốt tươi, đất đai màu mỡ, nhưng dân đinh còn thừa thớt, liền đổ tiền gạo của nhà ra mua sắm dao, rựa, cày, cuốc, dựng một lán trại 3 gian, kêu gọi nông dân nghèo đến đốt cây, vỡ đất. Ban đầu chỉ có một số người làng Ngọc Sơn và Kê Tàng hưởng ứng. Về sau kinh tế trại phát triển mạnh, rất nhiều người nghèo khổ xin ở lại trại. Hai ông Sử Hy Nhan và Sử Đức Huy niềm nở đón nhận họ tìm công việc cho họ làm; nhà cửa, trang trại mở mang ngày một rộng thêm, đất rừng hoang vu biến thành hàng trăm, hàng ngàn mẫu đất. Đặc biệt trong số dân trại của hai ông có 32 người đã tương suốt đời dãi dãi khổ không vợ không con thì đến đây họ đã có nhà cửa, ruộng đất, vợ con, cuộc sống sung túc. Do đó có câu: « *Bách thiên vạn cao, điền điền hoạch cốc; tam thập nhi hộ, thế thế tư an* » (trông đến trăm ngàn vạn sào thu được thóc lúa; 32 trang hộ đời đời nhớ ơn).

Trại của hai ông trạng Sử buổi đầu hình thành có một trang, dần dần thành một thôn, sau thành một xã: xã Trại Đầu (27). Gọi là Trại Đầu vì đây là trại đầu tiên, là cơ sở chính của hai ông trạng Sử. Sau đó, hai ông còn tận dụng vốn liếng và sức dân mở mang tiếp thêm mấy trại nữa thuộc đất Hương Sơn, Hương Khê ngày nay. Trong công cuộc phá núi san đồi, cải tạo hoang vu, Sử Hy Nhan và Sử Đức Huy đã tỏ ra hết lòng yêu mến nhân

(22) Mộ Hoàng Phúc táng cách thành huyện trị Xương Ấp về phía tây 3 dặm, cách miếu Tôn tử 27 dặm.

(23) Xem thêm Hoàng Phúc cáo và Cao Biền di cáo A.2898 (Phần phụ lục).

(24) Câu này chép ở *Thiên lộc phong cảnh ký*. Sau đó Nguyễn Hoàng Nghĩa và tác giả *Cần Lộc huyện chí* đều trích dẫn.

(25) *Tàng sơn*: xem *Đại nam nhất thống chí* Tập II, sách đã dẫn, tỉnh Nghệ An phần núi sông, phần chùa quán.

(26) Theo bà Văn, bà Thụ (Phạm Thị Thụ) người làng Kê Tàng thì Trù là tiếng địa phương gọi chùa thờ phật. Theo *Đại nam nhất thống chí* Tập II, sách đã dẫn, tr 169, ghi: « Chùa Tàng sơn... trước chùa có đá trắng dài như voi voi thờ ra sông, tục gọi là voi trắng cuốn nước ».

(27) *Đại nam nhất thống chí* Tập II, sách đã dẫn, tr.164. *Tài liệu về Trại Đầu* (bản viết tay), Đền Khánh địa dư chí lược, phần huyện Hương Sơn.

dân, qui từng hạt thóc, từng tác đất của quê hương xứ sở.

Dựa theo tài liệu về Sử Hy Nhan, các thần tích, văn bia địa phương và lời tường thuật của các bậc cao niên thì từ cuối thế kỷ XIV sang đầu thế kỷ XV đất Nghệ Tĩnh đã được khai hoang vùng giữa sông La, sông Phố đến mấy nghìn mẫu. Đặc biệt trong đợt khai hoang này, ngoài đại bộ phận dân nghèo ra, còn có những người bị sa cơ lị nạn như vợ vua Trần Duệ Tông, công chúa nhà Trần, hai ông trạng họ Sử và nhiều cận thần thuộc quan nữa.

Tương truyền làng Trại Đầu ở liền cạnh con sông từ Ngàn Sâu, Ngàn Phố đổ ra. Sông đến đó thành vực sâu, nước xoáy, thường có nhiều con giải, con thường luống lên bờ làm hại nhân dân. Có một năm mưa lũ to, nước dâng cao vào làng, hàng đàn giải lên bờ đuổi bắt súc vật, vồ nuốt người. Hai ông trạng thức suốt mấy đêm tìm cách đánh đuổi, nhưng vì mình giải to, mai dầy, dẫu và cò có vây cứng, tới gần chúng thì nguy hiểm, đứng xa bắn chúng không xuyên, đuổi chúng không đi. Sử Hy Nhan bèn sai dân trại bện dây gai thật to buộc vào gốc cây làm bẫy, rên tưới câu chum to cắm bờ vực chặn lối, rồi ông đọc một bài văn đuổi ác vật. Ông đọc xong, các con giải tự kéo nhau xuống vực, lặn đi mất (1). Từ đó vực sâu ở làng Trại Đầu gọi là vực Ác để mọi người biết nơi đó nước sâu, sóng xoáy, có giải, có thường luống mà tránh. Về sau sông ấy cũng gọi là sông Ác. Bài văn *Đuổi giải* của Sử Hy Nhan vẫn còn. *Đại nam nhất thống chí*, *Nghe An kỷ* phân ghi chép về sông Ác, không thuật lại đầy đủ chuyện này (1) nhưng tài liệu về Trại Đầu trong *Hồ sơ thực địa* phản ánh rõ.

Từ vực Ác đi lên khoảng gần 1 cây số, đó là đền thờ trạng nguyên Sử Hy Nhan do dân Trại Đầu dựng lên hồi đầu thế kỷ XV, có long-ngai, bài-vi hần hoai. Đền dựng gần làng, làng là nơi xưa kia đóng trại. Trại Đầu về sau trở thành một xã. Xã chia làm 2 thôn Ân Phú và Trại Đầu, thuộc xã Trại Đầu, tổng Di-Ốc, huyện Hương Sơn, phủ Đức Quang. Có thời gian Ân Phú đứng riêng là một xã, thời Đồng Khánh. Ân Phú lại lên làm xã, Trại Đầu lại xuống làm thôn (3); địa danh luôn luôn thay đổi không sao ghi chép hết. Vùng đó nay thuộc các xã Sơn Trà, Sơn Long, huyện Hương Sơn, Nghệ Tĩnh.

4. Sự nghiệp chính trị của Sử Đức Huy

Sử Đức Huy cũng như những người có lương tri, có tài, có lực đều muốn đưa tài

lực của mình đóng góp cho xã hội. Nhưng hoàn cảnh « vào đời » của Sử Đức Huy có lúc bị khách quan hạn chế. Ấy là lúc ông thi đậu khôi nguyên thì tình hình xã hội càng rối ren, đặc biệt là ở triều đình đã bộc lộ nhiều hiện tượng xấu; mà cha con ông lại là những người không hợp ý với Hồ Quý Ly nên cũng không thi đỗ được tài năng. Giai đoạn dưới triều Hồ (1400 - 1407) chắc Đức Huy không được trọng dụng. Tiếp đến khi nhà tan, nước mất, giặc tìm bắt ráo riết, thì ông phải theo cha già trốn vào rừng, lo việc khai hoang, dựng trại, tự lực cánh sinh. Ông say sưa lao động, có chí trừ hoạch kinh doanh, có hiểu đạo bảo dưỡng cha già. Đến năm Tân-sửu (1421) Sử Hy Nhan tạ thế ở sơn trại vào ngày 25 tháng 7. Lúc này phong trào nổi dậy chống ách đô hộ của nhà Minh đã nổ ra ở nhiều nơi, nghĩa quân Lam Sơn đã chiến đấu nhiều trận, nhưng ông vẫn phải giữ lễ « cư tang phụ thân » ở lại sơn trại. Năm 1425, Bình Định vương Lê Lợi vào đất Đỗ Gia, đóng quân ở gò Đãng Phú (1) cách Trại Đầu không xa lắm. Sử Đức Huy vui sướng, liền đến yết kiến Lê Lợi. Ông cùng các gia thân của vua Duệ Tông là Trần Quốc Trung và Nguyễn Thi Kinh được vua hỏi han, ủy lạo, rồi thu nạp trọng dụng. Rất tiếc thành tích của ông trong cuộc kháng chiến chống Minh sử chép quá sơ lược.

Theo các tài liệu trên, thì Sử Đức Huy được Lê Lợi chọn làm Hàn lâm viện sử quan, Quốc tử bác sĩ, về sau thăng Thượng thư bộ Hộ. Đây là những chức vụ quan trọng nhưng Sử Đức Huy còn có sở trường về mặt ngoại giao, vì ông là người thông minh, hoạt bát, học nhiều, hiểu rộng. Ông được Lê Lợi chọn đi sứ nhiều lần, nhưng không dự chức chánh sứ. *Thiên lộc phong thổ chí* của Lưu Công Đạo

(28) Theo truyền thuyết của nhân dân địa phương.

(29) *Đại nam nhất thống chí*, Tập II, sách đã dẫn tr. 149. *Nghe An kỷ*, quyển I

(30) Đồng Khánh địa dư chí lược, tỉnh Nghệ An, huyện Hương Sơn.

(31) Gò Đãng Phú ở phía tây bắc núi Mông Gà (Kê Quan) thuộc hệ Đại Hàm. Xem *Nghe An kỷ* của Bùi Dương Lịch và *Đại nam nhất thống chí*, Tập II, sách đã dẫn, tr 136

chếp ông đi sứ nhà Minh hai lần (1) (phụng Bức sứ nhị tào: 奉北使二遭). Toàn thư, Cương mục, *Cán Lộc huyện chí* cũng chép như vậy.

Sử Hy Nhan và Sử Đức Huy là hai nhân vật đáng chú ý của Nghệ Tĩnh đã có những đóng góp nhất định về các mặt chính trị kinh tế, ngoại giao, sử học. Bằng những tư liệu sưu tầm được trong dịp công tác ở Nghệ Tĩnh kết hợp với những tư liệu ghi trong thư tịch cổ, chúng tôi bước đầu giới thiệu về thân thế, sự

ng nghiệp của hai nhân vật này để bạn đọc tham khảo.

Hà Nội — Xuân 1979

(1) Lần đi sứ thứ nhất vào tháng 11 năm Đinh Mùi (1427) do Lê Thiệu Đĩnh và Lê Cảnh Quang làm Chánh sứ, Sử Đức Huy làm Phó sứ. Lần thứ hai đi sứ vào tháng 10 năm Kỷ Dậu (1429) gồm có Đào Công Soạn, Sử Đức Huy, Phạm Khắc Phục. Sử Đức Huy đã viết bài biểu cầu phong cho Lê Lợi. Vua Minh phải chấp thuận lời xin của sứ bộ nước ta. (Xem *Hồ sơ thực địa* của TBC).

Hoa Lư - Thăng Long...

(Tiếp theo trang 47)

14) Bản đồ Hà Nội. 1/50.000 biên vẽ tại Ủy ban kiến thiết Hà Nội theo tài liệu của Phòng bản đồ Bộ Tổng tham mưu 1/25.000. (1958); 1/100.000 của Sở địa chính Hà Nội. (Chúng tôi chỉ đưa ra những khoảng cách tương đối chứ chưa dám chính xác đến mức như bản đồ quân sự).

15) Chúng tôi cũng đã nghiên cứu về phương pháp trắc đạc này. Xin trình bày ở dịp khác. Chúng ta nên nhớ rằng đời Lý đã có đài Thiên văn lấy tên là « Khâm Thiên Giám » (Phải chăng là ở khu vực Khâm Thiên, Hà Nội hiện nay?).

16) *Khi hậu Việt Nam*. Phạm Ngọc Toàn — Phan Tất Đắc. NXB Khoa học kỹ thuật. Hà Nội. tr. 193 — 200.

— Chassigneux E — Les depressions continentales et le climat du Tonkin. *Revue de géographie*. Paris 1913.

— Guillemet B. *Le temps en Indochine a l'usage des navigateurs aériens Hà Nội*. 1950.

— Sutton O.G. *Micrometeorology*. New York 1953.

— Koteswaram E. *The Asian summer monsoon and general circulation over the tropic monsoon of world*. New Delhi 1960.

17) Chiều 7-8-1979 vừa qua khi cơn bão số 8 xuất hiện, hồi 18h30 đến 18h45 tại Hà Nội nhìn về phía Tây chúng ta thấy một áng mây hồng báo bão rất đặc biệt. Đó là hiện tượng mây nước khuyếch tán tia sáng Mặt Trời nhưng tia đỏ thì không bị khuyếch tán. Đúng như mấy câu tục ngữ: « Răng mỡ gà có nhà lo buốc ! ». « Thâm Đông hồng Tây, dựng mây; Ai ơi ở lại ba ngày hãy đi ». Đây cũng có thể coi như « Răng vàng hiện lên ».

Tội bành trướng xâm lược của phong kiến Trung Hoa qua bức thư của Tô Thúc

NGUYỄN KHẮC PHI

TÔ THỨC (1037 — 1101) còn gọi là Tô Đông Pha, tự Tử Chiêm, người Mi Sơn, tỉnh Tứ Xuyên, là nhà văn, nhà thơ tiêu biểu nhất của Trung Quốc thời Bắc Tống. Cha Tô Tuấn, em Tô Triệt, đều là những tác giả nổi tiếng, người đương thời gọi ba cha con ông là Tam Tô. Tô Thúc sống dưới năm triều vua: Nhân Tông, Anh Tông, Thần Tông, Triết Tông và Huy Tông, vào giai đoạn mà mâu thuẫn giai cấp cũng như mâu thuẫn dân tộc ngày càng sâu sắc. Bấy giờ quan hệ giữa nhà Tống và các nước Liêu, Tây hạ ở phía Bắc và Tây Bắc rất căng thẳng. Trong nước, nhân dân sống rất cực khổ, cuộc khởi nghĩa nông dân do Vương Tiễn Ba, Lý Thuận cầm đầu đã nổi lên chính ngay trên quê hương ông. Thế nhưng, do bản chất hiếu chiến, các vua Tống, đặc biệt là Tống Thần Tông, vẫn tiến hành các cuộc chiến tranh xâm lược chủ yếu là xâm lược nước ta nhằm làm một công đôi ba việc: chiếm đất, xoa dịu những mâu thuẫn gay gắt trong nước và lấy thế để làm cho Liêu và Tây Hạ phải kiêng nể.

Bên cạnh những bài thơ mang tính hiện thực khá sâu sắc như « Lời than về quả vải », « Lời than của người phụ nữ nông dân ở đất Ngõ »... Tô Thúc đã viết hàng loạt bài văn chính luận thuộc đủ các thể loại để bày tỏ một cách trực tiếp ý kiến của mình về những vấn đề chính trị nổi trên, trong đó nổi bật lên « Thư thay Trương Phương Bình can gián việc dùng vũ lực » (1) gửi cho Tống Thần Tông, một bức thư hầu như đã bị bỏ qua trong những công trình nghiên cứu về Tô Thúc ở Trung Quốc.

Mở đầu bức thư, Tô Thúc viết:

« Hám dùng vũ lực cũng như hám sắc. Việc

làm thương tổn đến sinh mệnh không phải chỉ có một nhưng kẻ hám sắc thì tất chết. Việc làm hại dân không phải chỉ có một nhưng kẻ hám dùng vũ lực tất diệt vong.

Đó là lẽ tất nhiên vậy ».

Tô Thúc không phê phán việc dùng vũ lực nói chung. Tuy chưa phân biệt được rạch ròi chiến tranh chính nghĩa và phi nghĩa, Tô Thúc cũng đã mừng tượng thấy có hai loại chiến tranh khác nhau về cơ bản, một là cực chẳng đã, một là cố tình: « Thánh nhân dùng vũ lực đều là do bất đắc dĩ. Cho nên nếu thắng thì hưởng hạnh phúc bình yên, nếu không thắng hẳn cũng không bị những tai họa bất ngờ. Hậu thế dùng vũ lực, khi có thể thôi cũng chẳng chịu thôi. Cho nên, nếu thắng thì tai biến đến chậm nhưng họa lớn, nếu không thắng thì tai biến đến nhanh nhưng họa nhỏ ».

Do mục đích viết thư cũng như đặc điểm của giai cấp phong kiến thống trị Trung Quốc, trong thư hầu như Tô Thúc không đề cập đến loại chiến tranh thứ nhất mà tập trung bàn về loại chiến tranh thứ hai, chiến tranh xâm lược. Ông đã nêu lên một cách khá toàn diện những hậu quả do chiến tranh xâm lược gây ra và quy trách nhiệm nặng nề cho người « thủ xướng ».

« Còn kẻ thủ xướng đẩy lên việc binh, xuống âm phủ sẽ bị trừng phạt đặc biệt nặng nề. Vì người binh dân vô tội chết trận, oán khí chưa dứt, tất phải có kẻ gánh lấy tội lỗi ».

Theo Tô Thúc, trong lịch sử Trung Quốc, những kẻ phát động chiến tranh xâm lược rồi

(1) Tô Đông Pha tập. Thương vụ ấn thư quán. Thượng Hải, 1958. Tập hạ, sách 13, tr. 54 — 58.

thất bại mà bị diệt vong có nhiều tới mức «đếm không xuê». Trong thư ông chỉ đề cập đến những kẻ đã từng chiến thắng: Tần Thủy Hoàng, Hán Vũ Đế, cha con Tùy Đường Đế, Đường Thái Tông.

«Tần Thủy Hoàng bình định xong sáu nước, lại gây sự với người Hô, người Việt. Cái vạ đi thú, phục vụ binh dịch, bao trùm bốn biển. Tuy mở mang đất đai hàng ngàn dặm, vượt quá thời Tam đại (2), nhưng phần mộ chưa khô thì thiên hạ đã oán hờn rồi dậy chống lại. Nhị Thế bị giết, Tử Anh bị bắt. Cảnh diệt vong thê thảm từ xưa chưa từng có».

«Hán Vũ Đế thừa hưởng sự giàu có dư dật của Văn Đế, Cảnh Đế, trước hết khiêu chiến với Hung Nô, điều binh không ngừng, rồi lại sai lần lần các nước khác. Năm nào cũng điều binh đi đến đâu cũng thành công, thế nhưng khoảng giữa niên hiệu Kiến Nguyên, tai họa do việc dùng vũ lực đã bắt đầu phát sinh».

Trong những tai họa xảy ra thời Vũ Đế, Tô Thức đặc biệt nêu lên cái mà các sử gia Trung Quốc gọi là «họa vu cớ»: «Khi họa vu cớ xảy ra, kinh đô đầm máu, hàng vạn người phải phơi thây, cha con Thái tử đều thất bại» (3).

«Tùy Văn Đế sau khi lấy được Giang Nam, liền gây sự với Di Dịch. Đường Đế nổi ngôi, ý muốn đó vẫn không suy giảm. Cả hai đều có thể tiêu diệt các nước liên biên giới, uy danh vang lừng muôn dặm. Thế nhưng nhân dân oán giận, trộm cướp nổi lên và nhà Tùy đã diệt vong không kịp trở gót».

«Đường Thái Tông đặc biệt thích dùng vũ lực. Đã diệt Đột Quyết, Cao Xương, Đột Cốc Hồn mà vẫn chưa chán, lại còn thân chinh đi Liêu Đông (4). Tất cả đều nhằm lập công chứ không phải vì cực chẳng đã phải dùng vũ lực».

Theo Tô Thức, «Không phải vì cực chẳng đã mà dùng vũ lực»ắt thất bại. Đó là «tệ của sự vật, không thể trốn thoát». Nếu không thì vì sao một người như Đường Tông «thông minh uy vũ tuyệt vời» «nghiêm khắc với mình, khoan dung với người» mà «chỉ truyền được một đời là cháu con đã điêu linh khổ khổ?» (5).

Sau khi dựng lại một cách có hệ thống chính sách hành trưởng của các triều đại đã qua cùng những hậu quả nghiêm trọng của nó, Tô Thức chỉ rõ triều đình Bắc Tống, đứng đầu là Thần Tông, cũng đã và đang đi theo vết xe đổ ấy:

«Quyết chí phú cường, từ lúc lên ngôi tới nay, bệ hạ lo sửa soạn khi giới, huấn luyện

binh sĩ, dò thám các nước láng giềng. Quan lại triều thần ngấm thấy ý hướng đó của bệ hạ nên bàn luận nhiều tới việc dùng vũ lực».

(2) Tức ba đời Hạ, Thương, Chu.

(3) Vu cớ là một pháp thuật nguyên điều tai họa cho kẻ khác. Theo bọn thầy cúng, dùng tượng người bằng gỗ Vòng chôn dưới đất rồi nguyên cho ai thì người ấy sẽ chết. Phép này lan rộng khiến Vũ Đế tin là thật. Họa vu cớ do vụ án Công Tôn Kinh Thanh, con của thừa tướng Công Tôn Hạ gây ra. Vợ Công Tôn Hạ là chị của Vệ hoàng hậu. Kinh Thanh ý thế đó, tiêu tiền quỹ công, bị hạ ngục. Bấy giờ Vũ Đế đang truy lùng một phạm nhân nguy hiểm là Chu An Thế. Công Tôn Hạ xin truy lùng Thế để chuộc tội con. Sau khi bị bắt, Thế rất căm cha con Hạ, bèn dâng thư vu cáo Kinh Thanh tư thông với con gái của Vũ Đế và sai bọn thầy cúng chôn tượng người dưới cung Cam Tuyền để nguyên Vũ Đế. Vũ Đế ra lệnh đóng cửa thành Trường An, lục soát khắp nơi. Cha con Hạ đều bị giết. Do quan hệ thân thích, vụ án này lại liên lụy đến Vệ Hoàng hậu và thái tử Cứ. Cứ được lập làm thái tử từ năm 122 trước công nguyên, lúc mới lên 7 tuổi. Cuối đời Vũ Đế, Vệ hoàng hậu thất sủng, địa vị Cứ, do vụ án, càng lung lay. Bấy giờ Vũ Đế tin dùng tên nịnh thần Giang Sung. Chính hắn đã giết hàng vạn người mà hắn tính nghi là chôn tượng để nguyên Vũ Đế. Vì hiềm khích với thái tử Cứ, hắn tuyên bố đào được rất nhiều tượng người gỗ trong cung Vệ hoàng hậu. Hoàng sợ, Cứ bèn với mẹ dùng binh làm phản, giết Giang Sung, kéo binh đến phủ thừa tướng. Thừa tướng Lưu Khuất Ly chạy đến cung Cam Tuyền. Vũ Đế đang dưỡng bệnh ở đó, nghe tin thái tử làm binh biến, phát động binh các huyện lân cận, lệnh cho Ly bao vây thái tử. Hai bên đánh nhau ác liệt trong thành Trường An. Thái tử bại, Vệ hoàng hậu tự sát. Thái tử chạy trốn về Hà Nam, sau cũng tự thất cớ chết. Căn thấy họa vu cớ lan tràn là vì mâu thuẫn giai cấp. Bấy giờ đã phát triển đến độ cực kỳ sâu sắc. Do điều binh liên miên nông dân sống rất khổ cực. Khổ nghĩa nông dân bùng nổ, trong đó có bộ phận đã đánh vào vùng phụ cận Trường An. Vũ Đế sai người truy lùng khắp nơi, không phải đơn thuần chỉ vì câu chuyện vu cớ.

(4) Chỉ việc Đường Thái Tông hai lần đi đánh Cao Ly (tức Triều Tiên nay)

(5) Chỉ việc hoàng hậu Võ Tắc Thiên phế Trung Tông để chính mình lên làm vua

Từ chỗ phê phán chủ chương, ngôn luận hiển chiến. Tô Thức vạch trần lần lượt những hành động hiển chiến của triều Bắc Tống. Trước hết là vụ tiến đánh Hoành Sơn của bọn Hàn Giăng. Kết quả là « quân đội đại bại, của cải vật dùng hư hao » « trời giận, người oán, binh lính ở biên cương đều nổi dậy làm phản, kinh đô rối loạn ». Tóm lại là « binh xuất » mà « vô công ». « Vô công » là vì « đầu mối của việc dùng vũ lực » là do vua gây ra nên « quan lại, binh sĩ không có tinh thần căm thù địch ».

Dáng lý phải lấy đó làm bài học thì « những kẻ sĩ có kiến thức nông cạn lại lấy thất bại làm điều sỉ nhục, ra sức tìm kiếm thắng lợi để làm vừa ý bề trên ».

« Thế là Vương Chiêu lại gây họa ở Hi Hà, Chương Thuần gây hấn ở Mai Sơn (6), Hùng Bân bắt đầu khởi sự ở vùng Du, Lư ».

Tô Thức tiếp tục chỉ rõ tính chất ngoan cố nói trên của triều đình Bắc Tống sau thất bại của chúng ở màn đầu trong cuộc tiến công Đại Việt lần thứ hai.

« Trầm Khôi, Lưu Di (7) gây sự với An Nam, khiến cho trên mười vạn người phải đãi dàu nơi lam sơn chướng khí, cứ mười người chết đến năm. Người của 6 lộ còn chết vì việc chuyên chở. Tư lương khí giới chưa thấy dịch thú đã hết sạch ! Tưởng là ý muốn dùng vũ lực hấn phải điều di chút ít, thế mà quân của Lý Hiến lại kéo đi đánh Thao Châu » (8).

Chính đứng trước nguy cơ chiến tranh xâm lược có thể diễn ra không ngừng này, Tô Thức đã viết thư lên Thần Tông, trình bày ý kiến của mình về những cuộc chiến tranh xâm lược đã và đang diễn ra dưới thời Bắc Tống.

Trước hết, theo Tô Thức, đó là những hành động tàn bạo. Đối với nước bị xâm lược « vô công » của đội quân viễn chinh là « mở mang đất đai » (thác địa), là « chiếm đất » (thủ địa); là « tàn sát những kẻ già yếu bị bắt » (tường sát phù luy lão nhược). Tô Thức chỉ ghi hai nét nhưng thực là quá giá.

Đối với Trung Quốc, ở nơi biên tái và những vùng đất xa xôi đã xảy ra thảm trạng « thây phơi đầu ngọn giáo, gân cốt kiệt quệ vì chuyện binh lương, lưu ly phá sản, cầm bán con cái, xõng mắt cho mù, tự chặt tay, tự thắt cổ chết », đã vang lên bao « tiếng khóc của cha hiền, con hiếu, cô thân, quả phụ », trong lúc triều đình lại đang diễn ra cái « cảnh tượng vui tai khoái mắt » : « quân đội trở về tâu lên tin thắng trận, bày tôi dâng biểu chúc mừng » (9). Tô Thức đã đưa vào một sự so sánh rất đúng chỗ để làm

nổi bật sự tàn bạo, bộ mặt khát máu của bọn hiển chiến :

« Cũng như giết trâu dê, mổ rùa cá để làm thức ăn, người ăn rất ngon nhưng vật bị ăn thì rất khổ. Giả sử bệ hạ thấy chúng gào thét dưới mũi giáo, vật vờ giữa làn dao thì dù thức bắt trên có ngon mấy hẳn cũng phải buông dũa mà không nữa ăn, nữa là dùng tính mạng con người để làm cái cảnh tượng vui tai khoái mắt ! ».

Thứ hai, nếu Tần, Hán, Thịnh Đường vì gây chiến tranh xâm lược mà suy vong thì Bắc Tống lại càng như thế.

« Giả sử bệ hạ có quân tướng tinh nhuệ, hùng mạnh, kho tàng đầy ắp như các vua Tần, Hán, Thịnh Đường thì cũng sau khi thắng, tai họa, loạn lạc mới nổi lên, thế mà cũng chẳng tồn tại được lâu hưởng hồ nay các tướng tá quan lại đều là những kẻ nhu nhược tâm thường, so với người xưa còn vạn vạn lần thua kém. Hơn nữa, mấy năm lại đây, nhà nước cũng như tư nhân đều kiệt quệ, của cải chứa chất bao đời trong kho sạch nhẵn, tồn kho thuế khóa của các châu quận cũng gần hết cho bề trên. Lương bổng cung cấp cho bách quan, may mà còn duy trì được. Lễ tế trời và ban thưởng cho triều thần, đã chẳng cử hành. Với tình hình như thế mà cất binh đi đánh thì dù có bạc tri giả cũng không tài nào kết thúc tốt đẹp được ».

Thứ ba, gây chiến tranh xâm lược thì nhân dân tất sẽ vùng lên chống lại :

« Địa phương nào đói rét bệnh tật đi qua thì giặc cướp nổi lên như ong. Kinh Đông, Hi Bắc càng không thể nói. Nếu một khi việc quân xảy ra rồi tệ vỡ vét bừa bãi cũng theo đó mà nổi lên, dẫn đến bước đường cùng không có chỗ bày tỏ thì tình thế sẽ buộc họ phải làm giặc để bảo toàn tính mạng. Việc ở biên giới đang sa lầy, họa ở bên trong lại nổi

(6) Chỉ việc chinh phục dân tộc Đông ở tỉnh Hồ Nam.

(7) Trầm Khôi làm kinh lược Quảng Tây, là kẻ đầu tiên trực tiếp chuẩn bị cho cuộc tấn công Đại Việt lần thứ hai. Dưới áp lực của dân chúng và một số triều thần vua Tống phải cách chức Khôi, cử Lưu Di thay, nhưng Lưu Di lại tích cực chuẩn bị chiến tranh ráo riết hơn.

(8) Chỉ việc Thần Tông lệnh cho Hiến đi đánh thủ lĩnh tộc Đông Chiên là Quý Chương Cam Túc.

lên, ắt sẽ xảy ra tình hình Thăng, Quảng (9) ».

Thứ tư, tiến hành chiến tranh xâm lược là «trái lòng trời» mà «trái lòng trời ắt sẽ thất bại». Diêm báo hiệu sự thất bại đã hiển hiện: «Nhật thực, sao băng, động đất, núi lở, lụt hạn, dịch bệnh hết năm này sang năm khác, dân chết gần nửa».

Căn cứ vào bốn lý do trên, mặc dù biết Thần Tông «dứt khoát bất chấp tất» «đang hàng máu dùng vũ lực, thế không tài nào xoay chuyển» Tô Thức vẫn nêu lên đề nghị tha thiết: «Thần mong bề hạ nhìn xa trông rộng, xét sự tích hưng vong của đời trước... bỏ hẳn ý định gây chuyện binh đao, bảo vệ bờ cõi, giữ tình hòa hiếu với các nước láng giềng».

Dễ dàng thấy những khuyết điểm và hạn chế khó tránh của Tô Thức: lòng trung thành với triều đình triều Tống, tính chất siêu hình, duy tâm trong một vài nhận định về hậu quả của chiến tranh xâm lược, cách dùng các từ «trộm cướp» «Di dịch», một số ý kiến chưa xác đáng về Vũ Đế và đặc biệt là về Đường Thái Tông. Cái mà Tô Thức gọi là «nhân, thành, khoan, hậu» của Đường Tông, thật ra, nói như Lỗ Tấn, chỉ là «ngọn dao mềm» bổ sung cho lưỡi dao thép kiêu, Tần Hoảng và Đường Đế mà thôi.

Dù có những khuyết điểm và hạn chế trên, bức thư của Tô Thức vẫn là một tài liệu quý, có giá trị về nhiều mặt.

Trước hết, cho đến bây giờ, có thể coi đây là tài liệu đầu tiên tổng kết khá đầy đủ những hành động bành trướng của bọn vua chúa Trung Quốc từ Tần Hán đến Tùy Đường, Bắc Tống. Dưới ngòi bút của Tô Thức, những «Tần Hoàng, Hán Vũ, Đường Tông... Tống, Thần Tông» tuyệt chẳng phải là những «anh hùng» làm cho «giang sơn yêu kiều» mà chỉ là những tên đao phủ đã khiến cho chính đất nước Trung Hoa ngập trong loạn ly, nhân dân Trung Quốc chìm trong biển máu. Giai cấp phong kiến Trung Quốc không để ra «vô số anh hùng» mà chỉ sản sinh nên vô vàn bạo chúa!

Tô Thức đã phân tích khá sâu hậu quả khó lường hết của chiến tranh xâm lược. Tô Thức không phải là người đầu tiên «cạn gián việc dùng vũ lực».

Hoài Nam Vương Lưu An đã từng can Hán Vũ Đế khi Vũ Đế định kéo binh vào Mãn Việt và Nam Việt. Lưu An cũng đã từng nhắc lại bài học phản diện của Tần Hoàng: «Thời Tần từng sai hiệu úy Đồ Thư sang đánh Việt.

Người Việt chạy vào núi sâu rừng rậm, không thể đánh được họ. Lưu quân đóng giữ đất không, ngồi rồi quá lâu sĩ tốt mệt mỏi. Người Việt xuất kích, quân Tần đại bại» (10).

Vừa mất mùa 5 năm liên tiếp, Vũ Đế vẫn điều quân viễn chinh. Lưu An đã vạch cho Vũ Đế thấy những tai họa tất sẽ xảy ra trên đường hành quân: «Dân chưa hồi sức nay lại tự cấp lương thực, quần áo, điều đi hàng ngàn dặm. Vào đất Việt, gánh kiệu mà leo núi, kéo thuyền mà vượt sông. Di mấy ngàn dặm chệt giữa rừng thông, rừng tre sâu thẳm, đường thủy thì thuyền vào vào đá ngầm, trong rừng nhiều rắn độc mãnh thú, thời tiết mùa hè viêm nhiệt, bệnh tả sẽ xuất hiện. Chưa đánh nhau, chết và bị thương chắc đã nhiều lắm» (11).

Lưu An cũng đã chỉ cho Vũ Đế rõ: «Một phương khăn cấp, bốn phương sẽ kinh động». «Trong ngoài rối ren, dân không sống nổi ắt sẽ bỏ trốn tụ tập thành trộm cướp».

Sự phân tích, lập luận của Lưu An khá thấu đáo, chặt chẽ song vẫn chưa được sâu sắc và toàn diện như ở bức thư này.

Riêng về đời Tống, bức thư đã giúp cho chúng ta rõ thêm nhiều điều. Kể từ xướng đánh Đại Việt lần thứ hai đúng là Vương An Thạch. Tuy nhiên, Thần Tông không phải đóng một vai trò thụ động. Nếu xét cả hệ thống hành động xâm lược dưới thời Thần Tông thì Thần Tông vẫn là kẻ chủ trò. Tô Thức đã chỉ rõ ngay từ lúc lên ngôi, Thần Tông đã ôm ấp mộng bành trướng và đã bắt tay thực hành ngay một số biện pháp để thực hiện ý đồ đó. Bức thư chưa nói đến việc Quách Quỳ, Triệu Tiết trực tiếp sang đánh Đại Việt song qua thư, ta đã thấy chủ trương cũng như thái độ đối với Đại Việt của Tô Thức là đối lập hoàn toàn với chủ trương «thiên triều» «trừng phạt», với thái độ kẻ cả, lão xược trong «Sắc gửi Giao Chỉ» do Vương An Thạch chấp bút (12). Chẳng trách trong cuộc đại cách mạng văn hóa vô sản,

(9) Trần Thăng, Ngô Quảng, hai thủ lĩnh của khởi nghĩa nông dân cuối đời Tần.

(10) Tư Mã Quang. *Tư trị thông giám*. Trung Hoa thư cục. Thượng Hải. Quyền 17; Hán kỷ 9, trang 17b.

(11) Tư Mã Quang. Sđd. Quyền 17, Hán kỷ 9, trang 16a.

(12) Vương An Thạch. *Thượng Hải, Nhân dân văn học xuất bản xã*, 1974, Tập I, trang 108.

trông lúc dựng hầu hết những nhà văn nhà thơ ưu tú của quá khứ dậy đề dả kích thì người ta lại xuất bản toàn tập Vương An Thạch ! Bởi vậy, chúng ta không thể không trân trọng thiện chí muốn « Hòa hiếu với các nước láng giềng » của một tác giả Trung Quốc sống cách đây gần mười thế kỷ.

Thần Tông đã không chấp nhận đề nghị của Tô Thức, và kết cục, như bức thư đã dự đoán, triều đình Bắc Tống đã lay chuyển tận gốc do những thất bại liên tiếp trong các cuộc viễn chinh, do sự xâu xé khốc liệt giữa các phe phái trong triều đình, do « tình hình Thăng, Quảng » xuất hiện... Chỉ 27 năm sau khi Tô Thức mất, nó đã đổ sụp.

Bản chất, âm mưu, thủ đoạn của tập đoàn phản động Bắc Kinh hiện nay có nhiều điểm giống với tập đoàn hiếu chiến Bắc Tống. Nội

tinh Trung Quốc hiện nay có nhiều điểm giống thời Bắc Tống. Và thời điểm hiện nay cũng có một số nét tương tự với thời điểm Tô Thức viết thư cho Thần Tông. Bởi vậy, bức thư của Tô Thức vẫn còn có giá trị thời sự nóng hổi. Kể « thủ xướng » ra chủ trương « trừng phạt » « dạy cho Việt Nam một bài học » hãy đọc lại cho kỹ bức thư của nhà thơ quê Tứ Xuyên này để tự rút ra « bài học » cần thiết. Nếu không dừng bước, kể « thủ xướng », không phải sẽ bị « trừng phạt » bởi những oan hồn dưới cõi u minh như Tô Thức đã nói mà đang và sẽ bị phản xử bởi chính nhân dân lao động và những người cách mạng chân chính ở Trung Quốc, bởi nhân loại tiên bộ trên cõi dương gian này. Chúng ta không nói như Tô Thức : « trái lòng trời ắt sẽ thất bại », mà nói : trái lòng người, trái lòng dân, trái với quy luật phát triển khách quan của lịch sử ắt sẽ thất bại.

Ê - ti - ô - pi...

(Tiếp theo trang 70)

châu Phi ; đã giành được những thắng lợi to lớn trong công cuộc bảo vệ độc lập, chủ quyền dân tộc, toàn vẹn lãnh thổ và trong việc thực hiện những nhiệm vụ của Cương lĩnh cách mạng, hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ và tiến tới xây dựng chủ nghĩa xã hội ở vị trí chiến lược xung yếu của miền Đông châu Phi này.

Trong niềm vui thắng lợi này, nhân dân Ê-ti-ô-pi đang tích cực chuẩn bị tiến tới thành lập Đảng của giai cấp công nhân, đội tiên phong, bộ tham mưu chiến đấu có tổ chức và là tổ chức cao nhất của giai cấp công nhân Ê-ti-ô-pi, để lãnh đạo cách mạng của nước này tiến lên giành những thắng lợi mới to lớn hơn nữa.

Ê-TI-Ô-PI 1974 - 1979: ĐẤU TRANH VÀ LỰA CHỌN

NGUYỄN ANH THÁI

I - Nguồn gốc của cuộc cách mạng « chưa có tiền lệ »

Ê-TI-Ô-PI là một vương quốc lâu đời nằm ở Đông bắc châu Phi, một vùng có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng. Từ thế kỷ VIII trước công nguyên, ở đây đã hình thành vương quốc A-xum do các Nê-gút (vua) thống trị. Đến thế kỷ IV sau công nguyên, nơi đây trở thành một trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của châu bi. Thế kỷ X sau công nguyên, vương quốc A-xum sụp đổ, tiếp theo là những cuộc nội chiến giữa các tiểu vương, lãnh chúa của các bộ tộc kéo dài nhiều thế kỷ sau đó vua Mê-nê-bích II thống nhất lại vương quốc và lấy tên là Ê-ti-ô-pi (1889). Ê-ti-ô-pi là nước duy nhất ở châu Phi đã giữ được nền độc lập của mình khi các cường quốc đế quốc hoàn thành việc phân chia thế giới vào cuối thế kỷ XIX nhờ những cuộc đấu tranh vũ trang anh dũng của nhân dân trong một đất nước núi rừng hiểm trở, và cho mãi đến năm 1935 phát-xít Ý mới xâm lược, chiếm đóng được Ê-ti-ô-pi. Năm 1941, phát-xít Ý thua trận, Ê-ti-ô-pi giành lại được nền độc lập của mình. Tuy thế, trước chiến tranh thế giới thứ hai, Ê-ti-ô-pi bị phụ thuộc vào Anh và từ những năm 50 trở đi, đế quốc Mỹ xâm nhập mạnh mẽ vào Ê-ti-ô-pi và Ê-ti-ô-pi lại lệ thuộc chặt chẽ vào đế quốc Mỹ.

Dưới ách thống trị của chế độ phong kiến, đất nước Ê-ti-ô-pi trở nên vô cùng lạc hậu, đen tối và nhân dân Ê-ti-ô-pi đã phải chịu đựng một cuộc sống cực kỳ khổ ải, cùng cực: 90% dân số là nông dân (23.500.000 người)

nhưng chỉ có khoảng 5% tổng số đất đai trồng trọt trong toàn quốc, 65% ruộng đất nằm trong tay 1.800 địa chủ phong kiến, trong đó hoàng tộc chiếm 23%, 30% đất đai còn lại thuộc về các giáo chức cao cấp của nhà thờ Thiên chúa giáo. Nông dân Ê-ti-ô-pi phải làm việc một ngày 14 giờ với các công cụ bằng gỗ của thời trung cổ và phải nộp tô cho địa chủ phong kiến từ 50 đến 75% thu hoạch hàng năm của họ và còn phải làm cho chúa đất từ 90 đến 120 ngày công trong một năm. Ngoài ra ở Ê-ti-ô-pi vẫn còn tồn tại chế độ bóc lột nô lệ với hàng chục vạn nô lệ và cho mãi tới năm 1942 mới có những sắc luật hủy bỏ chế độ man rợ này. Chế độ chiếm hữu ruộng đất và bóc lột phong kiến tàn bạo nói trên đã đẩy đất nước Ê-ti-ô-pi rộng lớn với nhiều tài nguyên phong phú (diện tích 1.221.900 km² bằng 1/25 châu Phi) vào cú chìm đắm trong « đêm trường trung cổ »: 98% dân số bị mù chữ (1), với dân số 30 triệu người mà chỉ có 350 thầy thuốc trong đó một nửa số người sống ở thủ đô và chỉ có 50 người là người Ê-ti-ô-pi mà thôi, có 150 nghìn người hủi, 450 nghìn người bị lao, 7 triệu người bị bệnh sốt rét, 14 triệu người bị bệnh về mắt và 90% dân số thiếu ăn (nông dân bị đói ăn 180 ngày trong một năm (2)). Trong cái xã hội đầy rẫy bất công

(1) Theo tài liệu điều tra của Tổ chức giáo dục, khoa học và văn hóa Liên hiệp quốc (UNESCO) năm 1974.

(2) Theo Ba-un Van-đét Vi-vô - Ê-ti-ô-pi: Cuộc cách mạng chưa được biết tới. Báo Nhân dân, xem từ số ra ngày 21-3-78.

này, người, phụ nữ càng bị cực khổ và khinh rẻ nhất, họ bị coi như là một loại « nô lệ » hoặc một thứ « đồ chơi » thường bị chôn đem bán, đổi hoặc tặng cho kẻ khác. Trong khi đó, đối lập với nhân dân là quyền lực tuyệt đối và cuộc sống xa hoa, trụy lạc của giai cấp thống trị phong kiến mà tiêu biểu nhất là vua Hai-lê Xê-la-xi-ê và họ hàng của y. Tự gán cho mình là « người được Chúa Trời lựa chọn », là « thần của những thần », « vua của những vua », Hai-lê Xê-la-xi-ê đã nắm tóm quyền hành mọi mặt vào trong tay và thiết lập nên ở Ê-ti-ô-pi một nền thống trị độc tài tàn bạo, man rợ. Mặc dù về hình thức Ê-ti-ô-pi cũng có quốc hội gồm hai viện, có hiến pháp và nội các nhưng Hai-lê Xê-la-xi-ê vẫn nắm trong tay mọi quyền hành tối cao và tuyệt đối. Vua có quyền chỉ định thương nghị sĩ, bổ nhiệm thủ tướng, các bộ trưởng, các tướng tá trong quân đội, giải tán quốc hội và là tổng tư lệnh tối cao các lực lượng vũ trang v.v... Mọi chức vụ then chốt trong bộ máy nhà nước, quân đội, tòa án đều dành cho họ hàng nhà vua hoặc những tay chân thân cận của vua. Trong suốt 54 năm ngự trị, Hai-lê Xê-la-xi-ê và họ hàng, tay chân của y đã lũng đoạn mọi mặt nền kinh tế Ê-ti-ô-pi và vơ vét, tích lũy được những tài sản khổng lồ: toàn bộ tài sản của Hai-lê Xê-la-xi-ê lên đến 15 tỷ 693 triệu 279 nghìn đô-la, lớn gấp 15 lần ngân sách quốc gia của Ê-ti-ô-pi.

Báo Pháp *Thế giới mới* nhận xét: « Với số tiền này, Hai-lê Xê-la-xi-ê trở thành một trong những người giàu có nhất trên thế giới ». Chính sự đối lập tuyệt đối nói trên về mặt chính trị, kinh tế giữa giai cấp thống trị và giai cấp bị trị đã làm cho mâu thuẫn giai cấp và mâu thuẫn xã hội ở Ê-ti-ô-pi trở nên cực kỳ gay gắt, trầm trọng và là nguồn gốc của mọi sự bùng nổ, biến động sâu sắc sau này ở Ê-ti-ô-pi.

Danh nghĩa là một quốc gia độc lập, nhưng Ê-ti-ô-pi không được hưởng một nền độc lập theo đúng nghĩa chân chính của nó. Ngay từ những năm đầu của thế kỷ XX, chủ nghĩa đế quốc bắt đầu xâm nhập, khống chế Ê-ti-ô-pi về nhiều mặt. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, đế quốc Mỹ càng xâm phạm mạnh mẽ vào Ê-ti-ô-pi và trở thành tên đế quốc có thế lực nhất trên đất nước này. Quan hệ giữa Mỹ và Ê-ti-ô-pi mở đầu từ năm 1945 và đến năm 1953, Ê-ti-ô-pi đã ký với Mỹ « hiệp ước phòng thủ chung » trong đó Ê-ti-ô-pi để cho Mỹ đặt ở thủ đô A-di A-

bê-ha một phái đoàn cố vấn viện trợ quân sự (MAAG), Mỹ được phép thiết lập các căn cứ quân sự trên đất Ê-ti-ô-pi và đóng quân trên những căn cứ này; còn về phía Mỹ, Mỹ sẽ viện trợ quân sự cho Ê-ti-ô-pi (3) và huấn luyện quân đội cho Ê-ti-ô-pi. Dựa vào hiệp ước này, Mỹ đã xây dựng căn cứ quân sự ở A-xum-ra, căn cứ vô tuyến thông vào loại lớn nhất của Mỹ trên thế giới ở Ka-nin, và căn cứ không quân, căn cứ hải quân ở cảng Mát-xa-oa, nơi hạm đội 6 của Mỹ thường xuyên lui tới. Về kinh tế, các công ty độc quyền Mỹ kiểm soát tất cả các nguồn khoáng sản, các ngành giao thông vận tải, các ngành tiêu dùng và xuất khẩu của Ê-ti-ô-pi. Theo « *Thời báo Ni-u-ôóc* » số ra ngày 17-1-1967, hơn 200 công ty Mỹ có chi nhánh ở Ê-ti-ô-pi đang khống chế chặt chẽ mọi ngành kinh tế của đất nước này: nắm 75% cả phê xuất khẩu của Ê-ti-ô-pi, giữ độc quyền việc thăm dò dầu mỏ ở vùng O-gaden, chiếm 70% cổ phần trong « công ty bảo hiểm đời sống Ê-ti-ô-pi - Mỹ » v.v... Các công ty tư bản các nước ngoài khác cũng chiếm những vị trí đáng kể ở Ê-ti-ô-pi: công nghiệp đường do Hà Lan nắm, công nghiệp dệt do Anh và Bỉ nắm, công nghiệp hóa chất do Nhật Bản nắm, năng lượng do Pháp nắm, v.v...

Sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản nước ngoài tuy có làm cho nền công thương nghiệp ở Ê-ti-ô-pi phát triển nhất định nhưng Ê-ti-ô-pi căn bản vẫn là một nước kinh tế phong kiến, lạc hậu ở trình độ trung cổ, chủ nghĩa tư bản hầu như chưa ra đời và ở một dạng rất méo mó. Phần lớn các ngành công thương nghiệp nằm trong tay tư bản nước ngoài và chỉ kinh doanh, sản xuất hàng tiêu dùng, ngành công nghiệp hầu như không có quan hệ với cơ sở nông nghiệp của đất nước, nên Ê-ti-ô-pi hoàn toàn lệ thuộc vào thị trường nước ngoài về nguyên liệu, thiết bị máy móc và hàng hóa công nghiệp. Năm 1974, công nghiệp chiếm dưới 8% sản phẩm quốc dân, còn nông nghiệp chiếm hơn 90%, nhưng chỉ mới có 1/5 diện tích đất đai được khai khẩn, lao động chủ yếu bằng công cụ rất thô sơ, năng suất thấp kém (chưa đầy một tấn thóc trên một hécta). Vì thế nền kinh tế Ê-ti-ô-pi ngày càng khó khăn, căng thẳng trước sự tăng

(3) Viện trợ quân sự của Mỹ cho Ê-ti-ô-pi chiếm 2/3 toàn bộ viện trợ quân sự của Mỹ cho châu Phi.

nhân của dân số và nhu cầu ngày càng lớn của dân chúng (theo thống kê của Hội đồng kinh tế và xã hội Liên hiệp quốc, kể từ năm 1975, tổng sản phẩm quốc dân của Ê-ti-ô-pi tăng hàng năm 1,6%, trong khi đó dân số hàng năm tăng 2,8%). Về mặt chính trị, xã hội, do sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản nước ngoài đã đưa đến sự xuất hiện của giai cấp tư sản mại bản cùng lối sống tư sản ở Ê-ti-ô-pi và với sự khống chế của chủ nghĩa đế quốc Mỹ về mọi mặt, xã hội phong kiến Ê-ti-ô-pi cũng dần dần trở thành-xã hội phong kiến thực dân mới. Ê-ti-ô-pi đứng trước nguy cơ nghiêm trọng trở thành một thuộc địa kiểu mới của đế quốc Mỹ và là nơi tập trung những mâu thuẫn của thời đại. Chính sách áp bức, bóc lột ngày càng tàn bạo của triều đại Hai-lê Xê-la-xi-ê; tình trạng giá cả gia tăng và đời sống của nhân dân ngày càng khó khăn, cực khổ; sự tăng cường xâm nhập, khống chế của đế quốc Mỹ đối với Ê-ti-ô-pi trước tình hình chính trị ở vùng chiến lược Đông Phi và Trung Cận đông ngày càng trở nên rắc rối, phức tạp; thắng lợi của cách mạng Việt Nam và cách mạng thế giới trong những năm 1973 - 1974 - tất cả những nhân tố trên đây làm cho những mâu thuẫn xã hội ở Ê-ti-ô-pi vốn đã sâu sắc, gay gắt càng trở nên sâu sắc, gay gắt cao độ. Thêm vào đó nạn hạn hán chưa từng có kéo dài liên 3 năm dẫn đến nạn đói khủng khiếp làm chết 30 vạn người năm 1973 - 1974 đã trở thành ngòi nổ trực tiếp châm «thùng thuốc nổ» Ê-ti-ô-pi vốn đã âm ỉ từ lâu bùng phát.

II - Cách mạng từ tự phát đến tự giác

NĂM 1973, tình hình kinh tế, chính trị của Ê-ti-ô-pi trở nên cực kỳ căng thẳng, sôi sục, đến nỗi tháng 8-1973, B. A-bê-bê cố vấn thân cận của Hai-lê Xê-la-xi-ê phải thừa nhận với báo chí rằng: «Giữa hiện trạng và thảm họa, chỉ còn có một bước». Đầu năm 1974, tình thế cách mạng xuất hiện nhưng cách mạng Ê-ti-ô-pi lại chưa sẵn sàng hoặc được chuẩn bị một chút gì trước. Nền công nghiệp què quặt và non yếu làm cho số lượng giai cấp công nhân còn ít (200.000 người) và đang ở thời kỳ tự phát, chưa biết đường đi và chưa được tổ chức. Chế độ thống trị chuyên chế, độc tài của Hai-lê Xê-la-xi-ê không cho phép bất cứ một chính đảng hoặc một tổ chức chính trị nào tồn tại. Ngoài những giáo lý của phong kiến và của nhà thờ thiên chúa giáo ra, không một hệ tư tưởng nào khác được phép

lưu hành hoặc truyền bá. Do đó, đặc điểm của cách mạng Ê-ti-ô-pi là ban đầu nó hoàn toàn mang tính tự phát. Khi thấy «không thể tiếp tục sống như cũ được nữa», quần chúng nhân dân đã tự phát nổi dậy lật đổ chế độ thống trị nhưng chưa có một hệ tư tưởng nào hướng dẫn, một chính đảng hoặc một phong trào cách mạng nào lãnh đạo, một ý đồ hoặc một kế hoạch nào được dự định từ trước.

Ngày 13-12-1974, ở thủ đô A-di A-bê-ba, một công nhân lái xe tắc-xi nghe tin giá dầu tăng vọt đã tức giận nhảy ra khỏi xe rồi chạy suốt dọc đường la ó. Thấy thế, hàng chục, hàng trăm rồi hàng nghìn người liền nhập với anh ta cùng la hét: «Phân phối lại giá dầu»! 55 cuộc biểu tình không định sẵn bùng nổ, và khi đoàn người kéo tới cổng trường đại học tổng hợp, học sinh đại học cũng tham gia. Ngày 16-2, cuộc biểu tình thứ hai bùng nổ, có khoảng một trăm nghìn người. Ngày 18-2, giáo viên, học sinh đại học ở A-di A-bê-ba bãi giảng, bãi khóa. Ngày 20-2, theo lời kêu gọi của công nhân lái xe, công nhân, học sinh đại học ở A-di A-bê-ba lại đổ ra đường phố và lần đầu tiên họ đưa ra những khẩu hiệu đấu tranh: «Chống nạn nghèo đói, thất nghiệp», «Chống giá cả tăng vọt», «Chống nạn tham nhũng trong bộ máy chính quyền». Những cuộc biểu tình, bãi công, bãi khóa làm tê liệt mọi hoạt động của thủ đô. Vì vậy, ngày 23-2, lần đầu tiên trong nửa thế kỷ nay chính phủ hoàng gia chịu nhượng bộ, ngừng tăng giá xăng dầu. Thắng lợi đầu tiên này tuy rất nhỏ nhưng đã mở ra một tiền lệ, thúc đẩy quần chúng tiến lên mạnh mẽ. Vua Hai-lê Xê-la-xi-ê chịu nhượng bộ, nhưng tình hình Ê-ti-ô-pi vẫn ngày càng sôi sục, căng thẳng nên y đã hạ lệnh đàn áp quần chúng. Những cuộc xung đột đẫm máu giữa những người biểu tình với cảnh sát diễn ra ở nhiều nơi. Quần chúng càng căm phẫn, bất bình, ngọn lửa đấu tranh bén sang quân đội. Ngày 26-2, binh sĩ thuộc sư đoàn 2 bộ binh đóng tại thành phố A-xma-ra (thành phố lớn thứ hai ở Ê-ti-ô-pi) đã nổi dậy, bắt giữ viên tư lệnh sư đoàn, tên tỉnh trưởng, cách chức một số sĩ quan cao cấp, đòi chính phủ phải thỏa mãn ngay những yêu sách về tăng lương và cải thiện điều kiện ăn, ở của binh sĩ. Cuộc binh biến này nhanh chóng lan sang hầu hết các quân chủng: lục quân, hải quân và không quân Ê-ti-ô-pi. Ngày 27-2, toàn bộ lực lượng hải quân của Ê-ti-ô-pi gồm 1.700 người đóng tại cảng Mát-xa-oa (căn cứ hải quân lớn nhất,

nằm tại ven Biển Đỏ, cách thành phố A-xma-ra khoảng 100 km) đã nổi dậy, chiếm chiếc kỳ hạm "Ê-ti-ô-pi". Tên đô đốc E-xkin-đơ Đê-xta, cháu Hai-lê Xê-la-xi-ê, tư lệnh hải quân, phải bỏ trốn. Ít giờ sau, tiểu đoàn dù độc nhất của quân đội Ê-ti-ô-pi và các lực lượng không quân đóng tại thành phố Đơ-brê Đét, cách A-di A-bê-ba 47km về phía Tây-nam, cũng nổi dậy chiếm sân bay Di-rô Da-oa, sau đó chiếm toàn bộ thành phố này. Cùng ngày, sư đoàn 3 bộ binh đóng tại thành phố Ha-ra (giáp giới Xô-ma-li, cách A-di A-bê-ba 400 km) đã tiến hành cuộc binh biến và chiếm thành phố. Ngày 28-2, sư đoàn 4 bộ binh bảo vệ A-di A-bê-ba tuyên bố ủng hộ hoàn toàn những cuộc binh biến của các đơn vị quân đội, sau đó họ lần lượt chiếm sân bay quốc tế, đài phát thanh, trung tâm vô tuyến viễn thông, ngân hàng, trụ sở các bộ và nhiều vị trí quan trọng khác. Khắp thủ đô, quân đội di lại rầm rập, trên trời máy bay lượn suốt ngày. Không quân Ê-ti-ô-pi đã rải hàng ngàn truyền đơn tuyên bố kiên quyết không chịu di đàn áp "những người anh em nổi dậy" và kêu gọi nhân dân chống lại "bọn tham nhũng đang nắm giữ chính quyền". Khi thấy quân đội Ê-ti-ô-pi, chỗ dựa trụ cột của mình, đã nhất loạt nổi dậy, Hai-lê Xê-la-xi-ê liền cử một phái đoàn nhà vua do tổng tham mưu trưởng quân đội A-y-ê-nê cầm đầu đến A-xma-ra thương lượng với những người lãnh đạo cuộc binh biến. Binh sĩ nổi dậy đưa ra yêu sách 25 điểm đòi tăng lương, cải thiện đời sống, đòi Hai-lê Xê-la-xi-ê phải đến A-xma-ra để thương lượng, phải cách chức các bộ trưởng tham nhũng, v.v... Cuộc thương lượng thất bại, binh sĩ cách mạng bắt giữ tên tổng tham mưu trưởng và nhiều tướng khác. Trước tình hình này, thủ tướng Ác-li-lu Háp-tê Ôn-đê, cánh tay phải đã phục vụ Hai-lê Xê-la-xi-ê suốt 30 năm "từ chức" và En-da-cát-su Mác Cô-nen, nguyên bộ trưởng bưu điện viễn thông được bổ nhiệm làm thủ tướng chính phủ.

Thế là với cuộc xuống đường "tự phát" của người công nhân lái xe tắc-xi, rồi đến những cuộc biểu tình, bãi công, bãi khóa của công nhân và học sinh đại học, tiếp theo là cuộc binh biến khởi xướng từ sư đoàn 2 bộ binh và kết thúc bằng những đòn quyết định của sư đoàn 4 bộ binh tại thủ đô A-di A-bê-ba: cách mạng Ê-ti-ô-pi đã chuyển dần từ tự phát sang tự giác và ngày càng mang tính chất quần chúng rộng rãi. Sự việc thủ tướng Ác-li-lu buộc phải "từ chức" đánh dấu thắng

lợi bước đầu của cách mạng và cũng bắt đầu quá trình sụp đổ của triều đại Hai-lê Xê-la-xi-ê.

Lên cầm quyền, miệng hô hét "cần thiết phải có những thay đổi", nhưng Mác Cô-nen thực ra chỉ là một « biểu tượng » của Ác-li-lu, cho nên hẳn chỉ tìm cách củng cố quyền lực của nhà vua và đàn áp cách mạng. Cầm phần: quân chúng nhân dân Ê-ti-ô-pi lại tiếp tục xuống đường đấu tranh. Ngày 4-3-1974, đúng lúc chính phủ mới đang tuyên thệ nhậm chức học sinh đại học, công nhân và một số binh sĩ ở A-di A-bê-ba biểu tình chống chính phủ. Ngày 7-3 theo lời kêu gọi của những người lãnh đạo tiến bộ trong tổ chức công đoàn Ê-ti-ô-pi (gọi tắt là CEIU - một công đoàn bảo hoàng và cải lương ra đời năm 1962), cuộc tổng bãi công trong toàn quốc lần đầu tiên trong lịch sử Ê-ti-ô-pi đã bùng nổ. Ngay ngày thứ nhất, có 85 000 công nhân bãi công, tác động đến 168 xí nghiệp. Công nhân bãi công đã đưa ra những khẩu hiệu: "Người cây có ruộng", "Tự do", "Những người lao động không phải là nô lệ", v.v... Ngày 11-3, tại A-di A-bê-ba, lại nổ ra cuộc biểu tình của hàng nghìn học sinh đại học. Học sinh đòi hình nộm Mác Cô-nen, đòi y từ chức, đòi Hai-lê Xê-la-xi-ê phải từ chức tổng tuyên cử đề bầu quốc hội và thành lập chính phủ mới, đòi tự do báo chí và tự do ngôn luận. Lần đầu tiên khuynh hướng chống đế quốc Mỹ và khẩu hiệu "Đả đảo đế quốc Mỹ" xuất hiện trên đường phố thủ đô. Cuộc tổng bãi công kéo dài 4 ngày và có xu hướng ngày càng lan rộng đã làm tê liệt nhiều ngành hoạt động và buộc Hai-lê Xê-la-xi-ê một lần nữa phải lùi bước. Tối 11-3-1974, Hai-lê Xê-la-xi-ê phải chấp nhận một số yêu sách của công nhân, như tăng mức lương tối thiểu, công nhận các quyền bãi công, lập nghiệp đoàn, cải cách luật lao động, thi hành chế độ quân chủ lập hiến (nhưng y vẫn tuyên bố không có ý định từ ngôi).

Trước tình hình nạn đói ngày càng lan tràn, nguy kịch, lương thực ngày càng khan hiếm khó khăn, những lời hứa hẹn của vua không thể nào xoa dịu, ngăn chặn được sự căm phẫn và làn sóng đấu tranh của quần chúng. Ngày 12-3, lần đầu tiên 20 vạn lính mục Ê-ti-ô-pi dọa bỏ việc, đòi tăng lương. Cuộc đấu tranh của quần chúng tiếp tục lan rộng, ngày càng đi vào chiều sâu và từ mục tiêu kinh tế chuyển dần sang mục tiêu chính trị: đòi lại

đồ chế độ thống trị phong kiến Hai-lê Xê-la-xi-ê. Ngày 27-3, binh sĩ sư đoàn 2 bộ binh lại nổi dậy làm cuộc binh biến lần thứ hai ở A-xma-ra. Binh sĩ và cảnh sát đã bắt giữ các sĩ quan cao cấp và quan chức dân sự, chiếm đài phát thanh, sân bay, ngân hàng và các vị trí then chốt trong thành phố. Binh sĩ nổi dậy đòi chính phủ Mác Cô-nen phải đem ra xét xử các bộ trưởng, các sĩ quan cao cấp phạm tội tham nhũng, thành lập một ủy ban điều tra những hành động tham nhũng và tội ác, trả lại tự do cho những người bị bắt giữ và không được truy tố những người tham gia cuộc binh biến. v.v...

Ngày 3-13, 3.000 công nhân mỏ vàng ở miền Nam Ê-ti-ô-pi bãi công làm tê liệt việc khai thác vàng; nhân viên ngành hàng không dân dụng bãi công làm cho các sân bay A-di A-bê-ba, A-xma-ra... phải ngừng hoạt động; học sinh đại học lại bãi khóa sau khi trở lại trường học được 3 ngày. Ngày 7-4, binh sĩ sư đoàn 3 bộ binh và học sinh sĩ quan học viện quân sự ở Ha-ra lại tiếp tục nổi dậy chiếm thành phố, bắt giữ tên thiếu tướng tư lệnh sư đoàn Lê-guê-guê (cháu rể Hai-lê Xê-la-xi-ê) và tên trung tướng tổng chỉ huy quân đội Ê-ti-ô-pi được phái đến thương lượng. Cùng ngày, tại A-di A-bê-ba, 1.300 công nhân lái xe buýt, xe tắc-xi lại bãi công lần thứ ba trong vòng một tháng rưỡi, rồi công nhân các ngành khác, học sinh đại học cũng biểu tình chống chính phủ. Từ sau cuộc binh biến lần thứ hai, tình hình mọi mặt của Ê-ti-ô-pi không ổn định, chính quyền Mác Cô-nen bị bắt lực và không khống chế nổi cục diện nữa. Suốt từ tháng 4 đến cuối tháng 6-1974, nhiều cuộc biểu tình của công nhân, nông dân, học sinh liên tiếp nổ ra ở A-di A-bê-ba và nhiều địa phương khác trong toàn quốc. Quần chúng đã đưa ra những khẩu hiệu mang tính chất chính trị rõ rệt: « Ruộng đất cho dân cày », « Tự do », « Đả đảo chế độ phong kiến », « Đả đảo đế quốc Mỹ », « Chính quyền là của nhân dân chứ không phải của vương triều », « Vì nhân dân, vì tự do, vì cách mạng », v.v... Ở thành thị, nhiều cuộc bãi công đã làm tê liệt mọi sinh hoạt của thành phố; ở nông thôn, có nhiều nơi nông dân nổi dậy trừng trị bọn địa chủ, cường hào, giành lại ruộng đất, tài sản. Ngày 28-6-1974, cuộc binh biến lần thứ ba của sư đoàn 4 bộ binh lại nổ ra ở A-di A-bê-ba, giáng cho nền thống trị Hai-lê Xê-la-xi-ê một « đòn chí tử ». Trong cuộc binh biến lần này, sư

đoàn 4 đóng ở A-di A-bê-ba, sư đoàn 2 đóng ở A-xma-ra và sư đoàn 3 đóng ở Ha-ra đã có sự phối hợp chặt chẽ ngay từ phút đầu. Binh sĩ của 3 sư đoàn cùng nổi dậy chiếm các đài phát thanh, các vị trí then chốt của ba thành phố... Binh sĩ nổi dậy đã tuyên bố rằng họ sẽ trực tiếp nắm tình hình đất nước, và ngày 28-6, tại sư đoàn 4, viên đại úy trẻ Men-gi-xu Hai-lê Ma-ri-am đã đứng ra thành lập « Ủy ban phối hợp các lực lượng vũ trang » để lãnh đạo những hoạt động của binh sĩ nổi dậy. Việc ra đời của « Ủy ban phối hợp các lực lượng vũ trang » có một ý nghĩa to lớn đối với quá trình phát triển của cách mạng Ê-ti-ô-pi từ tự phát đến tự giác, giờ đây cách mạng đã bước đầu có một bộ tham mưu, một hạt nhân lãnh đạo để đi đến thắng lợi. Ở A-di A-bê-ba, sau khi khống chế hoàn toàn thành phố, ngày 29-6 binh sĩ cách mạng bao vây trụ sở chính phủ và toàn bộ nội các Mác Cô-nen đã bị giam lỏng. Từ ngày 30-6 trở đi quân đội cách mạng thực sự kiểm soát đất nước, và mọi quyền hành trên thực tế đều nằm trong tay « Ủy ban phối hợp các lực lượng vũ trang ». Ủy ban đã hạ lệnh bắt giữ nhiều tên phản động đầu sỏ trong bộ máy chính quyền và quân đội: B.A. Cát-xa, Chủ tịch Hội đồng hoàng gia; tướng A-bê-bê, Bộ trưởng Bộ quốc phòng; B.A.xrát, Bộ trưởng bộ tư pháp; Gê-bi-ê Hi-vi-ô-ti, Chủ tịch Thượng nghị viện; R.M.Xi-lát-xi và A-A.Đê-rét-xa, hai cố vấn đặc lực nhất của Hai-lê Xê-la-xi-ê và nhiều tên quan chức cao cấp khác có tội với nhân dân. Ủy ban còn giải tán hai cơ quan quyền lực của bọn phong kiến là Hội đồng hoàng gia và Tòa án tối cao. Ngày 6-7, Ủy ban ra lệnh ân xá cho các tù chính trị. Về mặt kinh tế, Ủy ban đã buộc các quan chức và sĩ quan cao cấp phải trả lại những tài sản của nhà nước mà chúng chiếm giữ trái phép, tiến hành điều tra những hành động tham nhũng và tội ác của bọn quan lại phong kiến. Trên một khía cạnh nào đó, kể từ ngày 18-6, ở Ê-ti-ô-pi đã xuất hiện cục diện « hai chính quyền cùng đồng thời tồn tại »: chính quyền phong kiến do Hai-lê Xê-la-xi-ê đứng đầu tuy về hình thức vẫn nắm giữ toàn bộ bộ máy nhà nước nhưng thực ra không còn quyền hành gì nữa, và chính quyền cách mạng là « Ủy ban phối hợp các lực lượng vũ trang ». Chính quyền thứ hai này về danh nghĩa không nắm giữ bộ máy nhà nước, không ra công khai trước quần chúng, nhưng nó nắm thực quyền

dựa vào lực lượng quân đội cách mạng và sự ủng hộ của đông đảo quần chúng. Mặc dù địch căm ghét chính quyền mới này, nhưng ngày 3-7, một tuần lễ sau khi « Ủy ban phối hợp các lực lượng vũ trang » thành lập, chính quyền Mác Cô-nen đã phải đồng ý « làm việc » với đại biểu của Ủy ban, tức là phải thừa nhận chính quyền mới này. Ngày 22-7-1974, nội các Mác Cô-nen, đđ, Mi-kha-en Im-ru, nguyên đại diện thường trực của Ê-ti-ô-pi tại Liên hiệp quốc, Bộ trưởng bộ công thương trong chính phủ Mác Cô-nen, lên thay làm Thủ tướng. Sự thay đổi các nhân vật cầm đầu chính phủ không đem lại sự biến đổi gì đáng kể trong cục diện chính quyền ở Ê-ti-ô-pi. « Ủy ban phối hợp các lực lượng vũ trang » ngày càng nắm nhiều quyền lực hơn trước. Ủy ban tiếp tục bắt giữ thêm nhiều quan chức phong kiến cao cấp (trong ngày 12-8, 140 nhân vật thân cận vua đã bị bắt), và bắt đầu quốc hữu hóa những tài sản của nhà vua, của các quan lại tham nhũng hoặc những công ty doanh nghiệp bất chính, như Công ty phát triển tài nguyên quốc gia, Công ty xe buýt An-ba-sa, v.v..

Ngày 27-8, Ủy ban quyết định quân thúc Hai-lê Xê-la-xi-ê. Ngày 8-9, quần chúng nhân dân thủ đô A-di A-bê-ba xuống đường đòi lật đổ chế độ quân chủ và hô vang khẩu hiệu: « Treo cổ nhà vua! ». Ngày 11-9, Ủy ban ra tuyên bố: « Vua không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của nhân dân nữa ». 8 giờ sáng ngày 12-9, theo lệnh của Ủy ban, chiếc xe nhỏ màu trắng hiệu « V W » chở 3 chiến sĩ đến cung vua bắt Hai-lê Xê-la-xi-ê mang về doanh trại bộ đội. Ngay sau đó, một sĩ quan trẻ đến đọc cho Hai-lê Xê-la-xi-ê nghe lệnh truất ngôi vua của Ủy ban. Ngoài ra, Ủy ban còn công bố các lệnh xóa bỏ hiến pháp năm 1955, giải tán quốc hội và bãi bỏ chính sách đối ngoại phản động của chính quyền cũ ở Ê-ti-ô-pi. Ngày 12-9-1974 được ghi vào lịch sử là ngày thắng lợi của cách mạng Ê-ti-ô-pi, ngày sụp đổ của một nền quân chủ tồn tại lâu đời nhất thế giới. Ba ngày sau đó, Hội đồng quân chính lâm thời được thành lập thay thế cho Ủy ban phối hợp các lực lượng vũ trang và đảm nhiệm chức năng của một bộ máy Nhà nước. Tóm lại, cuộc cách mạng của nhân dân Ê-ti-ô-pi đánh đổ vua Hai-lê Xê-la-xi-ê là một quá trình cách mạng chuyển dần từ tự phát sang tự giác, tiến dần từng bước qua ba thời kỳ với ba cuộc binh biến. Cách mạng Ê-ti-ô-pi, nhìn qua diễn biến, hình như chủ yếu là những cuộc binh biến và hình như

là một cuộc cách mạng quân sự. Đặc điểm và cũng là ưu điểm của cách mạng Ê-ti-ô-pi là ở chỗ quân đội là lực lượng nòng cốt và là nhân tố lãnh đạo trong lúc chưa có một đảng cách mạng hoặc bất cứ một tổ chức cách mạng nào khác. Tình hình đặc thù về kinh tế, chính trị, xã hội của Ê-ti-ô-pi đã tạo ra « một khoảng trống », và chính quân đội đã lấp vào « khoảng trống » này, và do đó, mặc dù tự phát, chưa có sự chuẩn bị từ trước, cách mạng đã nhanh chóng giành được thắng lợi. Tuyệt đại bộ phận binh sĩ Ê-ti-ô-pi là nông dân hoặc nhân dân lao động mặc áo lính. Trước thảm họa của đất nước và của gia đình họ, trước tình cảnh giá cả tăng vọt và điều kiện ăn, ở, lương bổng của chính bản thân họ ngày càng giảm sút nhanh chóng, binh lính và sĩ quan trẻ cấp tiến đã thức tỉnh và tham gia vào phong trào cách mạng. Việc quân đội tham gia cách mạng, như M. H. Ma-ri-am đã phân tích, không những không hạn chế hoặc phá hoại sự nghiệp cách mạng, hoặc tìm cách giành giật vai trò của quần chúng, ngược lại, họ rất quan tâm đến sự tham gia của nhân dân. Việc quân đội và nhân dân đoàn kết trong một mặt trận thống nhất cách mạng, và trong giai đoạn sau này, đã có thể đưa cách mạng Ê-ti-ô-pi tiến lên theo con đường chủ nghĩa xã hội và cách mạng Ê-ti-ô-pi là một cuộc cách mạng nhân dân thực sự: Công nhân, nông dân, tiểu tư sản, trí thức cách mạng và những tầng lớp yêu nước khác đều từng bước tự tập hợp nhau lại trong một mặt trận thống nhất chống phong kiến và đế quốc. Chính giai cấp công nhân, tuy còn ít về số lượng và đang ở thời kỳ tự phát, nhưng đã là người « mở đầu » cuộc cách mạng bằng những cuộc biểu tình, bãi công, và khi tình hình kinh tế, chính trị của đất nước ngày càng xấu đi thì những cuộc bãi công rộng khắp của công nhân đã trở thành một nhân tố thúc đẩy cách mạng và góp phần cấp tiến hóa Ê-ti-ô-pi. Nhận định về cuộc cách mạng ở Ê-ti-ô-pi, Men-gi-xtu Hai-lê Ma-ri-am đã nói: « Cuộc cách mạng này không thuộc về một cá nhân nào, không thuộc về một nhóm duy nhất nào hoặc một bộ phận đặc biệt nào. Cuộc cách mạng thuộc về những người bị áp bức » (4)

(4) Phát biểu của M.H. Ma-ri-am tại cuộc mít-tinh ở Quảng trường cách mạng nhân dịp kỷ niệm lần thứ ba ngày cách mạng Ê-ti-ô-pi thắng lợi.

III — Đấu tranh và lựa chọn.

Vì « Cách mạng thuộc về những người bị áp bức » nên việc lật đổ vua Hai-lê Xê-la-xi-ê mới chỉ là mở đầu của công cuộc cách mạng. Sau khi cách mạng thắng lợi, Hội đồng quân chính lâm thời (DERG) được coi như là cơ quan lãnh đạo tối cao của nhà nước. Hội đồng có 130 sĩ quan, hạ sĩ quan và binh lính đã bầu ra một Ban Chấp hành trung ương gồm 38 người và một Ban Thường vụ gồm 17 người, trung tướng A-man Mich-ca-en An-đôm, chỉ huy lực lượng vũ trang Ê-ti-ô-pi, được cử làm Chủ tịch Hội đồng. Tinh chất ban đầu của cuộc cách mạng ở Ê-ti-ô-pi là một cuộc cách mạng dân tộc dân chủ, chống phong kiến, chống đế quốc và chống tư sản quan liêu, do đó đồng đảo quân đội bao gồm cả một số sĩ quan cao cấp đã tham gia cách mạng. Tuy thế, trong số đó vẫn tồn tại một cánh hữu, bao gồm các sĩ quan, đặc biệt là sĩ quan cao cấp. Bọn này đi theo cách mạng, vì những động cơ xấu: cơ hội, ngăn cản cách mạng, lái cách mạng theo hướng cải cách. Nhưng sau khi chế độ quân chủ sụp đổ, cách mạng ngày càng đi vào chiều sâu và mang tính chất giai cấp rõ rệt thì phái hữu dần dần trở thành phản động, tập hợp chung quanh mình tất cả các thế lực phản cách mạng để điên cuồng chống đối, phá hoại bước tiến của cách mạng. Cuộc đấu tranh giữa cách mạng và phản cách mạng ở Ê-ti-ô-pi lúc này tập trung chung quanh hai vấn đề cơ bản nhất, có quan hệ tác động lẫn nhau: vấn đề giành chính quyền và vấn đề thực hiện những cải cách dân chủ để đưa đất nước Ê-ti-ô-pi phát triển đi theo con đường nào. Lúc này trong nội bộ Hội đồng cũng phân hóa thành hai phái—phái cách mạng, gồm những sĩ quan trẻ cấp tiến và binh lính cách mạng do M.H.Ma-ri-am cầm đầu, và phái phản cách mạng, gồm những sĩ quan cao cấp và bọn cơ hội, tập hợp chung quanh tên tướng A.M. An-đôm. Cuộc đấu tranh giữa cách mạng và phản cách mạng bùng nổ đầu tiên về vấn đề ruộng đất, vấn đề trung tâm của cách mạng dân tộc dân chủ Ê-ti-ô-pi. A.M. An-đôm chỉ đồng ý xóa bỏ một số mặt tàn bạo của chế độ chiếm hữu ruộng đất và chế độ bóc lột địa tô phong kiến, tiến hành một số cải cách hạn chế theo hướng tư sản hóa và hiện đại hóa. Ngược lại, M.H. Ma-ri-am cho rằng cải cách ruộng đất không chỉ là việc chia lại ruộng đất đơn thuần mà sau đó giai cấp tư sản nông thôn sẽ cấu kết với giai cấp địa chủ chống lại cách mạng,

mà chủ trương phải quốc hữu hóa toàn bộ ruộng đất chia cho nông dân sử dụng để thực sự chấm dứt chế độ phong kiến bóc lột và không cho phép hình thành những kẻ bóc lột mới ở nông thôn. Trước sức ép đòi giải quyết vấn đề ruộng đất của quần chúng nông dân, cuộc đấu tranh trong nội bộ Hội đồng càng trở nên sâu sắc, quyết liệt. Để đối phó lại, ngày 24-11-1974, cấu kết với bọn phong kiến và Liên minh dân chủ Ê-ti-ô-pi (EDU) (5) A.M. An-đôm đã tiến hành âm mưu đảo chính nhằm tiêu diệt các lực lượng cách mạng và đưa Ê-ti-ô-pi quay trở lại con đường cũ. Được sự ủng hộ của binh lính cách mạng và nhân dân, phái cách mạng trong Hội đồng do M.H. Ma-ri-am cầm đầu đã đập tan được âm mưu phản cách mạng của bè lũ A.M. An-đôm. A.M. An-đôm cùng 62 quan chức, tướng tá khác đã bị giết chết, trong đó có các cựu Thủ tướng Ác-li-lu và Mác Cô-nen, Chủ tịch Hội đồng hoàng gia B.A. Xrát-cát-xa, Đô đốc E. Dê-xta, v.v... Tướng Tê-phê-ri Ben-ti, tư lệnh sư đoàn 2 bộ binh, nguyên tùy viên quân sự Ê-ti-ô-pi tại Oa-sinh-ton, được chỉ định làm Chủ tịch Hội đồng, thiếu tá M.H. Ma-ri-am và trung tá Át-na-phu A-ba-tê làm Phó chủ tịch thứ nhất và thứ hai. Thắng lợi này dẫn đến sự ra đời Bản tuyên bố lịch sử ngày 4-3-1975 của Hội đồng quyết định tịch thu không bồi thường và quốc hữu hóa toàn bộ ruộng đất của địa chủ, đồn điền, nông trại của nhà thờ và của tư bản nước ngoài, để chia cho nông dân và các hợp tác xã nông nghiệp sử dụng. Hội đồng cũng nghiêm cấm chế độ thuê mướn nhân công và mua bán ruộng đất, hủy bỏ mọi khoản nợ của nông dân với địa chủ và mọi khế ước giữa địa chủ và tá điền. Dựa vào đạo luật này, cuộc cải cách ruộng đất được tiến hành sâu rộng từ tháng 3-1975 đến tháng 6-1976 thì hoàn thành thắng lợi. Phong trào « Đê-mê-cha » đã huy động 60.000 giáo sư, học sinh, đại học, trí thức và bộ đội về nông thôn giúp nông dân xóa nạn mù chữ, thành lập các nông hội

(5) Liên minh dân chủ Ê-ti-ô-pi (EDU) là đảng của bọn địa chủ phong kiến do vua Hai-lê Xê-la-xi-ê lập ra. Lúc đầu, lực lượng và hoạt động của chúng không có gì đáng kể, nhưng sau khi H. Xê-la-xi-ê bị lật đổ, đảng này tổ chức các đội vũ trang ráo riết chống phá cách mạng, đặc biệt là chống phá cải cách ruộng đất.

và hợp tác xã nông nghiệp. Mỗi gia đình được nhận 10 héc-ta ruộng đất (ai thiếu sẽ được chia thêm cho đủ số) và cứ 80 gia đình lập thành một nông hội. Qua cải cách ruộng đất, tất cả nông dân đều được chia ruộng đất theo con số quy định, hàng trăm hợp tác xã nông nghiệp được thành lập, và nông hội được tổ chức từ cơ sở đến toàn quốc (Tổng hội nông dân Ê-ti-ô-pi thành lập ngày 22-4-1978).

Ngày 7-8-1975, theo đề nghị của M. H. Ma-ri-am, Hội đồng đã thông qua đạo luật quốc hữu hóa đất đai và nhà ở ở các thành phố, do đó 409, 285 nhà ở và 7.240.000m² đất đai ở các thành thị đã được quốc hữu hóa, trong đó có 390.627 nhà ở được chia cho nhân dân lao động và những người lương thấp được giảm 30% tiền thuê nhà. Đây là một đòn nặng giáng vào bọn phong kiến và tư sản quan liêu là những tên chúa nhà đất chủ yếu ở các thành thị. Ngoài ra, Hội đồng còn tiến hành nhiều cải cách dân chủ khác như bắt đầu từ ngày 19-12-1975 thực hiện luật lao động làm việc 8 giờ một ngày, ấn định lương tối thiểu, nghỉ phép năm vẫn được hưởng lương, công nhân nữ được đảm bảo quyền lợi như công nhân nam, công nhân được quyền tham gia cùng với đại diện của chính phủ để quản lý xí nghiệp.

Những cải cách từng bước và từng mặt nói trên đã làm cho cách mạng Ê-ti-ô-pi ngày càng đi vào chiến sâu, ngày càng tiếp cận với chủ nghĩa xã hội, và những người lãnh đạo cuộc cách mạng này cũng dần dần hấp thụ hệ tư tưởng của chủ nghĩa Mác-Lê-nin. Ngày 20-4-1976, nhân dân Ê-ti-ô-pi đã thông qua «Luận cương cách mạng dân tộc dân chủ Ê-ti-ô-pi» trong đó khẳng định rõ hai mục tiêu cơ bản của cách mạng: 1) Thiết lập nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Ê-ti-ô-pi. 2) Xây dựng một xã hội xã hội chủ nghĩa không có chế độ người bóc lột người, không có sự đàn áp dân tộc và sự đối kháng giữa các dân tộc đánh dấu bước nhảy vọt về chất trong nhận thức của nhân dân Ê-ti-ô-pi và trong sự phát triển của cách mạng nước này. Đúng như M.H. Ma-ri-am đã nhận định: «Cuộc cách mạng này có một mục tiêu và mục đích rõ ràng, tức là lãnh đạo các tầng lớp quần chúng đông đảo bị áp bức và bảo vệ những lợi ích cơ bản của họ. Kim chỉ nam chính của cuộc cách mạng này là chủ nghĩa Mác-Lê-nin; người dân đường của tất cả các dân tộc bị áp bức» (6).

Dưới ánh sáng của «Luận cương cách

mạng», nhân dân Ê-ti-ô-pi càng tiếp tục đấu tranh mạnh mẽ để thực hiện mục tiêu đã định của mình. Việc xây dựng một cơ cấu chính quyền thực sự của nhân dân ngay từ cấp cơ sở đã được tiến hành khẩn trương cùng một lúc với những cải cách rộng lớn ở nông thôn và thành thị. Các «Kê-bê-lê», một tổ chức chính quyền nhân dân gần giống như các Xô viết trong cách mạng Nga, được thành lập với nhiệm vụ chăm lo phúc lợi của nhân dân, bảo vệ và thực hiện công lý. Trung bình mỗi «Kê-bê-lê» có khoảng từ 2000 đến 5000 gia đình tự bầu ra cấp lãnh đạo và tự quản lý lấy công việc của mình. Tháng 10-1976, quần chúng đã tiến hành cuộc bầu cử để bầu ra những người lãnh đạo mình (15 đại diện lãnh đạo ở cấp cơ sở, 26 ở cấp cao hơn và 30 ở cấp toàn quốc). «Kê-bê-lê» còn được quyền thiết lập các tòa án riêng để xét xử những vấn đề dân sự và hình sự. Các tổ chức của những người lao động, của phụ nữ và thanh niên cũng được thành lập. Ngày 6-1-1977, Tổng công đoàn Ê-ti-ô-pi ra đời, đánh dấu bước phát triển quan trọng của giai cấp công nhân, chuẩn bị tiền đề cho việc tiến tới thành lập một Đảng Mác-xít Lê-nin-nít sau này. Một biện pháp đặc biệt quan trọng để củng cố chính quyền nhân dân và bảo vệ cách mạng là ngày 27-6-1977, lực lượng dân quân, tự vệ bao gồm công nhân, nông dân và các tầng lớp nhân dân thành thị đã được tổ chức trong toàn quốc với số lượng nửa triệu người.

Một vấn đề rất thiết yếu của cách mạng Ê-ti-ô-pi là sự tồn tại và vững mạnh của các công ty tư bản nước ngoài đối với nền kinh tế quốc dân Ê-ti-ô-pi. Tháng 2-1975, việc quốc hữu hóa các công ty tư bản nước ngoài bắt đầu tiến hành, tổng cộng có 101 công ty tư bản Mỹ, Anh, Ý... đã được quốc hữu hóa hoặc đặt dưới quyền kiểm soát của nhà nước. Sau khi quốc hữu hóa những phương tiện sản xuất công nghiệp, 132 xí nghiệp công nghiệp quốc doanh đã được thành lập, một nền kinh tế độc lập, tự chủ bước đầu được hình thành ở Ê-ti-ô-pi.

Nhưng cách mạng Ê-ti-ô-pi không phải chỉ có thuận lợi mà cũng gặp muôn vàn khó khăn, trở ngại. Tên tướng Tê-phê-ri Ben-ti thay

(1) Trích bài phát biểu của M.H. Ma-ri-am tại cuộc mít tinh ở Quảng trường cách mạng nhân dịp kỷ niệm lần thứ ba ngày cách mạng Ê-ti-ô-pi thắng lợi.

thê A. M. An-dôm làm Chủ tịch Hội đồng quân chính lâm thời thực ra chỉ là một tên phản cách mạng, nhưng giấu mặt và xảo quyệt hơn. Bề ngoài, y ra vẻ «tán thành» những cải cách dân chủ, «tán thành» chủ nghĩa xã hội, nhưng bên trong y tìm mọi cách ngấm ngấm ngăn cản hoặc thủ tiêu những cải cách dân chủ. Y đã tập hợp tất cả mọi thế lực phản động trong và ngoài nước để lập một mặt trận phản cách mạng (bọn phong kiến, bọn tư sản mại bản, đảng Liên minh dân chủ Ê-ti-ô-pi (UDE) do tên thái tử A-xpha Vô-xen, con vua Hai-lê Xê-la-xi-Ê cầm đầu, đảng Cách mạng nhân dân Ê-ti-ô-pi (PRPE) của những phần tử tiêu tư sản phản động, Cục tình báo trung ương Mỹ (CIA), các thế lực cầm quyền phản động ở Xô-ma-li, Ả-rập Xê-út, v.v...). Ngày 3-2-1977, được sự giúp đỡ về mọi mặt của CIA, Tê-phê-ri Ben-ti và đồng đảng âm mưu tổ chức một cuộc đảo chính nhằm giáng một đòn «quyết định» vào cách mạng Ê-ti-ô-pi và đưa Ê-ti-ô-pi quay trở lại chế độ cũ. Nhưng chỉ một giờ trước khi cuộc đảo chính nổ ra, M. H. Ma-ri-am đã quyết định tiến hành một cuộc phản đảo chính, đập tan âm mưu phản cách mạng của bè lũ Tê-phê-ri Ben-ti. Tê-phê-ri Ben-ti cùng một số tên đầu sỏ khác đã bị giết chết. Sau sự kiện này, Hội đồng quân chính lâm thời được củng cố, M. H. Ma-ri-am được cử làm Chủ tịch Hội đồng. Thắng lợi này có ý nghĩa rất quan trọng và càng củng cố vững chắc hơn nữa con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội của nhân dân Ê-ti-ô-pi.

Sau khi đập tan âm mưu đảo chính của Tê-phê-ri Ben-ti, Hội đồng đã ra lệnh đóng cửa cơ quan tùy viên quân sự Mỹ và một số nước khác, đòi Mỹ phải giảm một nửa số nhân viên ngoại giao, phải rút các căn cứ quân sự và các cố vấn Mỹ, đòi Anh phải rút toàn bộ nhân viên hải, lục, không quân ra khỏi Ê-ti-ô-pi, v.v... Về đối ngoại, Hội đồng tuyên bố thực hiện đường lối không liên kết, ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc, chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, tôn trọng Hiến chương Liên hiệp quốc và Tổ chức thống nhất châu Phi, duy trì quan hệ hữu nghị với các nước châu Phi, các nước xã hội chủ nghĩa và các nước khác.

Nằm ở Đông Phi châu, giáp Biển đỏ, Ê-ti-ô-pi có một vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng, nhất là đối với «chiến lược toàn cầu» của đế quốc Mỹ. Vì thế khi cách mạng Ê-ti-

ô-pi bùng nổ, trong thời gian đầu, Mỹ giữ thái độ «chờ xem», sau thấy tên tướng A.M. An-dôm được chỉ định làm Chủ tịch Hội đồng quân chính lâm thời thì ngày 17-3-1975, Mỹ đã quyết định «viện trợ» quân sự trị giá 7 triệu đô la cho Ê-ti-ô-pi. Nhưng sau khi âm mưu đảo chính của Tê-phê-ri Ben-ti bị đập tan, nhiều cơ quan Mỹ, căn cứ quân sự và cố vấn Mỹ bị đuổi ra khỏi Ê-ti-ô-pi, đế quốc Mỹ lập tức đình chỉ «viện trợ» cho Ê-ti-ô-pi, và liên tiếp tiến hành những hoạt động thù địch, phá hoại nhằm làm cho «Ê-ti-ô-pi trở về chỗ cũ, hoặc sẽ làm cho nó nổ tung» (Tạp chí Á-Phi 21-2-1977). Cùng với những biện pháp tấn công về chính trị, kinh tế, đế quốc Mỹ còn lợi dụng những vấn đề để lại của lịch sử, như vấn đề tranh chấp vùng Ê-ri-tơ-ri-a, vấn đề biên giới giữa Xô-ma-li và Ê-ti-ô-pi để phát động những cuộc tiến công quân sự vào Ê-ti-ô-pi. Trong âm mưu này, đế quốc Mỹ đã cấu kết chặt chẽ với bọn phản động Bắc-kinh và các thế lực tay sai phản động tại chỗ là Xô-ma-li và Ả-rập Xê-út. Ở phía Bắc, các thế lực phản động đã lợi dụng những phần tử ly khai chủ trương tách Ê-ri-tơ-ri-a ra khỏi Ê-ti-ô-pi. Cái gọi là «Mặt trận giải phóng Ê-ri-tơ-ri-a» (FPLE), được sự giúp đỡ của Mỹ và các thế lực Ả-rập phản động, đã phát động những cuộc tấn công quân sự chiếm đóng một số vùng ở tỉnh Ê-ri-tơ-ri-a ngay từ tháng 1-1975. Đến năm 1977, phối hợp với cuộc tấn công của quân đội Xô-ma-li ở Đông nam Ê-ti-ô-pi, bọn ly khai phản động chiếm được hầu hết tỉnh Ê-ri-tơ-ri-a. Ở Ô-ga-den, nơi thường được gọi là «Sừng châu Phi», tháng 8-1977, đế quốc Mỹ và bọn cầm quyền phản động Xô-ma-li đã giúp đỡ cho cái gọi là «Mặt trận giải phóng Tây Xô-ma-li» (FLSO) nổi loạn ở vùng Ô-ga-den, rồi vin cớ đó, tháng 6-1977, quân đội Xô-ma-li kéo vào xâm lược vùng Ô-ga-den với âm mưu «thu hồi» vùng này để lập nước «Đại Xô-ma-li». Nhưng được sự giúp đỡ của Liên-xô, Cu-ba và các nước xã hội chủ nghĩa, với khẩu hiệu: «Tổ quốc cách mạng hay là chết», «Chúng ta phải là một Việt-nam thứ hai»!... nhân dân Ê-ti-ô-pi đã giáng cho bọn đế quốc và các thế lực phản động những đòn đích đáng. Ở Ô-ga-den, cuộc phản công của quân đội Ê-ti-ô-pi bắt đầu từ ngày 7-2-1978 đã kết thúc thắng lợi vào ngày 17-3-1978, giải phóng toàn bộ vùng Ô-ga-den và đuổi quân xâm lược Xô-ma-li ra khỏi bờ cõi. Ở Ê-ri-tơ-ri-a, cuối năm 1978,

quân đội Ê-ti-ô-pi đã tiến quân vào vùng Ê-ri-ơ-ri-a, và về cơ bản đã giải phóng được tỉnh Ê-ri-ơ-ri-a khỏi tay bọn ly khai phản động.

Chiến thắng Ô-ga-den và chiến thắng Ê-ri-ơ-ri-a là những thắng lợi có ý nghĩa quan trọng trong quá trình tiến lên của cách mạng Ê-ti-ô-pi và cũng là một thất bại nặng nề của đế quốc Mỹ, của bọn phản động Bắc Kinh và các thế lực Á-rập phản động khác. Thắng lợi này một lần nữa lại chứng minh rõ sức mạnh vô địch của độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, thể hiện sự đúng đắn của con đường mà nhân dân Ê-ti-ô-pi đã lựa chọn để đưa đất nước đi vào quỹ đạo cách mạng của thời đại. Từ sau thắng lợi này, cách mạng Ê-ti-ô-pi càng được củng cố vững chắc hơn bao giờ hết, nhân dân Ê-ti-ô-pi càng tiến nhanh, tiến mạnh trên con đường mà mình đã lựa chọn.

Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng. Trong thời đại ngày nay, quần chúng đã sáng tạo nên biết bao nhiêu cuộc cách mạng vĩ đại và kỳ diệu, trong đó cách mạng Ê-ti-ô-pi là một cuộc cách mạng « chưa có tiền lệ ».

Vậy những nhân tố nào đã tạo nên những đặc điểm « chưa có tiền lệ » của cách mạng Ê-ti-ô-pi? Đó là những điều kiện lịch sử đặc thù của đất nước Ê-ti-ô-pi, là bối cảnh và xu thế chung của thời đại, nhưng quan trọng hơn hết, chính là tinh thần đấu tranh và sự sáng tạo của quần chúng cách mạng mà trong đó M.H. Ma-ri-am và những nhà lãnh đạo cấp tiến khác trong Hội đồng quân chính lâm thời đã đóng một vai trò quan trọng. Cách mạng Ê-ti-ô-pi là cuộc cách mạng « chưa có tiền lệ » nhưng không phải vì thế mà nó không tuân theo những quy luật của lịch sử cùng với Cách mạng tháng Mười, cách mạng Việt Nam, cách mạng Cu-ba, cách mạng Ăng-gô-la; cách mạng Ê-ti-ô-pi một lần nữa lại thể hiện và chứng minh rõ những quy luật không thể đảo ngược của lịch sử.

Mới có 5 năm, một thời gian không đáng kể cách mạng Ê-ti-ô-pi đã tạo ra nhiều biến đổi lớn lao so với hơn là những gì đã xảy ra trong suốt 3.000 năm lịch sử của đất nước này. (7) Để có được những biến đổi căn bản này, nhân dân Ê-ti-ô-pi đã phải trải qua một cuộc thử nghiệm hàng nghìn năm lịch sử dưới chế độ cũ, và qua một quá trình lâu dài, khó khăn, gian khổ để « đấu tranh và lựa chọn »

Chủ tịch M.H. Ma-ri-am nói: « sự lựa chọn mà đông đảo nhân dân Ê-ti-ô-pi phải làm rất rõ ràng: Phải chọn giữa nô lệ và tự do; một nước Ê-ti-ô-pi hèn yếu và chia cắt hay một Ê-ti-ô-pi hùng mạnh và thống nhất, chịu làm nô lệ cho chủ nghĩa đế quốc hay kháng cự cuộc tấn công phản động của kẻ thù và xây dựng đất nước Ê-ti-ô-pi cách mạng, thỏa hiệp với kẻ thù giai cấp hay là đứng làm tôn thượng nước Ê-ti-ô-pi cách mạng và sẵn sàng hy sinh vì lý tưởng cách mạng. Chúng ta đã tỏ rõ sự lựa chọn của mình trong thực tiễn. Mục đích cuối cùng của chúng ta là chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản... »

Thắng lợi là kết quả của cuộc đấu tranh đó, là điều mà những nguyên lý của chủ nghĩa Mác-Lênin dạy chúng ta. Đấu tranh và thắng lợi, thắng lợi và đấu tranh có quan hệ biện chứng với nhau, cuộc đấu tranh của chúng ta tiếp tục cho tới thắng lợi cuối cùng. (8)

Nhân loại tiến bộ ghi nhớ mãi mãi một sự kiện lịch sử trọng đại đã diễn ra cách đây 5 năm, ngày 12-9-1974, cách mạng Ê-ti-ô-pi đại thắng, chế độ phong kiến thối nát 3000 năm với tên bạo chúa cuối cùng Hai-lê Xê-la-xi-ê bị lật đổ, nước Ê-ti-ô-pi xã hội chủ nghĩa đã xuất hiện bên bờ Biển đỏ.

Năm năm qua dưới sự lãnh đạo của Hội đồng quân chính lâm thời, nhân dân Ê-ti-ô-pi với truyền thống đấu tranh anh dũng và lao động cần cù, sáng tạo, vượt qua bao nhiêu thử thách hiểm nguy thử thách lẫn giặc ngoài, được sự ủng hộ và giúp đỡ to lớn của các nước xã hội chủ nghĩa anh em và các nước

(Xem tiếp trang 60)

(7) Về những thành tích kinh tế (cải cách ruộng đất, hợp tác hóa nông nghiệp, thành lập nông trường quốc doanh, hợp tác xã; chăn nuôi, nghề cá, xuất nhập khẩu...) văn hóa, giáo dục, y tế, đời sống của nhân dân, mà cuộc cách mạng Ê-ti-ô-pi đã giành được trong 5 năm qua (1974 - 1979); Xin xem: Một thành trì cách mạng ở miền Biển đỏ (Xã luận báo Nhân dân, 12-9-1979) và Hà Phương: Ê-ti-ô-pi đang đổi mới (Báo Quân đội nhân dân, 12-9-1979)

(8) Trích theo « Ê-ti-ô-pi-a xã hội chủ nghĩa » - Báo Nhân dân, ngày 26-11-1978.

CHỦ NGHĨA CƠ CẤU VÀ NHỮNG PHƯƠNG PHÁP CƠ CẤU - ĐỊNH LƯỢNG TRONG KHOA HỌC LỊCH SỬ

(Tiếp theo và hết)

IVAN KOVALTCHENKO - NIKOLAI SIVATCHEV

Các Khảo sát
CN và CS

NỀN SỬ HỌC theo chủ nghĩa cơ cấu hiện đại không được thuần nhất. Trong khi chia ra những nguyên lý cơ bản của phương pháp luận theo chủ nghĩa cơ cấu về nhận thức lịch sử (điều này chứng thực cho việc nêu lên khuynh hướng đó trong sử học), các nhà sử học thuộc khuynh hướng này đã dựa trên những lý luận khác nhau để giải thích những hiện tượng của đời sống xã hội. Phạm vi của những lý luận này rất rộng rãi: từ sự giải thích sự phát triển lịch sử duy nhất chỉ bằng những nhân tố xã hội-kinh tế đến việc coi chỉ có tâm lý cá nhân của các nhân vật vĩ đại là hoàn toàn chịu trách nhiệm về những sự kiện lịch sử, nghĩa là chủ nghĩa duy vật phi Mác-xít, ngây thơ, tầm thường, với những cách đề cập chủ quan, duy tâm và không hợp lý. Hơn nữa trong thời gian gần đây người ta còn thấy phổ biến rộng rãi những quan điểm đa nguyên về vai trò của nhân tố này hoặc của nhân tố khác của sự phát triển với khuynh hướng thừa nhận vai trò quyết định của bất cứ nhân tố nào tùy theo tính hình lịch sử cụ thể và tính chất của những hiện tượng được phân tích.

Chắc chắn rằng những sự bất đồng của các nhà theo chủ nghĩa cơ cấu về mặt lý luận nhận thức trước hết phải xuất phát từ những lập trường xã hội-chính trị của các nhà sử học này. Thông thường những nhà sử học thuộc khuynh hướng dân chủ đều thuộc vào những người theo trào lưu tiến bộ nhất trong nền sử học theo chủ nghĩa cơ cấu, họ thừa nhận vai trò chủ yếu của những nhân tố xã hội-kinh tế.

Trào lưu này được đặc biệt thể hiện rõ rệt trong nền sử học hiện đại Pháp và Thụy Điển. Trong số những người đại diện cho trào lưu

này, người ta thấy có những nhà bác học nổi tiếng như R. Ladurie và J. Furet ở Pháp, C. Andrae ở Thụy Điển, họ đã đóng góp nhiều vào việc đem lại những phương pháp nghiên cứu mới. C. Lévi Strauss cũng thuộc vào khuynh hướng này. Nghiên cứu đời sống tinh thần của các dân tộc chậm tiến trong sự phát triển lịch sử của họ, ông đã rất chú trọng đến những nhân tố xã hội-kinh tế và đề cập đến lịch sử của các dân tộc này bắt đầu từ những lập trường dân chủ chống phân biệt chủng tộc.

Những nhà sử học thuộc khuynh hướng này đã giành một sự chú ý liên tục vào việc nghiên cứu những hiện tượng quần chúng trong đời sống xã hội, kể cả những hiện tượng xã hội-kinh tế và xã hội-chính trị. Họ được chủ nghĩa Mác ảnh hưởng đến nhiều nhất và chính nhờ họ trong khoa học lịch sử phương Tây đã có những sự thay đổi nhất định. Vấn đề không phải chỉ là xây dựng những phương pháp nghiên cứu mới và sưu tập những dữ kiện quần chúng mới, mà là phân tích đúng đắn một số hiện tượng của sự phát triển lịch sử và trên cơ sở phân tích những điều quan sát cụ thể, từ đó đi đến những kết luận. Những nhà sử học này là những người tích cực tách ra khỏi những nguyên lý và khái niệm cổ truyền đối với nền sử học phương Tây và tìm ra một lối thoát cho cuộc khủng hoảng mà nền sử học đó đang phải trải qua.

Những người đại diện cho nền sử học theo chủ nghĩa cơ cấu lại cho rằng cơ cấu tâm lý của các nhân vật cá thể có tác động quyết định đến quá trình lịch sử, nên họ đã có những lập trường đối lập. Cơ sở của khuynh hướng này đã được Ch. B. Strozier trình bày rõ ràng trong một số chuyên san về vấn đề này của Tạp chí Lịch sử cận đại (The Journal of Modern

History) như sau : « Môn tâm lý sử học đưa ra một sự thách thức đối với bộ môn sử học. Sự phát triển rộng rãi của tâm lý học và đặc biệt là của phân tâm học trong 75 năm gần đây đã buộc người ta phải xem xét lại những vấn đề cơ sở về lý do hành động của con người. Chúng ta không có thể nói một cách chắc chắn về tính thuần lý trong cách xử sự của cá thể, của thiết chế hoặc của tập thể » (18). Sự giải thích những hiện tượng lịch sử bằng cơ cấu tâm lý tự phát của những nhân vật cá thể, trước hết nhằm mục đích xóa mờ vai trò quyết định của các nhân tố vật chất, xã hội và giai cấp trong sự phát triển lịch sử. Các nhà sử học mác xít đã chú ý vào việc nghiên cứu vai trò của tâm lý xã hội, dân tộc, nghề nghiệp và cá thể trong sự phát triển lịch sử. Lê-nin chỉ ra rằng trong khi nghiên cứu quần chúng, và như vậy là trong khi nghiên cứu lịch sử của họ, cần phải « hiểu những đặc điểm, những nét đặc sắc trong tâm lý của từng loại, từng nghề nghiệp v.v... » (19) Thừa nhận vai trò quan trọng của các nhân tố tâm lý trong sự phát triển xã hội và sự cần thiết phải nghiên cứu chúng bằng những phương pháp nghiên cứu hiện đại nhất, các nhà sử học mác xít đã xuất phát từ nguồn gốc xã hội—kinh tế, và từ bản chất chính trị, giai cấp của các nhân tố đó.

4 — Người ta có thể nêu lên từ nền sử học theo chủ nghĩa cơ cấu hoặc nền « sử học mới » như người ta thường gọi nó trong các xuất bản phẩm phương Tây, những nhóm vấn đề hoặc đề tài sau đây : lịch sử kinh tế « mới », lịch sử chính trị « mới », lịch sử xã hội và nhân khẩu học « mới ». Chúng được phát triển rộng rãi nhất ở nước Mỹ. Điều đó có nguyên nhân là do quy mô phổ biến của việc nghiên cứu lịch sử ở nước này cũng như những khuynh hướng của khoa học lịch sử phương Tây trong những thập niên gần đây. Việc nghiên cứu lịch sử bằng cách sử dụng những phương pháp định lượng và những máy tính điện tử đã được tiến hành trong 800 trường đại học và trung học ở nước Mỹ. Việc đào tạo các nhà sử học làm chủ được những phương pháp mới đã được phát triển mạnh mẽ. Chủ nghĩa cơ cấu về mặt phương pháp luận, sự phân tích định lượng những dữ kiện của quần chúng và sự mô hình hóa đều là cơ sở của nền sử học « mới » hoặc « khoa học » trong nền sử học tư sản Mỹ hiện đại. Cần phải nhấn mạnh rằng thuật ngữ « khoa học » trong nền sử học hiện đại có nghĩa là đồng nhất nó với các khoa học tự nhiên và các phương pháp định lượng chính xác.

Chính J. Meyer và A. Conrad (20) là những người lãnh đạo của nền sử học kinh tế « mới » ở nước Mỹ trong những năm 50 này. Mười lăm năm sau, những phương pháp phân tích cơ cấu — định lượng, trong lịch sử kinh tế ở Mỹ đã được áp dụng rộng rãi và sản sinh được một số lớn công trình nghiên cứu và xuất bản phẩm. Những nguyên lý xuất phát của nền sử học kinh tế « mới » ấy đã được phản ánh đầy đủ, nhất trong những công trình của R. Fogel. « Đặc điểm phương pháp luận của nền sử học kinh tế mới, như ông giải thích, là nó nhấn mạnh đến sự đo lường và thừa nhận có một sự liên hệ mật thiết giữa sự đo lường và lý luận ». (21) Fogel chỉ ra rằng : « Đặc điểm phương pháp luận cơ bản của nền sử học kinh tế mới là ý định của nó cung cấp tất cả những sự giải thích về sự phát triển kinh tế thời xưa dưới hình thức những mô hình giả thiết suy luận được chứng thực ». Đó chính là nội dung của sự xây dựng môn lịch sử kinh tế dựa trên những phương pháp khoa học » (22). Những mô hình này phải đặc trưng được cho những tình trạng « giả tạo », bất chước, nghĩa là không thực tế, chưa bao giờ tồn tại, và cho phép nhà sử học bằng cách so sánh những tình trạng giả tạo, trông thấy được với quá trình thực tế của sự phát triển. Một thí dụ mô hình hóa thuộc loại này trong việc nghiên cứu lịch sử — kinh tế là tác phẩm của bản thân Fogel về vai trò của đường sắt trong sự phát triển kinh tế ở Mỹ vào nửa cuối thế kỷ XIX (23). Tác giả đã phân tích tình hình giả tạo không thực tế là sự phát triển kinh tế của nước Mỹ trong thời kỳ đó sẽ ra sao nếu như không có đường sắt. Những con tính của Fogel đã chứng tỏ giá trị không đáng kể của « liên kết xã hội » mà đường sắt đem đến. Do đó ông kết luận rằng đường sắt không đóng được một vai trò đáng kể trong sự phát triển kinh tế, và nói chung, các nhà sử học không nên quá chú trọng đến những sự phát minh và hoàn thiện kỹ thuật khi họ phân tích sự phát triển của xã hội. Như các nhà phê bình đã lưu ý một cách rất đúng đắn là Fogel đã bỏ qua một số nhân tố khi ông xây dựng nên mô hình bất chước của ông. Thay thế một hiện thực muôn màu muôn vẻ của lịch sử bằng tình huống giả tạo, họ chỉ rõ rằng dù bằng những phương sách phân tích hiện đại nhất chỉ là làm biến chất những nhân tố thực tế. Nhà kinh tế học F. Redlich nhận xét đúng đắn rằng với sự mô hình hóa như vậy, nhà sử học sẽ không khảo sát lịch sử mà chỉ là một « cái gọi là lịch sử » (24).

Fogel không phải là người duy nhất trong những nhà sử học phương Tây cho rằng những mô hình giả tạo, bất chước như vậy (hoặc những mô hình giả thiết, như người ta thường gọi) tách rời khỏi thực tế lịch sử và không có liên hệ gì với những khả năng hoặc tiềm thể nào đó không được thực hiện trong sự phát triển của xã hội; là đúng đắn. Trong sự biểu hiện cực điểm của nó, loại mô hình hóa này sẽ dẫn tới việc thay thế hiện thực lịch sử bằng sự tưởng tượng viễn vông của nhà sử học. Nhưng bất chấp sự thịnh hành của nó, nó vẫn không được phát triển rộng rãi. Quá trình thực tế của sự phát triển lịch sử vẫn là sự quan tâm đặc biệt của nền sử học theo chủ nghĩa cơ cấu. Những mặt yếu và những mặt mạnh của những công trình như vậy trong lãnh vực lịch sử xã hội—kinh tế được thể hiện rất

trong tác phẩm nổi tiếng của R. Fogel và Engerman: « Thời gian trên cây Thánh giá. Nền kinh tế của chế độ nô lệ ở châu Mỹ da đen » (25). Về mặt chủ quan mà xét, tác phẩm này có khuyết hướng dân chủ và chống phân biệt chủng tộc. Các tác giả tự đề ra nhiệm vụ cho mình, như họ nói, là không những chỉ ra cho người Da đen mà cả cho người Da trắng thấy phần lịch sử Mỹ còn bị che giấu đối với họ: biên niên sử về những thành tựu mà người Da đen đã đạt được trong những điều kiện gian khổ (26), sự đóng góp của họ vào sự phát triển lịch sử nước Mỹ. Các nhà sử học đã hoàn thành một công việc lớn lao để khai thác những nguồn tư liệu khác nhau, xử lý và phân tích một số lớn dữ kiện đặc trưng cho tất cả các mặt của nền kinh tế đồn điền ở miền Nam và cho những khía cạnh rất khác nhau về tình hình và đời sống của những người nô lệ, từ việc bóc lột họ một cách tích cực cho tới những quan hệ gia đình, sự giáo dục và y tế. Phương pháp luận và kỹ thuật phân tích định lượng đã được Fogel và Engerman hoàn thiện và nhất là một số phương sách tính toán và suy luận từ những dữ kiện chưa được biết tới, có thể được vận dụng rất tốt để giải quyết hàng loạt những vấn đề xã hội—kinh tế. Nói một cách khác, về mặt kỹ thuật và phương pháp của sự tìm tòi này có một giá trị khoa học chắc chắn. Nhiều bài toán quan trọng được xem là đúng đắn, đặc biệt là một trong những bài toán chính cho thấy những khoản thu nhập và những lợi tức của những đồn điền nô lệ ở miền Nam cao hơn nhiều so với những khoản lợi tức của các thu nhập và những trang trại tư bản chủ nghĩa ở miền Bắc (cao

hơn 35%). Nhưng bất chấp tất cả những cái đó, theo chúng tôi, những kết luận chủ yếu của Fogel và Engerman vẫn là sai lầm. Trước hết, họ quả quyết là vì chế độ nô lệ bị thủ tiêu trong thời kỳ kinh tế thịnh vượng cho nên sự thủ tiêu này là do những nhân tố không phải là xã hội—kinh tế, mà là những nhân tố đạo đức—luân lý; hai là, cuộc chiến tranh Nam—Bắc ở Mỹ không những không cải thiện được tình trạng của những người nô lệ mà cũng không có ích lợi gì cho công cuộc công nghiệp hóa đất nước; ba là, chế độ chiếm hữu nô lệ, và bản chất kinh tế của nó, không khác biệt với hệ thống tư bản chủ nghĩa và chẳng qua nó chỉ mang những hình thức trung cổ, vì những người nô lệ cũng giống như những công nhân xí nghiệp trước cuộc chiến tranh Nam—Bắc. Cần phải chống lại một số nhà phê bình Mỹ đối với tác phẩm của Fogel và Engerman, họ cố tìm ra những sai lầm trong những phương pháp và kỹ thuật phân tích định lượng, trong những sự nhầm lẫn có liên quan đến những nguồn tư liệu. Trong lãnh vực nghiên cứu những nguồn tư liệu, đối chiếu có phê phán và giám định những cứ liệu, trong những phương pháp và kỹ thuật khai thác cũng như phân tích tư liệu, đó là những mặt mạnh của tác phẩm. Chính ở đó, các tác giả đã có một sự đóng góp tích cực vào sự nghiên cứu lịch sử kinh tế và xã hội. Nhìn vào toàn bộ, tác phẩm là một tỷ dụ cổ điển về những sai lầm có thể làm ô danh những công trình nghiên cứu với những ý đồ tối nhất và dựa trên những phương pháp hiện đại nhất: nhưng lại đề cập đến lý luận chiết trung và dựa trên phương pháp luận của chủ nghĩa cơ cấu.

Chính trên những lập trường lý luận tổng quát sai lầm của các tác giả, người ta phải tìm ra lý do nói lên thiện chí của họ muốn xây dựng một biên niên sử về những thành tựu mà người Da đen đã đạt được trong những điều kiện gian khổ lại được diễn đạt một cách khách quan bằng sự tô hồng tình trạng của những người nô lệ; điều đó khiến cho sự phê phán của người Mỹ đều nhấn mạnh. Nhà sử học mác xít Mỹ Herbert Aptheker có đầy đủ lý do để nhận xét rằng Fogel và Engerman đã làm biến chất hoàn toàn hiện thực của hệ thống chiếm hữu nô lệ (27).

Các tác giả giành rất nhiều sự chú ý để chứng minh rằng lao động của người nô lệ đối với bọn chủ đồn điền có hiệu suất kinh tế cao hơn so với lao động của những người lao

động tự do. Nhưng đó là điều hiển nhiên. Nếu lao động của những người nô lệ không phải là nguồn gốc của lợi nhuận đối với bọn chủ đồn điền thì hệ thống của chế độ nô lệ sẽ không tồn tại. Trong dịp này những bài toán có một ý nghĩa không phải là để chứng minh tính sinh lợi về kinh tế của lao động nô lệ, nhưng để làm nổi bật lên rằng nó có lợi hơn lao động tự do như thế nào. Trong khi so sánh hiệu suất của người nô lệ với hiệu suất của người lao động tự do, thực tế các tác giả đã phạm phải một sự thay thế luận đề. Họ đánh giá hiệu suất đó xuất phát từ những lợi nhuận do những đồn điền nô lệ ở miền Nam và những trang trại tư bản chủ nghĩa ở miền Bắc đem lại. Hơn nữa người ta không thể đánh giá tính sinh lợi xã hội của lao động nô lệ và so sánh nó với tính sinh lợi của lao động tự do mà không chú ý đến những chi phí lao động cho từng đơn vị sản xuất, nghĩa là hiệu suất lao động. Và người ta không những phải chú ý đến số lượng lao động mà cả đến cường độ lao động của những người nô lệ và của những người lao động tự do nữa. Những sai lầm thuộc loại này đã được thể hiện rõ trong những bài toán để chứng minh rằng người nô lệ có thu hoạch cao hơn là thu hoạch của anh ta nếu anh ta là một người lao động tự do hoặc một trại chủ nhỏ. Ở đây sự thu nhập không phải là tính theo đầu người mà là tính theo đơn vị chi phí lao động. Chỉ có như vậy người ta mới có thể có được những cứ liệu so sánh đúng đắn về tình trạng của những người nô lệ và của những người lao động tự do.

Các tác giả đã giành nhiều sự chú ý để nêu bật lên mức độ bóc lột những người nô lệ, điều đó là đúng. Nhưng xuất phát điểm của họ lại sai lầm. Họ phủ nhận những công thức nổi tiếng của Mác, theo đó, mức độ bóc lột được xác định bằng tỷ lệ giữa giá trị thặng dư và tiền lương vì họ cho rằng công thức đó dường như không cho phép người ta tính toán được những sự thay đổi về mức độ bóc lột người nô lệ trong những giai đoạn khác nhau của cuộc đời của anh ta và họ đã thiết lập công thức riêng của họ. (Sự dẫn chứng của các tác giả cho rằng công thức của Mác bị hạn chế, theo chúng tôi, chỉ là một sự hiểu lầm. Công thức đó cho phép tính toán mức độ bóc lột không phải chỉ trong một ngày, như các tác giả nêu lên, mà trong bất cứ thời hạn nào và cho bất cứ số lượng người bị bóc lột nào. Fogel và Engerman cố ý không biết đến

sự việc hoàn toàn rõ rệt là mức độ bóc lột người nô lệ, người nông nô hoặc người lao động tự do chỉ có thể được xác định duy nhất bằng cách đem phần lao động hoặc phần sản phẩm bị chủ nô, chủ phong kiến, chủ tư bản chiếm đoạt so sánh với phần lao động hoặc sản phẩm lao động mà người sản xuất nhận được. Thế mà, sự tính toán của các tác giả lại chỉ chú ý đến trong chừng mức nhất định mức độ lợi nhuận của chủ đồn điền chứ không chú ý đến mức độ bóc lột của họ. Hơn nữa, sự tính toán còn bao gồm một cách vô lý đến cả giá mua người nô lệ. Thế nhưng, cách thức mà người chủ đồn điền chiếm hữu sức lao động của người nô lệ (hoặc chủ phong kiến chiếm hữu sức lao động của người nông nô, hoặc chủ tư bản chiếm hữu sức lao động của nhà máy) không có liên quan gì với quá trình sản xuất dựa trên sự bóc lột sức lao động này. Mức độ lợi nhuận chỉ được tính toán bằng cách kể đến những chi phí sản xuất.

Do những sự lầm lẫn đó, các tác giả đã hoạch định được một mức độ bóc lột hết sức thấp những người nô lệ, chỉ có 12% thôi. Ngay như không chú ý tới điều vừa được nói tới, các tác giả cũng phải tự chất vấn rằng với một mức độ bóc lột thấp như vậy, (mức độ lợi nhuận sẽ còn phải thấp hơn nữa), các chủ đồn điền làm thế nào có thể có được một nền kinh tế có hiệu lực hơn hẳn nền kinh tế ở miền Bắc là 35%. Vì «*sự hiệu lực*» này hoặc đúng hơn, cuối cùng sự sinh lợi này là từ giá trị tương đối của sản phẩm thặng dư do chủ đồn điền chiếm hữu mà có. Và giải thích như thế nào đây theo sự tính toán của các tác giả về mức độ bóc lột chỉ có 12% và trong tổng số 30 triệu lợi tức thì bản thân những người nô lệ chỉ thu được có 6 triệu? Hai đầu của sợi dây rõ ràng là không thể nối tiếp với nhau được!

Như vậy khi chưa làm được những con tính trên đây về hiệu suất lao động và những khoản thu nhập của những người nô lệ đem so sánh với hiệu suất lao động và những khoản thu nhập của những người lao động tự do cũng như khi chưa xác lập được mức độ bóc lột thực tế họ thì những kết luận của các tác giả — về tính hiệu lực kinh tế của nền nông nghiệp miền Nam cao hơn và về những quan niệm không chắc chắn đối với tính chất cưỡng bức của chế độ nô lệ và việc thủ tiêu chế độ này là do những nguyên nhân về đạo đức; tất cả những kết luận này

hoàn toàn không có cơ sở. Về hình thức, những kết luận này dường như được suy ra từ sự phân tích những cứ liệu cụ thể. Trong thực tế, chúng là kết quả của những tiền đề lý luận sai lầm.

Kết luận cho rằng xét về bản chất của nó, hệ thống các đồn điền chiếm hữu nô lệ cũng giống như chủ nghĩa tư bản, là không có cơ sở. Nguồn gốc của sự sai lầm ở đây là do sự phân tích hai hệ thống sản xuất xuất phát từ sự giải thích theo chủ nghĩa cơ cấu hai hệ thống ấy với tư cách là những cơ cấu hài hòa, nội tại chỉ cần thiết lập một lần là xong, không thay đổi và duy nhất dựa trên sự so sánh đồng đại giữa chúng với nhau (giữa thế kỷ XIX). Do đó chỉ cần nhấn mạnh đến sự so sánh tính chất hàng hóa — tiền tệ và tính chất kinh doanh của chúng mà bỏ qua những mâu thuẫn giai cấp đặc trưng của chúng, những sự khác nhau cơ bản trong hệ thống các quan hệ sản xuất, trong những khuynh hướng và khả năng phát triển của chúng v.v... Các tác giả đã bỏ qua một vấn đề là, thậm chí đối với chủ đồn điền, lao động của nô lệ chỉ đáp ứng được *«trên những vùng đất bao la phì nhiêu một cách tự nhiên mà chỉ đòi hỏi một thứ lao động nguyên thủy»*. *«những đất đai canh tác thâm canh không phụ thuộc nhiều vào sự phì nhiêu của đất đai mà là vào số vốn đầu tư, vào trình độ giáo dục và sáng kiến của người lao động, thì nó sẽ đòi hỏi ngay với bản chất của chế độ nô lệ»*. (28). Tác phẩm cũng không nêu lên vấn đề về những mối quan hệ giữa lao động của người nô lệ với những khả năng tiến bộ kỹ thuật và văn hóa, tác động kim hàm của chế độ nô lệ đối với sự tiến bộ đó.

Quan niệm về sự phi xung đột theo chủ nghĩa cơ cấu đã ngăn cản không cho các tác giả nhận thức được tính chất mâu thuẫn của tiến bộ tư sản, mà nước Mỹ tư bản chủ nghĩa đã thể hiện rõ rệt nhất. Sau khi nêu lên rất đúng đắn tình trạng vật chất của những người da đen đã bị sút kém đi sau cuộc chiến tranh Nam — Bắc, rằng những người đồng minh cũ đã quay lưng lại với họ, các tác giả đã rút ra ý nghĩa khái niệm của luận đề này thành một sự phủ nhận vai trò quan trọng của cuộc chiến tranh Nam — Bắc trong sự tiến bộ kinh tế và xã hội ở nước Mỹ.

Như vậy chuyên khảo của Fogel và Engerman đã chỉ rõ những sai lầm và những nhược điểm lý luận — phương pháp luận của nền sử học kinh tế *«mới»*, nó là một trong những ngành của nền sử học theo chủ nghĩa

cơ cấu. Bản thân Fogel cũng nói về những giới hạn của những phương pháp định lượng trong lịch sử (29) nhưng theo chúng tôi, lại rơi vào cực đoan khác, điều đó một lần nữa đã được giải thích không phải bằng những trạng thái không đầy đủ của sự tính toán mà do những khả năng hạn chế trong việc sử dụng những phương pháp định lượng trong lịch sử kinh tế trên cơ sở những lý luận kinh tế tư sản và phương pháp luận theo chủ nghĩa cơ cấu. Một số nhà bác học phương Tây đã bắt đầu hiểu được điều này. Như D. North trong một luận văn nhan đề *«Ở bên kia nền sử học kinh tế mới»* đề cập đến tính chất hạn chế của nền sử học này, đã chỉ rõ tính không vững chắc của nền sử học định lượng theo chủ nghĩa cơ cấu (30).

Những phương sách phân tích định lượng cơ cấu cũng thâm nhập vào việc nghiên cứu lịch sử chính trị ở Mỹ. Những nhu cầu dự kiến và suy đoán chính trị, tác động ngày càng tăng của tâm lý học và xã hội học về việc ứng xử, các nhà sử học tư sản đã đóng góp nhiều vào việc này. Một trào lưu có ảnh hưởng lớn của nền sử học chính trị *«mới»* đã hình thành ở Mỹ và đã đạt được những kết quả lớn nhất là trong việc phân tích sự ứng xử của các cử tri (31). L. Benson đã có sự đóng góp đặc biệt quan trọng trong việc hình thành nền sử học này. Ngay từ năm 1957, ông đã đăng một bài luận văn trong đó ông phê phán mạnh mẽ phương pháp ấn tượng văn thống trị trong nền sử học chính trị nước Mỹ từ lâu (32). Những năm tiếp theo đó, những chuyên gia Mỹ về lịch sử chính trị lại đạt được một số thành tựu trong việc nghiên cứu những cơ cấu vi mô về chính trị và những tình huống vi mô bằng cách sử dụng những mô hình định lượng để phân tích sự ứng xử của quần chúng cử tri. Nền sử học chính trị *«mới»* ấy đã dành một vị trí quan trọng cho lịch sử các đảng phái trong một cuốn sách viết về giai đoạn đầu tiên của các đảng phái chính trị ở Mỹ. J. Main đã đề cập đến phương pháp và phương pháp luận, và, trên tinh thần của chủ nghĩa cơ cấu đã quy tất cả vào việc giải thích kỹ thuật thiết lập các chương trình cho những máy tính điện tử (33).

Một nét nổi bật của những người đại diện cho nền sử học chính trị *«mới»* là khuynh hướng phân tích sự ứng xử chính trị của những nhóm — cơ cấu, những nhóm này thường được thiết lập từ những tiêu chuẩn

lựa chọn tùy tiện không chú ý đến thuộc tính giai cấp của những thành viên của các nhóm này và công việc đó chỉ được tiến hành về mặt chính trị, tất nhiên nó có tầm quan trọng của nó, đó là công việc làm trong các cuộc tuyên cử và bỏ phiếu. Cơ cấu được lựa chọn để phân tích như vậy đã rơi vào chỗ trống không, bởi vì trong khi theo đuổi sự chính xác và sự thuần nhất của hiện tượng, muốn xua đuổi « chủ nghĩa ấn tượng », ra khỏi lịch sử chính trị, các nhà sử học đã bị sa lầy vào những chi tiết thứ yếu và thường không thấu hiểu được thực chất của quá trình chính trị

Những sự viện dẫn lý do dân chủ, sự chú ý tránh chủ nghĩa thượng lưu và nói lên hoạt động và những nguyện vọng của quần chúng nhân dân là những nét nổi bật của nền sử học xã hội « mới ». Việc tăng cường sự chú ý đối với vai trò của quần chúng trong lịch sử nước Mỹ đã lan rộng trong toàn bộ nền sử học Mỹ. Nền sử học xã hội « mới » ấy đã giúp người ta hiểu rõ hơn quá trình hình thành dân tộc Mỹ, vì những nhà sử học thuộc khuynh hướng này nghiên cứu những vấn đề di dân, sự thích ứng của những người di cư với việc đô thị hóa và sự vận hành tất cả những loại cơ cấu chủng tộc và nhân chủng ở Mỹ.

Gia đình với tư cách là tế bào chủ yếu của xã hội đã được nghiên cứu một cách chi tiết trong khuôn khổ của nền sử học xã hội « mới ». Trào lưu lịch sử dân số này được đại diện bằng những công trình nghiên cứu quan trọng của I. Demos, Ph. Greven (34) và của nhiều tác giả khác. Trào lưu này đã lan truyền rộng rãi trong nền sử học ở nước ngoài, điều này được thể hiện rõ qua tuyên tập các công trình do trường Đại học Cambridge (35) xuất bản, phân tích cơ cấu gia đình ở Anh, Pháp, Xéc-bi, Nhật bản và châu Mỹ thuộc địa trong một thời kỳ dài (từ thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XX). Ở đây chủ nghĩa cơ cấu, sự phân tích lịch sử có so sánh và sự phân tích định lượng được kết hợp một cách nhuần nhuyễn. Các tác giả đã cố gắng chứng minh về mặt lịch sử cụ thể một trong những nguyên lý cơ bản của phương pháp luận cơ cấu chủ nghĩa là tính chất tư tại, ổn định bên trong và không thay đổi của cơ cấu vô thức, như trường hợp cơ cấu gia đình. Đối tượng chủ yếu của những công trình nghiên cứu này là kiểm tra xem một tế bào gia đình gồm có chồng, vợ và các con trong thời đại chúng ta đã được sinh ra cùng với sự xuất hiện của công nghiệp ở mức độ

nào. Kết luận chủ yếu được rút ra là những tiêu gia đình tế bào ấy bao giờ cũng vậy và ở bất cứ đâu đều là hình thức gia đình duy nhất hoặc hình thức gia đình thống trị. Không có một dấu hiệu nào. P. Laslett viết, chứng tỏ rằng nhóm gia đình lớn cổ truyền của thế giới nông dân lại nhường bước cho đơn vị nguyên tử nhỏ một vợ một chồng của xã hội công nghiệp hiện đại (36) Laslett cho rằng ở nước Anh không bao giờ có những gia đình lớn. Các tác giả của tuyên tập này đã nhấn mạnh rằng ở tất cả những nước được nghiên cứu chỉ ở Nhật bản là có gia đình lớn, nhưng ở đây nó cũng bao gồm những gia đình nhỏ với tư cách là những tế bào nội tại. Họ nhận định rằng gia đình nguyên tử thống trị ở những nước lạc hậu và duy nhất là ở các nước Anglo-Saxons. Họ dường như không có khuynh hướng phủ nhận những mối liên hệ giữa cơ cấu gia đình và những mặt khác của hiện thực lịch sử. Nhưng, nhìn về toàn bộ, họ không thừa nhận rằng cơ cấu và sự tiến hóa của gia đình phụ thuộc vào chế độ xã hội - kinh tế và những sự thay đổi của nó. Điều đáng lưu ý là việc nghiên cứu cơ cấu gia đình được mở rộng đã có tác dụng đem lại cho sự phân tích khoa học cả một tổng thể những tư liệu lịch sử quần chúng trước kia hầu như không được các nhà sử học sử dụng tới (những tư liệu sơ đẳng về điều tra, về sinh tử, về hôn nhân, về sự di dân v.v...) và xây dựng nên phương pháp định lượng và những chương trình cho máy tính điện tử dùng trong việc xử lý và phân tích của họ. Phần lớn công lao này thuộc về nhóm nghiên cứu do P. Laslett chỉ đạo. Đồng thời, việc nhóm này đi theo phương pháp luận cơ cấu chủ nghĩa đã dẫn đến những sự kiến tạo và những kết luận sai lầm hoàn toàn.

Đánh giá chung:

Đề cập đến sự đóng góp tích cực của chủ nghĩa cơ cấu đối với sự phát triển của khoa học lịch sử, người ta không thể không nhận thấy rằng, mặc dù giá trị của nó về phương diện cụ thể, nó vẫn rất bị hạn chế. Nền sử học theo chủ nghĩa cơ cấu chưa đạt được mục tiêu chính của nó là vượt qua sự khủng hoảng của khoa học lịch sử tư sản do nền sử học sự kiện, chủ quan, duy tâm đem lại và nó chưa xây dựng được một khoa học lịch sử « mới » chính xác. Sự khủng hoảng mà nền sử học phương Tây đang phải trải qua, trước hết là sự khủng hoảng tư tưởng và phương pháp luận. Không thể nào khắc phục nó bằng cách xem xét lại một phần của phương pháp

luận chủ quan chủ nghĩa về nhận thức lịch sử, hướng hồ chỉ bằng cách hoàn thiện những phương pháp nghiên cứu lịch sử, điều mà những người theo chủ nghĩa cơ cấu thường nhấn mạnh. Chỉ có thể tìm ra được một lối thoát cho sự khủng hoảng này bằng cách xem xét lại một cách triệt để lý luận và phương pháp luận về nhận thức lịch sử xuất phát từ những lập trường của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Việc sử dụng rộng rãi những phương pháp mới thường không đem lại những kết quả mong muốn. Nguyên nhân ở đây không phải là do bản thân những phương pháp hiện đại nhưng là do việc sử dụng chúng trên cơ sở của một thứ lý luận và của một phương pháp luận bị hạn chế hoặc sai lầm. Niềm hy vọng của những người theo chủ nghĩa cơ cấu là toàn bộ hóa khoa học lịch sử, lòng tin tưởng của họ vào tính vạn năng của những phương pháp hình thức hóa, của những phương pháp định lượng và của những máy tính điện tử, tất cả đều thực sự vô ích. Kinh nghiệm sử dụng những phương pháp mới này chứng tỏ rằng không có một phương pháp cụ thể nào lại có thể toàn diện và vạn năng và những phương pháp định lượng, cũng như tất cả những phương pháp khác tuy có một diện trường hoạt động rộng rãi nhưng cũng vẫn bị giới hạn.

- Ngày càng có nhiều người trước đây muốn xây dựng lại khoa học lịch sử trên cơ sở những phương pháp định lượng - cơ cấu đã bắt đầu nhận thức được rằng những phương pháp này không có tính chất phổ biến và cũng chẳng có tính chất vạn năng. Như F. Furet đã chỉ ra rằng có những lãnh vực của hiện thực lịch sử mà nền sử học định lượng do bản chất của nó không thể nào khám phá ra được, thậm chí nó không thể nào tiếp cận được do những lý do về hoàn cảnh, vì như sự mất mát những cứ liệu không thể bù đắp được, mà còn vì những lý do cơ bản nữa như thực chất lịch sử tuyệt đối của hiện tượng được nghiên cứu (37).

Một số người thuộc trường phái những phương pháp định lượng và « máy tính » cho rằng sự thành công trong việc sử dụng chúng phụ thuộc vào những tiền đề lý luận và phương pháp luận đúng đắn mà nhà nghiên cứu phải dựa vào. Chính điều này đã được nhà sử học Pháp J. Schneider và những nhà bác học Thụy Điển C. Andrae và S. Lundkvist lưu ý trong những bản báo cáo của họ tại Đại hội quốc tế khoa học lịch sử lần XIII ở Mát-scơ-va.

J.R. Hollingsworth, giáo sư trường Đại học Wisconsin, trong bản tham luận của ông ở hội nghị quốc tế « Sử học và các máy tính điện tử » tổ chức vào năm 1973 ở Thụy Điển đã nhấn mạnh rằng sự phân tích định lượng phụ thuộc vào những quan niệm xuất phát. Các nhà sử học không thể nào đi vào một kích thước thích đáng nếu trước đó không xác định được rõ ràng cái mà họ muốn đo lường (38). Sau khi đã đặc trưng hóa những lý luận hiện có về nhận thức lịch sử và phương pháp luận của nó theo tinh thần đa nguyên luận, tác giả kết luận rằng người ta chỉ có thể chờ mong một sự thành công lớn của các khoa học xã hội trong một tương lai gần đây bằng cách đưa chúng tiếp cận với trình độ xây dựng lý luận (39).

Những suy nghĩ của Hollingsworth có tính chất điển hình cho các nhà sử học phương Tây là những người đã nhận thức được vai trò quan trọng của lý luận và của phương pháp luận trong nhận thức lịch sử và đều có ý thức về tình trạng không thỏa đáng của chúng. Họ không đi quá xa vào việc nhấn mạnh đến sự chú ý về tầm quan trọng của lý luận và phương pháp luận và chỉ phê phán những lý luận hiện có và kêu gọi đi tìm những cái mới. Nhưng bản thân sự hiểu biết về vai trò của lý luận và của phương pháp luận và mặc dù những ý định tìm tòi theo khuynh hướng này có bị hạn chế, đó vẫn là những việc làm tích cực.

Chỉ có thể có một sự tiến bộ bằng cách tìm tòi những sự tiếp cận mới về lý luận và phương pháp luận. Đối với những nhà sử học theo chủ nghĩa cơ cấu, những sự tìm tòi này đã bị hạn chế và khó khăn vì những nhân tố xã hội, chính trị lẫn nhận thức luận. Giáo sư E.A. Allardt ở trường Đại học Helsinki đã bộc lộ rõ thực chất của những nhân tố này tại hội nghị kể trên họp ở Thụy Điển. Tham luận về báo cáo của Hollingsworth, Allardt đã chỉ rõ lập trường của Hollingsworth là thực chứng và do đó bị hạn chế. Những sự nhận xét có tính chất phê phán của ông về những khía cạnh lý luận và phương pháp luận khác không phải là không bổ ích. Và ông đã không bỏ quên chủ nghĩa Mác. Như ông đã tuyên bố, chủ nghĩa duy vật lịch sử là một hình thức giải thích quan trọng nhưng khó khăn. Đối với tác giả, cái khó là ở chỗ những sự miêu tả lịch sử cụ thể bao giờ cũng phải bao hàm một yếu tố nguyên nhân và

một yếu tố duyên có (40). Nói một cách khác, Allardt không hiểu người ta làm thế nào để có thể vừa thừa nhận vai trò quyết định của phương thức sản xuất trong sự phát triển của lịch sử đồng thời cũng thừa nhận rằng lịch sử là sự nghiệp của con người, nghĩa là người ta phải đồng thời chú ý đến những nhân tố khách quan và chủ quan.

Như vậy khi nói về sự tìm tòi những lý luận và phương pháp luận mới của các nhà sử học phương Tây cũng như khi đánh giá nó một cách tích cực, người ta không nên nghĩ rằng nó sẽ tự động dẫn các nhà sử học này đến thẳng chủ nghĩa Mác. Hơn nữa, số lượng các nhà sử học theo chủ nghĩa cơ cấu có ý thức về tầm quan trọng của lý luận và phương pháp luận và họ hành động theo hướng đó hãy còn khá ít. Phần lớn trong số họ vẫn đứng trên những lập trường của chủ nghĩa kinh nghiệm và quy những vấn đề lý luận và phương pháp luận vào phương pháp và kỹ thuật phân tích lô gích hình thức và phân tích định lượng trên máy tính điện tử.

Việc sử dụng những phương pháp định lượng cơ cấu và cái chủ yếu trong các phương pháp này là sự mô hình hóa, chỉ có thể đạt được hiệu quả cao trong việc nghiên cứu lịch sử trên cơ sở lý luận và phương pháp luận mác xít về nhận thức lịch sử. Chúng tôi đã nêu lên những nguyên lý cơ bản của phương pháp mác xít về sự phân tích những cơ cấu xã hội. Ở đây, chúng tôi sẽ dừng lại sơ qua ở một số kết quả sử dụng những phương pháp định lượng cơ cấu của các nhà sử học Liên Xô (trước hết là việc nghiên cứu lịch sử ở ngay nước họ) và chủ yếu sẽ chỉ đề cập đến những vấn đề phương pháp luận.

Vài lời về vấn đề mô hình hóa. Tất cả những mô hình lịch sử đều có thể quy thành ba loại hình: những mô hình thực tế, những mô hình giả tạo, lựa chọn và những mô hình giả tạo, bất chước. Trong những mô hình thực tế, hệ thống các sự đánh giá định lượng, các mối tương quan và các sự liên kết đã phản ánh thực chất của các hiện tượng và quá trình diễn ra có thực trong đời sống xã hội. Rõ ràng là nhà sử học phải hướng vào việc xây dựng những mô hình thuộc loại này. Những mô hình lựa chọn, giả tạo là những mô hình diễn tả tình trạng giả thiết của các hiện tượng và quá trình mà hiện thực lịch sử có những khả năng nhất định nhưng không được thực hiện. Nhà sử học có quyền xây dựng những mô hình như vậy nhưng cần phải dựa trên

những khả năng đã tồn tại thực sự và phải hướng vào việc giải thích trường hợp lựa chọn được thực hiện. Chúng ta tìm thấy một thí dụ điển hình về những mô hình thuộc loại này trong những công trình của Lê-nin về lịch sử ruộng đất của nước Nga vào đầu thế kỷ XX, trong đó quá trình thực tế của sự phát triển ruộng đất đã được đem đối lập với khả năng phát triển có lựa chọn về mặt thực tiễn trong những điều kiện mà chế độ sở hữu lớn về ruộng đất đã bị thanh toán (41). Hình như mô hình giả tạo, bất chước diễn tả những tình huống lịch sử giả tạo, không tồn tại, và không có khả năng diễn ra như vậy, chỉ có thể được sử dụng như là một ngoại lệ, chúng đòi hỏi phải có sự thận trọng đặc biệt khi xây dựng và diễn giải những dữ kiện nhận được.

Các nhà sử học Liên Xô cũng như các nhà nghiên cứu mác xít khác đã đi theo con đường xây dựng những mô hình phản ánh những quá trình và những hiện tượng thực tế. Cần phải nêu lên hai giai đoạn của sự mô hình hóa đang được diễn ra là mô hình hóa chất lượng thực chất của các sự vật và mô hình hóa định lượng hình thức. Các nhà sử học Liên Xô xuất phát từ ý kiến cho rằng sự đầy đủ và sự sâu xa mà mô hình phản ánh được thực chất của hiện tượng được nghiên cứu, trước hết phải được xác định bằng sự phân tích chất lượng thực chất của hiện tượng. Và cần phải nhấn mạnh rằng sự am hiểu tường tận về lý luận và phương pháp luận tổng quát chưa thể dẫn ngay đến việc xây dựng đúng đắn mô hình chất lượng cũng như việc phân tích đúng đắn hiện tượng được nghiên cứu. Cần phải có những cố gắng lớn lao để nắm được đối tượng nghiên cứu, để xác định được vị trí và vai trò của nó trong toàn bộ quá trình phát triển của lịch sử trong một thời kỳ nhất định v.v... Sở dĩ cần phải nhấn mạnh điều này là vì một số nhà sử học không có kinh nghiệm vẫn tưởng rằng những phương pháp nghiên cứu mới có thể giảm nhẹ và rút ngắn sự nghiên cứu sơ bộ những hiện tượng và quá trình. Thực tiễn đã chứng minh ngược lại. Để sử dụng những phương pháp mới có hiệu lực, cần phải có nhiều cố gắng hơn là với cách nhìn cũ kỹ, điều này hoàn toàn phù hợp với lô gích.

Cái chủ yếu trong giai đoạn mô hình hóa định lượng hình thức là phải lựa chọn hoặc xây dựng những phương pháp phân tích định lượng thích hợp với mô hình chất lượng.

My len
hoi
thoai
chinh
mai xit

Nhà sử học phải nhận thức được rõ ràng thực chất lô-gích của các phương pháp này. Nếu không, họ sẽ không thể nào biết được rằng những phương pháp này có thể diễn tả trung thực hiện tượng và có thể diễn giải những kết quả được hay không? Trong tất cả những điều kiện như nhau, cần phải lựa chọn những phương pháp chắc chắn nhất và đơn giản nhất. Nhìn vào toàn bộ, các nhà sử học Liên Xô đã sử dụng những phương pháp phân tích định lượng đã được thử nghiệm, đồng thời họ cũng xây dựng những phương pháp mới.

Tính chất tiêu biểu của các dữ kiện được sử dụng có một tầm quan trọng lớn đối với sự mô hình hóa và việc sử dụng những phương pháp định lượng nói chung. Những dữ kiện này phải có tính chất tiêu biểu về mặt nội dung (một lòng thể cần thiết những tiêu chuẩn), cả về mặt khối lượng của chúng (một số lượng đầy đủ những loại mẫu để sử dụng những cứ liệu quần chúng). Việc nghiên cứu những nguồn tư liệu cũng có tầm quan trọng lớn lao hơn (tính xác thực và tính chính xác, tính phong phú, loại hình đơn điệu và sự so sánh những dữ kiện v.v...).

Cả một lòng thể những vấn đề phương pháp luận, những phương pháp và kỹ thuật được gắn liền với vấn đề đo lường những hiện tượng và quá trình lịch sử. Điều đó đòi hỏi một sự phân tích đặc biệt.

— Chúng tôi xin dẫn chứng ra đây một số những công trình nghiên cứu cụ thể của những nhà sử học Liên Xô dựa trên những phương pháp định lượng, xin nghiên cứu về ba vấn đề. Vấn đề thứ nhất liên quan đến cơ cấu xã hội của giai cấp công nhân Liên Xô trong thời kỳ đầu giành được chính quyền (42). Sự xử lý có chọn lọc một khối lượng lớn tư liệu đã được tiến hành tốt. Đó là những tư liệu sơ đẳng về thống kê nghề nghiệp năm 1918, có hơn một triệu bản định thức, mỗi bản gồm có hơn 60 chỉ số khác nhau. Sự phân tích một mẫu loại trắc nghiệm đã cho phép xây dựng một phần của mẫu loại, nó bảo đảm tính tiêu biểu tốt cho tất cả các chỉ số chính. Toàn bộ những chỉ số này cũng được xác định trong quá trình thí nghiệm. Sau đó, những mẫu loại cần thiết đã được thực hiện và phân tích. Kết quả là chỉ cần nghiên cứu một phần trăm khối lượng tư liệu thôi đã có thể nêu lên cơ cấu xã hội của giai cấp công nhân trên toàn bộ lãnh thổ được tiến hành thống kê. Giá trị của công tác này về mặt sử dụng những phương pháp

định lượng trong việc nghiên cứu lịch sử mà xét, nó đã chứng minh được khả năng xử lý và phân tích một khối lượng lớn những cứ liệu dùng làm mẫu và cho phép hoàn thiện những phương pháp và kỹ thuật khai thác tương ứng. Công trình nghiên cứu thứ hai có liên quan đến chế độ xã hội — kinh tế về quyền sở hữu lớn về ruộng đất ở nước Nga trong thời kỳ tư bản chủ nghĩa (43). Vì các nguồn tư liệu không có những cứ liệu có hệ thống cho phép xác định trực tiếp loại hình xã hội của chế độ sở hữu lớn về ruộng đất (tư bản chủ nghĩa hoặc chế độ lao dịch), nên vấn đề đặt ra là phải tìm ra những phương pháp xử lý và phân tích những cứ liệu cho phép xác định được loại hình này. Việc miêu tả những diện sản do Ngân hàng ruộng đất của quý tộc cầm cố đã được dùng làm cơ sở cho sự phân tích. Những sự miêu tả này gồm có hàng mấy chục cứ liệu về diện sản. Trên cơ sở đặc trưng của Lê-nin về những hệ thống bóc lột tư bản chủ nghĩa và lao dịch của quyền sở hữu ruộng đất, nó chính là một mô hình chất lượng của những hệ thống này, người ta đã tiến hành lựa chọn những cứ liệu dùng làm đối tượng phân tích. Nhờ vậy người ta đã có thể xây dựng những mô hình tương quan của hai loại hình bóc lột về ruộng đất, điều này thể hiện rõ ràng những sự khác biệt nhau của chúng. Cũng vậy người ta đã chứng minh được khả năng thực tế, nêu lên những mặt quan trọng của sự phát triển xã hội ngay cả khi không có những chỉ số trực tiếp đặc trưng cho những mặt ấy.

Tác phẩm thứ ba liên quan đến sự phân tích quá trình hình thành của thị trường ruộng đất, hàng hóa và tư bản chủ nghĩa ở nước Nga (44). Dưới góc độ những phương pháp nghiên cứu lịch sử, vấn đề là tìm ra cách tiến hành và những phương sách cho phép "trông thấy được" và đưa ra phân tích cụ thể những quy luật sâu xa và bị che giấu cũng như những lực lượng bí ẩn của sự phát triển xã hội — kinh tế. Về mặt cụ thể là phải chứng minh những biểu hiện của quy luật giá trị và theo dõi tác động của quy luật ấy đối với sự hình thành thị trường ruộng đất duy nhất ở nước Nga. Nhiều phương pháp phân tích định lượng khác nhau (nhất là những phương pháp tương quan) về giá cả những sản phẩm nông nghiệp chính, đất đai, súc vật và nhân công đã cho phép khám phá rất rõ ràng sự vận động của quy luật giá trị và trên cơ sở ấy theo dõi sự hình thành của thị trường ruộng đất duy nhất ở nước Nga.

Chắc chắn rằng những công trình nghiên cứu kê ra trên đây không thể đề cập được toàn bộ những vấn đề lịch sử mà những nhà nghiên cứu Liên Xô đã nghiên cứu bằng những phương pháp định lượng. Những phương pháp này cũng được dùng để nghiên cứu những hiện tượng lịch sử—dân số, lịch sử—xã hội, lịch sử—văn hóa và những vấn đề khác cũng như để phân tích về văn bản học và văn phong học của những nguồn kể chuyện.

Trong tất cả những lãnh vực áp dụng những phương pháp định lượng, các nhà sử học Liên Xô đều xuất phát từ vai trò quyết định của phương pháp chất lượng và vì vậy đã chú ý đặc biệt đến các vấn đề lý luận và phương pháp luận. Không nên cho rằng các nhà sử học Liên Xô không gặp phải những khó khăn cũng như không phạm phải những sai lầm; đối với họ thực tiễn áp dụng những phương pháp ấy

trong nền sử học theo chủ nghĩa cơ cấu không phải là không có ích lợi gì.

Trong khi chỉ rõ tính không vững chắc về phương pháp luận của chủ nghĩa cơ cấu và những sự sai lầm, những sự ngộ nhận mà chủ nghĩa đó phạm phải trong việc sử dụng những phương pháp định lượng, các nhà sử học Liên Xô đã chú ý nghiên cứu chủ nghĩa ấy với một tinh thần phê phán, và, nếu cần, họ sẵn sàng sử dụng tất cả những yếu tố tích cực mà nền sử học theo chủ nghĩa cơ cấu đã đem lại trong việc vận dụng những phương pháp này.

(NGUYỄN KHẮC ĐẠM dịch.)

(bài « Le structuralisme et les méthodes structuro-quantitatives dans la science historique » của IVAN KOVALTCHENKO và NIKOLAI SIVATCHEV, trong SCIENCES SOCIALES, số 1-1978, tr. 62-84).

CHÚ THÍCH

(18) Tập san *Lịch sử cận đại* (The Journal of Modern History) số tháng 6-1975, tr. 201.

(19) V. Lê-nin, *Toàn tập* (bản tiếng Pháp), tập 31, tr. 195.

(20). J. Meyer và A. Conrad : « *Lý thuyết kinh tế, Kết luận thống kê và Lịch sử kinh tế* » (Economic Theory, Statistical Inference and Economic History), trong Tập san *Lịch sử kinh tế* (Journal of Economic History), số tháng 12-1957; và « *Nền kinh tế của chế độ nô lệ ở Nam Ante-Bellum* » (The Economics of slavery in the Ante-Bellum South), trong Tập san *Chính trị kinh tế học* (Journal of Political Economy), số tháng 4-1958.

(21) R.W. Fogel : « *Lịch sử kinh tế mới. I. Sự hiệu quả và phương pháp* » (The New Economic History. I. Its Findings and Methods), trong Tạp chí *Lịch sử kinh tế* (Economic History Review), số 3, năm 1966, tr. 651.

(22) Như trên, tr. 656.

(23) Xem R.W. Fogel : « *Đường sắt và sự phát triển kinh tế Mỹ: Thử tìm hiểu về Lịch sử kinh tế mễ-tri-c* » (Railroads and American Economic Growth: Essays in Econometric History), Baltimore, 1964.

(24) F. Redlich : « *Phương pháp « mới » và phương pháp truyền thống trong việc nghiên cứu bước đầu về Lịch sử kinh tế và sự phụ*

thuộc lẫn nhau giữa những phương pháp ấy » (« New » and Traditional Approaches to Economic History and Their Interdependence), trong Tập san *Lịch sử kinh tế* (Journal of Economic History), số tháng 12-1965, tr. 486-487.

(25) R. Fogel và S. Engerman : « *Thời gian trên cây Thánh giá. Nền kinh tế của chế độ nô lệ ở châu Mỹ da đen* » (Time on the Cross. The Economics of American Negro Slavery), tập 1-2, Boston-Toronto, 1974.

(26) Như trên, tập 1, tr. 264.

(27) Xem tập san *Những vấn đề chính trị* (Political Affairs), số tháng 6-1974, tr. 41.

(28) K. Marx-F. Engels, *Werke*, Bd, 15, Berlin, 1972, tr. 336.

(29) Xem R. Fogel : « *Những giới hạn của phương pháp định lượng trong lịch sử* » (The limits of quantitative methods in History), Tạp chí *Lịch sử Mỹ* (The American Historical Review) số tháng 4-1975, tr. 329.

(30) Xem D. North : « *Ngoài cuốn Lịch sử kinh tế mới* » (Beyond the New Economic History), trong Tập san *Lịch sử kinh tế* (Journal of Economic History), số tháng 3-1974.

(31) Xem Tập san *Lịch sử Mỹ* (Journal of American History), số tháng 3-1974, tr. 1053.

(32) Xem L. Benson: « Những vấn đề nghiên cứu trong việc viết Lịch sử chính trị Mỹ » (Research Problems in American Political History) trong *Những ranh giới chung của khoa học xã hội* (Common Frontiers of the Social Science), Glencoe, Illinois, 1957, tr. 115.

(33) Xem J. Main: « Các đảng phái chính trị trước đảng Lập hiến » (Political Parties before the Constitutions), Chapel Hill, 1973, tr. 40-43.

(34) J. Demos: « Khởi cộng đồng nhỏ: Cuộc sống gia đình ở thuộc địa Plymouth » (Little Commonwealth: Family Life in Plymouth Colony), New York, 1970; Ph. Greven: « Bốn thế hệ: Dân cư, Đất đai, và gia đình ở đất thuộc địa Andover, Massachusetts » (Four Generations: Population, Land and Family in Colonial Andover, Massachusetts), Ithaca, 1970.

(35) Xem: « Hộ gia đình và gia đình thời xưa » (Household and Family in Past Time), P. Laslett xuất bản, Cambridge, 1972.

(36) Như trên, tr. 126.

(37) Xem: « Những phương pháp lịch sử. Lá thư thông tin » (Historical Methods. Newsletter), tập 7, số 3 (tháng 6-1974), tr. 154.

(38) Như trên, tr. 227.

(39) Như trên, tr. 240.

(40) Như trên, tr. 247-248.

(41) Xem Lê-nin *Toán tập* (bản tiếng Pháp) tập 13, tr. 240-242; tập 15, tr. 89, 142.

(42) Xem V. Z. Drobijev, A. K. Sekolov, V. A. Oustinov: *Giai cấp công nhân nước Nga Xô-viết trong năm đầu của nền chuyên chính vô sản (Kinh nghiệm phân tích cấu trúc dựa trên số liệu điều tra về nghề nghiệp năm 1918)* [La classe ouvrière de la Russie soviétique à la première année de la dictature du prolétariat (Expérience d'analyse structurale d'après le recensement professionnel de 1918)], Mát-sco-va, 1975 (bản tiếng Nga).

(43) Xem N. B. Sélounskaïa: *Mô hình hóa cấu trúc xã hội của nền kinh tế sở hữu lớn về ruộng đất ở nước Nga cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX* (Modélisation de la structure sociale de l'économie des grandes propriétés foncières en Russie à la fin du XIX^{ème} - début du XX^{ème} siècle), trong « *Những phương pháp toán học trong việc nghiên cứu lịch sử kinh tế-xã hội* » (Les méthodes mathématiques dans les recherches d'histoire socio-économique), Mát-sco-va, 1975 (bản tiếng Nga).

(44) Xem I. D. Kovaltchenko, L. V. Milov: « *Thị trường ruộng đất nước Nga. Thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XX. Kinh nghiệm phân tích định lượng* » (Le marché agraire de la Russie. XVIII^{ème}-début du XX^{ème} siècle. Expérience d'analyse quantitative), Mát-sco-va, 1974 (bản tiếng Nga).

« LE VIET NAM AU XX^e SIÈCLE » (VIỆT NAM Ở THẾ KỶ XX)⁽¹⁾

BÙI ĐÌNH THANH

TRONG mấy chục năm gần đây, kể từ khi cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, lịch sử Việt Nam luôn luôn là một nguồn đề tài phong phú của nhiều nhà nghiên cứu ở các nước xã hội chủ nghĩa cũng như ở các nước phương Tây.

Qua việc tìm hiểu, tiếp xúc với lịch sử phát triển của dân tộc Việt Nam, nhân dân thế giới đã phát hiện được nhiều điều có ý nghĩa, không những để giải thích những thắng lợi to lớn của nhân dân Việt Nam đã giành được trong mấy chục năm qua, mà còn cho thấy rõ sự đóng góp của dân tộc Việt Nam vào tiến trình chung của lịch sử văn minh nhân loại. Có ý nghĩa biết bao lời nói của Tổng thống Mê-hi-cô trong dịp đón tiếp Thủ tướng Phạm Văn Đồng hồi tháng 9-1979 mong muốn có một bộ lịch sử Việt Nam để giới thiệu rộng rãi cho nhân dân Mê-hi-cô.

Do những nguyên nhân dễ hiểu, việc nghiên cứu lịch sử Việt Nam bao gồm nhiều lãnh vực: khảo cổ, dân tộc, ngôn ngữ, văn hóa, tôn giáo, kinh tế, chính trị, xã hội... vẫn thu hút sự chú ý của giới sử học Pháp nói riêng và của các ngành khoa học xã hội Pháp nói chung. Có thể nói rằng đã hình thành một thể hệ mới những nhà nghiên cứu sử học Pháp quan tâm đến việc nghiên cứu lịch sử Việt Nam. Trong số đó, có Pierre — Richard Féray, Giám đốc Trung tâm nghiên cứu về Đông Á hiện đại và giáo sư sử học tại trường Đại học Nice (Pháp). Năm 1973, ông Féray đã trình bày tại Nice luận án tiến sĩ quốc gia gồm 3 quyển, tổng cộng 1180 trang về đề tài: « *Mầm mống của cách mạng Việt Nam, những cơ sở cho việc nghiên cứu sự du*

nhập chủ nghĩa Mác vào một môi trường xã hội — văn hóa ở châu Á và thuộc địa ». Tiếp theo đó, là tác phẩm « *Việt Nam ở thế kỷ XX* » xuất bản đầu năm 1979 mà ông Féray đã có nhã ý gửi tặng Viện Sử học Việt Nam.

Trong bài đọc sách này, chúng tôi xin giới thiệu nội dung công trình nghiên cứu đó với độc giả của Tạp chí Nghiên cứu lịch sử.

Trong phần Vào đề của tác phẩm, tác giả đã nhận định rằng trong việc nghiên cứu lịch sử Việt Nam từ trước đến nay có một khoảng trống lớn: đó là cả một thời kỳ thuộc địa từ 1920 đến 1945 bị xem nhẹ và chưa được nghiên cứu đầy đủ. Sở dĩ có tình trạng đó, một phần quan trọng là vì cho mãi gần đây, các nhà nghiên cứu mới có thể tiếp xúc với những tư liệu lưu trữ của Bộ Thuộc địa Pháp ở Aix. Tác giả cho rằng nếu không hiểu sâu sắc cái xã hội thuộc địa đó thì không thể nào vạch lại được đúng đắn toàn bộ quá trình của cuộc cách mạng Việt Nam. Tác giả đã nêu rõ tư tưởng của ông là không muốn đi lại con đường mà nhiều nhà nghiên cứu lịch sử Việt Nam đã đi qua. Tác giả muốn tiếp cận lịch sử Việt Nam theo một hướng mới.

Với tinh thần đó, tác giả đã chia tác phẩm của ông thành ba phần. Phần thứ nhất viết về « *Bước chuyển từ chế độ cũ sang chế độ thuộc địa* ». Phần thứ hai (1919 — 1945) viết về quá trình « *Phương Tây hóa* ». Phần thứ ba (1945 — 1975) viết về « *Cách mạng — Tiến đến một nước Việt Nam mới* ».

(1) Pierre — Richard Féray — *Le Viet Nam au XX^e siècle* — Nhà xuất bản Presses Universitaires de France — Paris, 1979, 272 trang.

Theo tác giả, « cái trục trung tâm » của vấn đề khoa học « tạo thành sự thống nhất của tác phẩm » là vấn đề « xuất phát từ một hằng số (constante) của lịch sử Việt Nam : đó là sự đối tính (dualité) giữa cái Cũ và cái Mới để hiểu biết lịch sử Việt Nam (tr. 12). Sự đối tính đó đã thể hiện rất sớm, ngay từ nguồn gốc của lịch sử Việt Nam và tiếp tục diễn ra trong những thời kỳ lịch sử cận đại và hiện đại.

Theo tác giả, ngay dưới thời phong kiến, sự thay đổi các triều đại cũng đều nhân danh một trật tự mới và ít ra cũng đã có hai lần đánh dấu một xu hướng cải cách mạnh mẽ dưới thời Hồ Quý Lý và triều đại Tây Sơn. Rồi « Dưới chế độ thuộc địa (Pháp), sự lựa chọn giữa cái Cũ và cái Mới nằm ở trung tâm cuộc tranh cãi chính trị căn bản : cần phải chiến đấu cho một cái mẫu nào của quốc gia Việt Nam » (tr. 13).

Và những người mác xít Việt Nam trong khi tiến hành cuộc chiến đấu chống những lực lượng xâm lược của Mỹ vẫn không quên gắn nó vào lịch sử bốn nghìn năm của đất nước (tr. 14). Trong các chương cụ thể thuộc ba phần của tác phẩm, tác giả đã cố gắng chứng minh cho luận điểm chủ yếu nói trên của ông.

Trong phần thứ nhất, đáng chú ý là tác giả đã phân tích và chứng minh rằng « từ lâu trước khi có sự xâm nhập của Trung Quốc, Việt Nam đã tồn tại với một lối sống và một nền văn minh riêng biệt. Việt Nam thuộc gia đình các dân tộc ở Đông Nam Á, là cái nôi ra đời của việc thờ cúng tổ tiên (tục thờ cúng này không phải là riêng của đạo Khổng), của một nền nông nghiệp trồng lúa nước được xây dựng trên nền tảng của thủy lợi thô sơ, ở bước khởi đầu của « nền văn minh thực vật » (tr. 18 - 19).

Tác giả nêu bật « ít có những dân tộc có thể tự hào có một sự thống nhất về dân tộc, ngôn ngữ, xã hội, văn hóa, lịch sử như Việt Nam » và mặc dầu phải chịu đựng sự đô hộ kéo dài của Trung Quốc, « những quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc vừa đánh dấu những giới hạn của ảnh hưởng Trung Quốc, vừa làm rõ tính độc đáo của nền văn minh Việt Nam » (tr. 19).

Trong khi nghiên cứu về sự đối tính giữa cái Cũ và cái Mới, ông Féray đặt vấn đề : xác định thế nào là « Việt Nam cũ ». Tác giả cho rằng xét về mặt phương thức sản xuất, điều đó đặt ra cho nhà kinh tế học cũng như cho nhà sử học nhiều câu hỏi mà cho đến nay chưa được giải đáp một cách đầy đủ, vì rằng không thể chỉ nói một cách đơn giản đó là phương

thức sản xuất phong kiến - đó là với nghĩa rộng của từ này - , hoặc là tiền tư bản ; là xem như vấn đề đã được giải quyết Tác giả hy vọng rằng với cuộc tranh luận hàng chục năm gần đây về phương thức sản xuất châu Á sẽ có khả năng rọi thêm ánh sáng vào việc nghiên cứu phương thức sản xuất truyền thống của Việt Nam. Tuy nhiên, ở đây tác giả cũng đã đóng góp nhận định của ông. Theo tác giả, đây là một nền kinh tế có những cơ cấu của công xã nông thôn ra đời từ khi nền nông nghiệp trồng lúa nước đã ổn định đời sống của những cư dân đầu tiên trên đất nước này và quá trình đó đã diễn ra trước khi có sự xâm nhập của Trung Quốc. Kỹ thuật nông nghiệp trồng lúa nước này nhờ có sự tích lũy kinh nghiệm lâu đời đã đạt tới một trình độ « lý tưởng nông nghiệp » (tr. 27 - 28). Đặc trưng cơ bản của nền kinh tế đó được phản ánh trong mối quan hệ hỗ tương bền chặt giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp, và về mặt xã hội là những quan hệ hết sức phức tạp giữa Nhà nước và công xã.

Tác giả nhận định rằng không phải đợi đến khi có sự xâm nhập của phương Tây vào Việt Nam ở đây mới nảy sinh khuynh hướng cái Mới chống cái Cũ. Lịch sử Việt Nam đã chứng tỏ thường xuyên có khả năng đổi mới chế độ cũ. Điều đó được minh họa một cách đẹp đẽ bởi việc ban hành bộ luật Hồng Đức (1470) với nội dung đúng là của Việt Nam, khác hẳn với bộ luật Gia Long (1815) là một sự sao chép bộ luật của nhà Minh (Trung Quốc) và bởi những cuộc cải cách được đề ra dưới thời Quang Trung, đánh dấu « một sự phi Trung Quốc hóa thật sự đất nước » (tr. 33). Tác giả cũng nhấn mạnh đến một điểm cần chú ý khi nói đến cái Mới trong chế độ cũ, là « cái vốn kỹ thuật, sự khao khát vươn lên khoa học, việc không từ chối chấp nhận những yếu tố bên ngoài ; đã tạo thành một đặc trưng gần như thường trực của nền văn minh Việt Nam » (tr. 33 - 34). « Ở Việt Nam, cái mới được xây dựng chống lại cái mô hình Trung Quốc », nhưng nó không thắng được do chế độ cũ phản động ngày càng cách biệt với nhân dân và đã tạo ra cho thực dân Pháp cái cơ bảo vệ đạo Thiên Chúa để xâm lược Việt Nam.

Trong phần nghiên cứu về những bước đặt cơ sở đầu tiên của chế độ thuộc địa, tác giả đã nhấn mạnh : « Con bài Trung Quốc do người Âu chơi là điều đáng chú ý nhất trong giai đoạn đầu tiên của công cuộc khai thác kinh tế » (tr. 44). Tác giả đã dẫn chứng những tư

liệu nói lên vai trò to lớn và sự hoạt động mạnh mẽ trên nhiều mặt của giới thương nhân người Hoa được chế độ thuộc địa giành cho những vị trí và những quyền lợi ưu đãi. Nhiều trang của phần này đã được dành cho việc nghiên cứu về Ngân hàng Đông Dương, hòn đá tảng trong hệ thống bóc lột thuộc địa của đế quốc Pháp. Tác giả cũng nêu ra ý kiến là Ngân hàng Đông Dương đã phản ánh những mâu thuẫn trong chính sách, khai thác kinh tế của Pháp ở Đông Dương giữa một bên là những thế lực tư bản muốn khép chặt kinh tế Việt Nam trong cái áo giáp sắt của chế độ thuộc địa hoàn toàn phụ thuộc vào "mẫu quốc", và một bên là những thế lực tư bản muốn có một sự cởi mở hoặc một sự nới nhẹ nào đó trong việc buôn bán với các nước khác, ngoài "mẫu quốc". Đặc biệt là với Nhật và Mỹ, theo gương của tư bản Hà Lan.

Nhận xét một cách khái quát về chế độ khai thác thuộc địa của Pháp, tác giả cho rằng hoạt động của tư bản Pháp ở các thuộc địa có tính chất "cò cùn". Trong trường hợp của Việt Nam, việc mở rộng sự khai thác của Pháp qua nhiều lần tuyên bố vẫn chỉ ở trong tình trạng mạnh mẽ, lầy nhầy, phương thức sản xuất thuộc địa từ bên ngoài đưa vào đây cũng đã đóng vai trò thống trị hàng chục năm, áp đặt những quá trình hoạt động kinh tế theo kiểu tư bản chủ nghĩa, chuẩn bị cho Việt Nam trong tương lai phải chấp nhận một sự phát triển phụ thuộc vào những nền kinh tế công nghiệp thống trị của các nước tư bản, đồng thời củng cố những cơ cấu tiền tư bản đã tồn tại từ trước trên đất nước này (tr. 58).

Trên cơ sở phân tích cơ cấu của hệ thống thuộc địa, tác giả đã nghiên cứu các giai cấp trong xã hội Việt Nam dưới thời thực dân Pháp thống trị. Trong vấn đề này quan điểm của tác giả về căn bản gắn liền với nhận định của các nhà sử học Việt Nam. Về giai cấp tư sản, tác giả cho rằng nó không phải là một lực lượng hùng hậu của dân tộc. Nó còn duy trì những quan hệ sản xuất tiền tư bản như buôn bán nhỏ, những hình thức thủ công trong lao động ở các xí nghiệp... Đặc điểm của loại tư sản đó là tư sản làm áp-phie (bourgeoisie d'affaires) và có tính chất "kiềm" (cumulard): lặn ruộng đất ở nông thôn, cho vay lấy lãi, mua nhà ở thành phố, mở cửa hàng buôn bán, cố gắng thực hiện một sự tích lũy nguyên thủy nào đó; nhưng rõ ràng là về mặt kỹ thuật cũng như về mặt tài chính không bao giờ có thể đẩy nó phát triển lên một giai đoạn

cao hơn (tr. 83). Nó có ý thức chính trị về giai cấp "tư sản dân tộc", nhưng nó lại không có phương tiện tài chính và cơ sở xã hội. "Nó dao động giữa lập trường dân tộc khi mà những quyền lợi sống còn của nó bị chế độ thuộc địa đe dọa; và lập trường giai cấp khi mà do ích kỷ hoặc do sợ hãi cách mạng, nó thấy tương lai chính trị của nó bị sa sút bởi những phong trào đấu tranh xã hội tăng lên" (tr. 84).

Tác giả đã lược thuật lại quá trình hình thành của giai cấp công nhân và trên cơ sở phân tích cơ cấu, đời sống của công nhân cũng như vai trò của công nhân trong các ngành sản xuất chủ yếu của chế độ thuộc địa; đã đi đến những nhận định căn bản. Theo tác giả, giai cấp công nhân Việt Nam vừa có những đặc điểm riêng, vừa có những nét chung với giai cấp công nhân ở các nước phương Tây, ví như nó rất tập trung, mặc dầu số lượng còn ít; nó có ý thức về tổ chức vì một bộ phận quan trọng của nó đã tách khỏi hẳn đời sống xã hội nông thôn; nó tiếp thụ nhanh những tư tưởng của chủ nghĩa xã hội. « Có cần nhắc lại là khi giai cấp công nhân Việt Nam xuất hiện trên vũ đài chính trị thì Quốc tế II đã phá sản. Sự giác ngộ chính trị của giai cấp đó, vì vậy không bị vướng mắc bởi một chủ nghĩa cải lương nào, bởi một sự thỏa hiệp nào; nó có một tiềm năng cách mạng nguyên vẹn, hơn nữa, những tính cách Việt Nam của nó lại làm cho nó có một tinh thần chiến đấu tăng lên » (tr. 95). Những « tính cách Việt Nam » của giai cấp công nhân đó là: Giai cấp công nhân Việt Nam là sản phẩm của chế độ thực dân hóa chứ không phải là của công nghiệp hóa; nó phải chịu đựng một chế độ cai trị độc đoán, đồng lương rất thấp, làm việc không có kỹ thuật. « Giai cấp công nhân Việt Nam đã phải phát triển trong những điều kiện lao động kết hợp giữa những hình thức lao động của công nhân làm thuê với những hình thức lao động gần như nô lệ của lao động cưỡng bức » (tr. 95).

Những mối quan hệ giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân ở Việt Nam rất mật thiết. « Tinh thần yêu nước của công nhân rất gần gũi với truyền thống đấu tranh của nông dân. Điều đó cho phép kết hợp các cuộc đấu tranh của công nhân và nông dân... Chính là dựa trên cơ sở của những đặc điểm nói trên mà những người cộng sản Việt Nam sẽ phát triển chiến lược kết hợp tiến hành

cách mạng xã hội với cách mạng giải phóng dân tộc (tr.96).

Trong phần thứ hai của tác phẩm, nội dung tư tưởng chủ yếu của tác giả định trình bày là: do sự tiếp xúc với những giá trị của văn minh phương Tây (tự do, dân chủ) nên đã nảy sinh những lực lượng xã hội mới ở Việt Nam định phá bỏ cái Cũ trên cơ sở một tinh thần dân tộc được đổi mới. Điều đó làm cho chế độ thuộc địa lo sợ, vì rằng « Phải luôn luôn nhớ rằng dù là trực tiếp (trực trị) hoặc gián tiếp (bảo hộ), chế độ (thuộc địa) bao giờ cũng chỉ tuân theo một nguyên tắc hoặc một ý chí chính trị: đó là làm thế nào để không bao giờ chủ nghĩa dân tộc Việt Nam có thể sống lại hoặc trở nên mạnh mẽ đến mức có thể chống đối hoặc tiêu diệt chế độ (thuộc địa) (ông Féray nhấn mạnh). Và phải « theo rồi thường xuyên, có phương pháp và kỹ càng Việt Nam », như câu nói của Jules Ferry ». (tr.66-67). Do đó, chế độ thuộc địa đã áp dụng thủ đoạn tìm mọi cách trả lại cho Việt Nam cái thế giới cũ của nó và một phần quyền hành không đáng kể hòng nấp sau bức màn của những giá trị cũ kỹ và dựa vào những lực lượng lỗi thời để « ngăn chặn quá trình nguy hiểm: Cách mạng. Nhưng, cách mạng vẫn tiến triển » (tr. 99).

Tác giả đã dừng lại khá lâu trong việc nghiên cứu quá trình ra đời của Đảng Cộng sản Đông dương với vai trò nổi bật của Nguyễn Ái Quốc. Ông Féray nhận định rằng điều may mắn đầu tiên của chủ nghĩa Mác ở Việt Nam là có được lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc. Người đã có nhiều đóng góp vào lý luận của chủ nghĩa Lê-nin trong vấn đề cách mạng xã hội chủ nghĩa ở các dân tộc thuộc địa với luận điểm nổi tiếng « con địa có hai vôi ».

Trong phần thứ ba của tác phẩm, tác giả đã đi sâu phân tích phong trào Việt Minh trong mối quan hệ hữu cơ với hạt nhân lãnh đạo là Đảng Cộng sản Đông Dương. Với phong trào Việt Minh, Đảng đã có thể kết hợp một cách mềm dẻo đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp. Tác giả nhận định rằng từ năm 1941 đến năm 1945, lãnh tụ Hồ Chí Minh đã luôn luôn phân tích tình hình một cách sáng suốt, đã đưa ra « những lời tiên đoán thật sự », và sau đó đã được thực tế chứng minh.

Tác giả đã đánh giá cao cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945, xem nó « về căn bản là một cuộc cách mạng nhân dân, một sự vùng dậy của phẩm giá của cả một dân tộc đã tự

tim thấy mình trở lại, trong một sự thống nhất hoàn toàn » (tr. 198).

Tiếp theo đó, trong những chương cuối cùng, tác giả đã lược thuật lại hai cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam: chống Pháp và chống Mỹ, nêu bật lên ý chí độc lập và thống nhất của dân tộc ta. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, tác giả đã vẽ nên hình tượng: một bên là miền Nam Việt Nam với sự thống trị của Mỹ và chế độ tay sai ngày càng tiếm nhiệm sâu sắc lối sống Mỹ, một bên là miền Bắc Việt Nam nêu cao bốn nghìn năm lịch sử của đất nước và sự thống nhất của dân tộc, kết hợp một cách biện chứng cái Cũ và cái Mới, đề cao khoa học, kỹ thuật, nhưng vẫn không quên sử dụng những truyền thống của dân tộc đã được giải phóng khỏi những sự càn thiệp của chế độ phong kiến. « Những người cộng sản Việt Nam đã trở thành những người bảo vệ kiên quyết nhất truyền thống (dân tộc) » (tr.249).

Trong phần kết luận chung của tác phẩm, tác giả đã nói lên suy nghĩ của ông về nước Việt Nam ba năm sau ngày đất nước được hoàn toàn giải phóng. Tác giả nêu bật lên những cố gắng của Nhà nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong việc hàn gắn những vết thương chiến tranh hết sức nặng nề và khủng khiếp: một đất nước bị tàn phá, hàng triệu người chết và bị thương, từ 200 đến 300 ngàn người nghiện ma túy, số gái điếm cũng gần bằng con số nói trên, một triệu trẻ em mồ côi, hơn 3 triệu người thất nghiệp... Chính những người cộng sản Việt Nam đã thừa nhận là công cuộc xây dựng lại đất nước đòi hỏi phải mất nhiều thời gian và gặp nhiều khó khăn do Mỹ đã tạo nên ở miền Nam Việt Nam những thói quen của lối sống tiêu thụ và một hệ tư tưởng được điều kiện hóa một cách tinh vi. Những nhà lãnh đạo nước Mỹ đã dự đoán rằng sẽ xảy ra những vụ « tắm máu », tàn sát vì rằng chương trình *Phượng hoàng* « ám ảnh trí nhớ của những kẻ đã thi hành nó trong những vụ ám sát, tắm máu, tra tấn, tàn hại những người cách mạng » (tr.257). Nhưng điều đó đã không xảy ra: Tác giả không phủ nhận thực tế là đã có một số người Việt Nam di tản ra nước ngoài do không thích nghi được với những điều kiện của cuộc sống mới.

Tuy nhiên, tác giả cũng nhấn mạnh rằng: Nếu như phải nói đầy đủ sự thật ở Việt Nam thì phải đề cập đến tất cả những sự thật. Liệu người ta có biết rằng trong ba năm nay, hàng ngàn người Việt Nam đã hy sinh trong khi

thảo gỡ bom, mìn, đạn đại bác? Liệu người ta có biết rằng chế độ đó đã trả về cho đời sống bình thường hàng chục vạn binh lính bị bắt làm tù binh? Nếu còn có những trại cải tạo, thì đó chỉ là để dành cho những tên tội phạm chiến tranh và những quan chức giữ các trách nhiệm cao nhất của một chế độ mà đáng lẽ ra ở những thời điểm khác, chúng đáng được đưa ra xét xử để kết tội phải treo cổ như những tên chớp bu ở Nuremberg. Những gái điếm và những người nghiện ma túy đã được chăm lo, săn sóc và trong chừng mực có thể làm được, được giáo dục lại». (tr. 259).

Trên đây, chúng tôi đã trình bày một số ý kiến, nhận định của ông Féray trong tác phẩm «*Việt Nam ở thế kỷ XX*». Dĩ nhiên, trong một bài giới thiệu nhỏ, không thể nào đề cập được tất cả các vấn đề, các khía cạnh mà tác giả đã nêu lên.

Nếu ở đây được nói lên suy nghĩ riêng của mình sau khi đọc tác phẩm thì chúng tôi thấy rằng công trình nghiên cứu này chú trọng nhiều về các mặt chính trị, kinh tế. Phần văn hóa có được nêu lên rải rác ở chỗ này, chỗ khác trong tác phẩm nhưng còn mờ nhạt, mà trong lãnh vực này, theo ý chúng tôi, sự «*đối lỉnh*» giữa cái Cũ và cái Mới xét theo chủ đề tư tưởng của tác giả đã thể hiện hết sức nổi bật, sâu sắc trong lịch sử Việt Nam, kể từ những triều đại phong kiến trước kia, và đặc biệt là trong những giai đoạn lịch sử cận đại và hiện đại. Chúng ta không thể đòi hỏi tác giả phải giải quyết được mọi vấn đề khoa học được đặt ra trong tác phẩm. Chính bản thân tác giả đã nhiều

lần nói lên tư tưởng của ông muốn gợi ý vấn đề này hoặc vấn đề khác để các nhà nghiên cứu cùng lưu tâm đi sâu tìm hiểu.

Một số vấn đề do tác giả nêu lên có thể cần được thảo luận, ví như theo tác giả thì động lực lịch sử của Việt Nam thời kỳ hiện đại là «*quá trình phương Tây hóa*» (tr. 105). Theo chúng tôi không phải như vậy mà là chủ nghĩa yêu nước truyền thống của dân tộc Việt Nam được nâng lên một trình độ chất lượng mới dưới ảnh hưởng của hệ tư tưởng Mác - Lê-nin. Hoặc vấn đề tác giả đánh giá quá cao lực lượng của phú nông trong cải cách ruộng đất (tr. 224) và xem Hoàng Cao Khải, một tay sai đắc lực của thực dân Pháp, là người yêu nước (tr. 105) Nhận định của tác giả về «*sự khủng bố của Việt Minh trong các thành thị*» (tr. 230) cũng không đúng với thực chất của vấn đề là hình thức đấu tranh vũ trang đã được cách mạng Việt Nam đưa vào tận hàng đầu của quân thù. Ngoài ra, tác giả còn có một số sơ suất và tài liệu không chính xác, như viết Trần Huy Liệu là đảng viên đảng Tân Việt (tr. 155) và Hải Triều ở trong nhóm Tự lực văn đoàn (tr. 178).

Nhìn chung lại, chúng tôi thấy về căn bản, đây là một tác phẩm nghiên cứu tốt. Qua nội dung, chúng ta thấy rõ cố gắng của tác giả là muốn vượt qua bề mặt của lịch sử để đi vào chiều sâu, tìm hiểu bản chất của lịch sử. Cố gắng đó là điều rất đáng khuyến khích, hoan nghênh. Chúng tôi hy vọng ông Féray sẽ tiếp tục nghiên cứu theo hướng đó và có nhiều đóng góp mới vào việc làm nổi bật bản chất của lịch sử Việt Nam.

THÔNG TIN

HỢP TÁC KHOA HỌC VIỆT NAM - LIÊN XÔ

Nhận lời mời của Viện Đông phương học thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô tháng 10-1979, đoàn Sử học Việt Nam gồm hai đồng chí Văn Tạo và Nguyễn Công Bình đã sang Liên Xô trao đổi khoa học và ký kết các hợp đồng hợp tác khoa học. Đoàn đã cùng các nhà nghiên cứu về Việt Nam thuộc Viện Đông phương học Liên Xô duyệt và hoàn thành cuốn *Giai cấp công nhân Việt Nam trong cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng xã hội chủ nghĩa* do 12 nhà nghiên cứu của hai nước, trong đó có đồng chí Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam và đồng chí Phê-đô-xê-ép, Phó Chủ tịch Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, cùng tham gia biên soạn. Đồng thời đoàn đã ký kết hợp đồng hợp tác với Viện Lịch sử Liên Xô cùng nghiên cứu và biên soạn ba đề tài: *Văn hóa xã hội chủ nghĩa, giai đoạn phát triển mới của văn hóa nhân dân; Công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp ở Việt Nam và ở Liên Xô; và đế quốc Mỹ bị thất bại ở Việt Nam.*

P. V.

ĐÍNH CHÍNH

Trong bài *Chợ - Chùa ở thế kỷ XVII của Nguyễn Đức Ninh* đăng trên NCLS số 4 (187), tháng 7 - 8 năm 1979, trang 58, dòng 16, 17, cột bên trái, từ trên xuống, in lầm là « chợ 5 hàng », xin đọc là: « chợ Ngũ hành ».

Thành thật xin lỗi bạn đọc.

Tòa soạn NCLS

MỤC LỤC NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ 1978 — 1979

(Từ số 178 đến số 189)

Số thứ tự (1)	Tác giả (2)	Tên bài (3)	Số tạp chí (4)	Số trang (5)
LÝ LUẬN, PHƯƠNG PHÁP LUẬN SỬ HỌC				
1	Nikolai Smolenski	Bản chất của các khái niệm lịch sử	178	64-74
2	Thanh Dạm	Suy nghĩ về việc biên soạn lịch sử xi nghiệp	181	55-70
3	Văn Tạo	Vấn đề đánh giá nhân vật lịch sử và việc đánh giá Nguyễn Công Trứ	182	34-38
4	E. Joukov	Một số vấn đề phương pháp luận lịch sử	186	60-67
5	I Kovaltchenko — N. Sivalchev	Chủ nghĩa cơ cấu và những phương pháp cơ cấu—định lượng trong khoa học lịch sử	187	87-93
6	Nguyễn Khánh Toàn	Về phương hướng trong công tác lịch sử địa phương và chuyên ngành	188	1-3
7	Văn Tạo	Hội nghị lịch sử địa phương và chuyên ngành toàn quốc lần I	188	4-9
CHỐNG CHỦ NGHĨA BÁ QUYỀN BÀNH TRƯỚNG XÂM LƯỢC TRUNG QUỐC				
1	Văn Phong	Quan hệ hữu nghị quốc tế chủ nghĩa chân thành không bao giờ tan vỡ được	182	97-107
2	Dương Minh	Vài suy nghĩ về người Hoa trên đất Việt	182	108-111
3	Văn Phong	Những mộng bá vương Đại Hán thời xưa qua một số sách lịch sử Trung Quốc thời nay	184	21-30
4	Văn Tạo	Chiến thắng lịch sử của dân tộc Việt Nam chống bọn Trung Quốc xâm lược (17-2-18-3-1979)	185	1-8
5	Văn Phong	«Hồng Kỳ» ở Bắc Kinh đã đổi màu trở thành ngọn cờ của bọn xâm lược	185	57-66,75
6	Lê Văn Khuê	Chính sách của Bắc Kinh đối với người Hoa ở ĐNÁ	186	9-26
7	Văn Phong	Quan hệ Trung-Việt và Việt-Trung	187	1-13
8	Văn Tân	Chính sách ngoại giao của Trung Quốc đối với Việt Nam thời phong kiến	188	22-30, 79
9	Nguyễn Khắc Phi	Tội bành trướng xâm lược của phong kiến Trung Hoa qua bức thư của Tô Thước	189	56-60
LỊCH SỬ CẬN HIỆN ĐẠI VIỆT NAM				
1	Văn Tạo	Kỷ niệm lần thứ 50 cuốn « Đường Kách mệnh » của Hồ Chủ tịch (1927-1977)	178	1-9
2	Tâm Vu	« Thanh Niên », tuần báo đầu tiên của cuộc vận động truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin ở Việt Nam	178	10-19, 45
3	Hồng Thái	Liên minh công nông trong bước chuyển biến trực tiếp từ cách mạng dân tộc dân chủ lên chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc Việt Nam (1954-1960)	178	20-28
4	Trần Hữu Đình	Quá trình tiến quân vào khoa học kỹ thuật của giai cấp công nhân miền Bắc Việt Nam	178	35-45

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5	Hồng Thái	Liên minh công nông trong công nghiệp hóa XHCN và đấu tranh-chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ (1961-1975)	179	1-8, 18
6	Phan Huy Ngạn	Hồ Chủ tịch viết về vấn đề nông dân trong giai đoạn cách mạng XHCN ở nước ta	179	19-27
7	Nguyễn Thanh Tuyền	Công nhân lao động ở các đô thị miền Nam trong Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975	179	64-69
8	Phan Ngọc Liên	Vai trò và những bước chuyển biến của sĩ phu yêu nước Quảng Ngãi trong đấu tranh chống Pháp	179	86-92
9	Tạp chí NCLS	Về nông nghiệp Việt Nam trong lịch sử	180	1-4, 14
10	Văn Tạo	Nông dân VN một lực lượng cách mạng hùng hậu	181	1-8
11	Tâm Vu	Đấu tranh tư tưởng và chính trị giữa Đảng Cộng sản và nhóm tởrốtxkit trong những năm 1930	181	9-32
12	Cao Huy Thuần	Nhận định và phản ứng của Pháp trước phong trào cộng sản 1930-1931	181 183	33-49 129-136
13	Văn Tạo	Thành tựu nghiên cứu của Viện Sử học Việt Nam trong những năm qua và phương hướng tới	182	3-17
14	Chu Trọng Huyền	Phong trào học sinh yêu nước Nghệ Tĩnh trong cao trào 1930-1931	182	117-124
15	Dương Kinh Quốc	Cuộc vận động khởi nghĩa ở Mỹ Tho (1883)	184	62-69
16	Văn Tạo - Phạm Xuân Nam	Những thành tựu chủ yếu của khoa học lịch sử Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám đến nay và nhiệm vụ trước mắt	184	70-75
17	Tâm Vu	Chủ nghĩa quốc tế vô sản, một trong những động lực tinh thần của cách mạng VN từ sau Đại chiến I đến 8-1945	185	9-21
18	Nguyễn Việt Phương	Bộ đội Trường Sơn và hệ thống đường Hồ Chí Minh	185	22-33
19	Văn Tạo	Giai cấp công nhân Việt Nam trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa cơ hội quốc tế, ủng hộ phong trào cộng sản và công nhân châu Âu chống chủ nghĩa tư bản	186	1-8
20	Nguyễn Hữu Hợp	Cơ cấu của giai cấp công nhân Việt Nam trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp	186	27-37
21	Nguyễn Trọng Cần	Phong trào diệt giặc đói ở Việt Nam trong 5 năm đầu kháng chiến chống Pháp	186	38-46
22	Trần Đức Cường	Quá trình chuyển hợp tác hóa sản xuất nông nghiệp từ bậc thấp lên bậc cao ở miền Bắc Việt Nam	187	14-23
23	Cao Văn Lượng	Tìm hiểu phong trào « đồng khởi » ở miền Nam VN	188	10-21
24	Hồng Thái	Thành tựu nghiên cứu và phổ biến về Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng 10 Nga vĩ đại ở Việt Nam	188	74-79
25	Trần Giang	Cuộc khởi nghĩa Nam kỳ	188	83-85
26	Trần Xuân Hòa - Phan Trọng Báu	Hoạt động chống Pháp của văn thân xã Trung	188	86-88

LỊCH SỬ CỎ TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

1	Đinh Xuân Lâm - Nguyễn Phan Quang	« Bốn bang thư », một tài liệu có giá trị về khởi nghĩa Lê Văn Khôi	178	75-86
2	Đặng Nghiêm Vạn	Những chặng đường hình thành dân tộc Việt Nam thống nhất	179	9-18
3	Bùi Hạnh Cần	Ý đồ và hoạt động của giáo sĩ nước ngoài ở Việt Nam (thế kỷ XVII-XVIII)	179	28-40, 48
4	Văn Tân	Những nhân tố đưa đến chiến thắng quân Nguyên hồi thế kỷ XIII	180	5-14

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
5	Đinh Văn Nhặt	Ruộng Lạc về thời Hùng Vương	180	15-23,32
6	Phan Đại Doãn	Công cuộc khẩn hoang thành lập hai huyện Tiền Hải, Kim Sơn đầu thế kỷ XIX	180	24-32
7	Huỳnh Lửa	Cuộc di dân và khai thác vùng đất mới ở Đồng Nai-Gia Định (thế kỷ XVII-XVIII)	180	33-45
8	Huy Vu	Đề điều, thủy lợi ở làng xã Việt Nam thời trước	180	46-53
9	Vũ Huy Phúc	Về chính sách nông nghiệp của Nhà nước thời trung đại Việt Nam	180	54-63
10	Cao Hữu Lạng	Tình hình kinh tế ở thừa tuyên Thuận Hóa thời Lê qua "Ô châu cận lục"	181	71-82
11	Nguyễn Phan Quang - Đỗ Trung Đan	Mấy tư liệu về khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Chợ Rã (Bắc Thái)	181	93-106, 120
12	Văn Tạo	Cuộc khởi nghĩa Tây Sơn	183	3-7
13	Phan Huy Lê	Phong trào nông dân Tây Sơn và cuộc đấu tranh chống ngoại xâm bảo vệ độc lập dân tộc cuối thế kỷ XVIII	183	8-27
14	Nguyễn Văn Dị	Chiến tranh thần tốc đại phá quân Thanh	183	28-33
15	Văn Tân	Mấy nhận xét về chiến thắng Đống Đa	183	34-42
16	Văn Lang	Trận "Rạch-gầm-Xoài-mút"	183	43-56
17	Nguyễn Danh Phiệt	Phong trào Tây Sơn với sự nghiệp thống nhất đất nước hồi thế kỷ XVIII	183	57-75
18	Trương Hữu Quýnh	Tình hình ruộng đất và nông nghiệp thời Tây Sơn	183	76-95
19	Đỗ Văn Ninh	Tiền cổ thời Tây Sơn	183	96-112
20	Thế Long	Tìm hiểu về sĩ phu với phong trào nông dân Tây Sơn	183	113-128
21	Nguyễn Quang Ngọc - Phan Đại Doãn	Căn cứ buổi đầu của cuộc khởi nghĩa Tây Sơn	184	39-50
22	Đỗ Bang	Một số đóng góp của nhân dân Bình Trị Thiên trong cuộc kháng chiến chống Thanh (thế kỷ XVIII)	184	51-56
23	Lê Tương - Nguyễn Lộc	Về kinh đô Văn Lang	185	34-45
24	Mai Trang	Những trận đánh quân Nguyên - Mông trên đất Vĩnh Phú xưa	185	49-56, 97
25	Tạ Ngọc Liên	Vấn củng cố quân Thanh chết trận Đống Đa	185	87-89,97
26	Lê Văn Hào	Quá trình hòa hợp và gần bó Việt Nam - Cham-pa trong lịch sử dân tộc	186	47-51
27	Nguyễn Phan Quang	Khởi nghĩa Ba Nhân, Tiền Bội chống triều Nguyễn ở trung du Bắc bộ (1833-1843)	187	38-52
28	Nguyễn Đức Nghinh	Chợ - Chùa ở thế kỷ XVII - XVIII	187	53-64
29	Trương Thị Yên	Chính sách thương nghiệp của nhà nước phong kiến Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII	187	65-76
30	Nguyễn Phan Quang - Nguyễn Tiến Đoàn - Nguyễn Cảnh Minh	Tìm hiểu thêm về cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành	188	31-45
31	Đỗ Đức Hùng	Trị thủy - thủy lợi ở nước ta nửa đầu thế kỷ XIX	188	46-56
32	Đỗ Văn Ninh	Việc nghiên cứu tiền cổ Việt Nam	188	57-66,79
33	Nguyễn Danh Phiệt	Thế kỷ X - thế kỷ đặc sắc trong lịch sử dân tộc	189	8-16
34	Trương Hữu Quýnh	Thêm một số ý kiến về chế độ ruộng đất thời Lý - Trần	189	17-25
35	Đỗ Văn Ninh	Tiền cổ thời Lý - Trần	189	26-34
36	Phạm Văn Kính	Bộ mặt thương nghiệp Việt Nam thời Lý - Trần	189	35-42

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
ĐỊA LÝ LỊCH SỬ				
1	Nguyễn Đình Thạc	Hình thế sông ngòi xưa và những sự thay đổi lớn các dòng sông chính ở đồng bằng Thanh Hóa	178	46-56,74
2	Phan Tương	Tìm hiểu công cuộc xây dựng thành Phú Xuân	179	70-77,96
3	Vũ Duy Mền	Góp phần xác minh thành Trà Lân, Khả Lưu, Bồ Ải	181	107-120
4	Hồng Kiều	Về các đơn vị hành chính ở Nam-bộ qua các chế độ	184	31-38
5	Ngô Thế Thịnh	Công trình thành Cổ Loa	185	46-48
6	Đình Văn Nhật	Vết tích những ruộng Lạc đầu tiên quanh hồ Lãng bạc và trên quê hương Phú Đồng Thiên vương	187	24-37
7	Ngô Thế Thịnh	Hoa Lư - Thăng Long, Quan hệ tự nhiên - xã hội - lịch sử	189	43-47
NHÂN VẬT LỊCH SỬ				
1	Dương Minh	Lê Anh Tuấn và xã hội Đường Ngoài nửa đầu thế kỷ XVIII	179	60-63
2	Tuấn Lương	Văn bản trong thơ văn Đoàn Nguyễn Tuấn	179	78-85
3	Ngô Văn Hòa	Vai trò của Đê Thám trong cuộc khởi nghĩa 27-6-1908	180	64-72
4	Chương Thâu	Điều trần của Nguyễn Trường Tộ về vấn đề nông nghiệp	180	73-78
5	Bùi Sơn	Vài nét về anh Phan Đăng Lưu	181	50-54
6	Đình Xuân Lâm - Chương Thâu	Tìm hiểu thêm về tư tưởng bạo động của Phan Bội Châu	182	18-33
7	Nguyễn Tài Thư	Nguyễn Công Trứ - Con người nho sĩ	182	39-49
8	Văn Lang	Về binh nghiệp của Nguyễn Công Trứ	182	50-58
9	Nguyễn Phan Quang - Nguyễn Danh Phiệt	Vài ý kiến về Nguyễn Công Trứ	182	59-70
10	Vũ Huy Phúc	Mấy nhận xét sơ bộ về Nguyễn Công Trứ	182	71-75
11	Chương Thâu	Góp phần đánh giá con người và tư tưởng của Nguyễn Công Trứ	182	76-82
12	Minh Thành	Nguyễn Công Trứ với giới nghiên cứu từ trước đến nay	182	83-96
13	Lâm Quang Thư	Bác Hồ tại kỳ họp đầu tiên của Quốc hội khóa I	184	7-10
14	Quang Hưng - Quốc Anh	Lê Hồng Sơn, người chiến sĩ xuất sắc thuộc thế hệ những người cộng sản đầu tiên ở Việt Nam	184	11-20
15	Hoàng Lê	Con đường dẫn Ninh Tồn đến với Tây Sơn	184	57-61
16	Nguyễn Phan Quang	Trở lại vấn đề lai lịch Lê Văn Khôi	185	78-86
17	Phạm Văn Kính	Vai trò của Nguyễn Chích trong khởi nghĩa Lam Sơn	186	52-59
18	Nguyễn Đắc Xuân	Thời niên thiếu của Bác Hồ ở Huế	186	79-84,90
19	Lâm Quang Thư	Niềm hy vọng cuối đời của Phan Chu Trinh	186	85-87
20	Trần Bá Chí	Sử Đức Nhan và Sử Đức Huy, hai nhân vật lịch sử thời Trần	189	48-55
LỊCH SỬ THẾ GIỚI				
1	Mai Kim Châu	Hồ Chủ tịch viết về Cách mạng Tháng Mười trong « Đường Kách mệnh »	178	29-34
2	Phạm Xuân Nam	Hồ-xê Mác-ti, người Thầy của nền độc lập Cu-ba	178	57-63
3	Xuân Tùng	Chiến tranh Nga-Thổ (1877-1878) và sự nghiệp giải phóng dân tộc Bun-ga-ri mùa Xuân 1878	179	41-48
4	Lê Trung Dũng	Cách mạng giải phóng dân tộc ở Ăng-gô-la	179	49-59
5	Tạp chí Tiến lên (Miền Điện)	Những trống đồng Phác-si cổ của Miến Điện II	180	91-94,96

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
6	Nguyễn Anh Thái	« Chủ nghĩa xi-ôn » và tính chất cực đoan, phản động của nó	181	83-92
7	Văn Tạo	Kỷ niệm lần thứ 60 Cách mạng tháng 11 ở Đức và ngày thành lập Đảng Cộng sản Đức (1918-1978)	183	137-138
8	Văn Tạo	Thắng lợi của nhân dân Cam-pu-chia, một sự kiện lịch sử có ý nghĩa thời đại	184	1-6
9	Wilfried Lulei	Phong trào đoàn kết của nhân dân CHDC Đức với nhân dân Việt Nam	185	67-75
10	Xuân Chức	Quá trình hình thành và phát triển của Phong trào không liên kết	186	68-78.
11	Phạm Huy Thông	Chào mừng Hội nghị lịch sử toàn quốc CHDC Đức	187	77-78,93
12	Vũ Phương	Phong trào đấu tranh vũ trang chống Pháp ở Cam-pu-chia cuối thế kỷ XIX	187	79-86
13	Phạm Xuân Nam	Những nguyên nhân phát sinh Đại chiến thứ hai	188	67-73,79
14	Nguyễn Khánh Toàn	Về nguyên nhân phát sinh chiến tranh thế giới thứ 2	189	1-7
15	Nguyễn Anh Thái	Ê-ti-ô-pi 1971-1979: Đấu tranh và lựa chọn	189	61-70
ĐỌC SÁCH, BÁO				
1	Quốc Anh	Về báo « Việt Nam hôm nay »	178	89-92
2	Phan Hà	Vài chỉ tiết về Phan Phu Tiên	179	93-94
3	Nguyễn Phan Quảng	Vài suy nghĩ về bài : « Mấy tư liệu về ruộng đất công làng xã dưới triều đại Tây Sơn »	180	79-82
4	Trương Hữu Quỳnh	Đọc sách « Phương pháp sử học » của Nguyễn Phương	180	83-90
5	Nguyễn Thành	Về báo chí tiền bộ, cách mạng trong thời kỳ 1936-1939 và báo Dân chúng, cơ quan trung ương của Đảng	181	121-127
6	Trương Hữu Quỳnh	Đọc sách « Nhập môn phương pháp sử học » của Nguyễn Thế Anh	182	125-134
7	Vũ Kim Biên	Về bài « Đất Cầm Khê, căn cứ cuối cùng của Hai Bà Trưng trong cuộc khởi nghĩa Mê Linh »	182	135-145
8	Đỗ Thị Hào	« Hận các anh hoa » với tác giả Ngô Thì Nhậm	183	139-150
9	Lê Khởi	Công trình « V.I. Lê-nin - Những sự kiện của một tiểu sử » tập VII	184	78-79
10	Đỗ Quang Hưng	Về cuốn « Sự kiện lịch sử Đảng Hà Nam Ninh » (1920-1954)	184	80-82
11	Nguyễn Khắc Dạm	Về bài « Vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ thời Lý-Trần »	184	83-89
12	Bùi Đình Thanh	Đọc sách « The lessons of Vietnam »	185	90-93
13	Đức Nguyễn	Đọc sách « Tây Sơn - Nguyễn Huệ »	186	88-90
14	Đình Xuân Lâm	Đọc « Giai cấp công nhân Việt Nam những năm trước khi thành lập Đảng »	188	89-91
15	Bùi Đình Thanh	Đọc « Le Vietnam au XX ^e siècle »	189	82-86
THÔNG TIN				
1	Lê Khởi	Viện Sử học và Viện Đông phương học thuộc Viện Hàn lâm khoa học U-ssr-bê-lit-stan	178	87-88
2	Vũ Sinh	Phát hiện một số vũ khí, công cụ đồng thau thuộc văn hóa Đông Sơn (Hải-Hưng)	178	93
3	PV	Hội nghị cộng tác viên Tạp chí NCLS	178	93-94
4	Vũ Kim Biên	Kỷ niệm lần thứ 30 chiến thắng sông Lô (1947-1977)	178	94
5	PV	Hội nghị tọa đàm về lịch sử nhà tù Sơn La	178	94
6	PV	Hội nghị bảo tồn, bảo tàng toàn quốc lần 1	178	94-95
7	PV	Hợp tác khoa học giữa Viện Sử học Việt Nam, Viện Đông phương học Liên Xô, Viện Sử học CHDC Đức	178	95-96
8	PV	Đại hội lần VI của các nhà sử học CHDC Đức	178	96

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
-----	-----	-----	-----	-----

9	VT	179	95	179	Hội nghị khoa học lịch sử Nghệ Tĩnh lần I
10	PV	179	95	179	Hội nghị bàn về việc trưng tu khố di lịch trường
11	XH	179	95-96	179	Dục Thanh (Thuận Hải)
12	Nguyễn Đình Vg	179	96	179	Xây dựng lịch sử xã Hy Cương (Vĩnh Phú)
13	VT	180	95	180	Hoạt động của Viện Sử học ở Phú Khánh.
14	HH	180	95-96	180	Quảng Nam—Đà Nẵng, Bình Trị Thiên
15	VH	180	96	180	Trung bày đồ gỗ cổ Việt Nam
16	PV	181	128	181	Trung bày hiện vật văn hóa Sa Huỳnh
17	Lê Khôi	182	112-116	182	Sự hợp tác giữa các Viện hàn lâm khoa học
18	PV	182	146	182	Cách mạng tháng 10 và các cuộc cách mạng XIHCN tiếp theo
19	PV	182	146	182	Hoạt động của các nhà « Việt Nam học xô viết »
20	Nguyễn Lộc	182	147	182	Hội nghị khoa học quốc tế về vấn đề ruộng đất và vai trò của giải cấp nông dân trong cách mạng giải phóng dân tộc.
21	Văn Lang	182	148-149	182	Phát hiện những di vật cổ ở Bảo Xá (Vĩnh Phú)
22	PV	184	76-77	184	Quê hương Tây Sơn (từ liệu ảnh)
23	TD	184	90	184	Hợp mắt công tác viên của Tập chí NCLS
24	PV	184	90	184	Hội nghị khoa học Đông Nam Á lần thứ I
25	TTV	184	91	184	Hoạt động của Ban Nghiên cứu lịch sử dân tộc Hà Nam Ninh.
26	TTV	184	91-92	184	Hội nghị khoa học của khoa Sử tại học Tổng hợp Hà Nội.
27	Va Sinh.	184	92-93	184	Khoa Sử Đại học Tổng hợp Hà Nội đào tạo tại chức theo chế độ chung chi.
28	Văn Lang	184	93	184	Thêm hai di chỉ đá mới ở Đức Hòa (Long An)
29	Nguyễn Lộc	185	76-77	185	Đất Tò đên Hùng (từ liệu ảnh)
30	PV	185	94	185	Ngày giỗ Tò Hùng Vương
31	PV	185	94	185	Hội nghị khoa học « Phê phán chủ nghĩa bá quyền Trung Quốc ».
32	PV	186	91	186	Hội nghị khoa học lịch sử toàn quốc CHDC Đức
33	PV	186	91	186	Hội nghị khoa học « Giai cấp công nhân trong quá trình cách mạng thế giới »
34	PV	186	91-92	186	Việt Nam tham gia vào Hội đồng khoa học quốc tế
35	PV	186	92	186	Trung bày « 2000 năm chống Trung quốc xâm lược »
36		186	92-	186	Hội nghị khoa học « Chống chủ nghĩa bá-quyền, bành trướng, đại dân tộc Trung Quốc »
37		186	92-94	186	Viên nghiên cứu A Phi của Nhật Bản và cuốn sách « Việt Nam »
38	PV	187	94	187	Viết Nam tham gia Hội đồng khoa học quốc tế về « Lịch sử (cách mạng tháng 10 và các cuộc cách mạng tiếp theo) ».
39	Nguyễn Anh Tuấn	187	94	187	Hội nghị sử học các trường đại học lần thứ I
40	PV	188	80-82	188	Dương Hò Chí Minh (từ liệu ảnh)
41		188	92-93	188	Hội nghị lịch sử địa phương và chuyên ngành toàn quốc lần thứ I
42		188	93	188	Hội nghị khoa học chào mừng cách mạng Cam-pu-chia toàn thắng.
43		188	93	188	Hội nghị sử học quốc tế về « Những nguyên nhân phát sinh Đại chiến II ».

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tổng biên tập: **VĂN TẠO**
Phó tổng biên tập kiêm
Thư ký tòa soạn: **CAO VĂN LƯỢNG**
Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội
Điện thoại: 53200

Số 6 (189)

**Tháng 11 và 12
1979**

MỤC LỤC

NGUYỄN KHÁNH TOÀN	- Về nguyên nhân phát sinh chiến tranh thế giới thứ hai.	1
NGUYỄN DANH PHIẾT	- Thế kỷ X - Thế kỷ đặc sắc trong lịch sử dân tộc.	7
TRƯƠNG HỮU QUỲNH	- Thêm một số ý kiến về chế độ ruộng đất thời Lý - Trần	17
ĐỖ VĂN NINH	- Tiền cổ thời Lý - Trần.	26
PHẠM VĂN KINH	- Bộ mặt thương nghiệp Việt Nam thời Lý - Trần	35
NGÔ THẾ THINH	- Hoa Lư - Thăng Long. Quan hệ tự nhiên - xã hội và lịch sử.	43
TRẦN BÁ CHÍ	- Sử Hy Nhan và Sử Đức Huy - hai nhân vật lịch sử thời Trần.	48
NGUYỄN KHẮC PHU	- Tội bành trướng xâm lược của phong kiến Trung Hoa qua bức thư của Tô Thức.	56
NGUYỄN ANH THÁI	- Ê-ti-ô-pi 1974-1979: Đấu tranh và lựa chọn.	61
IVAN KOVALTCHENKÔ, NICÔLAI SIVATCHEV	- Chủ nghĩa cơ cấu và những phương pháp cơ cấu - định lượng trong khoa học lịch sử (tiếp theo và hết).	71
ĐỌC SÁCH		
BÙI ĐÌNH THANH	- Đọc « Le Viet Nam au XX ^{ème} siècle ».	82
THÔNG TIN		
Mục lục Tạp chí Nghiên cứu lịch sử (1978-1979)		88

ÉTUDES HISTORIQUES

N° 6 (189)

11 — 12-1979

ORGANE BIMESTRIEL DE L'INSTITUT D'HISTOIRE PRÈS
LE COMITÉ D'ÉTAT DES SCIENCES SOCIALES DE LA RSVN

Rédacteur en chef: VẦN TẠO

Rédacteur en chef — adjoint

et Secrétaire de la rédaction: CAO VĂN LƯỢNG

SOMMAIRE

Nguyễn Khánh Toàn	— Sur les origines du déclenchement de la Deuxième Guerre Mondiale.	1
Nguyễn Danh Phiệt	— Le X ^{ème} siècle — Un siècle remarquable dans l'histoire de la nation vietnamienne.	7
Trương Hữu Quýnh	— Quelques nouvelles réflexions sur la propriété foncière sous les dynasties des Lý et des Trần.	17
Đỗ Văn Ninh	— L'ancienne monnaie des dynasties des Lý et des Trần.	26
Phạm Văn Kính	— Le commerce vietnamienne sous les dynasties des Lý et des Trần.	35
Ngô Thế Thịnh	— Hoa Lư — Thăng Long. Relations socio-naturelles et historiques.	43
Trần Bá Chí	— Sử Hy Nhan et Sử Đức Huy — Deux personnalités historiques du temps des Trần.	48
Nguyễn Khắc Phi	— Tentatives criminelles d'expansion et d'agression de la Chine féodale vues à travers la lettre de Tô Thúc.	56
Nguyễn Anh Thái	— Éthiopie 1974 — 1979: Lutte et Choix.	61
Ivan Kovaltchenko, Nicolai Sivatchev	— Le structuralisme et les méthodes structuro — quantitatives dans la science historique (suite et fin).	71

☆ REVUE DES LIVRES

Bùi Đình Thanh	— À propos du livre: « Le Viet Nam au XX ^{ème} siècle ».	82
----------------	---	----

☆ INFORMATIONS

87

Table des matières des numéros de la revue « Études historiques »
parus au cours des années 1978 — 1979.

88

CONTENTS

Nguyễn Khánh Toàn	— Origins of the Second World War.	1
Nguyễn Danh Phiệt	— The X th century — a remarkable century in the history of the Vietnamese nation.	8
Trương Hữu Quýnh	— Some new reflection about land property under Lý and Trần dynasties.	17
Đỗ Văn Ninh	— The old currency of Lý and Trần dynasties.	26
Phạm Văn Kính	— Vietnamese trade under Lý and Trần dynasties.	35
Ngô Thế Thịnh	— Hoa Lư — Thăng Long. Socio — natural and historical relations.	43
Trần Bá Chí	— Sử Hy Nhan and Sử Đức Huy — Two historical personalities of Trần dynasties	48
Nguyễn Khắc Phi	— Criminal expansionist and aggressive tentatives of feudal China seen through Tô Thúc's letter.	56
Nguyễn Anh Thái	— Ethiopia 1974—1979: Struggle and Choice.	61
Ivan Kovaltchenko, Nicolai Sivatchev	— Structuralism and structuro — quantitative methods in historical sciences (the end).	71

☆ BOOKS REVIEW

Bùi Đình Thanh	— A propos of the book: « Le Viet Nam au XX ^{ème} siècle » (Viet Nam in the XX th century).	82
-----------------------	---	----

☆ INFORMATIONS

Table of contents of the « Nghiên cứu lịch sử » edited in the years 1978—1979.	88
--	----

